

KINH
ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

大般涅槃經

TẬP I

(QUYỂN 1 - QUYỂN 6)

北涼天竺三藏曇無讖奉詔譯
BẮC LƯƠNG THIÊN TRÚC TAM TẠNG ĐÀM VÔ SẨM PHỤNG CHIẾU DỊCH
ĐOÀN TRUNG CÒN - NGUYỄN MINH TIẾN Việt dịch và chú giải
NGUYỄN MINH HIỂN hiệu đính

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh *Đại Bát Niết-bàn* là một bộ kinh đồ sộ trong kho tàng kinh điển Phật giáo, được một cao tăng miền Trung Ấn Độ là ngài *Đàm-vô sám* mang đến Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ 5, và cũng được chính vị này khởi công dịch sang chữ Hán. Trong Đại tạng kinh (bản Đại Chánh tân tu), kinh này được xếp vào quyển 12, kinh số 374 (40 quyển) và kinh số 377 (2 quyển *Hậu phần*).

Việc chuyển dịch kinh này sang tiếng Việt đã được rất nhiều bậc tiền bối nghĩ đến từ lâu. Công trình muôn màng này của chúng tôi chỉ hy vọng góp thêm được phần nào dù nhỏ nhoi trong việc giúp người đọc có sự tiếp nhận dễ dàng hơn đối với bộ kinh này. Ngoài ra, việc khảo đính và giới thiệu trọn vẹn nguyên bản Hán văn sẽ rất có ý nghĩa trong việc giữ gìn và lưu truyền kinh điển Đại thừa một cách chuẩn xác hơn, vì ngoài việc tạo điều kiện lưu giữ bản Hán văn, hình thức in ấn này sẽ giúp người đọc có thể đối chiếu, tham khảo khi có sự nghi ngại hay không rõ trong bản dịch. Điều này cũng sẽ giúp các bậc cao minh dễ dàng nhận ra và chỉ dạy cho những chỗ sai sót, để bản dịch nhờ đó càng được hoàn thiện hơn. Và dĩ nhiên, mục đích cuối cùng của tất cả những điều trên chính là để giúp cho sự học hỏi và tu tập theo lời Phật dạy được đúng hướng hơn. Bởi vì hơn ai hết, người Phật tử luôn hiểu rằng chính những lời dạy của Đức Phật được lưu giữ trong kinh điển là chỗ y cứ quan trọng và chắc chắn nhất cho con đường tu tập của mỗi người.

Mặc dù công trình đã được tiến hành với sự cẩn trọng tối đa trong phạm vi khả năng của những người thực hiện, từ việc khảo đính văn bản Hán văn cho đến việc tham khảo, chuyển dịch, chú giải... nhưng e rằng cũng không thể tránh được ít nhiều sai sót. Vì thế, dưới đây chúng tôi sẽ cố gắng trình bày đôi nét về quá trình thực hiện công việc để quý độc giả có thể có một cái nhìn tổng quát về những gì chúng tôi đã thực hiện cũng như phương cách mà chúng tôi đã vận dụng, qua đó sẽ dễ dàng hơn trong việc đưa ra những lời chỉ dạy giúp chúng tôi hoàn thiện hơn nữa công việc đã làm. Chúng tôi xin chân thành đón nhận và biết ơn mọi sự góp ý từ quý độc giả gần xa cả về nội dung lẫn hình thức của lần xuất bản này.

Về mặt văn bản, chúng tôi chọn sử dụng bản dịch Hán văn của ngài *Đàm-vô-sám* (40 quyển) vừa được đề cập ở trên. Riêng 2 quyển cuối cùng (Hậu phần) là bản dịch của hai ngài *Nhã-na-bạt-đà-la* và Hội Ninh. Tuy nhiên, kinh *Đại Bát Niết-bàn* còn có rất nhiều bản dịch khác.

Trong kinh tạng Nguyên thủy được dịch từ tiếng Pāli (Nam Phạn) cũng có kinh này, nhưng ngắn hơn nhiều so với bản dịch trong Hán tạng được chúng tôi sử dụng. Tuy nhiên, về các chi tiết, sự kiện được đề cập đến trong kinh thì hai bản dịch này có rất nhiều điểm tương đồng. Vì thế, chúng tôi đã sử dụng bản Việt dịch kinh này của Hòa thượng Thích Minh Châu (Trường bộ kinh, kinh số 16, *Mahāparinibbāna sutta*) để tham khảo đối chiếu ở những chỗ có liên quan.

Trong Hán tạng còn có một số bản dịch khác. Bản dịch đời Đông Tấn (317-420) của ngài Pháp Hiển cũng có tên là *Đại Bát Niết-bàn kinh*, gồm 3 quyển, được xếp vào Đại Chánh tạng thuộc quyển 1, kinh số 7; bản dịch đời Tây Tấn của ngài Bạch Pháp Tổ là *Phật Bát Nê-hoàn kinh* (2 quyển), được xếp vào Đại Chánh tạng quyển 1, kinh số 5. Ngoài ra còn có một bản

dịch tên *Bát Nê-hoàn kinh* (2 quyển) đã mất tên người dịch, được xếp vào Đại Chánh tạng quyển 1, kinh số 6. Những bản này có lẽ đều dịch từ Phạn văn Nam truyền thuộc kinh tạng Nguyên thủy nên nội dung tương tự với bản trong Trường bộ kinh do Hòa thượng Thích Minh Châu Việt dịch vừa nói ở trên. Nội dung của các bản này chỉ được tham khảo ở một số chi tiết tương đồng khi kể lại sự kiện đức Phật nhập *Niết-bàn*, còn nói chung không có sự ghi chép đầy đủ những lời dạy của Phật như trong bản dịch của ngài *Đàm-vô-sám*.

Một bản dịch khác đặc biệt đáng chú ý là *Phật thuyết Đại Bát Nê-hoàn kinh*, cũng do ngài Pháp Hiển đời Đông Tấn dịch, 6 quyển, được xếp vào Đại Chánh tạng ở quyển 12, kinh số 376. Dựa vào nội dung thì bản dịch này cũng chính là bản kinh mà ngài *Đàm-vô-sám* đã dịch.

Từ điển Phật Quang cho biết ngài Pháp Hiển sanh năm 340 và mất trong khoảng năm 418 đến 423. Như vậy, cũng có thể xem như đồng thời với ngài *Đàm-vô-sám* (385-433). Ngài được cha mẹ cho vào chùa từ năm 3 tuổi, làm sa-di đến năm 20 tuổi thì thọ giới Cụ túc. Với sức học uyên thâm, ngài thường than tiếc với mọi người rằng kinh luật lưu hành thời ấy ở Trung Hoa có quá nhiều khiếm khuyết. Vì thế, ngài quyết tâm sang tận Ấn Độ để học hỏi và thỉnh kinh điển về. Năm 399, ngài chính thức rời Trường An để thực hiện ý định này. Tuy ngài hướng về Trung Ấn Độ, nhưng trong suốt cuộc hành trình kéo dài nhiều năm ngài đã ghé qua rất nhiều nơi khác nhau trên đường đi như Đôn Hoàng, Vu Điền... thậm chí có đến ở đảo Tích Lan (Sri Lanka) trong 2 năm. Đến năm 413 ngài mới về lại Trung Hoa, rồi cùng với ngài *Phật-đà-bạt-đà-la* (*Buddhabhadra*) (359-429) bắt đầu chuyển dịch kinh luật sang Hán ngữ. Ngài đã dịch những kinh luật như *Ma-ha Tăng-kỳ luật*, *Phật thuyết Đại Bát Nê-hoàn kinh*, *Tạp A-tì-đàm tâm*

luận, Tạp tạng kinh... Cứ theo những chi tiết còn được biết thì rất có thể thời điểm ngài dịch kinh *Đại Bát Nê-hoàn* cũng gần với thời điểm ngài *Đàm-vô-sám* dịch kinh *Đại Bát Niết-bàn*.

Chúng tôi tin rằng hai vị này có thể đã không biết đến công trình của nhau, và Phạn bản mà ngài Pháp Hiển sử dụng có thể là do chính ngài đã mang về trong chuyến đi Ấn Độ. Vì thế, việc tham khảo thêm bản dịch này của ngài Pháp Hiển được chúng tôi cho là cực kỳ quan trọng trong việc giúp làm rõ những chỗ còn khó hiểu trong kinh văn. Trong khi ngài *Đàm-vô-sám* là một cao tăng Ấn Độ học tiếng Trung Hoa để dịch kinh, thì ngược lại ngài Pháp Hiển lại là một cao tăng Trung Hoa sang Ấn Độ học Phạn ngữ. Chỉ riêng điều này cũng đủ để chúng ta có thể tin chắc rằng hai bản dịch này sẽ có rất nhiều yếu tố bổ sung cho nhau.

Và sự thật đúng là như thế. Chúng tôi xin nêu một vài ví dụ cụ thể để quý vị có thể thấy rõ việc này. Khi dịch đến một câu nói của vị Bồ Tát *Ca-diếp* là: “如來常身猶如畫石。 *Như Lai thường thân do như họa thạch.*” (Thân Như Lai thường còn như hình khắc trên đá.) Chúng tôi xét thấy dựa theo ý kinh trong toàn đoạn thì nghĩa câu này có phần khiên cưỡng, thậm chí là mâu thuẫn. Khi tham khảo bản dịch của ngài Pháp Hiển thì thấy câu này được dịch là: “如來法身真實常住，非磨滅法，我意識信猶如畫石。” (*Như Lai pháp thân chân thật thường trụ, phi ma diệt pháp, ngã ý để tín do như họa thạch.*) Nghĩa là: “Pháp thân Như Lai chân thật thường trụ, không phải pháp hoại diệt, lòng con đã tin chắc điều đó như khắc sâu vào đá.” Theo đây mà suy đoán thì có lẽ bản dịch của ngài *Đàm-vô-sám* vì một lý do nào đó đã mất đi mấy chữ, ít nhất cũng là phần tương đương với 8 chữ Hán được chúng tôi gạch chân trong câu trên. Đây là sự bổ sung về mặt văn bản, vì như đã nói, rất có thể hai vị đã dùng 2 Phạn bản khác nhau.

Trong một trường hợp khác, bản dịch ngài *Đàm-vô-sám* chép là: “譬如陶師作已還破。 - *Thí như đào sư tác dĩ hoàn phá.*” (Ví như người thợ làm đồ gốm, làm ra rồi phá bỏ.) Tất cả các bản Việt dịch đã có và cả các bản Anh ngữ đều dịch với ý tương tự như vậy, cho dù một câu như thế thật hết sức khó hiểu!

Bản dịch của ngài Pháp Hiển đã giúp chúng tôi giải tỏa khó khăn này. Trong vị trí tương đương của câu này, ngài dịch là: 譬如陶家埏埴作器有作有壞 - *Thí như đào gia duyên thực tác khí, hữu tác hữu hoại.*” Như vậy là quá rõ ràng! Không phải “làm ra rồi phá bỏ (!)”, mà phải hiểu là “có làm ra ắt có ngày hư hoại”. Đây được dùng để ví với các pháp thế gian được tạo tác nên không thường tồn; khác với sự giải thoát của Như Lai là không do tạo tác mà thành nên không có sự hư hoại, thay đổi.

Tuy nhiên, điều vô cùng đáng tiếc là bản dịch *Đại Bát Nê-hoàn* của ngài Pháp Hiển (6 quyển) ngắn hơn nhiều so với bản dịch của ngài *Đàm-vô-sám*, chỉ tương đương đến hết phẩm thứ 5 của bản *Đại Bát Niết-bàn*, nghĩa là vừa hết quyển 10 và bước sang quyển 11 một phần ngắn, còn lại gần 30 quyển sau là không có trong bản *Đại Bát Nê-hoàn*. Chúng ta có thể tạm suy đoán là phần Phạn bản này tương đương với phần đầu mà ngài *Đàm-vô-sám* đã mang sang Trung Hoa lần đầu tiên, và phần được thỉnh lần thứ hai có lẽ ngài Pháp Hiển không có.

Vì nhiều lý do nên sau khi so sánh cân nhắc chúng tôi vẫn quyết định chọn bản dịch của ngài *Đàm-vô-sám* làm văn bản chính, và những sự tham khảo đối chiếu như trên chỉ được đưa vào phần chú giải để người đọc hiểu rõ vấn đề hơn, hoàn toàn không dám tùy tiện sửa đổi trong chính văn.

Như trên đã nói qua về các bản văn được sử dụng để tham khảo. Bây giờ xin lược nói đôi nét về văn bản chính. Bản dịch của ngài *Đàm-vô-sám* được gọi là *Bắc bản*, thực hiện vào triều

đại Bắc Lương (397-439). Ngoài ra còn có *Nam bản* là bản *Đại Bát Niết-bàn kinh* (36 quyển) đời Tống, do nhóm của ngài Huệ Nghiêm thực hiện vào triều Tống (960-1279), được xếp vào Đại Chánh tạng quyển 12, kinh số 375. Ở đầu bản kinh văn này cho biết nhóm của ngài Huệ Nghiêm đã căn cứ vào bản *Nê-hoàn kinh* để bổ sung vào. (*Tống đại sa-môn Huệ Nghiêm đẳng y Nê-hoàn kinh gia chi* - 宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之). (*Nê-hoàn kinh* ở đây có lẽ chỉ bản dịch *Đại Bát Nê-hoàn kinh* của ngài Pháp Hiển.)

Nam bản thật ra cũng không khác biệt nhiều với *Bắc bản*, vì nhóm của ngài Huệ Nghiêm đã sử dụng chính bản dịch của ngài *Đàm-vô-sám* để khắc in lại, với một số thay đổi chính như đổi tựa đề một số phẩm và phân chia các quyển khác hơn. Vì thế *Nam bản* chỉ có 36 quyển so với *Bắc bản* có đến 40 quyển. Trong suốt quá trình chuyển dịch, chúng tôi sẽ cố gắng lưu ý độc giả những chỗ khác biệt này.

Ngoài ra, vì đây là một bộ kinh quan trọng nên có rất nhiều bản số giải đã được thực hiện qua các triều đại. Chẳng hạn như *Đại Bát Niết-bàn Kinh tập giải* (71 quyển, Đại Chánh tạng quyển 37, kinh số 1763) của ngài Bảo Lượng (444 – 509) vào đời Lương (502 – 557); *Đại Bát Niết-bàn Kinh nghĩa ký* (10 quyển, Đại Chánh tạng quyển 37, kinh số 1764) của ngài Huệ Viễn vào đời Tùy (581-618); *Đại Bát Niết-bàn kinh huyền nghĩa* (2 quyển, Đại Chánh tạng quyển 38, kinh số 1765) cũng vào đời Tùy... Trong quá trình chuyển dịch, chúng tôi có tham khảo các bản số giải này để tìm hiểu ý kinh rõ hơn.

Riêng về bản dịch Hán văn của ngài *Đàm-vô-sám*, có lẽ chúng ta cần tìm hiểu đôi nét về cuộc đời vị cao tăng này nói chung, và về công trình Hán dịch kinh này nói riêng.

Ngài là cao tăng người miền Trung Ấn Độ, xuất thân từ một gia đình *Bà-la-môn*, tên Phạn ngữ là *Dharmaraka*, Hán dịch âm là *Đàm-vô-sám*, cũng còn đọc là *Đàm-ma-sám* hay *Đàm-ma-la-*

sám, dịch nghĩa là Pháp Phong. Trước ngài học giáo lý Tiểu thừa, tinh thông kinh luận, biện tài ứng đáp không ai bằng. Sau gặp được thiền sư Bạch Đầu, được nghe kinh *Đại Bát Niết-bàn* này liền tự sanh lòng hổ thẹn, chuyển sang tu học giáo pháp Đại thừa.

Năm 20 tuổi ngài đã có thể tụng đọc thông suốt kinh điển cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Ngài lại còn giỏi về chú thuật, được vua kính trọng và người đương thời tôn xưng là Đại Chú Sư. Sau ngài đến xứ Kế Tân, mang theo 5 phẩm đầu của kinh *Đại Bát Niết-bàn*, cùng với kinh Bồ Tát Giới và kinh Bồ Tát Giới Bản. Tiếp đó, ngài sang xứ Quy Tư. Nhưng cả hai xứ này người dân đa phần chuộng theo Tiểu thừa, nên sau ngài lại sang đến Đôn Hoàng là kinh đô nhà Tây Lương thời bấy giờ.

Niên hiệu Huyền Thủy thứ nhất đời Bắc Lương, tức năm 412, Hà Tây Vương là Thư Cừ Mông Tồn thỉnh ngài đến thành Cô Tàng và lưu lại đó, tiếp đãi rất trọng hậu. Ngài nhân dịp này liền dành trọn 3 năm để học chữ Hán. Sau đó, ngài khởi sự phiên dịch phần đầu kinh *Đại Bát Niết-bàn* sang Hán ngữ. Như vậy, sớm nhất thì bản dịch kinh này cũng phải khởi đầu từ khoảng năm 416. Chúng ta nhớ lại, ngài Pháp Hiển trở về Trung Hoa năm 413 và bắt đầu dịch kinh, rồi viên tịch trong khoảng năm 418-423, vậy bản dịch kinh *Đại Bát Nê-hoàn* chắc chắn phải được thực hiện trong khoảng cùng thời gian này.

Vì bản kinh *Đại Bát Niết-bàn* ngài mang theo chưa đủ trọn bộ, ngài liền đến xứ Vu Điền,¹ tìm thỉnh được phần tiếp theo, nhưng vẫn chưa trọn bộ. Ngài lại trở về Cô Tàng tiếp tục công việc phiên dịch. Khi ấy, Thái Vũ Đế của Bắc Ngụy nghe danh ngài là người tài giỏi liền sai sứ đến đón về. Mông Tồn trong lòng lo lắng, sợ e ngài về với Bắc Ngụy tất Ngụy sẽ có nhiều

¹ Vu Điền: tên nước thời cổ, Phạn danh là Kustana (Khuất-dan), nay là Khotan (huyện Hòa Điền, tỉnh Tân Cương). Người Tây Tạng thời cổ gọi tên nước này là Lih-yul (Ly-dư). Đây là một địa danh quan trọng vì phần lớn kinh điển Đại thừa được mang sang Trung Hoa đều phải đi qua vùng đất này.

chỗ dùng đến, đối nghịch với mình. Vì vậy, nhân khi ngài lên đường trở về Ấn Độ để thỉnh phần cuối kinh *Đại Bát Niết-bàn* sang dịch, Mông Tôn liền sai người chặn giữa đường mà hại chết. Phần cuối của kinh, được gọi là *Hậu phần Đại Bát-Niết-bàn kinh*, gồm 2 quyển, vì thế phải đợi đến về sau mới được hai vị *sa-môn* là *Nhã-na-bạt-đà-la* và Hội Ninh dịch vào khoảng đời Đường (618 – 907).

Ngài *Đàm-vô-sám* sanh năm 385 và mất vào năm ấy là năm 433. Kinh điển do ngài dịch, người sau ghi lại số lượng không giống nhau. Theo *Xuất Tam Tạng Ký Tập* thì ngài dịch được 11 bộ kinh, gồm 117 quyển, nhưng theo *Đại Đường Nội Điển Lục* thì số kinh ngài dịch là 24 bộ, gồm 151 quyển. Số lượng thật sự còn giữ lại được đến nay trong *Đại Chánh tạng* là 23 bộ. Phần lớn những kinh do ngài chuyển dịch đều là kinh điển Đại thừa như kinh Bi Hoa, kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập, kinh Kim Quang Minh... và một số bản văn trong Luật tạng. Trong số này, kinh Bi Hoa (10 quyển) đã được chúng tôi Việt dịch và xuất bản.¹

Qua những chi tiết còn được biết về cuộc đời ngài *Đàm-vô-sám* và công trình Hán dịch kinh này, chúng ta có thể thấy rõ mối quan tâm đặc biệt của ngài cũng như những gian nan vất vả mà ngài đã trải qua để có thể hoàn tất bản dịch kinh này. Thậm chí vì muốn hoàn tất bộ kinh với 2 quyển cuối, ngài đã không ngại đường xa nguy hiểm, quyết lòng lặn lội trở về Ấn Độ thỉnh kinh, để rồi cuối cùng phải bỏ mạng giữa đường đi. Cứ nghĩ đến việc này thì sẽ thấy mỗi câu mỗi chữ trong bản Hán văn mà ngày nay chúng ta còn có duyên may được đọc thật là quý giá biết bao nhiêu!

Mặc dù không tránh khỏi một vài khiếm khuyết, rất có thể xuất phát từ sự sai lệch ngay trong Phạn bản, hoặc do quá trình khắc bản qua nhiều lần đã làm thay đổi, nhưng chúng

¹ Kinh Bi Hoa – Nguyễn Minh Tiến Việt dịch, Nguyễn Minh Hiến hiệu đính, NXB Tôn giáo, Hà Nội, 2007.

tôi vẫn cho rằng bản dịch Hán văn của ngài *Đàm-vô-sám* là bản đầy đủ và ưu việt nhất trong tất cả các bản đã được nhắc đến. Có rất nhiều đoạn kinh văn hết sức súc tích và không kém phần diễn cảm, dù chưa đủ gọi là văn chương trác tuyệt nhưng cũng đủ để thể hiện được học vấn uyên thâm của người viết. Thật khó có thể tin rằng người viết ra những đoạn văn hay như thế lại là một người Ấn Độ chỉ mới học chữ Hán trong khoảng 3 năm!

Trở lại với vấn đề Việt dịch kinh này, như đã nói từ đầu, có rất nhiều vị tiền bối trước chúng tôi đã quan tâm đến việc chuyển dịch kinh này. Vì thế, trong suốt quá trình thực hiện công việc, chúng tôi đã may mắn có cơ hội tham khảo một số những công trình đã thực hiện trước, xin nêu cụ thể dưới đây.

Trước hết là bản Việt dịch của Cố học giả Đoàn Trung Còn. Bản dịch này được dịch giả tự xuất bản trước năm 1975 từ quyển 1 đến quyển 11, chia làm 2 tập. Phần còn lại, từ quyển 12 đến quyển 42 là bản thảo viết tay, trước đây lưu giữ tại Viện Chuyên tu (Làng Vạn Hạnh, BRVT), sau đó được chuyển cho cư sĩ Chân Nguyên.¹ Khi biết chúng tôi có sự quan tâm đến các công trình Phật học, cư sĩ Chân Nguyên đã giao lại bản thảo viết tay này cho chúng tôi để xem xét việc xuất bản.

Mặc dù bản dịch này có giá trị tham khảo rất cao, vì Học giả Đoàn Trung Còn không chỉ thực hiện bản Việt dịch mà còn tra khảo nhiều tư liệu để thêm vào các chú giải cho bản dịch của mình, nhưng chúng tôi nhận thấy là không thể xuất bản vào thời điểm hiện nay vì cách dùng từ ngữ cũng như văn phong diễn đạt nói chung đều đã quá xưa cũ, không còn phù hợp và rất khó hiểu đối với độc giả ngày nay. Hơn nữa, những chú giải của ông cũng cần phải biên soạn lại, do điều kiện thiếu tư liệu

¹ Cư sĩ Chân Nguyên tức Đỗ Quốc Bảo, hiện cư trú tại Đức, là người biên soạn quyển Từ điển Phật học thường được giới nghiên cứu gọi là Từ điển Chân Nguyên.

trước đây, cũng như những hạn chế nhất định trong sự tham khảo đối chiếu.

Kèm theo bản Việt dịch này còn có phần viết tay toàn bộ bản Hán văn, mà theo suy đoán của chúng tôi là dựa vào bản khắc gỗ cũng được lưu giữ tại Viện Chuyên tu. Bản khắc gỗ Hán văn này thuộc Càn Long tạng, thường gọi là bản chữ Vạn; khi biết chúng tôi đang thực hiện công trình này, Đại đức Thích Thiện Thuận ở Viện Chuyên tu đã hoan hỷ cho chúng tôi mượn dùng.

Tiếp đến là bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh. Chúng tôi hiện có bản dịch này do Thành hội Phật giáo TP. HCM ấn hành năm 1991. Ngoài ra, nó cũng được lưu hành trên mạng *Internet* tại Thư viện Hoa sen (<http://thuvienhoasen.org/kinh-dbnb-00.htm>), được ghi là do Tịnh xá Minh Đăng Quang xuất bản tại Hoa Kỳ vào năm 1990. Bản này không in kèm Hán văn và cũng không thấy ghi rõ là dịch từ bản Hán văn nào, nhưng căn cứ vào những ghi chú phân đoạn của Hòa thượng thì biết là đã dịch từ Bắc bản chứ không phải Nam bản (40 quyển chứ không phải 36 quyển). Tuy vậy, tựa đề các phẩm có sửa lại theo Nam bản, chẳng hạn như phẩm đầu tiên là phẩm Tựa (*Tự phẩm*) thay vì là phẩm Thọ mạng, phần thứ nhất (*Thọ mạng phẩm – đệ nhất*) như trong Bắc bản. Hòa thượng cũng dịch cả 2 quyển Hậu phần của các ngài *Nhã-na-bạt-đà-la* và Hội Ninh. Mặt khác, khi trình bày bản Việt dịch, Hòa thượng đã căn cứ vào các phẩm kinh để phân chia, không dựa theo sự phân chia các quyển như trong bản Hán văn. Trong quá trình chuyển dịch, chúng tôi có tham khảo bản dịch này của Hòa thượng ở những nơi cần thiết.

Ngoài ra còn có bản Việt dịch của cư sĩ Tuệ Khai (Phan Rang), được thực hiện với sự chứng nghĩa của Hòa thượng Thích Đồng Minh. Chúng tôi không biết bản dịch này đã xuất bản hay chưa, chỉ sử dụng bản lưu hành trên mạng *Internet* tại

địa chỉ: <http://www.quangduc.com/kinhdiem/81daibatnietban.html>. Bản dịch này ghi rõ là dịch từ Nam bản đời Tống và không dịch 2 quyển Hậu phần.

Ngoài các bản Việt dịch kể trên, chúng tôi còn sử dụng 2 bản dịch Anh ngữ của kinh này. Bản thứ nhất được lưu hành trên mạng Internet tại địa chỉ: <http://www.nirvanasutra.org.uk> có tên là *The Mahayana Mahaparinirvana Sutra*, được *Kosho Yamamoto* dịch sang Anh ngữ từ bản Hán văn của ngài *Đàm-vô-sám*, với sự hiệu đính của Tiến sĩ *Tony Page* (*Nirvana Publications*, London, 1999-2000). Bản này không dịch 2 quyển Hậu phần. Theo sự phân đoạn thì bản dịch này được dịch từ Nam bản.

Bản dịch Anh ngữ thứ hai mà chúng tôi sử dụng có thể tìm thấy trên mạng Internet tại địa chỉ <http://www.zhaxizhuoma.net/DHARMA/Tripitaka/MahaparinirvanaMahayana.htm>, do *Charles Patton* dịch sang Anh ngữ từ bản Hán văn của ngài *Đàm-vô-sám*, nhưng chỉ gồm một số phẩm, không trọn bộ. Cụ thể là chúng tôi đã đọc được các phẩm thứ 1, 2, 3, 6, 10, 11 và 15. Các phẩm khác chưa thấy công bố. Bản này được dịch giả ghi rõ là dịch từ Nam bản.

Việc sử dụng các bản dịch Anh ngữ đặc biệt hữu ích khi chuyển dịch những đoạn văn mô tả mà cách dùng chữ của bản Hán văn trở nên khó hiểu vì từ ngữ với ý nghĩa được dùng hiện nay không còn thông dụng nữa. Chẳng hạn, khi bản Hán văn dùng “*chân kim vi hướng* - 真金爲向” thì chúng tôi đã không khỏi có phần lúng túng. Ông Đoàn Trung Còn dịch là “*vàng ròng làm hướng*”, xem như không dịch chữ *hướng*, và mô tả như vậy thì không ai có thể hiểu được gì cả! Hòa thượng Trí Tịnh bỏ hẳn chi tiết này (và nhiều chi tiết khác) không dịch! Khi tham khảo cả 2 bản Anh ngữ đều thấy dịch chữ “*hướng* 向” là “*windows*”. Sau đó, chúng tôi liền tra khảo lại các tự điển Hán ngữ thì thấy quả thật chữ này có một nghĩa là “*cửa sổ*”,

nhưng ngày nay chẳng mấy ai dùng đến nghĩa này. Vì thế, câu trên phải được hiểu là “*các cửa sổ đều bằng vàng ròng*”...

Tất cả các bản dịch kể trên đều chỉ được chúng tôi sử dụng với mục đích tham khảo thuần túy, hoàn toàn không có sự trích dẫn hay sử dụng lại bất cứ phần nào trong đó. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn đặt tên Cố học giả Đoàn Trung Còn như người đồng thực hiện công trình này vì lòng tôn kính chân thành đối với những nỗ lực tiên phong trong công việc mà ông đã thực hiện trước đây một cách không mệt mỏi cho đến tận cuối đời.

Mặc dù vậy, sự tham khảo cùng lúc nhiều bản dịch đòi hỏi chúng tôi phải luôn tỉnh táo trong công việc, không để bị cuốn hút hoàn toàn theo cách hiểu của những người đi trước, vì trong một số trường hợp thì điều đó có thể dẫn đến sự hiểu sai văn kinh. Chẳng hạn, trong một đoạn kinh văn dùng cụm từ “*ngũ thập thất phiền não*” (五十七煩惱), các bản trước đây đều dịch là “*57 loại phiền não*”. Hòa thượng Trí Tịnh bỏ không dịch cụm từ này, cư sĩ Tuệ Khai và Cố học giả Đoàn Trung Còn đều dịch là 57 phiền não. Tham khảo cả 2 bản Anh ngữ cũng đều dịch là “*57 illusions*”... Như vậy, trong số năm vị đi trước thì đã có bốn vị cùng một ý, một vị không dịch. Nhưng chúng tôi không dám chấp nhận ngay cách dịch này, vì phân vân với con số 57 chưa từng gặp trong các kinh văn khác. Vì thế đã cố gắng thận trọng đọc qua các bản số giải và cuối cùng tìm được một cách giải thích hợp lý hơn. Theo đó, cụm từ này phải được hiểu là “*ngũ, thập, thất phiền não*”, hay nói theo văn số giải là: “*Ngũ thập thất giả, tam chủng phiền não dã.*” Như vậy thì ý nghĩa đã trở nên rõ ràng. Ba loại phiền não được tuần tự kể ra, bao gồm *ngũ cái, thập triền* và *thất sử*. Để chỉ ba loại phiền não này, văn kinh đã nói quá ngắn gọn, và cách viết xưa kia không có dấu chấm câu nên người đọc rất dễ nhầm lẫn.

Ngoài ra, những khác biệt giữa Bắc bản và Nam bản cũng được chúng tôi đặc biệt chú ý, vì Nam bản được thực hiện dựa

trên Bắc bản với những chỉnh sửa của người đi sau, nên rất có thể sẽ có những chỉnh sửa hợp lý, giúp kinh văn được rõ ràng và chuẩn xác hơn. Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp mà sự chỉnh sửa tỏ ra không hợp lý, và như thế cần phải tôn trọng Bắc bản, vốn là bản được ra đời trước. Chẳng hạn, trong một đoạn kinh văn Bắc bản dùng “*chư vương chúng trung*” được Nam bản sửa lại thành “*chư tứ chúng trung*”. Căn cứ vào ý kinh đang đề cập đến một đối tượng rộng hơn là “*tứ chúng*”, chúng tôi tin rằng Bắc bản không có sai lầm ở đây. Nhưng các bản trước đây dịch là “*ở giữa các vị vua*” là không chuẩn xác, cần phải hiểu là “*ở giữa các vị vua và dân chúng*”, nghĩa là “*chư vương, chúng trung*” chứ không phải “*chư vương chúng trung*”.

Một số độc giả vẫn có thể sẽ đặt câu hỏi: “*Vì sao phải thực hiện một bản dịch mới, trong khi đã có một số bản dịch hiện đang lưu hành?*” Để trả lời câu hỏi này, về phần mình chúng tôi chỉ có thể nói là đã thực hiện công việc vì một sự thôi thúc không thể cưỡng lại khi may mắn được đọc hiểu bản kinh này từ Hán tạng. Có rất nhiều cảm xúc chân thành và mạnh mẽ mà chúng tôi tự thấy không thể không cố gắng chia sẻ cùng mọi người, và chính từ đó mà bản dịch này ra đời. Tâm nguyện chia sẻ đó của chúng tôi có đạt được hay không, điều đó xin tùy nơi sự đánh giá khách quan của độc giả. Về phần mình, chúng tôi chỉ biết cố hết sức mình trong việc này mà thôi.

Mỗi người có thể tiếp cận bản kinh này theo một cách khác nhau. Về mặt lịch sử, kinh này thuật lại suốt thời gian đức Phật chuẩn bị nhập *Niết-bàn* cho đến sau khi ngài nhập *Niết-bàn* và đại chúng phân chia *xá-lợi* Phật để xây tháp thờ kính. Vì thế, không ít người có thể sẽ cố gắng tìm kiếm trong kinh này những chi tiết liên quan đến sự kiện đức Phật nhập *Niết-bàn*, vì đây là một sự kiện cực kỳ quan trọng trong cuộc đời ngài, liên quan đến sự truyền thừa tiếp nối của Tăng đoàn

Phật giáo thời bấy giờ tại Ấn Độ, và do đó cũng liên quan cả đến sự truyền bá Phật giáo về sau ra khắp nơi trên thế giới.

Về mặt học thuật, chỉ riêng độ dài của một văn bản Hán văn đã ra đời và tồn tại từ hơn 15 thế kỷ qua cũng đã đủ là một đề tài hấp dẫn các nhà nghiên cứu, vì tự nó đã là một tài liệu bảo lưu rất nhiều yếu tố cổ xưa mà ngày nay khó lòng tìm lại được.

Về mặt tư tưởng, kinh này hàm chứa hầu hết những tư tưởng quan trọng trong Phật giáo, từ những vấn đề đơn giản và gần gũi như quan điểm và lời dạy của đức Phật về việc ăn chay, cho đến những vấn đề phức tạp và trừu tượng như *tánh Phật, thường và vô thường, ngã và vô ngã...*

Về mặt giáo lý, kinh này ghi lại những lời dạy của đức Phật trước lúc nhập *Niết-bàn*, nên có giá trị như một sự đúc kết cuối cùng tất cả những gì ngài đã giảng dạy trong suốt cuộc đời. Trước một thánh chúng có thể nói là đông đảo nhất, không chỉ bao gồm hầu như tất cả các đệ tử xuất gia và tại gia của Phật mà còn có rất đông đồ chúng của các giáo phái ngoại đạo đương thời, đức Phật đã tuần tự giải tỏa tất cả những nghi vấn được đặt ra vào thời điểm then chốt cuối cùng này. Nhiều vị thầy ngoại đạo đã quy phục, và tất cả bốn chúng đệ tử Phật đều không còn ai nghi ngại điều gì. Đức Phật cũng đã ân cần dặn dò về tương lai đạo pháp, về những nguyên tắc mà người đệ tử Phật cần phải tuân theo trên con đường tu tập... Tất cả những điều đó đã làm cho kinh này trở thành một trong những bộ kinh hết sức thiết yếu đối với những người học Phật.

Tuy vậy, thực tế là cho đến nay vẫn còn khá ít người biết đến kinh này. Một số người tuy cũng đã từng có cơ hội đọc qua nhưng dường như không mấy lưu tâm tìm hiểu kỹ. Và số người thực sự chuyên tâm nghiên ngẫm trọn bộ kinh này dường như rất hiếm gặp. Điều này có thể xuất phát từ nguyên nhân trước

tiên là kinh này có số trang khá nhiều đối với phần lớn những người đọc thông thường. So với những kinh thông dụng như kinh *A-di-đà*, kinh Kim cang, kinh Địa tạng... thì kinh này dày hơn rất nhiều lần! Mặt khác, những vấn đề đề cập đến trong kinh đòi hỏi người đọc phải có một nền tảng khá vững vàng về Phật học mới có thể tiếp nhận được. Chính vì thế, rất nhiều người tuy đã thỉnh được kinh này nhưng chỉ là để đặt vào một nơi tôn nghiêm, trang trọng nhất và cất giữ như một báu vật, thay vì là thường xuyên mang ra nghiền ngẫm để tu tập theo những lời dạy trong kinh.

Rào chắn ngôn ngữ cũng là một trở ngại quan trọng. Có thể nói số người thông thạo Hán văn để đọc được kinh này trong Hán tạng ngày nay không còn bao nhiêu. Nhưng ngay cả đối với những vị này thì việc đọc trọn bộ kinh cũng không phải dễ dàng, vì chỉ riêng việc văn bản Hán văn này đã được viết ra từ cách đây hơn 15 thế kỷ cũng đã đủ để chúng ta hình dung được sự khó khăn để nhận hiểu nó một cách trọn vẹn. Vì thế, phần lớn người đọc phải dựa hoàn toàn vào bản Việt dịch, và nếu người dịch không luôn luôn tâm niệm điều này thì việc đọc hiểu bản dịch cũng không thể là dễ dàng và trọn vẹn đối với đa số độc giả. Chẳng hạn, có rất nhiều thuật ngữ là rất quen thuộc đối với người dịch, nhưng chúng lại vô cùng khó hiểu đối với những ai hoàn toàn không biết Hán văn. Do đó, nếu trong bản Việt dịch không có sự chú giải một cách toàn diện và hệ thống thì người đọc cũng khó lòng nhận hiểu.

Để giảm nhẹ khó khăn này, ngoài việc cố gắng diễn đạt kinh văn theo cách rõ ràng và dễ hiểu nhất, chúng tôi đồng thời cũng chú giải cho rất nhiều từ ngữ, thuật ngữ khó hiểu. Sau đó, tất cả các từ ngữ đã được chú giải – thường là khi chúng xuất hiện lần đầu tiên trong kinh văn – sẽ được tập hợp lại và sắp xếp theo vần ABC trong một ***Bảng tra cứu*** đặt ở

phần sau cùng của bộ kinh. Như vậy, trong suốt quá trình đọc kinh, nếu gặp phải một từ ngữ khó mà không có chú giải tại chỗ, người đọc có thể sử dụng ngay bảng tra cứu này và dễ dàng tìm được sự giải thích cần thiết. Mặc dù vậy, vì số trang in quá lớn phải phân chia thành nhiều tập nên đôi khi chúng tôi cũng đặt các chú giải lặp lại ở một số nơi khác nhau. Điều này là để tạo sự thuận lợi hơn cho người đọc.

Mặt khác, bất cứ ai đã từng học qua chữ Hán đều biết được tính chất cô đọng, súc tích nhiều khi đến mức rất khó diễn đạt hết ý nghĩa của những câu văn Hán cổ. Để giúp người đọc dễ nhận hiểu hơn, trong một số trường hợp chúng tôi đã thêm vào một số từ hoặc cụm từ không trực tiếp xuất hiện trong nguyên bản, nhưng có thể được hiểu do hàm ý của câu văn hoặc đoạn văn đó.

Chẳng hạn như trong câu sau đây:

“Vì là có nên trừ bỏ [quan niệm cho rằng tánh Phật như] sừng thỏ; vì là không nên trừ bỏ [quan niệm cho rằng tánh Phật như] hư không.”

Những chữ trong ngoặc vuông là không trực tiếp xuất hiện trong nguyên bản. Nếu y theo từ ngữ mà dịch thì câu văn trên không có những phần trong ngoặc vuông này. Tuy nhiên, theo sự nhận hiểu của chúng tôi từ toàn cảnh văn kinh thì việc thêm vào các phần này vào sẽ làm rõ ý nên có thể giúp người đọc dễ hiểu hơn.

Như vậy, các phần trong ngoặc vuông là do chúng tôi căn cứ vào sự nhận hiểu của mình khi dịch để thêm vào, và được trình bày như vậy để phân biệt rõ với phần kinh văn dịch sát theo nguyên bản. Bằng cách này, người đọc có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận cách hiểu tạm xem là chủ quan của

chúng tôi, để suy xét và nhận hiểu theo cách riêng của mình. Tuy vậy, chúng tôi cũng vẫn hết sức thận trọng suy xét trước khi thực hiện bất cứ sự bổ sung nào theo cách này.

Ngoài ra, phạm vi đề cập quá rộng của kinh này cũng là một khó khăn lớn đối với người đọc. Không giống như phần lớn các bộ kinh khác, thường chỉ xoay quanh một số chủ đề chính yếu, kinh này đề cập đến rất nhiều vấn đề, và mỗi một vấn đề đều có tầm vóc lớn lao, quan trọng, không thể xem nhẹ. Vì thế, việc theo dõi nắm bắt tất cả những vấn đề được trình bày trong kinh quả thật không phải chuyện dễ dàng. Do đó, để giảm bớt khó khăn này cho người đọc, sau khi đã trình bày trọn vẹn bản Việt dịch chúng tôi sẽ có một phần **Tổng quan** về tất cả các phần đã nêu trong kinh, tương tự như một bảng lược đồ để người đọc có thể căn cứ vào đó mà nắm bắt hoặc quay lại nghiên cứu từng vấn đề một cách dễ dàng hơn. Tuy nhiên, người đọc cần lưu ý rằng đây hoàn toàn không phải là sự tóm tắt ý nghĩa của từng phẩm kinh hay toàn bộ kinh, vì đó là điều gần như không thể thực hiện! Phần *Tổng quan* này chỉ phục vụ như một bản đồ chỉ dẫn để người đọc có thể dễ dàng nhận ra vấn đề mình quan tâm hoặc còn đang vướng mắc nằm ở phần nào trong toàn bộ kinh, và như thế sẽ có thể tìm đến đó để đọc lại hoặc nghiên cứu kỹ hơn.

Tất cả những điểm khó khăn hoặc trở ngại trong quá trình đọc kinh như vừa nêu trên đều có thể vượt qua nếu người đọc có được một sự say mê và những xúc cảm chân thành khi đọc kinh này. Mặc dù vậy, điều đó thật không dễ có được, và không chỉ tùy thuộc hoàn toàn vào người dịch. Một bản dịch dù đã nỗ lực hoàn thiện và cung cấp mọi điều kiện thuận lợi cho người đọc, nhưng nếu chính bản thân người đọc không có sự nỗ lực và chú tâm khi đọc thì hầu như cũng không thể gặt hái được

kết quả gì. Vì thế, theo thiện ý của chúng tôi thì quý vị cần phải có sự chuẩn bị chu đáo trước khi bắt đầu đọc kinh này, sao cho có thể toàn tâm toàn ý với việc đọc kinh mà không bị phân tán tư tưởng bởi bất cứ ngoại duyên nào. Nếu thực hiện được điều này, có thể nói là quý vị đã nắm chắc được đến một nửa khả năng sẽ được lợi lạc trong việc đọc kinh. Một nửa khả năng còn lại phụ thuộc vào các yếu tố mà chúng tôi sẽ trình bày tiếp theo sau đây.

Nếu quý vị đã từng nghe giới thiệu về bộ kinh này và đã hết sức mong muốn được đọc nó, thì khi quý vị đang đọc những dòng này, rất có thể quý vị đã hết sức nôn nóng muốn lướt thật nhanh qua những trang đầu để đi thẳng vào nội dung kinh. Hơn thế nữa, rất có thể trong lòng quý vị còn hình thành một ý định là sẽ đọc ngay một lần trọn bộ kinh này, để xem trong đó có hàm chứa những gì đã từng được nghe người khác xưng tán, ca ngợi hay không. Tuy nhiên, nếu điều đó là sự thật, chúng tôi xin quý vị hãy dừng ngay lại và kiên nhẫn đọc tiếp những dòng dưới đây.

Việc đọc kinh với một tâm niệm hối hả, nôn nóng chắc chắn sẽ không bao giờ mang đến cho quý vị những kết quả tích cực. Cuộc sống của chúng ta vốn đã có quá nhiều thời gian phải chạy đua, phải bôn ba hối hả và nôn nóng... Nhưng tất cả những quãng thời gian đó đều không để lại được gì làm thỏa mãn nhu cầu nuôi dưỡng đời sống tâm linh vốn luôn tồn tại trong mỗi chúng ta. Chính vì thế mà chúng ta mới phải tìm đến với đạo Phật, với kinh điển... Do đó, thật vô lý nếu ta vẫn tiếp tục hối hả và nôn nóng ngay cả khi đọc kinh!

Nếu quý vị là người bận rộn – mà trong thời đại ngày nay thì có đến 99% khả năng điều đó là đúng – và không có nhiều thời gian dành cho việc đọc kinh, quý vị vẫn nên sử dụng bất

cứ quãng thời gian ít ỏi nào có được để đọc kinh một cách thật thư thả, chậm rãi. Ý tôi muốn nói là, thay vì đọc mỗi lần được 10 trang kinh với tốc độ “thông thường” của mình chẳng hạn, quý vị vẫn có thể dừng lại thật chậm rãi để chỉ đọc một vài trang thôi! Nhưng một vài trang kinh đó sẽ thực sự có đủ điều kiện để thấm sâu vào lòng và giúp khai mở kho tàng trí tuệ sẵn có trong quý vị.

Có thể quý vị sẽ đặt câu hỏi: Đọc như thế thì đến bao giờ mới xong bộ kinh đồ sộ này? Nhưng điều đó thật ra hoàn toàn không quan trọng! Cho dù quý vị thực sự không đọc được hết trọn bộ kinh, thì mỗi một dòng kinh mà quý vị đọc qua cũng đã kịp ươm mầm trí tuệ trong tâm thức quý vị. Còn nếu hối hả cố đọc cho xong trọn bộ kinh mà không gặt hái được gì thì có khác nào chưa từng đọc kinh?

Chúng tôi khởi sự công trình này từ khoảng trước năm 2000, và cho đến khi quý vị bắt đầu đọc được những dòng này thì gần 10 năm đã trôi qua. Trong suốt thời gian đó, sự thật là chúng tôi không có đủ may mắn để được dành trọn thời gian cho việc dịch kinh, vì là người cư sĩ nên chúng tôi không tránh khỏi việc bận rộn lo toan cho cuộc sống của bản thân và gia đình. Tuy vậy, chúng tôi đã luôn cố gắng để không bao giờ cảm thấy hối hả, nôn nóng mỗi khi tiếp cận với kinh văn, cho dù đây là một công trình tưởng chừng như vượt quá những nỗ lực của chúng tôi và sự kéo dài thời gian trong công việc thậm chí đã có những lúc làm chúng tôi phải băn khoăn tự hỏi về khả năng hoàn tất.

Vì thế, nếu quý vị cảm thấy việc đọc hết trọn bộ kinh này là một mục tiêu không dễ thực hiện, thì điều đó là hoàn toàn có thể hiểu được. Nhưng chúng tôi mong rằng quý vị sẽ không vì lý do đó mà cố đọc lướt nhanh qua những trang kinh, vì chắc

chấn điều đó sẽ không mang lại bất cứ kết quả tốt đẹp nào. Xin hãy tin chúng tôi, chỉ cần quý vị tiếp cận kinh văn với sự chân thành và an tĩnh, thì mỗi một trang kinh quý vị đọc qua đều có thể trở thành một bài thuyết pháp hoàn chỉnh, có khả năng khai mở trí tuệ *Bát-nhã* sẵn có nơi quý vị. Và nếu có thể đọc kinh theo cách như thế thì việc đọc qua trọn bộ kinh này cũng sẽ không còn là vấn đề khó khăn nữa.

Tất cả kinh điển Phật giáo đều hàm chứa ít nhất hai tầng nghĩa. Tầng nghĩa thứ nhất được diễn đạt bởi ngôn ngữ quy ước, giúp chúng ta nắm hiểu được những sự kiện, chi tiết được mô tả trong kinh văn. Nhưng tầng nghĩa này chỉ là một phần rất nhỏ so với những gì kinh văn muốn chuyển tải. Ví như một núi băng trôi trên mặt đại dương, cái mà chúng ta nhìn thấy được chỉ là phần chóp nhọn rất nhỏ, trong khi phần chìm sâu bên dưới mặt nước là cả một khối lượng khổng lồ. Cũng vậy, tầng nghĩa thứ nhất vừa nói trên chỉ là phần rất nhỏ so với tầng nghĩa thứ hai là những gì hàm chứa phía sau lớp vỏ ngôn ngữ.

Tuy nhiên, để tiếp cận được với tầng nghĩa thứ hai này, quý vị không thể sử dụng sự phán đoán, suy luận của trí óc, mà phải nhờ đến năng lực trực giác, tức là sự rung động hay cảm nhận trực tiếp của tâm thức, không thông qua bất cứ quá trình suy diễn nào, vì mọi quá trình suy diễn tất yếu đều bị giới hạn bởi những khái niệm mà chúng ta ai ai cũng sẵn có.

Nói cách khác, để có thể tiếp nhận được tầng nghĩa thứ hai này, ta không thể chỉ đọc kinh đơn thuần bằng trí óc, mà nhất thiết phải cần đến một tâm thức thật an tĩnh, sáng suốt. Đây chính là lý do vì sao ta không thể đọc kinh với sự hối hả và nôn nóng.

Tất nhiên, chúng ta cũng không thể phủ nhận mối tương quan giữa hai tầng nghĩa của kinh văn. Để có thể cảm nhận nghĩa kinh bằng trực giác thì trước hết chúng ta phải nắm hiểu được một cách trọn vẹn phần ý nghĩa được diễn đạt qua ngôn ngữ. Cũng như để khám phá được núi băng khổng lồ đang trôi trên đại dương kia, chúng ta trước hết phải nhìn thấy được phần chóp nhỏ nổi lên bên trên mặt nước của nó. Tương tự như thế, chính nhờ nắm hiểu trọn vẹn những ý nghĩa trên bề mặt ngôn ngữ của kinh văn mà chúng ta mới có thể làm sanh khởi trong tâm thức những hình tượng, cảm xúc tương quan, và từ đó mới có khả năng đạt đến sự trực nhận những gì kinh văn muốn nói. Quá trình này là cả một sự nỗ lực toàn tâm toàn ý và có thể sẽ diễn ra không hoàn toàn giống nhau tùy theo từng trường hợp của mỗi người.

Trong quá trình thực hiện công trình, chúng tôi luôn dành thời gian để đọc kỹ lại từng phẩm kinh sau khi chuyển dịch xong, vừa để rà soát lại những lỗi do sơ sót, vừa là để nắm hiểu ý kinh trước khi tiếp tục chuyển dịch phần tiếp theo. Mỗi lần đọc lại kinh văn như thế, chúng tôi đều có được những cảm nhận mới mẻ hơn, sâu sắc hơn đối với từng đoạn kinh văn.

Lấy ví dụ như ngay từ phẩm đầu tiên trong kinh này, mặc dù đã nghiên ngẫm cân nhắc từng câu chữ trong suốt quá trình chuyển dịch, nhưng đến khi đọc lại toàn bộ phẩm kinh chúng tôi vẫn có được nhiều sự cảm nhận mới, và phải đến lần đọc lại thứ ba chúng tôi mới có được những cảm xúc cuốn hút, say mê thực sự đối với từng câu chữ, từng chi tiết được tuần tự diễn đạt trong kinh văn.

Khi bắt đầu chuyển dịch phẩm kinh đầu tiên, chúng tôi có cảm tưởng đây chỉ là phần kinh văn mang tính “thủ tục”, vì không diễn đạt gì nhiều ngoài việc mô tả và liệt kê những đối

tượng chúng sanh lần lượt kéo nhau đến xin cúng dường Phật sau khi biết tin Phật sắp nhập *Niết-bàn*. Thậm chí có nhiều chi tiết mô tả được lặp đi lặp lại đôi khi làm chúng tôi cảm thấy như có phần nào tẻ nhạt, vô vị. Tuy nhiên, đến khi đọc kỹ lại toàn văn kinh chúng tôi mới nhận ra được dụng ý của từng chi tiết mô tả, và trình tự xuất hiện một cách hợp lý của chúng trong kinh không chỉ đơn giản là để kể lại sự việc, mà còn có tác dụng như những nét cọ dần dần vẽ lên trong tâm thức người đọc những hình ảnh tương quan nhất định, gần như tái hiện toàn bộ khung cảnh và mọi sự kiện đã diễn ra trước lúc đức Phật nhập *Niết-bàn*.

Và đến lần đọc lại thứ ba thì chúng tôi bất chợt dâng tràn một nguồn cảm xúc hầu như không thể mô tả! Bức tranh hoành tráng của rừng *Sa-la* nơi Phật nhập *Niết-bàn* như hiện ra rõ rệt trong tâm thức chúng tôi, với tầng tầng lớp lớp các loài chúng sanh từ khắp mười phương vũ trụ cùng quy tụ về, từ những loài súc sanh hạ đẳng cho đến chư thiên các cõi trời, rồi đến cả chư Bồ Tát ở các cõi Phật phương xa... cho đến trong thế giới loài người là nhân dân, vua chúa, quan binh, tăng ni, cư sĩ... Tất cả đều tìm về vây quanh đấng Đại Giác Thế Tôn trùng trùng bất tận, nhưng không có bất cứ một sự chen chúc, hỗn độn nào... Ngược lại, không khí trang nghiêm và hùng tráng bao trùm cả Pháp hội, khiến cho mỗi một cá thể xuất hiện trong đó đều như tan hòa với toàn thể đại chúng, và cảm xúc chung của toàn đại chúng chính là sự bi thương và tôn kính đối với đấng Như Lai đang sắp thị hiện *Niết-bàn*...

Sự cảm nhận được những hình ảnh như thế khiến chúng tôi như nhất thời vượt qua mọi giới hạn của các nguyên lý vật lý thông thường, không còn chịu bất cứ một sự hạn cuộc nào trong các khái niệm như nhiều và ít, lớn và nhỏ, gần và xa...

Hơn thế nữa, mọi ý niệm về thời gian và không gian cũng hầu như bị xóa sạch, với vô số hình ảnh trang nghiêm diễm lệ như đồng thời hiện ra xen lẫn nhau trong sự hóa hiện vô biên của chư vị Bồ Tát, không thể và cũng không cần thiết phải phân biệt giữa trên và dưới, trong và ngoài, trước và sau, đã qua và sắp đến...

Chính từ nơi nguồn cảm xúc này mà chúng tôi luôn có thể thực hiện công việc một cách không mệt mỏi, luôn say mê và cuốn hút vào công việc với một sự hứng khởi gần như bất tận. Và cũng chính từ kinh nghiệm tự thân này mà trong suốt quá trình chuyển dịch chúng tôi luôn trân trọng từng câu chữ, từng chi tiết nhỏ trong kinh văn, không dám tùy tiện bỏ qua hoặc để sót bất cứ điều gì. Hơn nữa, chúng tôi thiết nghĩ, có thể có những chi tiết nào đó mà khi đọc thoáng qua ta không cảm nhận được gì, nhưng lại có thể là nguồn khơi dậy cảm xúc cho chính ta trong những lần đọc lại sau này, với một tâm thức thanh tịnh và sáng suốt hơn; hoặc cũng có thể là nguồn khơi dậy cảm xúc đối với những người đọc khác...

Tất cả những ai chỉ dừng lại trong thế giới duy lý sẽ không thể nào hình dung được những gì mà người đọc kinh này có thể cảm nhận được. Và cũng chính vì thế mà sự chú tâm đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc đọc kinh. Khi tâm thức không bị cuốn hút và phân tán bởi những yếu tố trần cảnh từ bên ngoài, chúng ta mới có thể có được sự sáng suốt cần thiết để trực nhận được những ý nghĩa sâu xa hàm chứa trong từng câu kinh. Hầu hết các kinh điển Đại thừa đều mượn việc mô tả các hình tượng, sự kiện như một phương tiện khơi dậy trực giác, và chính từ sự phát khởi được trí tuệ trực giác mà người đọc kinh mới có thể tiếp nhận được những lời dạy thuộc về

Chân đế hay Đệ nhất nghĩa đế. Đó là những ý nghĩa hoàn toàn không thể đạt đến thông qua sự suy diễn.

Điều tiếp theo mà chúng tôi muốn đề cập đến nơi đây chính là đức tin. Theo suy nghĩ của riêng chúng tôi, nếu quý vị chưa có được một lòng tin sâu vững vào Tam bảo thì quý vị chưa nên vội đọc kinh này. Một số học giả có thể sẽ phản đối điều này, vì đối với họ thì việc đọc kinh chỉ là để tìm kiếm trong đó những tư tưởng triết lý, những lập luận biện minh cho điều này hay điều khác, hoặc quá lắm cũng chỉ là những chuẩn mực đạo đức nào đó... giống như vô số những sách vở thế tục khác. Mặc dù những điều này quả thật cũng có thể tìm thấy trong kinh văn, nhưng đó hoàn toàn không phải là những giá trị chân thật và rõ ràng mà người đọc kinh cần đạt đến. Và vì thế, khi đến với kinh điển Đại thừa thì các vị học giả này chắc chắn sẽ không đạt được gì khác hơn là sự hoang mang nghi ngại, hoặc chí ít cũng là một nỗi thất vọng tràn trề. Là những người Phật tử, chúng tôi hoàn toàn không mong muốn quý vị sẽ vấp phải sự hoang mang nghi ngại hay thất vọng tràn trề tương tự như thế.

Trong rất nhiều kinh điển, đức Phật đã từng khuyến cáo rằng giáo pháp Đại thừa ví như cơn mưa lớn, chỉ có lợi cho những loài cây lớn có gốc rễ vững chắc; còn đối với những cây cỏ nhỏ yếu, chắc chắn sẽ phải bị vùi dập, nghiêng ngả, thậm chí còn có thể bị bật gốc cuốn trôi đi... Gốc rễ vững chắc ở đây chính là đức tin sâu vững nơi Tam bảo, vào đức Phật và giáo pháp do ngài truyền dạy, được ghi chép thành kinh điển. Đức tin đó hoàn toàn không phải một bản năng tự nhiên sẵn có nơi mỗi người hay một số người, mà là một thành quả tất yếu của quá trình tu tập, hành trì theo đúng lời Phật dạy. Đây chính là lý do vì sao trong lần Chuyển Pháp luân đầu tiên tại vườn Lộc

Uyển đức Phật đã không hề đề cập đến tánh Phật của chúng sanh hay bất cứ một phần giáo pháp nào khác thuộc phạm vi Đại thừa.

Nhưng nói như thế cũng không có nghĩa là một sự loại trừ bất cứ đối tượng nào ra khỏi phạm vi giáo hóa của kinh này, vì sự thật là mỗi chúng ta đều có thể tự nuôi dưỡng cho mình một đức tin sâu vững bằng cách khởi sự thực hành từ những điều căn bản nhất trong Phật pháp. Nếu quý vị có thể kiên trì giữ gìn *Năm giới*, tiến đến việc nỗ lực thực hành *Mười điều thiện* và thành tâm lễ bái hình tượng chư Phật bất cứ khi nào có thể, chắc chắn quý vị sẽ sớm đạt được một lòng tin sâu vững. Lòng tin này không phải được ban cho quý vị bởi một phép lạ nhiệm mầu nào, mà sự thật là nó xuất phát từ sự an vui lợi ích tất yếu có được từ sự thực hành như trên. Và một khi đã có được lòng tin sâu vững nhờ thực hành giáo pháp, quý vị sẽ có thể tiếp nhận được những ý nghĩa sâu xa trong giáo pháp. Quý vị sẽ có thể bắt đầu nhận hiểu được từ những ý nghĩa cơ bản nhất về *Tứ diệu đế*, cho đến *Thập nhị nhân duyên*... và sau đó dần dần tiến đến việc đọc hiểu được kinh này.

Mặc dù có những khó khăn được nêu ra như trên, tâm nguyện của chúng tôi khi chuyển dịch kinh này vẫn là mong sao nó có thể đến được với tất cả mọi người, để bản hoài của chư Phật mười phương được gửi gắm nơi đây không phải chịu sự mai một bởi thời gian. Trên tinh thần đó, chúng tôi xin thành tâm cầu nguyện cho tất cả chúng sanh đều có được cơ hội tiếp xúc và lãnh thọ kinh này.

Trong quá trình thực hiện công trình, chúng tôi đã tham khảo nhiều tư liệu, công trình hiện có, kể cả những thông tin liên quan trong các từ điển Phật học Hán ngữ, Anh ngữ cũng như Việt ngữ. Chúng tôi xin ghi nhận nơi đây những đóng góp

quý báu của tất cả các tác giả, soạn giả của những công trình đã được sử dụng và xin gửi lời tri ân chân thành đến tất cả quý vị.

Cuối cùng, mặc dù bản Việt dịch trọn bộ kinh này đã đến tay quý vị, nhưng chúng tôi chưa bao giờ dám nghĩ rằng công việc chuyển dịch kinh này đã được hoàn tất. Mọi sai sót sẽ tiếp tục được loại bỏ hoặc sửa chữa, hoàn thiện ngay khi phát hiện. Vì thế, xin nhắc lại một lần nữa là chúng tôi luôn mong mỗi nhận được những ý kiến đóng góp, chỉ dạy từ tất cả quý vị. Mọi thư từ góp ý xin gửi về địa chỉ:

Nguyễn Minh Tiến
ấp 3, xã Sông Xoài,
huyện Tân Thành, tỉnh BRVT

Hoặc gửi điện thư (email) về:

nguyenminh@rongmotamhon.net

Ngoài ra, toàn bộ nội dung kinh này cũng sẽ được giới thiệu trên website **Rộng mở tâm hồn** (<http://rongmotamhon.net>) trong phần **Kinh điển**. Quý vị có thể vào xem và góp ý thông qua kênh giao tiếp của website này. Chúng tôi luôn sẵn lòng đón nhận và chân thành cảm ơn quý vị.

Những gì cần làm và có thể làm chúng tôi đều đã cố gắng hết sức mình. Tuy vậy, chúng tôi vẫn luôn tự biết rằng mỗi một điểm hạn chế trong năng lực và trình độ của chúng tôi đều tất yếu sẽ dẫn đến một khó khăn tương ứng cho quý vị trong quá trình đọc hiểu kinh văn. Vì vậy, chúng tôi xin chân thành nhận lỗi và mong rằng quý vị có thể niệm tình tâm nguyện vị tha của chúng tôi mà bỏ qua cho những sự yếu kém đó. Chúng tôi cũng xin thành tâm sám hối trước mười phương chư Phật vì tự bản thân mình đã không có đủ trí tuệ và biện tài vô ngại

để có thể diễn giảng giáo pháp Đại thừa của chư Phật theo một cách hoàn hảo nhất. Nguyện cho trong đời này và vô số đời sau nữa vẫn sẽ không ngừng tu tập theo Chánh pháp để có được năng lực hộ trì và rộng truyền giáo pháp Đại thừa ra khắp mọi nơi, làm lợi ích cho tất cả chúng sanh.

Cuối cùng, cho dù chúng tôi đã hết sức nỗ lực trong công việc, nhưng nếu không có sự đảm đương về mặt tài chánh của vợ chồng anh Nguyễn Hữu Cứ (Công ty Văn hóa Hương Trang, Nhà sách Quang Minh - <http://nhasachquangminh.net>) thì có lẽ quý vị đã không thể có trong tay bộ kinh Đại thừa vô giá này. Vì thế, nhân đây chúng tôi xin có lời chân thành tri ân và tán thán công đức hỗ trợ việc lưu hành kinh điển của vợ chồng anh Nguyễn Hữu Cứ.

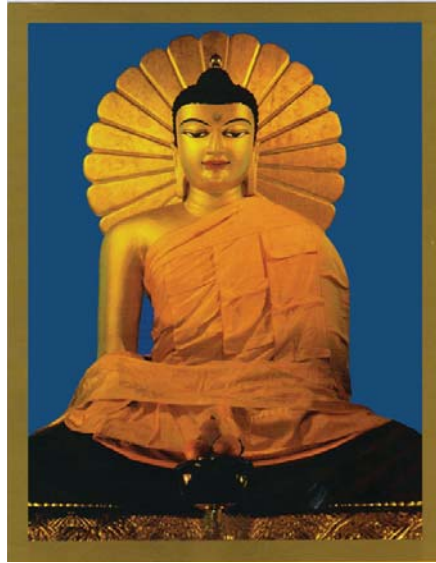
Nguyện đem mọi công đức có được trong việc làm này hồi hướng về tất cả chúng sanh trong pháp giới. Nguyện cho tất cả đều sớm khai mở tuệ giác vô thượng, đồng thành Phật đạo.

Những gì cần nói đã nói xong. Xin cảm ơn quý vị đã dành thời gian đọc qua hết những lời dông dài này. Bây giờ, xin mời quý vị lắng lòng thanh tịnh để bắt đầu tiếp nhận kinh văn.

Trân trọng,

NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN

願解如來真實義
我今見聞得受持



無上甚深微妙法
百千萬劫難遭遇

NAM MÔ BỐN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT

Kinh Phật dạy rằng: *“Thấy kinh như thấy Phật.”*

Kinh điển Đại thừa hiện ở nơi đây, tức mười phương chư Phật đều hiện hữu nơi đây, chư Bồ Tát hộ pháp cũng tụ hội quanh đây. Người đọc kinh này nếu muốn hiểu được ý nghĩa nhiệm mầu sâu xa trong văn kinh, trước hết phải có lòng tin sâu như vậy, sau đó nên chí thành phát lời nguyện rằng:

“Chánh pháp Như Lai nhiệm mầu sâu xa không gì hơn được, dù trải qua trăm ngàn muôn kiếp tìm cầu cũng không dễ gặp. Nay con đã nhận được Kinh điển Đại thừa Đại Bát Niết-bàn này để tu tập hành trì, nguyện khai mở trí tuệ để thấu hiểu nghĩa lý sâu xa chân thật trong từng lời thuyết giảng của đức Như Lai.”

Nam-mô Bốn sư Thích-ca Mâu-ni Phật

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN MỘT

PHẨM THỌ MẠNG

Phẩm thứ nhất – Phần một¹

Chúng tôi được nghe đúng như thế này:² Vào lúc đức Phật đang ở tại thành *Câu-thi-na*, quê hương của

¹ Trong Nam bản thì phẩm này được gọi là phẩm Tựa (Tự phẩm).

² Tất cả các bản Việt dịch kinh điển từ trước đến nay đều mặc nhiên xem đây là lời ngài A-nan thuật lại để xác tín rằng kinh này do Phật thuyết và chính ngài được nghe. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng cách hiểu như thế chưa hoàn toàn chuẩn xác vì mấy lý do sau đây. Thứ nhất, chính trong kinh này có thuật lại đoạn di ngôn của đức Phật về việc đặt câu “như thị ngã văn” ở đầu tất cả các kinh điển, nhưng đó là sự dặn dò chung cho tất cả đệ tử Phật chứ không phải riêng ngài A-nan, mặc dù ngài là người thưa hỏi. Vì thế, đại từ “tôi” ở đây phải được hiểu là người nói lại hoặc ghi chép lại kinh Phật, cho dù người đó là bất cứ ai trong số các đệ tử của Phật. Thứ hai, tuy ngài A-nan là bậc Đa văn đệ nhất, nhưng Đại hội kết tập kinh điển không chỉ duy nhất có mình ngài. Ngược lại, ngài Ca-diếp mới là chủ trì đại hội và có sự tham dự của 500 vị A-la-hán, trong đó ngài A-nan là người chứng quả sau cùng. Như vậy, ngoài yếu tố đa văn ra thì tất cả các vị khác đều là những người có sự tu tập và chứng ngộ trước ngài A-nan. Do đó các vị không đến Đại hội chỉ để nghe ngài A-nan tuyên thuyết lại kinh điển, mà còn giữ vai trò xác nhận và bổ sung những chỗ thiếu sót. Điều này có thể được chứng minh ngay trong kinh này, vì từ đầu kinh đã có đoạn nói rõ là ngài A-nan và ngài Ca-diếp đều không có mặt. Vậy “tôi” ở đây không thể là ngài A-nan. Trong kinh Lăng nghiêm cũng có trường hợp tương tự, khi ngài A-nan gặp nạn Ma-dăng-già nữ, không có mặt tại Pháp hội, nhưng mọi chi tiết vẫn được kể rõ trong kinh, vậy chắc chắn phải là do những vị khác bổ sung vào. Thứ ba, kinh điển sau khi Phật nhập diệt chỉ được truyền lại bằng cách trực tiếp, người này đọc cho người kia nghe, vì chưa được ghi chép thành văn tự. Như vậy, đại từ “tôi” buộc phải được dùng bởi tất cả những ai đứng ra truyền lại kinh điển cho người khác, và điều này còn trải qua nhiều thế kỷ trước khi chính thức có sự ghi chép kinh điển. Vì những lý do đó, chúng tôi cho rằng đại từ “tôi” không nhất thiết chỉ riêng ngài A-nan. Mặt khác, khi kinh điển đã chính thức được ghi chép lại, thì đây phải là kết quả việc làm của nhiều người trong Đại hội kết tập chứ không phải của riêng một người, nên việc sử dụng đại từ “chúng tôi” là thích hợp hơn. Ngoài ra, chữ “văn” cần phải dịch là “được nghe” để nhấn mạnh việc

tộc họ *Lực-sĩ*,¹ bên bờ sông *A-ly-la-bạt-đê*,² trong rừng cây *Sa-la* Song thọ.³

Bấy giờ, đức Thế Tôn và tám mươi ức trăm ngàn vị đại *tỳ-kheo* cùng tụ hội, các vị cùng theo hầu chung quanh đức Phật. Vào ngày rằm tháng hai, lúc Phật sắp vào *Niết-bàn*,⁴ liền dùng thần lực phát ra âm thanh rất lớn. Âm thanh ấy vang dội khắp nơi, lên đến tận cõi trời *Hữu đỉnh*.⁵ Mỗi loài chúng sanh đều nghe hiểu được âm thanh của Phật bằng ngôn ngữ của mình, cùng hiểu như nhau rằng:

“Hôm nay, đức Như Lai, bậc xứng đáng nhận sự cúng dường của muôn loài; bậc luôn thương xót, che chở cho

người nghe không chỉ tình cờ nghe được, mà là một sự tiếp nhận chính thức và đáng tin cậy; chữ “như thị” phải dịch là “đúng như thế này” mới hợp với ý nghĩa của nó thường được dùng trong kinh Phật. Chúng ta đều biết, đức Phật thường dùng chữ “như thị” mỗi khi xác nhận một sự việc hay một câu nói nào đó là hoàn toàn đúng thật.

¹ Thành Câu-thi-na (*Kusinagara*), gọi tắt là Câu-thi, Câu-na; dịch nghĩa là Giác thành, vì thành này có ba góc. Đức Phật nhập *Niết-bàn* tại thành này vào ngày rằm tháng hai. Lực-sĩ (*Liçavi*), cũng đọc là Lê-xa, Ly-xa, là tộc họ có quyền thế nhất ở thành Câu-thi-na và thành Duy-da-ly vào thời bấy giờ. Xin lưu ý đây là từ phiên âm nên không có nghĩa liên quan đến từ “lực sĩ” trong tiếng Hán Việt.

² A-ly-la-bạt-đê (*Ajītavatī, Hyranyavati*): một con sông ở Ấn Độ, gần thành Câu-thi-na, gần bờ sông có mọc rất nhiều cây sa-la. Cũng gọi là sông Hy-liên.

³ Sa-la (*sāla*), dịch nghĩa là kiên cố, bền chắc. Gần thành Câu-thi-na có rừng cây sa-la, mỗi cây đều có hai thân sổng đôi, nên gọi là rừng Sa-la Song thọ.

⁴ *Niết-bàn* (Sanskrit: *Nirvāṇa, Pāli: Nibbāna*) dịch nghĩa là tịch diệt, an lạc, giải thoát. Đây là mục đích cuối cùng của người tu học Phật. Tuy nhiên, mỗi tông phái trong đạo Phật hiểu *Niết-bàn* theo một cách không hoàn toàn giống nhau. Nhưng nói chung đều nhìn nhận đây là kết quả cao nhất của việc tu tập. Không nên hiểu *Niết-bàn* theo nghĩa hư vô, trống rỗng như nhiều người vẫn thường lầm tưởng. Cũng không nên hiểu đây chỉ là từ đơn giản thay cho các từ khác như chết, viên tịch... Thật ra, *Niết-bàn* là một cảnh giới rất ráo được Phật miêu tả trong rất nhiều kinh điển Đại thừa, mà qua đó có thể hiểu là cảnh giới giải thoát tuyệt đối, dứt sạch mọi phiền phức và chứng đắc thể tánh thường tồn của vạn hữu.

⁵ Cõi trời Hữu đỉnh (Hữu đỉnh thiên): Cõi trời cao nhất, cũng gọi là Sắc cứu cánh thiên.

chúng sanh như con một của ngài là La-hầu-la, bậc làm chỗ nương nhờ, trú ẩn cho tất cả chúng sanh; bậc Đại Giác Thế Tôn sắp vào Niết-bàn. Tất cả chúng sanh, ai còn có điều nghi hoặc, hôm nay nên đến thưa hỏi Ngài, là lần thưa hỏi cuối cùng.”

Lúc ấy vừa rạng sáng, đức Thế Tôn từ nơi khoảng giữa hai lông mày phóng ra nhiều loại hào quang, có đủ các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, pha lê, mã não. Hào quang ấy chiếu sáng khắp cõi thế giới *tam thiên đại thiên*¹ của đức Phật Thích-ca, cho đến khắp cả mười phương cũng đều được chiếu sáng như vậy.

Trong khắp các cõi thế giới, những chúng sanh trong sáu đường,² khi được hào quang ấy chiếu lên thân thể thì tất cả phiền não, tội lỗi đều được tiêu trừ. Hết thấy chúng sanh nhìn thấy hào quang và nghe âm thanh của Phật, lòng rất đau buồn, cùng nhau cất tiếng bi ai than khóc:

“Than ôi! Đáng cha lành của chúng ta! Đau đớn thay! Khổ não thay!”

Hết thấy đều vò đầu đấm ngực mà khóc la; lại có những kẻ run rẩy cả thân hình, nghẹn ngào khóc không thành tiếng. Lúc ấy, khắp mặt đất, núi non, biển cả thấy đều chấn động.

Bấy giờ, tất cả chúng sanh bảo nhau rằng: “Chúng ta nên cố dần lòng, đừng quá buồn khổ. Hãy mau đến chỗ

¹ Thế giới Tam thiên đại thiên: Một cõi đại thiên thế giới do một vị Phật xuất thế giáo hóa. Cứ một ngàn cõi thế giới hợp thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn cõi tiểu thiên thế giới hợp thành một trung thiên thế giới, lại một ngàn cõi trung thiên thế giới hợp thành một đại thiên thế giới. Vì tính lên đến ba lần một ngàn, nên quen gọi là tam thiên, nhưng đúng ra chỉ nên gọi là đại thiên thế giới.

² Lục thú, cũng gọi là lục đạo: sáu đường luân hồi, bao trùm tất cả mọi loài chúng sanh. Đó là: cõi trời, cõi người, cõi *a-tu-la*, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

đức Như Lai ở thành *Câu-thi-na*, quê hương của tộc họ *Lực-sĩ*, đánh lễ ngài và kính bạch rằng: “*Chúng con xin khuyến thỉnh Như Lai đừng nhập Niết-bàn, ngài nên trụ thế cho trọn một kiếp hoặc một kiếp giảm.*”¹

Rồi mọi người lại nắm tay nhau, cùng nói rằng: “*Thế gian sắp trống rỗng! Phước của chúng sanh hết rồi! Các nghiệp bất thiện sẽ ngày càng nhiều hơn ở thế gian! Mọi người hãy nhanh chân lên, nhanh lên! Chẳng bao lâu nữa đức Như Lai sẽ nhập Niết-bàn.*”

Mọi người lại than vãn rằng: “*Thế gian sắp trống rỗng! Thế gian sắp trống rỗng! Từ nay chúng ta không còn ai là người cứu hộ, không còn ai để kính ngưỡng, chúng ta sẽ trở nên bần cùng, cô cút, trong chốc lát đã phải xa lìa đấng Vô thượng Thế Tôn! Như có điều chi nghi hoặc, chúng ta còn biết thưa hỏi với ai?*”

Lúc ấy, có vô số các vị đệ tử lớn như: Tôn giả *Ma-ha Ca-chiên-diên*, Tôn giả *Bạc-câu-la*, Tôn giả *Ưu-ba-nan-đà*... Các vị đại *tỳ-kheo* như vậy, khi gặp hào quang của Phật chiếu đến thì run rẩy cả thân hình, xúc động mạnh mẽ không sao tự kiềm chế được, tinh thần bán loạn, sầu muộn mê muội, lớn tiếng khóc than, sanh ra khổ não muôn phần như vậy!

Lại có tám trăm vạn *tỳ-kheo*, thấy đều là bậc *A-la-hán*, tâm đã được tự tại, đã làm xong việc cần làm, lìa khỏi

¹ Kiếp hay kiếp-ba, phiên âm từ Phạn ngữ kalpa, chỉ một quãng thời gian rất dài, hầu như không thể tính đếm. Trong kinh luận có nhiều chỗ giải thích khác nhau về thời gian này. Như có lần Phật dạy: “Như có quả núi lớn ở gần thành ấp, người dân ở đó cứ một trăm năm lại đến dùng một tấm vải quất vào quả núi, cho đến khi quả núi ấy mòn sạch đi vẫn chưa hết một kiếp.” Như vậy có thể hình dung thời gian một kiếp là rất lâu. Kiếp giảm thường được giải thích là từ khi tuổi thọ con người được 84.000 năm, cứ qua một trăm năm thì giảm đi một tuổi, cho đến lúc chỉ còn là 10 tuổi thì gọi là một *kiếp giảm*.

các phiên não, điều phục các căn, như loài rồng lớn có oai đức lớn, thành tựu trí tuệ *Không*,¹ được sự lợi ích cho bản thân. Như rừng *chiên-đàn* có nhiều cây *chiên-đàn* vây quanh; như chúa sư tử có nhiều sư tử vây quanh, những vị thành tựu được vô lượng công đức như vậy đều là những đệ tử chân chánh luôn theo hầu quanh Phật.

Vừa lúc tảng sáng, mặt trời vừa mọc, các vị *tỳ-kheo* ấy rời khỏi chỗ ở của mình. Đang khi súc miệng, chải răng bằng nhánh dương, các vị gặp hào quang của Phật chiếu đến liền bảo nhau rằng: “*Mọi người nên súc miệng, rửa tay nhanh nhanh lên!*” Vừa nói xong thì khắp thân thể các vị đều sồn ốc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa *ba-la-xa*, nước mắt đượm tròng, buồn đau sầu khổ vô cùng. Nhưng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh *Không*² bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai; vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất; vì muốn điều phục hết thấy chúng sanh, nên các vị ấy liền nhanh chóng đến chỗ Phật, cúi đầu lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng,³ chấp tay cung kính rồi lui xuống ngồi sang một bên.

Lúc ấy, lại có bà *Câu-đà-la*, *tỳ-kheo ni* Thiện Hiền, *tỳ-kheo ni* Ưu-ba-nan-đà, *tỳ-kheo ni* Hải Ý, cùng với sáu mươi ức các vị *tỳ-kheo ni*, tất cả đều là các bậc Đại *A-la-*

¹ Trí tuệ Không (Không huệ): trí tuệ có được do tu tập pháp quán Không, thấy được thật tánh của tất cả các pháp chính là tánh Không.

² Thành tựu hạnh Không: chỉ sự tu chứng Tánh Không, tức thật tánh của các pháp, vì tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh, không hề có một thực thể nào tồn tại độc lập.

³ Theo phong tục thời cổ Ấn Độ, người ta đi vòng quanh theo chiều bên phải để tỏ lòng cung kính. Đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng là muốn tỏ ý hết sức cung kính. Khi viếng các tháp Phật, người ta cũng đi quanh như vậy, gọi là nhiều tháp.

hán, các lậu¹ đã dứt, tâm được tự tại, đã làm xong việc cần làm, lìa khỏi các phiền não, điều phục các căn, như những vị đại long vương có oai đức lớn, thành tựu trí tuệ *Không*. Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, khắp thân thể các vị đều sần ốc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa *ba-la-xa*, nước mắt đượm trông, buồn đau sâu khổ vô cùng. Nhưng cũng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh *Không* bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai; vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất; vì muốn điều phục hết thảy chúng sanh, nên các vị ấy liền nhanh chóng đến chỗ Phật, cúi đầu lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng, chấp tay cung kính, rồi lui xuống ngồi sang một bên.

Trong chúng *tỳ-kheo ni*, lại có những vị *tỳ-kheo ni* đều là bậc Bồ Tát, như rồng giữa loài người,² đều đạt tới địa vị thứ mười³ là địa vị rốt ráo của Bồ Tát, trụ yên ở cảnh

¹ Lậu: dịch từ tiếng Sanskrit là *āsrava*, (*Pāli*: *āsava*) chỉ sự rỉ chảy làm cho ô nhiễm. Chính do các phiền não phát sanh từ tham, sân, si, khiến sáu căn chạy theo sáu trần làm thân tâm ô nhiễm, giống như vật chứa bị rỉ chảy. Vì thế, đây cũng được xem là tên khác của phiền não. Khi chứng đắc quả *A-la-hán* thì các lậu (hay phiền não) đều dứt sạch nên gọi là *vô lậu*.

² Rồng giữa loài người: (nhân trung chi long): chỉ những bậc kiệt xuất, phi thường, nổi bật giữa những người tầm thường. Vì quan niệm ngày xưa cho rồng là loài cao quý, linh diệu.

³ Địa vị thứ mười, tức là Pháp vân địa trong Thập địa. Bồ Tát tu tập, lần lượt chứng đủ 10 địa vị từ thấp đến cao gọi là Thập địa (十地, Sanskrit: *daśabhūmi*), được kể như sau:

1. Hoan hỷ địa (歡喜地, Sanskrit: *pramuditā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát hoan hỷ trên đường tu học, phát tâm cứu độ tất cả chúng sanh thoát khỏi luân hồi (*samsāra*), không còn nghĩ đến bản thân mình nữa. Bồ Tát vì thế thực hiện hạnh bố thí (*dāna*) không cầu phước đức, chứng được thực tính vô ngã (*anātman*) của tất cả các pháp (*dharma*).
2. Ly cấu địa (離垢地, Sanskrit: *vimalā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát nghiêm trì giới luật (*śīla*) và thực hành thiền định (*dhyaṇa, samādhi*), lìa xa cấu nhiễm.
3. Phát quang địa (發光地, Sanskrit: *prabhākārī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát chứng được luật vô thường (*anitya*), tu trì tâm mình, thực hành nhẫn nhục

giới bất động,¹ các vị vì muốn giáo hóa chúng sanh nên thị hiện thân nữ, thường tu tập *Bốn tâm vô lượng*,² đạt được

(*kṣānti*) khi gặp chướng ngại trên đường hóa độ chúng sanh. Ở địa vị này, Bồ Tát trừ được ba độc là tham, sân, si và được bốn cấp định an chỉ (*dhyaṇa*) của bốn xứ, chứng đạt năm phần trong lục thông (*abhijñā*).

4. Diệm huệ địa (餓慧地, Sanskrit: *arciṣmatī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát trừ dứt mọi quan niệm sai lầm, tu tập trí tuệ (*prajñā*) và 37 pháp Bồ-đề phần (*bodhipāṅsika-dharma*), cũng gọi là 37 phẩm trợ đạo.
5. Cực nan thắng địa (極難勝地, Sanskrit: *sudurjayā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát nhập định, đạt được trí tuệ, từ đó liễu ngộ được Tứ diệu đế và chân như, diệt hết các mối nghi ngờ và phân biệt, lại tiếp tục hành trì 37 giác chi.
6. Hiện tiền địa (現前地, Sanskrit: *abhimukhī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát liễu ngộ tất cả pháp là vô ngã, chứng được lý Mười hai nhân duyên và chuyển hóa trí phân biệt thành trí bát-nhã, nhận thức được tánh Không. Bồ Tát ở địa vị này đã đạt trí tuệ Bồ-đề (Sanskrit: *bodhi*), nhờ đó có thể nhập *Niết-bàn* thường trụ (Sanskrit: *pratiṣṭhita-nirvāṇa*), vì lòng từ bi thương xót chúng sanh mà trụ lại thế gian, nhưng không bị sanh tử ràng buộc. Cảnh giới này gọi là *Niết-bàn* vô trụ (Sanskrit: *apraṭiṣṭhita*).
7. Viễn hành địa (遠行地, Sanskrit: *dūdraṅgamā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát có đầy đủ mọi khả năng, phương tiện (Sanskrit: *upāya*) để giáo hóa chúng sanh. Ở địa vị này, Bồ Tát có thể tùy nguyện lực hóa thân ở bất kỳ hình tướng nào.
8. Bất động địa (不動地, Sanskrit: *acalā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát không còn bị dao động bởi bất kỳ một cảnh ngộ nào, và biết chắc khi nào mình sẽ đạt quả vị Phật.
9. Thiện huệ địa (善慧地, Sanskrit: *sādhumatī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát đạt trí tuệ viên mãn, có đủ Thập lực (Sanskrit: *daśabala*), Lục thông (Sanskrit: *ṣaḍabhijñā*), Bốn tự tín và Tám giải thoát, thông đạt mọi giáo pháp và giảng dạy cho chúng sanh.
10. Pháp vân địa (法雲地, Sanskrit: *dharmameghā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát chứng đạt nhất thiết trí (Sanskrit: *sarvajñatā*), đại hạnh. Ở địa vị này, Bồ Tát có Pháp thân viên mãn, ngự trên tòa sen với vô số Bồ Tát chung quanh trên cung trời Đâu-suất. Quả vị Phật lúc này đã được chư Phật ấn chứng. Kinh điển có nói đến các vị Bồ Tát đã đạt đến địa vị này là Bồ Tát Di Lặc (Sanskrit: *Maitreya*), Bồ Tát Quán Thế Âm (Sanskrit: *Avalokiteśvara*) và Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi (Sanskrit: *Mañjuśrī*).

¹ Bất động (不動, Sanskrit: *acalā*): Không còn bị lay động, lôi cuốn bởi các trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

² Bốn tâm vô lượng (Tứ vô lượng tâm 四無量心, Sanskrit, Pāli: *caturbrahmavihāra*): là bốn tâm nguyện rộng lớn không có giới hạn của Phật và các vị Bồ Tát. Bốn tâm này đối trị bốn phiền não là sân hận, ganh tị, buồn bực và tham muốn, lại làm lợi ích cho vô lượng vô số chúng sanh, nên gọi là bốn tâm vô lượng, đó là:

sức tự tại, có thể hóa hiện làm Phật.

Lúc ấy, lại có chư Đại Bồ Tát nhiều như số cát một sông Hằng,¹ như rồng giữa loài người, đều đạt tới địa vị thứ mười là địa vị rốt ráo của Bồ Tát, trụ yên ở cảnh trí bất động, tùy phương tiện mà hiện thân. Có các ngài Bồ Tát Hải Đức, Bồ Tát Vô Tận Ý... là những bậc đứng đầu. Các ngài thấy đều đem lòng kính trọng Đại thừa, trụ yên nơi Đại thừa, hiểu sâu Đại thừa, ưa thích Đại thừa, bảo vệ gìn giữ Đại thừa. Các ngài khéo tùy thuận tất cả thế gian, có phát nguyện rằng: “*Đối với những chúng sanh chưa được cứu độ, sẽ khiến cho được cứu độ.*”

Trong vô số kiếp đã qua, các ngài từng tu trì giới hạnh trong sạch, khéo giữ việc hành trì, giải thoát cho những người chưa được giải thoát, nối tiếp hạt giống Tam bảo không để dứt tuyệt. Trong đời vị lai, các ngài sẽ quay bánh xe Pháp, dùng sự trang nghiêm tốt đẹp để tự trang nghiêm mình. Các ngài đều thành tựu vô lượng công đức như vậy, yêu thương tất cả chúng sanh như con một của mình.

Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, khắp thân thể các ngài đều sần ốc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa *ba-la-xa*, nước mắt đượm tròng, buồn đau sâu khổ vô cùng. Nhưng cũng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh *Không*

-
1. Từ vô lượng (Sanskrit: *maitrī*).
 2. Bi vô lượng (Sanskrit, *Pāli*: *karuṇā*)
 3. Hỉ vô lượng (Sanskrit, *Pāli*: *muditā*)
 4. Xả vô lượng (Sanskrit: *upekṣā*)

¹ Số cát sông Hằng (Hằng hà sa số): số lượng rất lớn, không thể tính đếm, cũng như số cát của con sông Hằng. Trong kinh Phật thường dùng cách nói này để diễn đạt những số lượng rất lớn.

bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai; vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất; vì muốn điều phục hết thấy chúng sanh, nên các ngài liền nhanh chóng đến chỗ Phật, cúi đầu lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng, chấp tay cung kính, rồi lui xuống ngồi sang một bên.

Lúc ấy, lại có những *ưu-bà-tắc*,² nhiều như số cát hai sông Hằng, là những người thọ trì *Năm giới*,³ trọn vẹn oai nghi của người tu tại gia. Trong số ấy, có *ưu-bà-tắc* Oai Đức Vô Cấu Xưng Vương, *ưu-bà-tắc* Thiện Đức là những vị đứng đầu. Các vị *ưu-bà-tắc* này thích quán sát sâu xa các pháp môn đối trị như là: *khổ* đối với *vui*, *thường* đối với *vô thường*, *tịnh* đối với *bất tịnh*, *ngã* đối với *vô ngã*, *thật* đối với *không thật*, *quy y* đối với *không quy y*, *chúng sanh* đối với *phi chúng sanh*, *thường* còn đối với *không thường* còn, *an ổn* đối với *không an ổn*, *hữu vi* đối với *vô vi*, *đoạn* đối với *bất đoạn*, *Niết-bàn* đối với *không phải Niết-bàn*, *tăng thượng* đối với *phi tăng thượng*...

Các vị ấy thường ưa thích quán sát các pháp môn đối trị như vậy. Lại cũng thích nghe pháp Đại thừa cao trởi nhất. Được nghe rồi liền có thể giảng thuyết cho kẻ khác nghe. Các vị ấy khéo giữ giới hạnh trong sạch, khao khát ngưỡng mộ Đại thừa. Khi đã được đầy đủ, lại có thể làm cho những người đang khao khát ngưỡng mộ cũng được đầy đủ như mình. Những vị ấy khéo thấu nhiếp và giữ lấy trí tuệ cao trởi nhất, ưa thích Đại thừa, bảo vệ gìn giữ

² Ưu-bà-tắc: cư sĩ nam, người Phật tử tu tại gia thuộc phái nam. Người phái nữ gọi là ưu-bà-di (cư sĩ nữ).

³ Năm giới (Ngũ giới): là giới luật của người Phật tử tại gia, bao gồm: không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu.

Đại thừa, khéo tùy thuận tất cả thế gian. Những vị *ưu-bà-tắc* ấy hóa độ những những người chưa được hóa độ, giải thoát những người chưa được giải thoát, nối tiếp hạt giống Tam bảo chẳng để cho dứt tuyệt. Ở đời vị lai, các vị sẽ quay bánh xe Pháp, sẽ dùng sự trang nghiêm tốt đẹp mà tự trang nghiêm mình, lòng thường vui thích sâu xa nơi giới hạnh thanh tịnh. Tất cả đều có thể thành tựu những công đức như vậy. Đối với chúng sanh đều sanh lòng đại bi, yêu thương tất cả như con một của mình, không có sự phân biệt.

Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, vì muốn dự lễ hỏa táng đức Như Lai, ai nấy đều mang theo cả muôn bó củi thơm như *chiên-đàn*, *trâm thủy*, *ngưu đầu chiên-đàn*, *thiên mộc hương*... Từ nơi mỗi cây gỗ thơm ấy đều tỏa chiếu ánh sáng thất bảo vi diệu, như những bức họa tô điểm nhiều màu. Nhờ sức thần của Phật nên có đủ những màu đẹp như xanh, vàng, đỏ, trắng... các chúng sanh đều thích nhìn. Những cây ấy lại được tẩm vào nhiều loại hương thơm nữa như hương cỏ uất kim, hương trầm thủy, hương keo...

Người ta lại rải nhiều thứ hoa để thêm trang nghiêm, như hoa *ưu-bát-la*, hoa *câu-vật-đầu*, hoa *ba-đầu-ma*, hoa *phân-đà-ly*. Ở trên đầu những cây gỗ thơm lại treo những lá phan ngũ sắc mềm mại, mịn màng và tốt đẹp, dường như vải lụa cõi trời, như vải *kiêu-xa-da*, vải *sô-ma* lụa nhiều màu.

Người ta lại dùng xe báu mà chở những cây gỗ thơm ấy. Từ những chiếc xe báu tỏa chiếu rất nhiều ánh hào quang màu xanh, vàng, đỏ, trắng... Gọng xe, trục xe đều là bảy báu làm thành. Mỗi xe đều thặng bốn ngựa, mỗi

ngựa đều có sức chạy nhanh như gió. Trước mỗi đầu xe có treo 50 bức màn thật đẹp bằng bảy báu, có lưới bằng vàng che phủ phía trên. Mỗi xe báu lại có 50 cái lọng quý tuyệt đẹp.

Trên mỗi xe còn treo những dây hoa như hoa *ưu-bát-la*, hoa *câu-vật-đầu*, hoa *ba-đâu-ma*, hoa *phân-đà-ly*. Những hoa ấy có cánh hoa bằng vàng ròng, đài hoa bằng kim cương. Giữa đài hoa có nhiều con ong màu đen bay đến tụ tập vui thích, phát ra những âm thanh vi diệu, diễn giải những lý *vô thường*, *khổ*, *không*, *vô ngã*. Trong âm thanh ấy cũng kể lại sự hành đạo của Phật trước kia, khi còn là Bồ Tát. Lại có rất nhiều các thứ ca múa kỹ nhạc, đàn tranh, sáo địch, không hầu, ống tiêu, đàn sắt, trống phách... Trong tiếng nhạc lại phát ra những lời này: “*Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng!*”

Phía trước mỗi chiếc xe có những vị *ưu-bà-tắc* nâng hương án bằng bốn thứ báu.¹ Trên những hương án ấy có nhiều thứ hoa như hoa *ưu-bát-la*, hoa *câu-vật-đầu*, hoa *ba-đâu-ma*, hoa *phân-đà-ly*, lại có hương *uất-kim* và các thứ hương xông khác có mùi thơm vi diệu nhất.

Vì muốn cúng dường Phật và chư tăng, các vị *ưu-bà-tắc* cũng bày biện đầy đủ các món ăn, tất cả đều được nấu bằng củi thơm *chiên-đàn*, trầm thủy, và bằng nước tám công đức.² Các món ăn ấy đều thơm ngon, đủ sáu mùi vị:

¹ Bốn thứ báu là vàng, bạc, lưu ly và pha lê.

² Bát công đức thủy: Nước có tám công đức. Đó là loại nước có đủ tám tính chất như sau:

1. Trùng tịnh: lắng gạn trong sạch
2. Thanh lãnh: trong trẻo mát lạnh
3. Cam mỹ: mùi vị ngon ngọt
4. Kinh nhuyển: nhẹ nhàng mềm mại

đắng, chua, ngọt, cay, mặn và lạt. Lại có ba đặc tính là nhẹ mềm, tinh khiết và đúng theo pháp.¹

Sắp đặt mọi thứ trang nghiêm như vậy rồi, những vị *ưu-bà-tắc* ấy liền đi đến quê hương của tộc họ *Lục-sĩ*, nơi rừng cây *Sa-la* Song thọ. Những vị ấy lại dùng cát vàng mà rải khắp trên mặt đất, dùng vải *ca-lăng-già*, vải *khâm-bà-la* và vải lụa nhiều màu mà phủ trên cát, bao trùm một vùng rộng 12 *do-tuần*,² và cũng vì Phật và chư tăng mà chuẩn bị các tòa sư tử bằng bảy thứ báu.³ Tòa ấy cao lớn như núi *Tu-di*, trên các chỗ ngồi đều có giảng che trướng báu, có treo những xâu chuỗi ngọc rủ xuống. Trên những cây *sa-la* đều có treo nhiều lá phướn và lọng che cực kỳ đẹp đẽ. Lại đem hương tốt bôi lên thân cây và đem nhiều thứ hoa quý mà rải trong khoảng giữa các cây *sa-la*.

Những vị *ưu-bà-tắc* ấy, thấy đều phát nguyện rằng: “*Trong tất cả chúng sanh, như có điều gì thiếu thốn: cần ăn ta sẽ cho ăn, cần uống ta sẽ cho uống, cho đến cần dầu, cần mắt ta sẽ bố thí cho dầu, mắt... Tùy ý cần vật chi, ta đều cung cấp đủ cả. Trong khi làm việc bố thí như vậy, ta lìa khỏi lòng tham dục, giận hờn, lòng độc địa nhơ bẩn, không còn ý nghĩ cầu sự phước lạc ở đời, chỉ mong được*

5. Nhuận Trạch: thắm nhuận tươi mát

6. An hòa: yên ổn hòa nhã

7. Trừ được đói khát và vô số khổ não

8. Trưởng dưỡng thân tứ đại, tăng trưởng các thiện căn

¹ Đúng theo pháp (như pháp), nghĩa là món ăn mà các vị *tỳ-kheo* có thể thọ dụng đúng như giới luật chế định.

² Do-tuần (yojana), cũng đọc là do-diên hay du-thiện-na, là đơn vị đo chiều dài của Ấn Độ cổ xưa. Có nhiều thuyết nói khác nhau, xưa kia được dùng chỉ quãng đường trung bình một vị vua có thể dẫn quân đi qua trong một ngày. Theo các nhà nghiên cứu cận đại như J. Flect và Major Vost thì một do-tuần có chiều dài khoảng từ 7.300 đến 8.500 mét. Ở đây nói rộng 12 do-tuần có nghĩa là mỗi bề ngang dọc đều 12 do-tuần.

³ Bảy thứ báu là vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não.

quả bồ-đề trong sạch và cao trổi nhất mà thôi.”

Những vị *ưu-bà-tắc* ấy đã trụ yên nơi đạo *bồ-đề* rồi, lại phát khởi ý niệm rằng: “*Hôm nay Như Lai thọ nhận bữa cơm của chúng ta rồi sẽ nhập Niết-bàn.*” Niệm tưởng như vậy rồi, khắp thân thể các vị đều sồn ốc, lông trên người dựng ngược, máu hiện dưới da, đỏ như hoa *ba-la-xa*, nước mắt đượm tròng, buồn đau sâu khổ vô cùng!

Các vị ấy đem theo đủ các món cúng dường, dùng xe quý mà chở gỗ thơm, cờ phướn, lọng quý, đồ ăn thức uống, nhanh chóng đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật. Rồi đem các món ấy mà cúng dường đức Như Lai, đi quanh cung kính cả trăm ngàn vòng, cất tiếng kêu khóc, đau xót cảm động cả trời đất! Thấy đều đấm ngực mà khóc than, lệ tuôn như mưa! Họ lại bảo nhau rằng: “*Khổ thay! Nay các vị! Thế gian sẽ trống rỗng! Thế gian sẽ trống rỗng!*” Liền đó, các vị ấy đến phủ phục trước đức Như Lai và bạch rằng: “*Xin Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.*”

Đức Thế Tôn biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Các vị thỉnh cầu như vậy đến ba lần, nhưng Phật vẫn không nhận. Sở nguyện không thành, các vị *ưu-bà-tắc* lấy làm bi ai áo não, lẳng lẳng đứng yên một chỗ. Ví như người cha lành chỉ có một đứa con, bỗng mang bệnh mất đi, khi đem thi hài đứa con an táng rồi trở về nhà, trong lòng bần thần đã dụi, ưu sầu khổ não. Các vị *ưu-bà-tắc* ấy cũng ưu sầu khổ não như vậy. Các vị ấy bèn đem những món cúng dường đặt tại một chỗ, rồi lui xuống lẳng lặng ngồi sang một bên.

Lúc ấy, lại có các vị *ưu-bà-di*¹ nhiều như số cát ba sông Hằng. Đó là những người thọ trì năm giới, trọn vẹn oai nghi của hàng phụ nữ tu tại gia. Có những vị như *ưu-bà-di* Thọ Đức, *ưu-bà-di* Đức Man, *ưu-bà-di* Tỳ-xá-khu... tám vạn bốn ngàn vị đứng đầu như vậy. Tất cả đều đủ sức gánh vác, ủng hộ, giữ gìn Chánh pháp. Vì cứu độ vô lượng trăm ngàn chúng sanh nên các vị thị hiện thân nữ. Các vị thường chê bỏ cuộc sống gia đình, tự quán tưởng thân như loài rắn có bốn thứ độc.² Thân này thường bị vô số côn trùng đục khoét. Thân này hôi thối, như nhớp, lòng tham dục là nhà lao giam hãm, trói buộc nó. Thân này đáng chán ghét, khác nào như con chó chết. Thân này chẳng trong sạch, từ nơi chín lỗ³ thường chảy ra những chất dơ nhớp. Thân này như một thành ấp, phía ngoài là lớp da, che phủ những thứ máu, thịt, gân, xương bên trong; tay và chân ví như lầu canh, vọng gác để ngăn ngừa quân địch; mắt như cửa thông ra ngoài; đầu như cung điện, tâm như vua ngự trong đó. Cái thân như thành ấp ấy, chư Phật Thế Tôn đều dứt bỏ.

Kẻ phàm ngu thường mê đắm cái thân này. Tham dâm, nóng giận, ngu si là bọn *la-sát* ngừng nghỉ và trú ngụ trong đó. Thân này không bền chắc, chỉ như lau sậy, như hoa y-lan,⁴ như bọt nước, như thân chuối. Thân này là vô

¹ Ưu-bà-di: cư sĩ nữ, người đệ tử Phật tu tại gia thuộc phái nữ.

² Loài rắn có bốn thứ độc (Tứ độc xà) là loài rắn độc hại nhất. Bốn thứ độc của chúng là: 1. Chỉ nhìn cũng đủ hại người (kiến độc) 2. Chỉ chạm vào cũng đủ hại người (xúc độc) 3. Cắn người có thể hại người (khiết độc) 4. Hơi gió phát ra cũng có thể hại người (hư độc).

³ Chín lỗ (cửu khổng): hai tai, hai mũi, hai mắt, một miệng và hai đường đại tiểu tiện.

⁴ Một loại cây nở hoa màu hồng rất đẹp nhưng có mùi hôi lan xa đến hàng mấy chục dặm. Đây dùng hoa y-lan để so sánh với những phiền não tụ tập trong thân.

thường, chẳng lúc nào ngưng biến đổi, như tia chớp, như thác nước, như ngọn lửa ma trời. Thân này lại như lần vạch xuống nước, vừa vạch xong thì mặt nước đã liền như cũ. Thân này rất dễ hư hoại, như cây cao lớn mọc sát ven sông.¹ Thân này chẳng lâu dài, như miếng mỡ ngon của loài chồn, sói, chim chí, chim kiêu, điều hâu, ó, quạ, chim khách, chó đói... Ai là người có trí mà lại ưa thích thân này chẳng? Ví như có thể đem hết nước biển cả mà chứa vào dấu chân con bò, nhưng cũng không thể nào nói ra hết được những nỗi vô thường, như chớp, xấu xa, hôi hám của thân này! Ví như có thể vò nát trái đất này và bóp nhỏ lại bằng trái táo, rồi dần dần thu nhỏ như hạt đình lịch,² cho đến như một hạt bụi cực nhỏ, nhưng cũng không thể nói hết những lỗi lầm, tai hại của thân này! Bởi vậy, nên xả bỏ nó đi như khạc bỏ đờm dãi.

Bởi nhân duyên ấy, các vị *ưu-bà-di* thường tu tâm mình bằng các pháp: *Không, Vô tướng, Vô nguyện*. Các vị rất thích thưa hỏi và vâng lãnh kinh điển Đại thừa. Được nghe rồi, các vị cũng có thể giảng thuyết cho kẻ khác nghe. Các vị giữ gìn bốn nguyện, chê trách thân nữ rất đáng lo sợ và chán ngán, vốn tánh không bền chắc. Lòng thường tu tập phép quán tưởng chánh đáng như vậy, phá dứt được vòng sanh tử không bờ bến. Các vị khao khát, ngưỡng mộ Đại thừa, khi đã được đầy đủ, các vị lại có thể làm cho những người đang khao khát ngưỡng mộ cũng được đầy đủ như mình. Các vị rất ưa thích Đại thừa, bảo

¹ Cây lớn mọc sát ven sông: chỉ sự không bền chắc, vì có thể ngã đổ bất cứ lúc nào. Trong Quy Sơn cảnh sách văn có ví dụ “ngạn thọ, tình đằng” (岸樹, 井藤 – cây ven bờ vực, dây leo vách giếng) có lẽ cũng xuất phát từ đây.

² Một loại hạt rất nhỏ màu vàng đen, dùng làm vị thuốc. Có người nói là hạt của cây rau dầy.

vệ, giữ gìn Đại thừa. Tuy thị hiện thân nữ nhưng thật ra các vị đều là Bồ Tát. Các vị khéo tùy thuận tất cả thế gian, cứu độ những người chưa được cứu độ, giải thoát những người chưa được giải thoát, nối tiếp hạt giống Tam bảo chẳng để cho dứt tuyệt. Ở đời vị lai, các vị sẽ quay bánh xe Pháp, dùng sự trang nghiêm rất tốt đẹp mà tự trang nghiêm mình, giữ gìn giới cấm một cách kiên cố. Các vị thành tựu được những công đức như vậy. Đối với chúng sanh, các vị sanh lòng đại bi, bình đẳng yêu thương tất cả đồng như con một của mình.

Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, các vị *ưu-bà-di* ấy bảo nhau rằng: “*Hôm nay chúng ta phải đến rừng cây Song thọ.*” Các vị đem theo những thức cúng dường nhiều hơn cả các vị *ưu-bà-tắc* như đã kể trên. Đi đến chỗ Phật, các vị đánh lễ sát chân Phật, đi quanh cung kính cả trăm ngàn vòng rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Nay vì Phật và chư tăng, chúng con đã sắm sửa các món cúng dường. Xin Như Lai thương xót, nhận cho sự cúng dường của chúng con.”

Đức Như Lai lặng thinh chẳng nhận. Sở nguyện không thành, các vị *ưu-bà-di* lấy làm buồn bã, bèn lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, lại có những người thuộc tộc họ *Ly-xa*¹ ở thành *Tỳ-da-li*,² kẻ nam người nữ, kẻ lớn người nhỏ, cùng với vợ con, quyến thuộc, cùng quyến thuộc của các vua trong

¹ Ly-xa (Sanskrit: *Liçavi*) tộc họ có quyền thế nhất ở thành Tỳ-da-li, cũng là họ Lục-sĩ đã nói ở trước.

² Tỳ-da-li (Sanskrit: *Vaiśālī*) Cũng viết là Tỳ-xá-li, Di-da-li, một đô thành lớn ở miền Trung Ấn Độ, dịch nghĩa là Quảng Nghiêm. Đây là nơi cư trú của Bồ Tát Duy-ma-cật, vị cư sĩ hiện thân thuyết pháp trong kinh Duy-ma-cật.

cõi *Diêm-phù-đề*, tất cả nhiều như số cát bốn sông *Hằng*. Vì cầu pháp, họ khéo tu giới hạnh, đầy đủ các oai nghi, thắng phục được những kẻ theo tà phái hủy hoại Chánh pháp. Họ thường bảo nhau rằng: “*Chúng ta nên đem vàng bạc, tài sản thế gian mà làm cho cam lộ, kho báu sâu kín của Chánh pháp vô tận được tồn tại lâu dài ở đời. Nguyên cho chúng ta thường được tu học. Nếu có kẻ phỉ báng Chánh pháp của Phật, ta nên chặn dứt ngay những lời lẽ của họ.*” Họ lại có nguyện rằng: “*Nếu có những người xuất gia hủy phá giới cấm, chúng tôi sẽ buộc họ phải trở lại thế tục mà làm hạng tôi tớ. Còn như những vị có thể gắng sức hộ trì Chánh pháp, chúng tôi sẽ kính trọng, hầu hạ như cha mẹ. Nếu có chúng tăng thường tu theo Chánh pháp, chúng tôi sẽ vui vẻ tán trợ, giúp cho chư tăng ấy được thêm sức mạnh.*”

Các vị ấy thường thích nghe kinh điển Đại thừa. Được nghe rồi, cũng có thể nói rộng ra cho người khác nghe. Các vị đều thành tựu công đức như vậy. Tên của các vị là: *Ly-xa Tịnh Vô Cấu Tạng, Ly-xa Tịnh Bát Phóng Dật, Ly-xa Hằng Thủy Vô Cấu Tịnh Đức...* Các vị ấy bảo nhau rằng: “*Hôm nay, chúng ta nên nhanh chân đến chỗ đức Phật.*” Rồi các vị liền chuẩn bị đầy đủ các thức cúng dường. Mỗi người trong họ *Ly-xa* đều chuẩn bị tám mươi bốn ngàn thớt voi lớn, tám mươi bốn ngàn cỗ xe báu thắng bằng bốn ngựa, tám mươi bốn ngàn hạt bảo châu minh nguyệt. Còn có những bó củi bằng cây *thiên mộc, chiên-đàn*, trầm thủy, mỗi thứ cũng đủ số tám mươi bốn ngàn. Phía trước mỗi thớt voi đều có cờ báu, phướn, lọng. Những cái lọng nhỏ nhất chu vi ngang dọc cũng choán trọn một *do-tuần*. Những lá phướn ngắn nhất, bề dài cũng đến ba mươi hai

do-tuần. Những cây cờ thấp nhất cũng cao đến trăm *do-tuần*. Mang theo những thức cúng dường như vậy, các vị ấy đến chỗ Phật, đánh lễ sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng cung kính rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Hôm nay, vì Phật và chư tăng, chúng con chuẩn bị các món cúng dường. Xin Như Lai đem lòng thương xót, thọ nhận sự cúng dường của chúng con.”

Như Lai lặng thinh không nhận. Sở nguyện không thành, những người họ *Ly-xa* lấy làm sầu não. Nhờ sức thần của Phật, họ rời khỏi mặt đất, bay lên cao đến bảy cây *đa-la*¹ và đứng lặng giữa hư không.

Lúc ấy, lại có những vị đại thần, trưởng giả, nhiều như số cát năm sông *Hằng*, đều là những người kính trọng Đại thừa. Nếu có những kẻ học theo thuyết khác phỉ báng Chánh pháp, những vị ấy đều đủ sức thắng phục như mưa đá làm hư gãy cây cỏ. Trong số các vị ấy, Trưởng giả Nhật Quang, Trưởng giả Hộ Thế, Trưởng giả Hộ Pháp là những vị đứng đầu. Các vị ấy chuẩn bị những thức cúng dường nhiều gấp năm lần so với những thứ vừa nói trên, rồi cùng nhau đi đến rừng *Sa-la* Song thọ, cúi đầu lạy sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Hôm nay vì Phật và chư tăng,

¹ Đa-la: tên cây phiên âm từ Phạn ngữ là *tāla*, tên khoa học là *borassus flabelliformis*, mọc phổ biến ở Ấn Độ, Myanma, Sri Lanka và một số vùng nhiệt đới thuộc châu Phi. Cây cao to, mọc thẳng, hoa trắng lớn, trái chín màu đỏ, ăn được. Lá cây có phiến lớn, rộng, xưa dùng để viết chữ lên và lưu giữ được, gọi là lá bối-đa-la, hay lá bối, đặc biệt là giai đoạn đầu tiên của việc ghi chép kinh điển chủ yếu dùng loại lá bối này, nên gọi là bối điệp kinh. Chiều cao cây trung bình khoảng bảy, tám mươi thước cổ (mỗi thước cổ khoảng 0,33 mét), nhưng trong Huệ uyển âm nghĩa nói rằng người xưa ước lệ chiều cao cây này là 10 trượng (tức 100 thước cổ) để làm đơn vị đo chiều cao. Nếu vậy thì ngang tầm một cây đa-la tức là khoảng hơn 30 mét, bảy cây là khoảng hơn 200 mét.

chúng con sửa soạn các món đồ cúng. Xin Như Lai thương xót, thọ nhận sự cúng dường của chúng con.”

Như Lai lặng thinh chẳng nhận. Sở nguyện không thành, các vị trưởng giả lấy làm sầu não. Nhờ sức thần của Phật, họ đều rời khỏi mặt đất, lên cao đến bảy cây *đa-la* và đứng lặng giữa hư không.

Lúc ấy lại có vua thành *Tỳ-xá-ly* với phu nhân, hậu cung và quyến thuộc, cùng với các vua trong cõi *Diêm-phù-đề* như vua Nguyệt Vô Cấu... và nhân dân các thành ấp, làng mạc, nhiều như số cát sáu sông *Hằng*, trừ ra vua *A-xà-thế* là vắng mặt. Mỗi vị vua đều có quân đội uy nghiêm đủ bốn hạng quân,¹ sắp đến chỗ Phật. Mỗi vua có một trăm tám mươi muôn ức nhân dân và quyến thuộc. Các chiến xa đều thắng bằng voi hoặc ngựa. Voi có sáu ngà, ngựa có thể chạy nhanh như gió. Những thức cúng dường bày ra nhiều gấp sáu lần so với những thứ vừa nói trên. Trong số lọng quý, những cái nhỏ nhất chu vi ngang dọc cũng chiếm trọn 8 *do-tuần*. Những lá phướn ngắn nhất cũng dài đến 16 *do-tuần*. Những cờ quý, nhỏ thấp nhất cũng đến 36 *do-tuần*.

Các vua ấy đều đã vững vàng trong Chánh pháp. Các vị khinh ghét tà pháp, kính trọng Đại thừa, hết sức ưa thích Đại thừa. Các vị thương yêu chúng sanh đồng như con một của mình. Những thức ăn uống mà các vị đem theo tỏa hương thơm ra quanh đó đến 4 *do-tuần*. Cũng vừa lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, các vua ấy mang theo rất nhiều thức ăn ngon ngọt bậc nhất, đến chỗ Phật nơi

¹ Bốn hạng quân (Tứ binh) khác nhau hợp thành quân đội, đó là: 1. Tượng binh (quân cưỡi voi), 2. Kỵ binh (quân cưỡi ngựa), 3. Xa binh (quân đi xe) và 4. Bộ binh (quân đi bộ).

rừng *Sa-la* Song thọ, bạch rằng: “Thế Tôn! Nay vì Phật và chư *tỳ-kheo* tăng, chúng con đã chuẩn bị mọi thức cúng dường. Xin Như Lai rủ lòng thương xót, nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên cũng không nhận. Sở nguyện không thành, các vua ấy lấy làm sầu não, bèn lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy lại có những vị phu nhân của các vua, nhiều như số cát bảy sông *Hằng*, chỉ trừ phu nhân của vua *A-xà-thế*. Vì độ chúng sanh, các vị ấy thị hiện mang thân nữ, nhưng thường quán xét các hạnh của thân. Các vị tu tâm bằng những pháp: *Không*, *Vô tướng*, *Vô nguyện*. Trong số các vị ấy, Phu nhân Tam Giới Diệu, Phu nhân Ái Đức là những vị đứng đầu. Các vị phu nhân ấy, thảy đều đã vững vàng trong Chánh pháp, thọ trì giới cấm, đầy đủ oai nghi, thương yêu chúng sanh đồng như con một của mình. Các vị nói với nhau rằng: “*Hôm nay phải nhanh chóng đến chỗ đức Thế Tôn.*”

Các vị phu nhân ấy chuẩn bị những thức cúng dường nhiều gấp bảy lần so với những thứ vừa nói trên, như: hương, hoa, cờ báu, hàng lụa, lọng, phướn, những thức ăn uống ngon bậc nhất. Những lọng báu nhỏ nhất, chu vi ngang dọc cũng đến 16 *do-tuần*. Những lá phướn ngắn nhất cũng đến 36 *do-tuần*. Những cây cờ báu nhỏ, thấp nhất cũng đến 68 *do-tuần*. Hương thơm từ thức ăn thức uống tỏa ra quanh đó đến 8 *do-tuần*. Các vị đem theo mọi thức cúng dường như vậy, đến chỗ Như Lai, cúi lạy sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Chúng con chuẩn bị mọi thức cúng dường này để dâng lên Phật và chư *tỳ-kheo* tăng.

Xin Như Lai rủ lòng thương xót, nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng này của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Bấy giờ, sở nguyện không thành nên các vị phu nhân trong lòng sầu não, vò đầu bứt tóc, đấm ngực kêu khóc lớn tiếng như có đứa con yêu vừa chết. Rồi các vị lui xuống đứng yên một bên.

Lúc ấy lại có các vị thiên nữ, nhiều như số cát tám sông *Hằng*. Trong số ấy, thiên nữ *Quảng Mục* là bậc đứng đầu, lên tiếng nói rằng: “*Này các chị! Hãy nhìn cho kỹ! Hãy nhìn cho kỹ! Các hàng đại chúng kia đã chuẩn bị đủ mọi thức cúng dường tốt đẹp để cúng dường đức Như Lai và chư *tỳ-kheo* tăng. Chúng ta cũng nên làm như vậy, chuẩn bị nghiêm trang những thức cúng dường thật tốt đẹp để cúng dường Như Lai. Đức Như Lai sau khi thọ nhận sẽ nhập *Niết-bàn*. Thưa các chị! Rất khó mà gặp Phật ra đời. Được cúng dường đức Phật lần cuối cùng lại càng khó hơn! Nếu Phật nhập *Niết-bàn*, thế gian sẽ trống rỗng!”*

Các vị thiên nữ ấy ưa thích Đại thừa, muốn nghe pháp Đại thừa. Được nghe rồi, các vị cũng có thể giảng thuyết rộng cho người khác nghe. Các vị khao khát ngưỡng mộ Đại thừa. Khi đã được đầy đủ lại có thể làm cho những người đang khao khát ngưỡng mộ cũng được đầy đủ như mình. Các vị bảo vệ, gìn giữ Đại thừa. Nếu có kẻ học theo các pháp khác rồi đem lòng ganh ghét Đại thừa, các vị đủ sức đả phá và tiêu diệt tà kiến của họ, như mưa đá làm hư hại cây cỏ. Các vị hộ trì giới hạnh, đầy đủ oai nghi. Các vị khéo tùy thuận tất cả thế gian, cứu độ những kẻ chưa được cứu độ, giải thoát những kẻ chưa được giải thoát. Ở

đời vị lai, các vị sẽ quay bánh xe Pháp, nối tiếp hạt giống Tam bảo chẳng để cho dứt tuyệt. Các vị tu học Đại thừa, dùng sự trang nghiêm tốt đẹp mà tự trang nghiêm mình. Các vị thành tựu vô lượng công đức như vậy. Có lòng từ bình đẳng, đối với tất cả chúng sanh đều xem như con một của mình.

Cũng vào lúc tảng sáng, mặt trời vừa mọc, các vị thiên nữ ấy đem theo nhiều thứ gỗ thơm cõi trời, vượt xa các loại gỗ thơm có ở cõi người. Hương thơm từ những gỗ thơm ấy bay ra có thể làm mất đi mọi thứ xấu xa, hôi hám ở cõi người. Các vị cũng đem theo những cỗ xe trắng có che lọng trắng, kéo bằng bốn con ngựa bạch, trên xe có giăng màn trướng màu trắng, bốn bên mỗi bức trướng đều có treo những chuông vàng. Lại có đủ các loại hương, hoa, cờ báu, lọng, phướn, những thức ăn ngon bậc nhất, các thứ kỹ nhạc, đều bày giăng nơi tòa sư tử. Bốn chân của tòa sư tử toàn bằng ngọc lưu ly xanh. Phía sau mỗi tòa đều có giường nằm bằng bảy món báu, phía trước lại có một án nhỏ bằng vàng. Lại dùng bảy món báu mà làm thành những cây đèn, và dùng mọi thứ châu báu mà làm ánh sáng đèn. Những đóa hoa trời vi diệu rải khắp trên mặt đất nơi ấy.

Các vị thiên nữ chuẩn bị mọi thức cúng dường rồi, trong lòng xúc cảm đau đớn, nước mắt chan hòa, khổ não vô cùng. Nhưng cũng vì muốn lợi ích và an lạc cho chúng sanh, vì muốn thành tựu hạnh *Không* bậc nhất của Đại thừa, làm rõ bày giáo pháp phương tiện sâu kín của Như Lai; vì muốn các môn thuyết pháp không bị dứt mất, nên các vị ấy liền đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật,

đi quanh Phật trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “*Thế Tôn! Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.*”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị thiên nữ trong lòng sâu não, lui xuống đứng yên một bên.

Lúc ấy, lại có các vị long vương ở bốn phương, nhiều như số cát chín sông *Hằng*. Trong hàng long vương ấy, Long Vương *Hòa-tu-kiết*, Long Vương *Nan-đà*, Long Vương *Bà-nan-đà* là những vị đứng đầu. Cũng vào lúc tảng sáng, khi mặt trời vừa mọc, các vị long vương chuẩn bị những món cúng dường gấp bội phần so với của loài người và chư thiên. Các vị ấy đem đến chỗ Phật, cúi đầu lạy sát chân Phật, đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng, rồi bạch rằng: “*Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.*”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị long vương trong lòng sâu não, ngồi sang một bên.

Lúc ấy lại có các vua quỷ thần, nhiều như số cát mười sông *Hằng*. Trong các vua ấy, vua *Tỳ-sa-môn* là vị đứng đầu. Họ bảo nhau rằng: “*Các vị! Hôm nay nên nhanh chóng đến chỗ Phật ngự.*” Rồi họ chuẩn bị các thức cúng dường nhiều gấp bội phần so với của các vị long vương vừa nói trên, mang đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật trăm ngàn vòng cung kính, rồi bạch rằng: “*Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.*”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Sở nguyện không thành, các vị vua quý thần trong lòng sầu não, lui lại ngồi sang một bên.

Lúc ấy, lại có các vị vua của loài chim cánh vàng,¹ nhiều như số cát 20 sông Hằng. Trong đó, chim chúa Hàng Oán là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài *càn-thát-bà*, nhiều như số cát 30 sông Hằng. Trong đó, vua *Na-la-đạt* là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài *khẩn-na-la*, nhiều như số cát 40 sông Hằng. Trong đó, vua Thiện Kiến là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài *ma-hầu-la-già*, nhiều như số cát 50 sông Hằng. Trong đó, vua Đại Thiện Kiến là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài *a-tu-la*, nhiều như số cát 60 sông Hằng. Trong đó, vua *Siêm-bà-ly* là vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài *đà-na-bà*, nhiều như số cát 70 sông Hằng. Trong đó, vua Vô Cấu Hà Thủy và vua *Bạc-đề-đạt-đa* là những vị đứng đầu.

Lại có các vị vua của loài *la-sát*, nhiều như số cát 80 sông Hằng. Trong đó, vua Khả Úy là vị đứng đầu. Các vị này đã lìa bỏ tâm ác độc, mãi mãi chẳng còn ăn thịt người. Đối với sự oán ghét, các vị sanh lòng từ bi. Hình tướng của họ vốn xấu xí, nhưng nhờ sức thần của Phật, thấy đều trở nên đoan chính.

Lại có các vị vua của loài thần cây trong rừng, nhiều như số cát 90 sông Hằng. Trong đó, vua Nhạo Hương là vị đứng đầu.

¹ Kim sí điểu: loài chim rất lớn, cánh màu vàng.

Lại có các vị vua của loài *trì-chú*, nhiều như số cát một ngàn sông *Hằng*. Trong đó, vua *Trì-chú* Đại Huyền là bậc đứng đầu.

Lại có loài quỷ mỹ tham sắc, nhiều như số cát một ức sông *Hằng*. Trong đó, vua Thiện Kiến là vị đứng đầu.

Lại có các vị thể nữ trên cõi trời, nhiều như số cát một trăm ức sông *Hằng*. Trong hàng thể nữ ấy, các cô *Lam-bà*, *Uát-bà-thi*, *Đế-lộ-triêm*, *Tỳ-xá-khu* là những vị đứng đầu.

Lại có các vị quỷ vương dưới mặt đất, nhiều như số cát ngàn ức sông *Hằng*. Trong đó, Bạch Thấp vương là vị đứng đầu.

Lại có các vị thiên tử trên các cõi trời, nhiều như số cát ngàn muôn ức sông *Hằng*, cùng các vị Thiên vương và bốn Thiên vương [ở bốn phương]...

Lại có các vị thần gió ở bốn phương, nhiều như số cát mười vạn ức sông *Hằng*. Các vị ấy thổi trên các cây, làm cho những hoa nở đúng mùa và không đúng mùa đều rơi rải khắp rừng cây *Sa-la* Song thọ.

Lại có các vị thần lo việc mây mưa, nhiều như số cát mười muôn ức sông *Hằng*. Thầy đều phát sanh ý nghĩ này: “Như Lai sắp nhập *Niết-bàn*. Đến lúc thiêu nhục thân ngài, chúng ta sẽ làm mưa để rưới tắt lửa. Khi ấy, đại chúng đang lúc phiền muộn nóng nảy, chúng ta sẽ làm cho tất cả đều được mát mẻ.”

Lại có các vị voi chúa lớn, nhiều như số cát 20 sông *Hằng*. Trong số ấy, voi chúa *La-hâu*, voi chúa Kim Sắc, voi chúa Cam Vị, voi chúa Hám Nhãn, voi chúa Dục Hương là những vị đứng đầu. Các vị kính trọng Đại thừa, ưa thích Đại thừa, biết rằng còn chẳng bao lâu Phật sẽ buông bỏ

tất cả mà nhập *Niết-bàn*, nên các vị mang theo vô số những hoa sen thơm đẹp đến chỗ Phật, cúi đầu lễ Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các vị sư tử chúa, nhiều như số cát 20 sông *Hằng*. Trong đó, chúa Sư Tử Hống là bậc đứng đầu. Các sư tử ấy ban phát cho tất cả chúng sanh đức không sợ sệt, đều mang theo nhiều hoa quả đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các vị vua của loài chim và các loài chim như: chim phù, chim nhạn, uyên, ương, se sẻ, *càn-thát-bà*, *ca-lan-đà*, sáo, két, *câu-si-la*, *bà-hi-già*, *ca-lăng-tần-già*, *kỳ-bà-kỳ-bà*... nhiều như số cát 20 sông *Hằng*. Các loài chim ấy đều mang theo hoa quả đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có những trâu, bò, dê... nhiều như số cát 20 sông *Hằng*, cùng đến chỗ Phật, tuôn ra những loại sữa ngon ngọt thơm tho. Sữa ấy chảy đầy khắp các mương rãnh, hầm hố trong thành *Câu-thi-na*, có đủ các màu sắc, hương thơm và vị ngọt. Sau khi hiến sữa, tất cả đều lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các vị thần tiên¹ trong khắp bốn cõi thiên hạ, nhiều như số cát 20 sông *Hằng*, do vị tiên Nhẫn Nhục đứng đầu. Các vị ấy mang theo hoa thơm và trái ngọt đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật ba vòng cung kính rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

¹ Là những vị ẩn tu nơi các vùng rừng núi, chúng đắc thần thông, được trường thọ.

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị thần tiên ấy trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Lại có tất cả những con ong chúa trong cõi *Diêm-phù-đề*, trong đó có ong chúa Diệu Âm dẫn đầu, mang theo đủ các loại hoa đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, bay quanh Phật một vòng cung kính rồi lui xuống tránh sang một bên.

Lúc ấy, tất cả *tỳ-kheo* và *tỳ-kheo ni* trong cõi *Diêm-phù-đề* đều tụ hội lại, chỉ trừ hai chúng của Tôn giả *Ma-ha Ca-diếp* và của ngài *A-nan*.

Lại có các quả núi ở khoảng giữa thế giới và trong cõi *Diêm-phù-đề*, nhiều như số cát vô số sông *Hằng*. Trong các núi ấy, núi chúa *Tu-di* là đứng đầu. Những núi ấy trang nghiêm, rừng rú sum suê, cây cối tươi tốt, cành nhánh san sát che bóng mặt trời. Các thứ hoa thơm lạ nở đầy khắp núi. Suối chảy như rồng uốn khúc, nước trong sạch, thơm tho. Chư thiên, loài rồng, thần, *càn-thát-bà*, *a-tu-la*, *ca-lâu-la*, *khẩn-na-la*, *ma-hâu-la-già* và các vị thần tiên chú thuật, thấy đều xướng họa đàn ca khắp nơi trong núi. Các thần núi ấy cũng đi đến chỗ Phật ngự, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi lui xuống đứng sang một bên.

Lại có các thần bốn biển cả và các thần sông nhiều như số cát vô số sông *Hằng*. Các vị ấy có oai đức lớn, đủ phép thần túc lớn.¹ Các vị chuẩn bị những thức cúng dường

¹ Túc là Tứ thần túc, cũng gọi là Tứ như ý túc (四如意足; Sanskrit: *catvāra rddhipādāḥ*), bao gồm: 1. Dục (Sanskrit: *chanda*) thần túc, sự tập trung ý chí mạnh mẽ; 2. Tinh tấn (Sanskrit: *vīrya*) thần túc, nghị lực mạnh mẽ; 3. Tâm (Sanskrit: *citta*) thần túc, sự chú tâm; 4. Trạch pháp (Sanskrit: *mūmāṃsā*) thần túc, chú tâm vào sự tra xét, tìm tòi.

nhieu gấp bội so với những thứ vừa nói trên. Hào quang nơi thân các vị thần ấy và ánh đèn sáng soi khi các vị múa hát làm cho không còn ai có thể nhìn thấy mặt trời, mặt trăng. Các vị dùng hoa *chiêm-bà* rải trên sông *Hy-liên*, cùng đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật rồi lui xuống đứng sang một bên.

Bấy giờ, toàn cảnh rừng cây *sa-la* ở thành *Câu-thi-na* đều đổi sang màu trắng như bạch hạc. Trên hư không tự nhiên có những nhà cửa, lầu gác bằng bảy báu, chạm hình khắc chữ và thêu dệt đường nét rõ ràng, có các món báu bao quanh theo những lan can. Phía dưới các nhà cửa, lầu gác ấy lại có suối nước, ao tắm. Trong ấy có những hoa sen đẹp và thơm tho nhất nở rộ khắp nơi, giống như cõi *Uất-đan-việt* ở phương bắc, lại cũng giống như vườn Hoan Hỷ ở cung trời *Đao-lợi*.

Lúc ấy, ở khoảng giữa rừng cây *sa-la* cũng có đủ mọi sự trang nghiêm vui thích như vậy. Các hàng chư thiên, người và *a-tu-la* đều thấy rõ tướng *Niết-bàn* của Như Lai, thấy đều cảm động, đau xót, ưu sầu chẳng vui.

Lúc ấy, bốn vị thiên vương và *Đế-thích* bảo nhau rằng: “Các ngài hãy xem kìa! Chư thiên, loài người và *a-tu-la* đều thiết lễ cúng dường rất lớn, đều muốn cúng dường đức Như Lai lần cuối cùng. Chúng ta cũng nên cúng dường như vậy. Nếu chúng ta được cúng dường Phật lần cuối cùng, chúng ta sẽ thành tựu hạnh bố thí một cách trọn vẹn và dễ dàng.”

Lúc ấy, bốn vị thiên vương chuẩn bị các thức cúng dường nhiều gấp bội so với những thứ vừa nói trên. Các vị đem theo những hoa *mạn-đà-la*, hoa *ca-chỉ-lâu-già*, hoa *mạn-*

thù-sa, hoa *tán-đa-ni-ca*, hoa ái lạc, hoa phổ hiền, hoa thời, hoa hương thành, hoa hoan hỷ, hoa phát dục, hoa hương tụy, hoa phổ hương, mỗi thứ đều có đủ hai loại cỡ nhỏ và cỡ lớn; cùng với các hoa thiên kim diệp, hoa long, hoa *ba-li-chất-đa*, hoa *câu-tỳ-đà-la*... Các vị lại mang theo đủ các thức ăn ngon bậc nhất đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật. Hào quang của các vị ấy chiếu ra làm cho không còn ai có thể nhìn thấy mặt trời, mặt trăng. Các vị mang đến những lễ vật ấy, đều muốn cúng dường Phật.

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, *Đế-thích* và chư thiên buồn đau khổ não, lui xuống đứng sang một bên.

Cho đến chư thiên ở cõi trời thứ sáu trong *Dục giới*¹ cũng chuẩn bị các thức cúng dường. Những thức cúng dường đem đến sau lại dần dần tăng nhiều hơn những thứ đã đem đến trước, như: cờ báu, lọng, phướn... Lọng báu nhỏ nhất cũng che trùm *Bốn cõi thiên hạ*.² Lá phướn ngắn nhất cũng bao quanh được bốn biển. Cờ nhỏ thấp hơn hết cũng từ mặt đất lên tới cõi trời Tự tại. Gió nhẹ thổi động những lá phướn, phát ra âm thanh vi diệu. Chư thiên mang theo những thức ăn ngon nhất đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

¹ Tức là cõi trời Tha hóa tự tại, là cõi trời cao nhất trong Lục dục thiên, cũng gọi là cõi trời Tự tại.

² Bốn cõi thiên hạ (Tứ thiên hạ): mỗi thế giới được chia theo bốn phương của núi Tu-di, gọi là Bốn châu hay Bốn cõi thiên hạ, gồm có: Phương bắc là Câu-lô châu, hay Uất-dan-việt châu, phương nam là Thiệm-bộ châu, hay Diêm-phù-đê châu, phương tây là Ngưu-hóa châu hay Cô-da-ni châu, phương đông là Thắng-thần châu hay Phất-bà-đê châu.

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, chư thiên ấy trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Các vị chư thiên từ cõi trời *Phạm thiên* trở lên cho đến cõi trời *Hữu đỉnh*¹ đều đến tụ họp. Lúc ấy, vua Đại Phạm thiên và chư thiên ở cõi trời ấy phóng hào quang từ nơi thân thể mình ra, chiếu khắp Bốn cõi thiên hạ và *Dục giới* của loài người với chư thiên. Do ánh sáng ấy, không còn ai trông thấy được mặt trời, mặt trăng. Các ngài đem theo cờ báu, lọng và phướn bằng lụa. Lá phướn ngắn nhất cũng treo từ trời *Phạm thiên* xuống tới giữa những cây *sa-la*. Các vị đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, chư thiên ở cõi Phạm thiên trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, vua *Tỳ-ma-chất-đa* của loài *a-tu-la* cùng với vô số *a-tu-la* và tất cả quyến thuộc thấy đều hội họp. Hào quang nơi thân các vị ấy trội hơn cả hào quang của chư thiên ở cảnh trời *Phạm thiên*. Các vị ấy đem theo cờ báu, lọng và phướn bằng lụa. Những chiếc lọng nhỏ nhất cũng che trùm cả ngàn thế giới.² Các vị ấy đem theo thức ăn ngon ngọt bậc nhất đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, rồi bạch rằng: “Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

¹ Hữu đỉnh thiên: tức là Sắc cứu cánh thiên, cảnh trời cao nhất trong ba *Dục giới*, Sắc giới và Vô sắc giới

² Ngàn thế giới: tức là một tiểu thiên thế giới.

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh không nhận. Sở nguyện chẳng thành, các vị *a-tu-la* trong lòng sâu nảo, lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, Ma vương *Ba-tuần* ở *Dục giới* cùng với quyền thuộc, các thể nữ cõi trời và vô số chúng ma đến mở cửa địa ngục, bố thí nước thanh tịnh, nhân đó bảo rằng: “Nay các người không thể làm được điều gì cả, chỉ nên chuyên tâm niệm tưởng đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... tùy tâm hoan hỷ chuẩn bị các thức cúng dường lần cuối cùng. Nhờ đó, các người sẽ được sự an vui lâu dài.”

Lúc ấy, ma *Ba-tuần* dẹp bỏ hết đao kiếm và vô số các món khổ độc ở địa ngục; lửa đang cháy bùng rất mạnh bỗng bị mưa lớn làm cho tắt hẳn. Nhờ oai thần của Phật, Ma vương lại phát tâm rằng: “*Xin cho quyền thuộc của ta đều bỏ hết đao kiếm, cung nỏ, áo giáp, trượng, xà mâu, giáo sóc, câu móc dài, chùy sắt, rìu, búa, vòng đánh, dây trói...*” Rồi Ma vương và quyền thuộc đem theo những thức cúng dường tội hơn tất cả những thứ mà loài người và chư thiên đã mang đến. Lọng nhỏ nhất cũng che trùm cả một trung thiên thế giới.¹ Tất cả đều đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật rồi bạch rằng: “Nay chúng con ưa thích Đại thừa, muốn gìn giữ bảo vệ Đại thừa. Bạch Thế Tôn! Như có kẻ nam người nữ lòng lạnh vì muốn cúng dường, hoặc vì sợ sệt, hoặc vì đối gạt kẻ khác, hoặc vì của cải lợi lộc, hoặc vì nương theo người khác mà nhận lãnh pháp Đại thừa này, dù là chân thật hay dối trá, lúc đó chúng con cũng vì người ấy mà dứt trừ sự sợ sệt, thuyết ra câu chú này:

¹ Trung thiên thế giới: tức là một ngàn tiểu thiên thế giới.

“Trác chỉ, trá sá la trác chỉ, lô ha lệ, ma ha lô ha lệ, a la già la, đả la tá ha!

“Chú này có thể làm cho những kẻ mất hồn, những kẻ sợ sệt, những người thuyết pháp đều chẳng gián đoạn Chánh pháp. Chúng con vì muốn hàng phục ngoại đạo, gìn giữ tự thân, bảo vệ Chánh pháp, bảo vệ Đại thừa nên thuyết ra chú này. Những ai có thể trì chú này, hình tượng hung dữ không làm cho họ sợ. Nếu đến nơi đồng không, đầm vắng, chỗ nguy hiểm, cũng chẳng sanh tâm sợ sệt. Cũng khỏi bị những nạn như nước, lửa, sư tử, cọp, chó sói, trộm cướp, phép vua luật nước...

“Bạch Thế Tôn! Nếu ai trì được chú này thì dứt hết mọi nỗi lo sợ kể trên. Thế Tôn! Chúng con sẽ bảo hộ người trì chú ấy như cái mu rùa bảo hộ toàn thân con rùa.

“Bạch Thế Tôn! Hôm nay, chúng con không đem lòng nịnh hót mà nói ra việc ấy. Đối với người trì chú này, chúng con sẽ đem hết lòng thành mà giúp thêm sức mạnh cho người ấy. Nguyện đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con.”

Lúc ấy, Phật bảo ma *Ba-tuần* rằng: “Ta không thọ nhận những thức ăn uống do ông cúng dường. Nhưng vì muốn làm an lạc cho tất cả chúng sanh, cho *Bốn bộ chúng*¹ nên ta chấp nhận thân chú mà ông vừa thuyết đó.”

Nói rồi, Phật lặng thinh không nhận cúng dường. Ma vương thỉnh cầu đến ba lần, Phật vẫn không nhận. Lúc ấy, sở nguyện chẳng thành, Ma vương *Ba-tuần* trong lòng sầu não, lui xuống đứng sang một bên.

Lúc ấy, vua trời Đại Tự tại cùng với vô số quyến thuộc

¹ Bốn bộ chúng: Hai chúng xuất gia là *tỳ-kheo* và *tỳ-kheo ni*, và hai chúng tại gia là cư sĩ nam (*ưu-bà-tắc*) và cư sĩ nữ (*ưu-bà-di*).

và chư thiên ở cõi trời của ngài cũng chuẩn bị những thức cúng dường bao trùm hơn tất cả những thức cúng dường của vua Phạm thiên, Đế-thích, bốn Thiên vương Hộ thế¹ và của tám bộ trời người² với hàng phi nhân.³ So với những thức cúng dường này, những thức cúng dường của Phạm thiên và Đế-thích chỉ như chấm mực đen đặt cạnh các loại ngọc quý, không thể tỏa sáng được. Những lọng báu nhỏ nhất của các vị cũng có thể che trùm trọn cõi tam thiên đại thiên thế giới.

Các vị mang theo mọi thức cúng dường như vậy đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật vô số vòng cung kính rồi bạch rằng: “Thế Tôn! Những lễ vật mà chúng con muốn cúng dường đây thật là nhỏ nhen, chỉ giống như lễ vật của con muỗi mang đến cúng dường chúng con; lại cũng giống như người đem một bụm nước giữa hai bàn tay mà đổ xuống biển cả; như ánh sáng một ngọn đèn nhỏ mà góp vào cho ánh sáng của trăm ngàn mặt trời; như trong mùa xuân, mùa hạ, các loài hoa đều

¹ Bốn Thiên Vương hộ thế: Bốn vị vua trời có trách nhiệm thủ hộ bốn phương trong thế gian này. Bốn ngài ở lưng chừng theo bốn phía núi Tu-di, gồm có: 1. Trì Quốc Thiên Vương, cai quản phương đông; 2. Quảng Mục Thiên Vương, cai quản phương tây; 3. Tăng Trưởng Thiên Vương, cai quản phương nam; 4. Đa Văn Thiên Vương, cai quản phương bắc.

² Tám bộ trời người: Tám loài chúng sanh thường dự nghe và ủng hộ Phật mỗi khi Phật giảng kinh Đại thừa. Cũng gọi là Tám bộ chúng: 1. Thiên (chư thiên, các vị cư trú từ các cõi trời Dục giới trở lên) 2. Long (loài rồng) 3. Dạ-xoa (loài quỷ Dạ-xoa biết tu hành, hộ pháp) 4. Càn-thát-bà (thần âm nhạc) 5. A-tu-la (loài có thần lực như chư thiên nhưng oai nghi, hình sắc thua kém hơn nhiều, cũng gọi là loài phi thiên) 6. Ca-lâu-la (thần chim cánh vàng) 7. Khẩn-na-la (loài đầu người mà có sừng) 8. Ma-hầu-la-già (loài rắn lớn).

³ Hàng phi nhân: hạng chúng sanh không phải người, không có thể xác như loài người. Tuy có thể biến hóa ra hình người nhưng không phải người nên gọi là phi nhân.

tươi tốt, lại có người cầm một đóa hoa để làm tăng thêm số hoa; như lấy hạt đình lịch để làm cho núi *Tu-di* to lớn thêm! Những việc làm như vậy há có ích gì cho biển cả, cho ánh sáng mặt trời, cho đám hoa và cho núi *Tu-di* kia đâu?

“Bạch Thế Tôn! Lễ vật mà chúng con phụng hiến hôm nay cũng ít oi, nhỏ bé như vậy. Dầu cho đem tất cả hương, hoa, kỹ nhạc, phướn, lọng trong toàn cõi tam thiên đại thiên thế giới mà cúng dường Như Lai, cũng chẳng gọi là đủ. Vì sao vậy? Vì Như Lai đã thường vì chúng sanh mà chịu mọi khổ não trong các đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Vậy xin Như Lai rủ lòng thương xót, nhận cho sự cúng dường của chúng con.”

Lúc ấy, về phương đông cách cõi *Ta-bà* này vô số thế giới nhiều như số cát của vô số con sông *Hằng*, nhiều như số hạt bụi cực nhỏ, có một cõi Phật tên là Ý Lạc Mỹ Âm. Đức Phật ở cõi ấy hiệu là Hư Không Đẳng, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn.

Bấy giờ, đức Phật Hư Không Đẳng bảo vị đại đệ tử lớn nhất của ngài rằng: “Thiện nam tử! Hôm nay ông nên sang thế giới *Ta-bà* ở phương tây. Ở cõi ấy có Phật hiệu là *Thích-ca Mâu-ni*, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Còn không bao lâu Phật ấy sẽ nhập *Niết-bàn*.”

“Thiện nam tử! Ông nên mang theo cơm gạo thơm của thế giới này. Cơm ấy thơm tho ngon ngọt, ăn vào sẽ được

an ổn. Có thể dùng món cơm này phụng hiến đức Phật ấy, ngài dùng xong sẽ nhập *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Các ông đều nên kính lễ đức Phật ấy và thỉnh cầu ngài giảng rõ cho những chỗ còn chưa rõ [trong Chánh pháp].”

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Vô Biên Thân¹ vâng lời dạy của Phật Hư Không Đẳng, bèn đứng dậy khỏi chỗ ngồi, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, đi quanh Phật ba vòng cung kính theo tay mặt, rồi dẫn theo vô số các vị Bồ Tát từ cõi thế giới ấy cùng đến thế giới *Ta-bà*. Đúng lúc ấy, trong cõi tam thiên đại thiên thế giới này, khắp mặt đất chấn động theo sáu cách.² Bấy giờ, đại chúng gồm tất cả những vị đi theo Phạm Vương, Đế-thích, Tứ Thiên vương, Ma vương *Ba-tuần*, *Ma-hê-thủ-la* bỗng thấy mặt đất chấn động như vậy thì lông trên mình đều dựng ngược, cổ họng và lưỡi khô khan, sanh lòng sợ sệt, run rẩy... Tất cả đều muốn phân tán đi bốn phương. Khi nhìn lại thân mình, các vị thấy chẳng còn hào quang và oai nghi phước đức đều đã mất hết.

Lúc ấy Pháp vương tử *Văn-thù-su-lợi* liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, bảo đại chúng rằng: “Chư thiện nam tử! Các vị đừng hoảng sợ. Vì sao vậy? Về phương đông cách

¹ Tức là vị đại đệ tử lớn nhất của đức Phật Hư Không Đẳng vừa nói trên.

² Chấn động sáu cách (Lục chủng chấn động): Theo kinh Đại phẩm Bát-nhã, quyển 1, thì 6 cách chấn động này là:

1. Phương đông vọt lên, phương tây chìm xuống.
2. Phương tây vọt lên, phương đông chìm xuống.
3. Phương nam vọt lên, phương bắc chìm xuống.
4. Phương bắc vọt lên, phương nam chìm xuống.
5. Bốn phương vọt lên, ở giữa chìm xuống.
6. Ở giữa vọt lên, bốn phương chìm xuống.

cõi *Ta-bà* này vô số thế giới nhiều như số cát của vô số sông *Hằng*, nhiều như số hạt bụi cực nhỏ, có một cõi Phật tên là Ý Lạc Mỹ Âm. Đức Phật ở cõi ấy hiệu là Hư Không Đẳng, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... đủ mười danh hiệu. Ở cõi ấy có một vị Bồ Tát tên là Vô Biên Thân, cùng với vô số Bồ Tát muốn đến cõi này cúng dường đức Như Lai của chúng ta. Do oai đức của các vị Bồ Tát ấy nên đã làm cho hào quang nơi thân các vị không hiện ra được nữa. Vậy các vị nên sanh lòng hoan hỷ, chớ nên sợ sệt.”

Bấy giờ, đại chúng của đức Phật *Thích-ca* nhìn xa về phương đông đều thấy được đức Phật Hư Không Đẳng và đại chúng của ngài, ví như nhìn vào tấm gương mà thấy rõ chính mình.

Liên đó, ngài *Văn-thù-sư-lợi* lại bảo đại chúng: “Nay các vị đã thấy rõ đức Phật kia [ở phương đông] và đại chúng của ngài, cũng như thấy đức Phật *Thích-ca* nơi đây. Nhờ oai thần của Phật, các vị sẽ được nhìn thấy cả vô số chư Phật ở chín phương khác.”¹

¹ Phương đông và chín phương kia, tức là mười phương. Trong kinh Phật thường dùng khái niệm mười phương (thập phương), bao gồm các phương đông, tây, nam, bắc, đông bắc, tây bắc, đông nam, tây nam, cùng với phương trên (thượng phương) và phương dưới (hạ phương). Điều này cũng có nghĩa là đức Phật đã thấy biết được trái đất của chúng ta là một thế giới treo lơ lửng giữa hư không, và về cả hai phía trên dưới còn có vô số thế giới khác. Cách hiểu này, cho đến nay khoa học vẫn chỉ xác định được một phần, đó là việc trái đất “lơ lửng” giữa khoảng không. Còn về những thế giới khác, điều thú vị là mặc dù chưa có được bằng chứng khoa học nào, nhưng cũng chưa từng có nhà khoa học nào phủ nhận. Tất cả đều mặc nhiên tin rằng đây là một điều rất có thể có, mặc dù vẫn còn nằm ngoài những hiểu biết hiện tại của con người. Nếu so với những hiểu biết của khoa học phương Tây trước thời Galileo Galilei (1564 – 1642) và những khám phá gây chấn động giới khoa học của ông này, chúng ta hoàn toàn có thể tin được là trong tương lai con người sẽ còn có thể hiểu thêm rất nhiều điều mới lạ về vũ trụ và các thế giới khác. Một số người thời nay, khi đọc kinh điển Đại thừa không tin nổi những điều mâu nhiệm, vi diệu mô tả trong kinh, cụ thể như

Bấy giờ, đại chúng đều bảo nhau rằng: “*Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng! Thế gian sắp trống rỗng! Còn không bao lâu Như Lai sẽ nhập Niết-bàn.*”

Ngay lúc ấy, ai nấy trong đại chúng đều nhìn thấy Bồ Tát Vô Biên Thân và quyến thuộc¹ của ngài. Nơi thân Bồ Tát ấy, mỗi lỗ chân lông đều xuất hiện một đóa hoa sen lớn. Mỗi hoa sen chứa bảy muôn tám ngàn thành áp. Mỗi thành áp đều rộng lớn vuông vức bằng đô thành *Tỳ-da-ly*; tường trong, tường ngoài và những hào sâu đều xây đắp bằng bảy báu xen lẫn nhau, những cây quý *đa-la* mọc lên có thứ tự, gồm bảy lớp. Trong thành ấy nhân dân phần thạnh, an ổn, phong phú, vui vẻ. Những lầu canh đều được làm bằng vàng ròng. Ở mỗi lầu canh có những cây bằng bảy báu mọc thành rừng, hoa trái tươi tốt, gió nhẹ thổi động, phát ra âm thanh vi diệu. Âm thanh ấy hòa nhã như tiếng nhạc trời. Nhân dân trong thành nghe được âm thanh ấy lấy làm khoái lạc, sung sướng vô cùng. Trong những hào vây quanh thành chứa đầy nước ngọt, thơm tho và trong vắt như lưu ly. Trên mặt nước có những chiếc thuyền bằng bảy báu. Những người ngồi thuyền, hoặc đi du ngoạn hay tắm rửa, cùng nhau vui hưởng sự khoái lạc vô cùng.

những gì được mô tả trong phẩm kinh này. Điều đó có khác gì những kẻ đương thời với Galileo đã buộc tội ông chỉ vì không hiểu nổi những điều ông đã khám phá về vũ trụ. Lấy cái biết hạn hẹp của chúng ta mà đo lường trí tuệ của chư Phật thì khác nào như ếch ngồi đáy giếng bàn chuyện trời cao?

¹ Quyển thuộc: Trong kinh này cũng như nhiều kinh điển khác, từ quyển thuộc của một vị nào đó nên được hiểu theo nghĩa rộng là chỉ tất cả những người thường quy tụ chung quanh vị ấy, là những người có cùng khuynh hướng, sở thích và cung cách hành xử. Khi nói quyển thuộc của ma cũng là với nghĩa này.

Lại có vô số những hoa sen đủ màu, như hoa *ưu-bát-la*, hoa *câu-vật-đầu*, hoa *ba-đầu-ma*, hoa *phân-đà-ly*.¹ Những hoa ấy đều lớn như bánh xe. Dọc theo bờ hào có nhiều vườn tược. Mỗi cảnh vườn có ao năm suối.² Trong ao ấy lại cũng có các loại hoa sen: hoa *ưu-bát-la*, hoa *câu-vật-đầu*, hoa *ba-đầu-ma*, hoa *phân-đà-ly*. Những hoa ấy cũng lớn như bánh xe, hương thơm lan tỏa rất đáng ưa thích. Nước dưới ao trong sạch, chạm vào có cảm giác hết sức mềm mại. Những loài chim phù, chim nhạn, uyên ương đều bay đến dạo chơi nơi ấy. Trong mỗi cảnh vườn tược có nhiều cung điện nhà cửa. Mỗi cung điện nhà cửa ngang dọc vuông vức choán trọn bốn *do-tuần*. Những tường trong và tường ngoài đều xây bằng bốn món báu là vàng, bạc, lưu ly và pha lê. Các cửa sổ trên tường đều bằng vàng ròng, có lan can bao quanh. Mặt đất toàn là các thứ ngọc và đá quý, có trải cát bằng vàng. Trong nhiều cung điện nhà cửa lại có suối nước và ao tắm bằng bảy báu. Bên ao có thang mười tám bậc để lên xuống, toàn bằng vàng ròng. Có những cây chuối bằng vàng *diêm-phù-đàn*,³ giống như vườn Hoan Hỷ⁴ ở cung trời *Đao-lợi*.

Mỗi thành ấy đều có tám mươi bốn ngàn vị vua. Mỗi vị đều có vô số phu nhân và thể nữ, cùng nhau vui hưởng mọi sự thích thú, vui sướng. Ngoài ra, nhân dân ở đó

¹ Đây là 4 loại hoa sen có 4 màu: hoa *ưu-bát-la* màu xanh, hoa *câu-vật-đầu* màu vàng, hoa *ba-đầu-ma* màu đỏ, hoa *phân-đà-ly* màu trắng.

² Ao năm suối: tức là có 5 con suối cùng chảy vào một cái ao.

³ Vàng *diêm-phù-đàn*: Phạm ngữ *Jambunadasuvarna*, tên loại vàng quý nhất có màu vàng tía, có xuất xứ từ đáy một con sông chảy dưới rừng cây *diêm-phù*, nên gọi tên là *diêm-phù-đàn*.

⁴ Vườn Hoan Hỷ, cũng gọi là Hoan Lạc, vườn Hỷ Lâm, là một trong bốn khu vườn của cõi trời *Đao-lợi*. Vườn này nằm ở phía bắc, bên ngoài thành Hỷ Kiến. Khi chư thiên vào vườn thì tự nhiên sanh tâm hoan hỷ, nên gọi tên là vườn Hoan Hỷ.

cũng vậy, mỗi người đều ở tại chỗ của mình mà tận hưởng cuộc sống sung sướng. Chúng sanh trong những thành ấy chẳng nghe tiếng gì khác ngoài những âm thanh diễn giảng pháp Đại thừa cao trổi nhất.

Trong mỗi hoa sen đều có tòa sư tử. Các tòa sư tử ấy có bốn chân bằng ngọc lưu ly xanh, trên tòa có trái vải lụa mịn màng, rất đẹp, là loại tốt nhất trong *Ba cõi*.¹ Trên mỗi tòa đều có một vị vua ngự và giáo hóa chúng sanh bằng pháp Đại thừa, hoặc có những chúng sanh đang sao chép, thọ trì, đọc tụng kinh điển Đại thừa, tu hành theo đúng như kinh dạy và lưu truyền rộng rãi như vậy.

Lúc ấy, Bồ Tát Vô Biên Thân làm cho vô số chúng sanh được nghỉ ngơi an ổn rồi, sau đó mỗi người đều tự dứt bỏ cuộc vui thế sự, than thở rằng: “*Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng! Còn không bao lâu đức Như Lai sẽ nhập Niết-bàn.*”

Bấy giờ, Bồ Tát Vô Biên Thân cùng vô số các Bồ Tát vây quanh đã thị hiện sức thần thông như vậy rồi, liền mang đến đủ các thức cúng dường nhiều vô số, cùng với những thức ăn uống thơm tho, ngon ngọt bậc nhất. Nếu ai nếm được hương thơm của những thức ăn ấy thì mọi sự ô nhiễm phiền não đều dứt sạch. Nhờ sức thần thông của Bồ Tát ấy, tất cả đại chúng đều được nhìn thấy sự biến hóa: Bồ Tát Vô Biên Thân hiện thân lớn vô biên, đồng như hư không, ngoài chư Phật ra thì không ai có thể thấy được thân của Bồ Tát cao lớn đến mức nào.

Lúc ấy, Bồ Tát Vô Biên Thân cùng quyến thuộc chuẩn bị những thức cúng dường trội hơn tất cả những thứ đã

¹ Ba cõi (Tam giới), bao gồm: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

nói trước, rồi đi đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ sát chân Phật, chấp tay cung kính bạch rằng: “Thế Tôn! Nguyên đức Như Lai rủ lòng thương xót nhận cho bữa cơm cúng dường của chúng con.”

Đức Như Lai biết là chưa phải lúc nên lặng thinh chẳng nhận. Ba lần thưa thỉnh như vậy, Phật vẫn không nhận. Sở nguyện chẳng thành, Bồ Tát Vô Biên Thân cùng quyến thuộc liền lui xuống đứng sang một bên.

Lại ở các cõi Phật về phương nam, phương tây, phương bắc cũng có vô số vị Bồ Tát Vô Biên Thân mang theo những thức cúng dường trội hơn những thức cúng dường đã nói trước, cùng đi đến chỗ Phật, cuối cùng cũng đều lui xuống đứng sang một bên như vậy.¹

Bấy giờ, tại vùng đất an lành ở rừng *Sa-la* Song thọ, trong khoảng chu vi hai mươi hai *do-tuần*, đại chúng tụ họp đầy kín không còn chỗ trống. Lúc ấy, những tòa ngồi của các vị Bồ Tát Vô Biên Thân và quyến thuộc từ bốn phương đến chỉ nhỏ bé như mũi dùi, mũi kim, như những hạt bụi cực nhỏ. Chư Đại Bồ Tát từ các cõi Phật mười phương nhiều như số hạt bụi cực nhỏ cũng đều đến nhóm họp, và tất cả đại chúng ở khắp cõi *Diêm-phù-đề* cũng đến nhóm họp. Chỉ còn thiếu hai chúng của Tôn giả *Ma-ha Ca-diếp* và của ngài *A-nan* với vua *A-xà-thế* và quyến

¹ Kể từ đoạn nói về chư đại tỳ-kheo chúng cho đến đoạn này nói về chư Bồ Tát Vô Biên Thân, cả thầy đã có 52 hội chúng tuần tự kéo đến rừng *Sa-la* nơi đức Phật sắp nhập Niết-bàn. Các bản luận giải thường gọi đây là “ngũ thập nhị chúng” để chỉ chung tất cả các loài chúng sanh trong Ba cõi. Đây là số hội chúng đồng đạo nhất trong suốt cuộc đời hoằng hóa của đức Phật Thích-ca Mâu-ni, vì bao gồm tất cả các loài chúng sanh khác nhau, với căn cơ và nghiệp quả khác nhau, không giống như đa số các Pháp hội khác thường chỉ dành cho một số thành phần thích hợp nhất định.

thuộc. Ngoài ra, cho đến những loài rắn độc mà mắt nhìn cũng đủ làm chết người, những loài bò hung, rắn đất, bò cạp và 16 loại chuyên làm ác nghiệp, tất cả cũng đều tụ hội. Các vị thần *đà-na-bà*, *a-tu-la* đều bỏ những tư tưởng xấu, khởi sanh lòng từ, đối với nhau như cha, mẹ, chị em. Các chúng sanh trong cõi tam thiên đại thiên thế giới cũng đều sanh lòng từ đối với nhau như thế, chỉ trừ những kẻ *nhất-xiển-đê*.¹

Lúc ấy, nhờ oai thần của Phật, trong khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới mặt đất bỗng trở nên mềm mại, không có những gò nong, đất cát, sỏi đá, gai góc, cỏ độc... các món báu đơm kết làm cho xinh đẹp, dường như thế giới Cực Lạc ở phương tây của đức Phật *A-di-đà*. Đại chúng thấy đều thấy rõ các thế giới của chư Phật trong mười phương, nhiều như những hạt bụi cực nhỏ, ví như người ta nhìn vào tấm gương thấy được chính mình, ai nấy đều thấy các cõi Phật một cách rõ ràng như vậy.

Lúc ấy, từ nơi khoảng giữa hai chân mày đức Như Lai phóng ra hào quang năm sắc. Hào quang ấy sáng rực rỡ, bao trùm cả đại hội, khiến cho hào quang nơi thân của mỗi vị trong đại hội đều chẳng hiện ra được. Hào quang của Phật sau khi đã phóng ra rồi, liền theo nơi miệng của ngài mà quay trở vào.

Bấy giờ, chư thiên, loài người, *a-tu-la* và hết thấy chúng hội nhìn thấy hào quang của Phật quay trở vào trong

¹ *Nhất-xiển-đê* (Sanskrit: *icchantika*) là hạng người mất hẳn niềm tin nơi Tam bảo.

miệng ngài, thấy đều lấy làm sợ hãi, rùng mình rợn ốc, nói rằng: “Hào quang của Như Lai phóng ra rồi lại quay trở vào, không thể không có nhân duyên, ắt là việc cần làm của Phật trong mười phương đã xong, đây là tướng trạng cuối cùng ngài sắp nhập *Niết-bàn*. Khổ thay! Khổ thay! Tại sao chỉ trong chốc lát đức Thế Tôn đã buông bỏ *bốn tâm vô lượng*,¹ chẳng nhận sự cúng dường của loài người và chư thiên? Ánh sáng của mặt trời trí tuệ từ nay dứt mất! Con thuyền Chánh pháp vô thượng hôm nay sắp chìm mất! Ôi! Đau đớn thay! Khổ não thay cho thế gian!”

Ai nấy đều đứng dậy, đấm ngực kêu la, khóc lóc bi ai, tay chân run rẩy, không tự kiềm chế được, từ các lỗ chân lông trên người họ máu tươi ứa ra, rơi vấy đầy trên mặt đất.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN HẾT QUYỂN MỘT

¹ Bốn tâm vô lượng (Sanskrit: *catvāri-apramāṇāṇi*, Pāli: *catasso-appamaññāyo*) tức Tứ vô lượng tâm, cũng còn gọi là Tứ phạm trú (Sanskrit, Pāli: *catur-brahmavihāra*), gồm có: Từ (Sanskrit: *maitrī*), Bi (Sanskrit, Pāli: *karuṇā*), Hỷ (Sanskrit, Pāli: *muditā*), và Xả (Sanskrit: *upekṣā*). Chư Phật và Bồ Tát đều đã thành tựu bốn tâm này. Vì những tâm này rộng lớn vô biên, không thể đo lường nên gọi là tâm vô lượng. Bốn tâm vô lượng này đối trị bốn phiền não là sân hận, ganh tị, buồn bực và tham muốn.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN HAI

PHẨM THỌ MẠNG

Phẩm thứ nhất – Phần hai¹

Ấy giờ, trong chúng hội có một vị *ưu-bà-tắc* ở thành *Câu-thi-na* tên là *Thuần-dà*, con nhà thợ thuyền, dẫn theo 15 người cũng thuộc trong giới mình. Vì muốn cho thế gian được quả lành, ông dẹp bỏ oai nghi của thân, từ chỗ ngồi đứng dậy, trần vai áo bên phải,² quỳ gối phải sát đất, hai tay chấp lại hướng về phía Phật, đầu xót rơi lệ, cúi đầu lễ sát chân Phật, rồi bạch Phật rằng: “Nguyện đức Thế Tôn và chư *tỳ-kheo* rủ lòng thương xót nhận cho sự cúng dường lần cuối cùng của chúng con, để cứu độ vô số chúng sanh.

“Bạch Thế Tôn! Từ nay chúng con không còn người làm chủ, không còn người thân thích, không còn người cứu vớt, bảo hộ, không còn nơi quy hướng, bản cùng, đói khổ, muốn nương đức Như Lai cầu lấy món ăn cho thở tương lai. Xin ngài thương xót thọ nhận lễ cúng hèn mọn của chúng con rồi hãy nhập *Niết-bàn*.”

¹ Trong Nam bản là phẩm thứ hai: Thuần-dà.

² Theo phong tục Ấn Độ, khi một người tự vạch áo để trần vai bên phải lộ ra có ý nghĩa là tự hạ mình hết sức, để tỏ lòng tôn kính với người đối diện. Vì hạ mình hết mức, nên ở trên có nói là “dẹp bỏ oai nghi của thân”.

“Thế Tôn! Ví như có một người thuộc giai cấp *sát-ly* hoặc giai cấp *bà-la-môn*, *tỳ-xá*, *thủ-đà*,¹ vì bần cùng nên đi tới một nước khác xa xôi. Người ấy ra sức làm ruộng nương, sắm được con trâu khỏe, dễ điều khiển; được ruộng tốt, bằng phẳng; đã dọn sạch không còn những cát sỏi, chất phèn, cỏ hoang, gốc cây. Người ấy chỉ còn mong được trời mưa xuống mà thôi.

“Trâu khỏe và dễ điều khiển, ví như bảy nghiệp lành của thân và khẩu.² Ruộng tốt và bằng phẳng, ví như trí tuệ. Những món cát sỏi, chất phèn, cỏ hoang, gốc cây đã bị dẹp trừ, ví như các phiền não đã trừ dứt.

“Thế Tôn! Nay thân chúng con có đủ trâu khỏe, dễ điều khiển; ruộng tốt và bằng phẳng; đã dọn sạch những món, cát sỏi, chất phèn, cỏ hoang, gốc cây. Chúng con chỉ còn mong chờ đức Như Lai ban cho cơn mưa pháp *cam lộ*³ mà thôi.

¹ Bà-la-môn (Sanskrit: *brahmana*), sát-ly (Sanskrit: *kshatriya*), tỳ-xá (Sanskrit: *Vaisya*) thủ-đà (Sanskrit: *Sūdra*) là bốn giai cấp của xã hội Ấn Độ thời xưa.

² Bảy nghiệp lành của thân và khẩu (Thân khẩu thất) Thân có ba nghiệp, khẩu có bốn nghiệp.

Ba nghiệp lành của thân là:

1. Không giết hại, thường phóng sanh, cứu vớt mạng sống cho muôn loài.
2. Không trộm cắp, thường cứu giúp, bố thí những gì mình có cho tất cả chúng sanh.
3. Không tà dâm, thường tôn trọng, bảo vệ hạnh phúc gia đình của mình và người khác.

Bốn nghiệp lành của miệng:

4. Không nói dối, thường nói lời chân thật, xây dựng, tạo sự đoàn kết gắn bó và hòa hợp cho mọi người.
5. Không nói trau chuốt, không nói thô tục, thường nói những lời thuận theo đạo lý, có ích.
6. Không nói hai lưỡi, dâm thọc, gây bất hòa, chia rẽ, thường nói lời hòa nhã, yêu thương.
7. Không nói lời độc ác, thường nói những lời tốt lành.

³ *Cam lộ* (Sanskrit: *amrta*): Chất nước ngon ngọt, được tin là uống vào sẽ được khỏe mạnh và sống lâu. Pháp của Phật làm lợi ích thân tâm cho tất cả chúng sanh, nên ví như nước *cam lộ*.

“Người bần cùng nói trên chính là thân chúng con đây, thiếu thốn món của cái là Chánh pháp vô thượng. Xin Phật thương xót, dứt trừ sự bần cùng khốn khổ ấy cho chúng con và cứu giúp vô lượng chúng sanh khổ não.

“Mặc dầu lễ cúng của chúng con hôm nay là hèn mọn, nhưng cũng mong rằng được làm no lòng Như Lai và đại chúng. Từ nay chúng con không còn người làm chủ, không còn người thân thiết, không còn nơi quy hướng. Xin Như Lai rủ lòng thương xót chúng con như *La-hầu-la*.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn, bậc Nhất thiết chủng trí,¹ bậc Vô thượng Điều ngự, bảo *Thuần-đà* rằng: “Lành thay, lành thay! Hôm nay ta sẽ vì ông mà dứt trừ sự bần cùng. Ta sẽ đem mưa Pháp vô thượng mà rưới xuống đám ruộng tốt ở thân ông để làm cho mầm pháp mọc lên. Nay ông muốn cầu ở ta thọ mạng, sắc tướng, sức lực, an lạc, biện tài vô ngại. Ta sẽ ban cho ông được đời sống trường tồn, sắc tướng, sức lực, an lạc và tài biện thuyết vô ngại.

“Vì sao vậy? *Thuần-đà*! Có hai lần thí thực mà quả báo như nhau. Sao gọi là hai? Thứ nhất là, ta thọ thực rồi sẽ đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.² Thứ hai là, ta thọ thực xong sẽ nhập *Niết-bàn*. Nay ta thọ nhận sự cúng dường lần cuối cùng này của ông, sẽ khiến cho ông được đầy đủ hạnh Bố thí.”

Bấy giờ, *Thuần-đà* liền bạch Phật rằng: “Như Phật nói rằng quả báo hai lần thí thực ấy là như nhau, nghĩa ấy chẳng đúng!”

¹ Nhất thiết chủng trí: Trí tuệ biết được tất cả mọi sự việc, trí tuệ bao trùm tất cả, được dùng để chỉ trí tuệ giác ngộ hoàn toàn của Phật.

² *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*: (Sanskrit: *Anuttarā-samyak-sambodhi*), Hán dịch là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (無上正等正覺), cũng tức là quả vị Phật.

“Vì sao vậy? Người thọ thí lần trước, chưa dứt phiền não, chưa thành tựu Nhất thiết chủng trí, cũng chưa thể khiến cho chúng sanh được đầy đủ hạnh Bố thí.

“Người thọ thí lần sau, phiền não đã dứt, đã thành tựu Nhất thiết chủng trí, lại có thể khiến cho chúng sanh thấy đều được đầy đủ hạnh Bố thí.

“Người thọ thí lần trước, thật là chúng sanh. Người thọ thí lần sau, là bậc *Thiên Trung Thiên*.¹

“Người thọ thí lần trước, đó là cái thân sống nhờ ăn uống, cái thân phiền não, cái thân còn phải trở lại cõi này, cái thân vô thường. Người thọ thí lần sau, đó là thân không phiền não, thân kim cương, là Pháp thân, là thân thường còn chẳng mất, là thân không giới hạn.

“Như vậy, vì sao nói rằng hai lần thí thực ấy quả báo chẳng khác gì nhau?

“Người thọ thí lần trước chưa có đầy đủ từ hạnh Bố thí cho tới hạnh Trí tuệ;² chỉ có nhục nhãn mà thôi, chưa được Phật nhãn, thậm chí chưa được Huệ nhãn.³

“Người thọ thí lần sau, đã có đầy đủ từ hạnh Bố thí cho tới hạnh Trí tuệ, lại được đầy đủ từ Huệ nhãn cho chí Phật nhãn.

¹ Thiên Trung Thiên: Một tôn hiệu của Phật, xưng tụng Phật là vị chẳng những được loài người lễ bái, lại được tất cả chư thiên trong Ba cõi đều tôn trọng hơn hết, là bậc cao trổi nhất trong hàng chư thiên.

² Tức là Sáu pháp ba-la-mật, ở đây lược nói. Kể đủ là: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

³ Nhục nhãn: mắt thịt, mắt của người thường, chỉ thấy được trong giới hạn nhất định của mắt. Huệ nhãn là khả năng nhìn thấy do sự khai mở trí tuệ, nên sáng suốt và không bị giới hạn như mắt thường. Phật nhãn là khả năng nhìn thấy sau khi chứng quả Vô thượng Bồ-đề, thành Phật, nghĩa là chỉ có chư Phật Thế Tôn mới có mà thôi.

“Như vậy, vì sao nói rằng hai lần thí thực ấy quả báo chẳng khác gì nhau?”

“Bạch Thế Tôn! Người thọ thí lần đầu, thọ nhận rồi thì cho vào miệng mà ăn, thức ăn vào bụng thì tiêu hóa, nhờ đó mới được thọ mạng, sắc tướng, sức lực, an lạc, biện tài vô ngại.

“Người thọ thí lần sau, chẳng ăn, chẳng tiêu, cũng chẳng nhân đó mà được năm kết quả trên.¹

“Như vậy, vì sao nói rằng hai lần thí thực ấy quả báo chẳng khác gì nhau?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Từ vô lượng vô biên *a-tăng-kỳ* kiếp, Như Lai không hề có cái thân nuôi sống bằng thức ăn, cái thân phiền não; không có thân phải trở lại cõi này. [Như Lai thật chỉ có] thân thường tồn, thân Pháp, thân kim cang.

“Thiện nam tử! Người chưa thấy tánh Phật nên thân ấy gọi là thân phiền não, là thân sống nhờ ăn uống, là thân phải trở lại cõi này. Bấy giờ, khi Bồ Tát [sắp thành đạo], ăn uống xong bèn nhập *Tam-muội* Kim cang. Thức ăn ấy tiêu hóa rồi, Bồ Tát liền thấy tánh Phật, chứng quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Vì vậy, ta nói rằng quả báo của hai lần thí ấy chẳng khác gì nhau.

“Lúc bấy giờ, Bồ Tát phá bốn thứ ma,² nay vào *Niết-bàn* cũng phá bốn thứ ma. Vì vậy cho nên ta nói rằng quả báo của hai lần thí ấy chẳng khác gì nhau.

¹ Tức là thọ mạng, sắc tướng, sức lực, an lạc, biện tài vô ngại.

² Bốn thứ ma (Tứ ma): 1. Phiền não ma, 2. Ám ma (Ma ngũ ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức), 3. Tử ma (Ma chết), 4. Tha hóa tự tại thiên tử ma (Ma vương và thuộc hạ của ma vương ở cõi trời Tha hóa tự tại hiện đến).

“Lúc bấy giờ, Bồ Tát tuy chưa thuyết rộng mười hai bộ kinh,¹ nhưng trước đó đã thông đạt rồi; nay sắp vào *Niết-bàn*, sẽ rộng vì tất cả chúng sanh mà phân biệt diễn thuyết mười hai bộ kinh. Vì vậy cho nên ta nói rằng quả báo của hai lần thí ấy chẳng khác gì nhau.

“Thiện nam tử! Từ vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp, thân Như Lai đã chẳng hề dùng các món ăn thức uống. Vì hàng Thanh văn nên mới nói rằng: “Trước kia ta có thọ món cháo sữa của hai cô chăn bò là *Nan-đà* và *Nan-đà-ba-la* cúng dường, sau đó chứng quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Thật ra, ta chẳng hề ăn. Hôm nay, ta lại vì đại chúng trong hội này mà thọ nhận sự cúng dường lần cuối cùng của ông, thật ra cũng chẳng hề ăn.”

Lúc ấy, đại chúng nghe đức Phật dạy rằng ngài vì khắp cả đại hội nên thọ nhận bữa cúng dường cuối cùng của *Thuần-đà*, đều lấy làm vui mừng, phấn chấn, cùng cất tiếng khen rằng:

“Lành thay, lành thay! Ít có ai được như ông *Thuần-đà*! Tên ông đặt như vậy, thật là xứng đáng. Hai chữ “*thuần-đà*” có nghĩa là “*hiểu được nghĩa lý vi diệu*”.² Nay ông đã

¹ Mười hai bộ kinh (Thập nhị bộ kinh):

1. Tu-đa-la (Sanskrit: *Sūtra*), dịch nghĩa: kệ kinh, pháp bản.
2. Kỳ-dạ (Sanskrit: *Geya*), dịch nghĩa: ứng tụng, trùng tụng.
3. Hòa-ca-la-na (Sanskrit: *Vyakarana*), dịch nghĩa: thọ ký.
4. Già-đà (Sanskrit: *Gāthā*), dịch nghĩa: phú tụng, cô khởi tụng.
5. Ưu-đà-na (Sanskrit: *Udana*), dịch nghĩa: tự thuyết.
6. Ni-đà-na (Sanskrit: *Nidāna*), dịch nghĩa: nhân duyên.
7. A-ba-đà-na (Sanskrit: *Avadāna*), dịch nghĩa: thí dụ.
8. Y-đế-mục-đa-già (Sanskrit: *Itivṛtaka*), dịch nghĩa: bốn sự.
9. Xà-đà-già (Sanskrit: *Jātaka*), dịch nghĩa: bốn sanh.
10. Tỳ-phật-lược (Sanskrit: *Vaipulya*), dịch nghĩa: Phương quảng.
11. A-phù-đà-đạt-ma (Sanskrit: *Adbhutadharmā*), dịch nghĩa: Vị tăng hữu.
12. Ưu-ba-đề-xá (Sanskrit: *Upadēsa*), dịch nghĩa: Luận nghị.

² Thuần-đà: phiên âm từ tiếng Phạn là *Cunda*, Hán dịch là “giải diệu nghĩa”, nghĩa là hiểu được nghĩa lý vi diệu.

kiến lập được nghĩa lớn như vậy, cho nên y theo chỗ thật, tùy nghĩa mà đặt tên, gọi là *Thuần-đà*.

“Ông nay ở đời hiện tại được danh lợi lớn, đức nguyện đều đầy đủ. Kỳ lạ thay cho *Thuần-đà*! Ông sanh ra ở cõi người, lại được điều lợi ích cao quý nhất, khó được nhất!

“Lành thay *Thuần-đà*! Như hoa *utu-đàm* ít có ở thế gian. Phật xuất hiện ở thế gian, lại càng khó gặp hơn. Gặp Phật rồi đem lòng tin và nghe Pháp, lại càng khó hơn nữa. Khi Phật sắp nhập *Niết-bàn*, lại được bày biện lễ vật cúng dường lần cuối cùng như thế này, việc ấy lại là khó hơn cả.

“Đáng kính thay *Thuần-đà*! Đáng kính thay *Thuần-đà*! Nay hạnh bố thí của ông đã được đầy đủ như trăng thu đêm rằm, đã trong sáng tròn đầy lại không bị mây che, mọi người đều chiêm ngưỡng. Ông cũng như thế, tất cả chúng tôi đều chiêm ngưỡng ông. Phật thọ nhận lễ cúng dường cuối cùng của ông rồi, sẽ làm cho hạnh bố thí của ông được đầy đủ. Đáng kính thay *Thuần-đà*! Vì vậy nên chúng tôi nói rằng ông như vầng trăng tròn đầy, mọi người đều chiêm ngưỡng. Đáng kính thay *Thuần-đà*. Tuy ông thọ thân người, nhưng tâm ông như tâm Phật. *Thuần-đà*! Hôm nay ông thật là con Phật, như *La-hầu-la* chẳng khác.

Lúc ấy, đại chúng liền đọc kệ rằng:

Ông tuy sanh cõi người,

Đã vượt trời Tha hóa.

Chúng tôi toàn đại chúng,

Nay cúi đầu cầu thỉnh.

Bậc Nhân trung Tối thắng,

*Nay sắp nhập Niết-bàn.
Ông nên thương chúng tôi,
Mau mau cầu thỉnh Phật:
Trụ lâu chốn thế gian,
Lợi ích vô lượng chúng.
Thuyết giảng pháp vô thượng,
Pháp bậc trí ngại khen.
Nếu ông không thỉnh Phật,
Mạng chúng tôi chẳng còn!
Nên mong ông tức thời:
Đánh lễ bậc Điều ngự.*

Lúc ấy, *Thuần-đà* hết sức vui mừng phấn chấn. Ví như có một người kia, cha mẹ đã chết rồi bỗng nhiên sống lại, lấy làm vui sướng. Sự vui sướng của *Thuần-đà* cũng giống như vậy. Ông liền đứng dậy lễ Phật và tụng kệ rằng:

*Khoái thay được lợi mình,
Khéo sanh ra làm người,
Dẹp trừ tham, sân, si,
Rời cả ba nẻo dữ!¹*

*Khoái thay được lợi mình,
Gặp được kho vàng ngọc,
Gặp được đấng Điều ngự,
Chẳng sợ đọa súc sanh!*

*Phật như hoa ưu-đàm,
Khó gặp; gặp khó tin.*

¹ Ba nẻo dữ (Tam ác đạo): 1. Ngạ quỷ, 2. Địa ngục, 3. Súc sanh.

*Gặp rồi, trông thiện căn,
Đứt tuyệt khổ ngã quý.
Lại trừ được mối lo,
Sanh loài A-tu-la.*

*Phật muôn đời khó gặp,
Như hạt cải đậu kim.¹
Con được tròn hạnh thí,
Thoát sanh tử, trời người.
Phật chẳng nhiệm việc đời,
Như hoa sen ở nước.
Đứt luôn cảnh Hữu đĩnh,
Vĩnh viễn vượt sanh tử.*

*Sanh làm người là khó,
Gặp Phật lại càng khó,
Dường như giữa biển cả,
Rùa mù gặp bông nổi!²*

*Con nay hiến cơm này,
Nguyện được quả cao nhất.
Hết thầy dây phiền não,
Chặt đứt chẳng khó khăn.*

¹ Hạt cải đậu kim: điều khó khăn, rất khó xảy ra, ví như khó gieo cho hạt cải nằm ngay trên đầu cây kim. Sanh ra được gặp Phật cũng rất khó như vậy.

² Rùa mù gặp bông nổi: Ví như giữa biển cả có con rùa mù, một trăm năm mới nổi lên một lần. Lại có một khúc cây bông, một trăm năm mới trôi qua chỗ con rùa một lần. Như vậy, để cho con rùa nổi lên gặp được và chui vào bông cây thật khó lắm thay! Trong kinh Phật, ví dụ này thường được dùng để nói đến những điều rất ít có.

*Nay con ở chốn này,
Chẳng cầu thân trời, người.
Vị dầu sanh cảnh ấy,
Lòng chẳng lấy làm vui.
Phật nhận lễ con dâng,
Vui sướng không kể xiết!*

*Con như hoa y-lan,¹
Được cúng dường Như Lai,
Như tỏa hương chiên-đàn,²
Nên con rất vui mừng.
Nay con được hiện báo,
Đến nơi cao đẹp nhất.
Chư thiên trời Thích, Phạm,
Sẽ đến cúng dường con.*

*Hết thấy khắp thế gian,
Ắt sanh khổ não lớn,
Vì biết Phật Thế Tôn,
Đang muốn nhập Niết-bàn.
Cùng lớn tiếng thưa rằng:
“Thế gian không Điều ngự!
Xin đừng bỏ chúng sanh,
Xin thương như con một.”*

¹ Hoa y-lan màu hồng rất đẹp nhưng có mùi hôi lan xa đến hàng bốn chục dặm.

² Hoa y-lan (rất hôi hám) mà có thể tỏa được mùi thơm như chiên-đàn, cũng ví như thân mình hèn mọn, nhỏ nhoi mà được Như Lai thọ nhận cúng dường nên có thể thành tựu công đức lớn lao.

*Như Lai giữa chúng tăng,
Diễn thuyết Pháp vô thượng,
Như núi báu Tu-di,
Vững vàng nơi biển cả.*

*Trí tuệ Phật khéo trừ,
Lòng tâm tối chúng con,
Ví như giữa hư không,
Vén mây, trời trong sáng.
Như Lai khéo đẹp trừ,
Hết thấy mọi phiền não,
Ví như mặt trời hiện,
Mây tan, ánh sáng chiếu.*

*Hết thấy mọi chúng sanh,
Nghẹn ngào, khóc sưng mắt.
Thấy bị khổ luân hồi,
Làm trôi dạt khắp nơi.
Vì vậy, nguyện Thế Tôn,
Tăng lòng tin của chúng,
Vì cứu khổ sanh tử,
Trụ lâu nơi thế gian.*

Phật bảo *Thuần-đà*: “Đúng vậy, đúng vậy! Như ông đã nói, khó gặp Phật ra đời, cũng như hoa *ưu-đàm*. Gặp Phật rồi phát sanh lòng tin, lại càng khó hơn. Đến khi Phật sắp nhập *Niết-bàn*, được cúng dường Phật bữa cơm cuối cùng, nhân đó đầy đủ hạnh bố thí, việc ấy lại càng rất khó.

“*Thuần-đà*! Nay ông chớ nên sầu khổ thái quá. Nên

sanh lòng phấn chấn, mừng vui vì được sự may mắn, hạnh phúc lớn, được cúng dường Như Lai lần cuối cùng, thành tựu trọn vẹn hạnh bố thí. Không nên thịnh Phật trụ thế lâu dài. Nay ông nên quán xét các cảnh giới của Phật đều là vô thường, tánh và tướng của các hành¹ lại cũng vô thường như vậy.”

Phật vì *Thuần-đà* thuyết kệ:

*Hết thầy khắp thế gian,
Có sanh đều có tử.
Mạng sống dù kéo dài,
Cũng có ngày phải dứt.*

*Có thạnh ắt có suy,
Hợp nhau rồi phải lìa.
Tuổi thanh xuân rất ngắn,
Khỏe mạnh rồi ốm đau.
Mạng sống rồi phải hết,
Không có pháp nào thường.*

*Các vua được tự tại,
Thế lực chẳng ai bằng,
Hết thầy đều đời đổi,
Mạng sống cũng chẳng khác.
Vòng khổ não không cùng,
Lưu chuyển không ngừng nghỉ.*

¹ Các hành (*chư hành*): Hành nghĩa là dời chuyển (*thiên lưu*). Các pháp hữu vi do nhân duyên mà sanh ra, dời chuyển trong ba đời, từ quá khứ, đến hiện tại, sang vị lai. Các pháp hữu vi ấy rất nhiều, hoặc ở nơi tâm, hoặc ở nơi cảnh, gọi chung là các hành.

*Ba cõi đều vô thường,
Các cảnh chẳng gì vui.
Thấy rõ tánh thật tướng:
Hết thấy đều rỗng không.*

*Pháp hư hoại lưu chuyển,
Thường lo âu, hoạn nạn,
Sợ hãi và tội lỗi,
Khổ già, suy, bệnh, chết.*

*Hết thấy đều không cùng.
Hư hoại, kẻ oán hại,
Phiền não buộc trói chặt,
Như tầm kia trong kén.
Những người có trí tuệ,
Ai ưa thích chốn này?*

*Thân này, muôn khổ họp,
Hết thấy đều nhớp nhơ,
Ung nhọt, trói, chèn ép,
Xét cùng, không ích lợi.
Cho đến thân chư thiên,
Cũng đều như vậy cả.*

*Tham dục đều vô thường,
Nên ta chẳng tham chấp.
Lìa dục, khéo suy xét,*

*Rõ được lý chân thật,
Đoạn dứt cả ba cõi.*

*Nay Phật nhập Niết-bàn,
Sang đến tận bờ kia,
Đã vượt hết các khổ.
Nay chỉ thuần an vui,
Nhiệm mầu hơn tất cả.¹
Vì nhân duyên như vậy,
Vượt ngoài mọi hí luận.
Vĩnh viễn dứt trói buộc.*

*Nay Phật nhập Niết-bàn,
Không còn: già, bệnh, chết,
Đời sống không thể dứt.
Nay Phật nhập Niết-bàn,
Như lửa lớn vụt tắt.*

*Thuần-đà, ông chẳng nên,
Suy lường nghĩa Như Lai.
Nên quán tánh Như Lai,
Như núi lớn Tu-di.
Nay Phật nhập Niết-bàn,
Thọ niềm vui bậc nhất.
Chư Phật đều như vậy,
Chẳng nên than khóc nữa.*

¹ Bài kệ này trong Nam bản chỉ đến đây là hết, không có những câu tiếp theo.

Lúc ấy, *Thuần-đà* bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Phải vậy, phải vậy. Đúng như lời Phật dạy. Trí tuệ của con nay rất nông cạn, dường như loài muỗi mòng, làm sao bàn xét nổi ý nghĩa sâu kín *Niết-bàn* của Như Lai?”

“Thế Tôn! Nay con được đứng cùng với các vị Đại Bồ Tát, là hàng đại long tượng¹ trong chúng tăng, đã dứt sạch mọi phiền não, những vị như ngài *Văn-thù-sư-lợi* Pháp vương tử đây.

“Thế Tôn! Ví như người còn trẻ, vừa mới xuất gia, tuy chưa thọ đủ giới nhưng cũng được dự vào hàng Tăng chúng. Con nay cũng vậy, nhờ sức thần của Phật và Bồ Tát mới được đứng vào hàng Đại Bồ Tát. Vì vậy mà nay con muốn thỉnh cầu Như Lai trụ lâu ở thế gian, đừng nhập *Niết-bàn*. Ví như người quá đói, hoàn toàn không có gì để nôn ra.² Nguyện cho đức Thế Tôn cũng vậy, thường trụ thế gian, không [xả bỏ mà] nhập *Niết-bàn*.”

Lúc ấy, *Văn-thù-sư-lợi* Pháp Vương tử bảo *Thuần-đà* rằng: “*Thuần-đà*! Nay ông chẳng nên nói ra lời như thế,

¹ Long tượng: rồng và voi, dịch từ Phạn ngữ *nāga*, chỉ bậc kiệt xuất, vượt trội hơn cả. Chữ này đôi khi cũng được dịch riêng là long hoặc là tượng. Vì sức của loài rồng thì dưới biển cả không loài nào qua được, sức của loài voi thì trên đất liền đứng đầu muôn thú, nên trong kinh Phật thường ví các vị Bồ Tát, A-la-hán là bậc long tượng, vì các vị là kiệt xuất, vượt trội hơn cả trong muôn loài chúng sanh.

² Nguyên văn là: 譬如餓人終無變吐。 (Thí như cơ nhân, chung vô biến thổ.) Ví như người đói, hoàn toàn không có gì để nôn ra. Hai chữ “biến thổ”, tuy nghĩa đen là nôn mửa ra, nhưng tham khảo Đại Bát Niết-bàn Kinh Sở của ngài Quán Đảnh (đời Tùy) thấy giải thích rằng: 譬大眾戀慕饑渴，願如來住，終無變吐。 (Thí đại chúng luyến mộ cơ khát, nguyện Như Lai trụ, chung vô biến thổ.) Có thể hiểu là: Ví sự lưu luyến, ngưỡng mộ của đại chúng như người đói khát, nguyện đức Như Lai thường trụ thế gian, rốt cùng không xả bỏ. Cũng theo văn kinh mà hiểu, thì ý nguyện của ông *Thuần-đà* là muốn thỉnh Phật trụ thế, không nhập *Niết-bàn*, nên ông dùng ví dụ như người đang đói, trong bụng không có gì để nôn ra, và nguyện cho đức Như Lai cũng như người ấy, rốt cùng cũng không xả bỏ đại chúng mà nhập *Niết-bàn*.

muốn cho đức Như Lai thường trụ ở thế gian không nhập *Niết-bàn*, giống như người đói không có gì để nôn ra. Nay ông nên quán tánh và tướng của các hành. Quán các hành như vậy sẽ được đầy đủ phép *Tam-muội* Không. Muốn cầu Chánh pháp, phải học như thế.”

Thuần-đà hỏi: “Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Như Lai là bậc cao quý hơn hết trong khắp cõi trời người. Bậc Như Lai như thế, há có thể là các hành hay sao? Nếu là các hành, tức là pháp sanh diệt. Ví như bọt nước hiện đó, tan đó, những sự đến đi, dời chuyển, khác nào như bánh xe quay. Tất cả các hành lại cũng như vậy. Con nghe nói rằng đời sống của chư thiên rất lâu dài. Tại sao đời sống của đức Thế Tôn, vị cao quý nhất trong chư thiên lại ngắn ngủi chẳng đầy trăm năm?

“Ví như người đứng đầu một thành ấp, do thế lực nên muốn làm gì tùy ý. Người ấy nhờ thế lực mà có thể chế ngự người khác. Về sau, đến khi hết phước người ấy thành kẻ nghèo hèn, bị người khinh miệt và bị kẻ khác sai khiến. Vì sao vậy? Vì đã mất hết thế lực. Đức Thế Tôn cũng vậy, như ngài nói là [Như Lai] đồng với các hành, tức chẳng thể xưng là bậc cao quý nhất trong chư thiên. Vì sao vậy? Các hành là pháp sanh tử. Thưa ngài *Văn-thù*! Vì vậy không nên quán xét đức Như Lai đồng với các hành.

“Lại nữa, thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Ngài bảo rằng Như Lai đồng với các hành, đó là rõ biết mà nói hay không rõ biết mà nói? Nếu Như Lai đồng với các hành, tất không thể nói là bậc Tự tại Pháp vương cao quý nhất trong chư thiên, trong ba cõi.

“Ví như một vị vua kia có một người đại lực sĩ, sức địch với ngàn người, rốt cùng chẳng ai có thể thắng được người

ấy. Vì vậy nên xưng lực sĩ ấy là người địch nổi ngàn người. Người lực sĩ như thế được vua yêu mến, tự nhiên ban cho tước lộc, phong thưởng. Vì vậy được xưng là địch nổi ngàn người. [Thật ra] sức của người lực sĩ ấy chưa chắc địch nổi [sức của] ngàn người, chỉ vì biết dùng đủ các kỹ thuật, thế võ hay nên thắng được ngàn người. Vì vậy được xưng là địch nổi ngàn người.

Như Lai cũng thế, hàng phục được ma phiền não, ma ám, ma trời và ma chết, cho nên Như Lai mới được xưng là bậc đáng tôn kính nhất trong *Ba cõi*,¹ như người lực sĩ kia, một người địch nổi ngàn người. Vì nhân duyên ấy, ngài thành tựu đầy đủ vô lượng công đức chân thật, cho nên được xưng là Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri.

“*Văn-thù-sư-lợi!* Nay ngài không nên nghĩ tưởng phân biệt, cho rằng pháp Như Lai đồng với các hành.

“Ví như người trưởng giả rất giàu có, sanh ra đứa con. Thầy tướng đến xem trẻ ấy, nói rằng nó có tướng chết yếu. Cha mẹ nghe vậy, biết rằng nó không thể đảm nhiệm việc nối dõi tông môn, cho nên chẳng yêu trọng, coi như rơm cỏ. Nếu là kẻ yếu mạng thì chẳng được các vị *sa-môn*, *bà-la-môn*, hết thầy mọi người kính trọng. Nếu cho rằng Như Lai đồng với các hành thì tất cả chúng sanh trong thế gian, khắp cõi trời người đều chẳng phụng kính Ngài. Và pháp chân thật chẳng biến đổi mà Như Lai thuyết ra cũng chẳng ai thọ trì.

“Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi!* Bởi vậy, không nên nói rằng Như Lai đồng với tất cả các hành.

¹ Tam giới tôn: bậc cao quý trong ba cõi, tức là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

“Lại nữa, thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Ví như một cô gái nghèo kia, không có nhà cửa, không ai cứu giúp, lại thêm bị bức bách vì bệnh khổ, đói khát. Cô lang thang khắp nơi xin ăn, dừng chân tại một quán trọ, ngụ ở đó và sanh được một đứa con. Chủ quán trọ bèn đuổi cô đi. Vừa sanh con chưa được bao lâu, cô phải ôm con, muốn đi sang nước khác. Trong khi đi đường, cô gặp phải gió mưa dữ dội, chịu lạnh, chịu khổ, lại bị nhiều muỗi mòng, ong độc, trùng độc cắn chích... Khi qua sông *Hằng*, cô vừa lội vừa ôm con. Sức nước chảy mạnh cuốn trôi, nhưng cô cũng chẳng bỏ con. Thế rồi mẹ con đều chết chìm. Cô gái ấy, nhờ công đức của niệm lành [hết lòng thương con] nên sau khi mạng chung được sanh lên cõi *Phạm thiên*.

“*Văn-thù-sư-lợi*! Nếu có vị thiện nam nào muốn ủng hộ Chánh pháp, chẳng nên nói rằng Như Lai đồng với các hành hoặc chẳng đồng với các hành. Chỉ nên tự trách rằng: Hiện nay mình ngu si, chẳng có con mắt trí tuệ. Chánh pháp của Như Lai chẳng thể nghĩ bàn, vì vậy chẳng nên tuyên thuyết rằng Như Lai nhất định là hữu vi hoặc nhất định là vô vi.

Như người có chánh kiến nên nói rằng Như Lai nhất định là vô vi. Vì sao vậy? Ngài vì chúng sanh, sanh ra các pháp lành, sanh lòng thương xót. Cũng như cô gái nghèo kia, ở dưới sông *Hằng*, vì lòng thương con nên liều bỏ cả thân mạng mình.

“Thiện nam tử! Bạc Bồ Tát hộ pháp cũng nên làm như vậy. Thà bỏ thân mạng mình, chứ đừng nói rằng Như Lai đồng với hữu vi. Nên nói rằng Như Lai đồng với vô vi. Nhờ nói rằng Như Lai đồng với vô vi nên đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, cũng như cô gái kia được sanh lên

cõi *Phạm thiên*. Vì sao vậy? Vì là hộ trì Chánh pháp. Thế nào là hộ trì Chánh pháp? Là nói rằng: Như Lai đồng với vô vi.

“Thiện nam tử! Người như vậy dù chẳng cầu giải thoát cũng tự nhiên được giải thoát. Như cô gái nghèo kia chẳng cầu mà tự nhiên cũng được lên cõi *Phạm thiên*.

“Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Ví như có người đi xa, giữa đường mỗi mệt, bèn vào nghỉ nhờ nơi nhà người khác. Đang khi ngủ, nhà ấy bỗng nhiên phát hỏa dữ dội. Người ấy bừng tỉnh lấy làm kinh sợ, nghĩ rằng: “Hôm nay chắc chắn mình phải chết.” Người ấy vì lòng hổ thẹn nên mặc quần áo che kín thân [trước lúc chết]. Sau đó mạng chung liền sanh lên cõi trời *Đao-lợi*. Từ đó về sau, sau tám mươi lần tái sanh liền được sanh làm vua trời Đại phạm. Trải qua trăm ngàn đời lại được sanh làm Chuyển luân vương trong loài người, không hề sanh trở lại trong ba đường dữ, cứ thường xoay chuyển sanh về những nơi an lạc. *Văn-thù-sư-lợi*! Vì lẽ ấy nên những vị thiện nam có lòng hổ thẹn, chẳng nên quán xét rằng Như Lai đồng với các hành.

“Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Những kẻ ngoại đạo tà kiến có thể nói rằng Như Lai đồng với hữu vi, còn những *tỳ-kheo* trì giới không nên nói như vậy. Chẳng nên ở chỗ Như Lai, phát sanh tư tưởng hữu vi. Như nói rằng: “Như Lai là hữu vi”, tức là nói điều sai trái. Nên biết rằng kẻ ấy khi chết sẽ vào địa ngục, xem đó như nhà ở của mình.

“Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Đức Như Lai chân thật tức là pháp vô vi, chẳng nên nói đó là pháp hữu vi. Từ nay về sau, trong cõi sanh tử, ngài nên bỏ sự vô trí, cầu lấy chánh trí, nên biết rằng Như Lai tức là vô vi. Như ai

thường quán xét Như Lai như vậy, ắt sẽ được đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, nhanh chóng thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.”

Lúc ấy, Pháp vương tử *Văn-thù-sư-lợi* ngợi khen *Thuần-đà*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông đã tạo được nhân duyên trường thọ, có thể biết được rằng Như Lai là pháp thường trụ, là pháp không biến đổi, là pháp vô vi. Như vậy, nay ông đã khéo che khuất tướng hữu vi của Như Lai. Ví như người bị nạn lửa kia, vì lòng hổ thẹn nên lấy áo che thân [trước khi chết]. Nhờ lòng lành ấy được sanh lên cõi trời *Đao-lợi*, rồi sanh làm *Phạm vương*, Chuyển luân Thánh vương, chẳng đọa các đường dữ, thường được an lạc. Nay ông cũng vậy, khéo che khuất tướng hữu vi của Như Lai. Trong đời vị lai, ông chắc chắn sẽ được ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, mười tám pháp không cùng chung với hai thừa,¹ đời sống dài vô

¹ Mười tám pháp không cùng chung với hai thừa (thập bát bất cộng pháp): là mười tám pháp chỉ đấng Như Lai mới có, A-la-hán và Duyên giác không có, cũng gọi là Thập bát bất cụ pháp, gồm: 1. Thân vô thất (Thân không có lỗi); 2. Khẩu vô thất (Lời nói không có lỗi); 3. Niệm vô thất (Ý tưởng không có lỗi); 4. Vô dị tưởng (Không có tư tưởng khác biệt, tâm luôn bình đẳng không phân biệt); 5. Vô bất định tâm (Tâm thường an định); 6. Vô bất tri dĩ xả (Rõ biết tất cả mọi chuyện nhưng đều buông bỏ); 7. Dục vô diệt (Lòng mong muốn cứu độ chúng sanh không dứt mất); 8. Tinh tấn vô diệt (Sự tinh tấn cứu độ chúng sanh không dứt mất); 9. Niệm vô diệt (Đối với Chánh pháp của ba đời chư Phật, tất cả trí tuệ đều đầy đủ, không có sự thối chuyển); 10. Huệ vô diệt (Trí tuệ đầy đủ không cùng tận); 11. Giải thoát vô diệt (Có đủ hai loại giải thoát là giải thoát hữu vi và giải thoát vô vi, dứt trừ hoàn toàn mọi phiền não); 12. Giải thoát tri kiến vô diệt (Đối với Giải thoát tri kiến trí tuệ sáng suốt, phân biệt vô ngại); 13. Nhất thiết thân nghiệp tùy trí tuệ hành (Hết thấy nghiệp của thân được thực hành theo trí tuệ); 14. Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí tuệ hành (Hết thấy nghiệp của lời nói được thực hành theo trí tuệ); 15. Nhất thiết ý nghiệp tùy trí tuệ hành (Hết thấy nghiệp của ý được thực hành theo trí tuệ); 16. Trí tuệ tri quá khứ thế vô ngại (Trí tuệ rõ biết đời quá khứ không ngăn ngại); 17. Trí tuệ tri vị lai thế vô ngại (Trí tuệ rõ biết đời vị lai không ngăn ngại); 18. Trí tuệ tri hiện tại thế vô ngại (Trí tuệ rõ biết đời hiện tại không ngăn ngại).

hạn, chẳng ở nơi sanh tử, thường thọ hưởng an lạc, chẳng bao lâu nữa, ông sẽ thành bậc Ứng cúng, Chánh biến tri.

“Thuần-đà! Để sau rồi Như Lai sẽ tự ngài thuyết rộng. Nay ông với tôi, chúng ta đều nên che khuất tướng hữu vi của Như Lai. Thôi hãy gác chuyện hữu vi, vô vi lại, nay ông hãy tùy thời, mau cúng dường cơm nước. Bữa cúng dường hôm nay, công đức cao trời nhất. Như có những *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di*, từ xa đến đây cực nhọc, ông nên đem những món thanh tịnh mà cung cấp cho phải lúc. Hãy mau cúng dường như vậy đi, rồi ông sẽ được đầy đủ hạnh bố thí, là hạt giống căn bản.

“Thuần-đà! Nếu cúng dường Phật cùng chư tăng lần cuối, dù nhiều dù ít, dù đủ hay chẳng đủ, phải mau mau cho kịp giờ, chính là lúc Như Lai sắp nhập *Niết-bàn*.”

Thuần-đà đáp: “Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Sao nay ngài lại tham vì bữa ăn này mà nói rằng dù nhiều dù ít, dù đủ hay chẳng đủ, giục con phải cúng dường ngay bây giờ?”

“*Văn-thù-sư-lợi*! Ngày xưa, sáu năm khổ hạnh Như Lai còn chịu đựng nổi, huống chi ngày nay chỉ chờ trong khoảnh khắc?”

“*Văn-thù-sư-lợi*! Nay ngài thật cho rằng đức Như Lai Chánh giác có thọ dụng bữa cơm này hay sao? Nhưng con biết chắc rằng thân Như Lai là thân Pháp, chẳng phải là thân sống nhờ ăn uống.”

Lúc ấy, Phật bảo *Văn-thù-sư-lợi* rằng: “Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời *Thuần-đà*. Lành thay, *Thuần-đà*! Ông đã thành tựu đại trí vi diệu, khéo thâm nhập kinh điển Đại thừa rất sâu xa.”

Văn-thù-sư-lợi bảo *Thuần-đà*: “Ông nói rằng Như Lai

là vô vi, thân Như Lai tức là trường thọ. Nếu ông rõ biết được vậy, chính là chỗ Phật rất hài lòng.”

Thuần-đà đáp: “Chẳng những Như Lai hài lòng với riêng con, ngài cũng hài lòng với tất cả chúng sanh.”

Văn-thù-sư-lợi nói: “Vậy đối với ông cũng như tôi và tất cả chúng sanh, Như Lai đều hài lòng.”

Thuần-đà đáp: “Xin ngài chớ nên nói rằng ‘*Như Lai hài lòng*’. Sự hài lòng chính là tư tưởng điên đảo. Nếu có tư tưởng điên đảo tức là có sanh tử. Có sanh tử tức là pháp hữu vi. Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Vì vậy không nên nói rằng Như Lai là hữu vi. Nếu nói Như Lai là hữu vi thì cả con và ngài đều thực hành theo pháp điên đảo!

“Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Như Lai không hề có tư tưởng ái luyến. Sự ái luyến cũng giống như con bò mẹ nhớ nghĩ ái luyến với con bò con. Trong khi đói khát đi tìm nước uống và cỏ ăn, nhưng dù đủ hay chưa đủ, bỗng nhớ tới con liền chạy về. Chư Phật Thế Tôn không hề có sự nhớ nghĩ ái luyến như vậy, luôn xem tất cả chúng sanh bình đẳng như nhau, cũng như *La-hầu-la* là con một của ngài. Niệm tưởng [từ bi bình đẳng] như vậy chính là cảnh giới trí tuệ của chư Phật.

“Thưa ngài *Văn-thù-sư-lợi*! Ví như một vị vua, được người đánh xe đưa đi bằng xe bốn ngựa. Như muốn dùng xe lừa để chạy theo cho kịp, thật không thể được. Nay ngài với con cũng vậy. Như muốn thấu hết lẽ sâu kín và ẩn mật của Như Lai, thật không thể được!

“*Văn-thù-sư-lợi*! Ví như loài chim cánh vàng¹ bay lên hư không, cao đến vô số *do-tuần*, nhìn xuống biển cả thấy rõ

¹ Chim cánh vàng, tức là Kim sí diểu, một loài chim rất lớn.

những loài sống dưới nước như cá, ba ba, trạch, đà, rùa, rồng..., lại cũng thấy cả hình chiếu của mình, như người ta nhìn vào tấm gương sáng mà thấy được các màu sắc, hình ảnh. Kẻ phàm phu trí tuệ nhỏ hẹp không thể đo lường chỗ thấy như thế. Ngài và tôi cũng vậy, chúng ta không thể đo lường trí tuệ Như Lai.”

Văn-thù-sư-lợi nói với *Thuần-đà* rằng: “Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời ông nói. Chẳng phải tôi không thấu đạt việc ấy, nhưng vì ta muốn đem việc của hàng Bồ Tát mà thử ông đó thôi.”

Lúc ấy, từ nơi khoảng giữa hai lông mày, Thế Tôn phóng ra mọi ánh hào quang. Hào quang ấy sáng rực, chiếu lên thân ngài *Văn-thù*. Thấy hào quang rồi, ngài *Văn-thù-sư-lợi* biết rõ duyên cớ việc ấy liền bảo *Thuần-đà*: “Nay Như Lai hiện ra tướng lành này tức là còn chẳng bao lâu sẽ nhập *Niết-bàn*. Vậy trước hết, ông hãy chuẩn bị lễ cúng dường lần cuối cùng đi, để kịp giờ phụng hiến Phật và đại chúng.

“*Thuần-đà*! Ông nên biết rằng Như Lai phóng ra mọi ánh hào quang, chẳng phải là không có duyên cớ.”

Thuần-đà nghe xong, lặng thinh chẳng tỏ ý gì cả.

Phật dạy *Thuần-đà* rằng: “Việc ông cúng dường Phật và đại chúng, nay đã đúng lúc rồi. Ngay bây giờ đây, Như Lai sắp nhập *Niết-bàn*.”

Phật lại dạy như vậy lần thứ hai, rồi lần thứ ba.

Lúc ấy, nghe Phật dạy như vậy rồi, *Thuần-đà* cất tiếng kêu khóc nghẹn ngào rằng: “*Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng!*”

Rồi ông bạch với đại chúng: “Tất cả chúng ta hôm nay

hãy gieo mình phủ phục xuống đất, đồng thanh khuyến thỉnh đức Phật đừng nhập *Niết-bàn*.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn bảo *Thuần-đà*: “[Các ông] chớ nên kêu khóc lớn tiếng chỉ khiến lòng buồn khổ yếu ớt.¹ [Các ông] nên quán thân này [không rắn chắc], chỉ như thân cây chuối; [không thật có], chỉ như [ảo ảnh] khi trời nắng nóng,² [không bền lâu], chỉ như bọt nước hiện; lại chỉ như trò ảo thuật, như thành *càn-thát-bà*,³ như món đồ gốm chưa nung, như lần điện chớp, hình vẽ lên mặt nước, như kẻ tử tù sắp chết, như trái cây chín muôi [sắp rụng], như miếng thịt cắt ra [sắp phải hư thối], như sợi chỉ dệt đã đến cuối khổ vải [không còn kéo dài được nữa]; [không có bản ngã,] chỉ như cái chày giở lên, già xuống.⁴

“[Các ông] nên quán các hành như thức ăn có độc [và quán] các pháp hữu vi đều có nhiều lỗi lầm, tai hại.”

Liên đó, *Thuần-đà* lại bạch Phật: “Như Lai không muốn trụ lâu ở thế, con làm sao có thể không than khóc? Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sắp trống rỗng! Nguyên đức Thế Tôn vì lòng thương xót chúng con và hết thảy chúng sanh nên trụ lâu ở thế, đừng nhập *Niết-bàn*.”

Phật dạy *Thuần-đà*: “Nay ông không nên nói rằng: ‘*Vì lòng thương xót chúng con nên trụ lâu ở thế.*’ Ta chính vì thương xót ông và tất cả chúng sanh nên nay mới nhập *Niết-bàn*. Vì sao vậy? Vì pháp của chư Phật là như thế;

¹ Nguyên bản Hán văn là “linh tâm tiêu tụy”, nhưng theo Nam bản thì câu này là: “chỉ tự loạn tâm” (chỉ tự làm cho tâm mình tán loạn). Cả hai nghĩa đều hợp lý.

² Nguyên bản dùng “như nhiệt thời viêm”, chỉ hơi nắng nóng lung linh lúc giữa trưa, tạo thành ảo giác như trên vùng sa mạc hoặc trên mặt đường, khiến người đi đường lầm tưởng như phía trước có mặt nước.

³ Cũng gọi là càn thành, là thành quách do loài càn-thát-bà dùng ảo thuật mà tạo ra, không hề có thật, chỉ hiện trong chốc lát rồi biến mất.

⁴ Các ví dụ nêu ra ở đây đều nhằm chỉ rõ bản chất thật sự của thân xác thịt này chỉ là bất tịnh, là giả tạm, là vô ngã, là không thật.

các pháp hữu vi cũng vậy. Vì thế chư Phật từng thuyết kệ rằng:

*Các pháp hữu vi,
Vốn tánh vô thường,
Sanh rồi chẳng trụ.
Tịch diệt là vui.*

“Thuần-đà! Ông nên quán xét rằng: Tất cả các hành cùng với các pháp đều là vô ngã, vô thường, chẳng trụ. Thân này thường có vô số lỗi lầm tai hại, mong manh như bọt nước. Vì vậy, nay ông chẳng nên than khóc.”

Lúc ấy, *Thuần-đà* bạch Phật: “Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời Phật dạy. Tuy biết rằng Như Lai phương tiện thị hiện *Niết-bàn*, nhưng con chẳng thể ngăn lòng sầu não. Nay con suy xét kỹ, lại sanh lòng vui mừng.”

Phật khen *Thuần-đà*: “Lành thay, lành thay! Ông đã biết được Như Lai thị hiện [hình tướng] giống như chúng sanh, phương tiện nhập *Niết-bàn*.”

“Thuần-đà! Ông hãy nghe đây. Như chim *ta-la-ta*, trong mấy tháng mùa xuân đều tụ họp tại ao *A-nậu-đạt*. Chư Phật cũng thế, đều đến chỗ [*Niết-bàn*] này.

“Thuần-đà! Nay ông không nên nghĩ rằng đời sống chư Phật là dài lâu hay ngắn ngủi. Tất cả các pháp đều như tướng ảo hóa. Khi ở trong [sự ảo hóa] đó, Như Lai dùng sức phương tiện nên không bị vướng nhiễm. Vì sao vậy? Vì Pháp của chư Phật là như thế.

“Thuần-đà! Nay ta thọ nhận sự dâng hiến cúng dường của ông là muốn giúp ông vượt thoát mọi cảnh giới hiện hữu, ra khỏi dòng sanh tử. Trong hàng trời, người, những ai có mặt tại lần cúng dường cuối cùng này đều sẽ được

quả báo không lay chuyển, thường hưởng sự an vui. Vì sao vậy? Vì Như Lai là ruộng phước của chúng sanh. Nếu ông cũng muốn vì chúng sanh mà làm ruộng phước thì hãy mau chuẩn bị các thức cúng dường, đừng chần chờ nữa.”

Lúc ấy, *Thuần-đà* vì [nghĩ đến] sự độ thoát cho các chúng sanh nên cúi đầu gạt lệ bạch Phật: “Lành thay, bạch Thế Tôn! Như con có thể trở thành ruộng phước của chúng sanh, ắt con có thể biết được Như Lai có vào *Niết-bàn* hay không vào *Niết-bàn*. Hiện nay, chúng con và hàng Thanh văn, Duyên giác đều chỉ có trí tuệ nhỏ nhoi như loài muỗi, loài kiến... thật chẳng thể lượng xét nổi Như Lai có vào *Niết-bàn* hay không vào *Niết-bàn*.”

Lúc ấy, *Thuần-đà* cùng với quyến thuộc của ông, thấy đều ưu sầu, khóc lóc, đi quanh Như Lai, đốt hương, rải hoa, hết lòng kính phụng; rồi cùng với Bồ Tát *Văn-thù* từ tòa ngai đứng dậy, đi lo chuẩn bị các thức cúng dường.¹

Các vị đi chưa bao lâu thì mặt đất nơi ấy bỗng xảy ra sáu cách chấn động. Lên đến cõi *Phạm thiên* cũng chấn động như vậy.

Nói về mặt đất chấn động, có hai trường hợp. Một là *địa động*, hai là *đại địa động*. Chấn động nhỏ gọi là *địa động*, chấn động lớn gọi là *đại địa động*. Chấn động phát ra tiếng nhỏ gọi là *địa động*, chấn động phát ra tiếng lớn gọi là *đại địa động*. Chỉ có đất động mà thôi gọi là *địa động*, núi, sông, cây cối, nước ở biển cả, tất cả đều động, gọi là *đại địa động*. Chấn động một hướng gọi là *địa động*, chấn động xoay quanh và lẫn ra khắp các nơi đều

¹ Theo Nam bản thì từ đây chấm dứt phẩm *Thuần-đà*, bắt đầu phẩm *Ai thán* (phẩm thứ ba), nhưng vẫn còn trong quyển 2.

động gọi là *đại địa động*. Chỉ chấn động mặt đất gọi là *địa động*, cơn chấn động làm cho trong lòng chúng sanh đều xúc động gọi là *đại địa động*.

Lúc ban sơ, Bồ Tát từ cung trời *Đâu-suất* xuống cõi *Diêm-phù-đề* [xảy ra chấn động lớn] gọi là *đại địa động*. Khi dẫn sanh, lúc xuất gia, khi thành Phật, lúc chuyển pháp luân¹ và khi nhập *Niết-bàn* [đều có chấn động lớn], gọi là *đại địa động*. Hôm nay Như Lai sắp nhập *Niết-bàn*, cho nên ở cõi đất này có sự chấn động lớn như vậy.

Khi ấy, các hàng trời, rồng, *dạ-xoa*, *càn-thát-bà*, *a-tu-la*, *ca-lâu-la*, *khẩn-na-la*, *ma-hầu-la-già*, loài người và loài phi nhân nghe biết việc ấy rồi đều thấy rùng mình rợn ốc, cùng khóc kể bi ai và đọc kệ rằng:

Cúi lạy bậc Điều ngự!
Nay chúng con khuyến thỉnh.
Rời xa đáng Pháp vương,
Chẳng còn ai cứu hộ.
Nay thấy Phật Niết-bàn,
Chúng con chìm biển khổ,
Buồn lo và đau đớn,
Như bò con mất mẹ.
Bần cùng, không ai cứu,
Như người bệnh khốn nguy,
Không thầy thuốc chỉ dẫn,
Ăn đồ chẳng nên ăn.

¹ Tức là lần thuyết pháp đầu tiên, tại thành Ba-la-nại, trong vườn Lộc uyển với 5 anh em ông Kiều-trần-như.

*Bệnh phiền não chúng sanh,
Thường bị tà kiến hại,¹
Rời xa đấng Y vương,
Dùng ngay loại thuốc độc.
Vì vậy Phật Thế Tôn,
Chẳng nên bỏ chúng con.
Như nước không vua trị,
Nhân dân đều nghèo đói,
Chúng con mất phúc lành,
Mất vị pháp, cũng vậy.
Nay nghe Phật Niết-bàn,
Chúng con lòng rối loạn.
Như đất đai chấn động,
Làm tán loạn các phương.
Như Lai nhập Niết-bàn,
Mặt trời Phật sa xuống,
Nước Pháp ắt cạn khô,
Chúng con chắc sẽ chết.
Như Lai nhập Niết-bàn,
Chúng sanh rất khổ não.
Như con vị trưởng giả,
Mới mất mẹ và cha.
Như Lai nhập Niết-bàn,
Như cha mẹ chẳng về.*

¹ Tà kiến: kiến giải, quan điểm của những kẻ còn phiền não, mê lầm. Tất cả có sáu mươi hai tà kiến.

*Chúng con và chúng sanh,
Đều không người cứu hộ,
Như Lai nhập Niết-bàn,
Cho đến loài súc sanh,
Hết thấy đều sâu khổ,
Khổ nào đốt tâm can.*

*Chúng con hôm nay đây,
Làm sao không sâu nào?
Như Lai xả bỏ hết,
Như khạc bỏ đàm nhớt.*

*Như mặt trời mới mọc,
Ánh sáng rất huy hoàng,
Tự chiếu sáng trên không,
Lại trừ hết tăm tối.*

*Hào quang thân thông Phật,
Trừ được khổ chúng con.
Phật ở trong đại chúng,
Như núi lớn Tu-di.*

“Thế Tôn! Ví như có vị quốc vương sanh được nhiều con, thấy đều có tướng mạo đoan chánh. Vua thường thương yêu con, trước dạy các nghề tinh xảo cho được thông thạo, rồi sau lại giao cho bọn đao phủ giết đi.¹

“Bạch Thế Tôn! Nay chúng con là con của đấng Pháp vương, nhờ ơn Phật dạy dỗ, đã có đủ Chánh kiến, xin Phật

¹ Chỗ này theo Nam bản là “giao phó cho bọn chiên-đà-la”.

đừng bỏ chúng con. Nếu ngài buông bỏ, thì chúng con có khác nào những đứa con [bị đưa đi giết bỏ] của vị vua kia! Nguyên Phật trụ thế lâu dài, đừng vào *Niết-bàn*.

“Thế Tôn! Ví như có người học thông thạo các bộ luận, nhưng đối với các bộ luận ấy lại sanh tâm sợ sệt, [thật không có lý]. Như Lai cũng thế, ngài đã thông đạt các pháp [có lẽ nào] đối với các pháp lại sanh tâm sợ sệt? Nếu đức Như Lai trụ thế dài lâu, thuyết dạy Chánh pháp *cam lộ* khiến cho ai nấy đều được đầy đủ thì chúng sanh chẳng còn phải lo sợ đọa vào địa ngục.

“Bạch Thế Tôn! Ví như có người mới tập sự [do sai sót nên] bị quan bắt giam vào ngục. Có người hỏi: “Ông thấy thế nào?” Đáp rằng: “Nay tôi thấy hết sức lo lắng khổ sở.” Nếu người ấy được ra [khỏi cảnh giam cầm] ắt sẽ rất an vui. Như Lai cũng thế, ngài vì chúng con tu hành mọi hạnh khổ, nay chúng con chưa được ra khỏi khổ não sanh tử, làm sao Như Lai có thể được hưởng an vui?

“Thế Tôn! Ví như người thầy thuốc rất giỏi, thông thạo các phương thuốc, chỉ truyền riêng những phương thuốc bí truyền cho con mà thôi, không truyền cho những người ngoài đến học. Như Lai cũng thế, ngài chỉ đem giáo pháp uyên áo sâu kín nhất dạy riêng cho ngài *Văn-thù*, đành bỏ rơi không đoái hoài thương xót đến tất cả chúng con.

“Như Lai đối với Chánh pháp lẽ ra không có lòng tham tiếc che giấu như người thầy thuốc kia, chỉ dạy riêng con mình, chẳng dạy cho người ngoài đến học. Sở dĩ thầy

thuốc kia không thể truyền rộng nghề thuốc cho đời là vì còn có lòng so đo hơn kém, nên mới tham tiếc che giấu. Trong lòng Như Lai không hề có sự so đo hơn kém, vì sao không dạy dỗ chúng con? Nguyện Như Lai trụ thế dài lâu [giáo hóa chúng con], đừng nhập *Niết-bàn*.

“Bạch Thế Tôn! Ví như có những người già, trẻ con, người bệnh cùng rời khỏi con đường bằng phẳng thẳng tắp để đi theo con đường hiểm trở. Đường ấy thật gian nan khó đi, họ phải chịu nhiều khổ não. Có một người lạ thấy vậy thương xót, liền chỉ cho con đường thẳng bằng phẳng.

“Thế Tôn! Chúng con cũng giống như những người ấy. Người trẻ ví như chưa tăng trưởng pháp thân, người già ví như phiền não nặng nề, người bệnh ví như chưa thoát khỏi sanh tử, đường hiểm trở ví như hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu trong Ba cõi. Nguyện đức Như Lai chỉ cho chúng con đường Chánh đạo *cam lộ*. Xin Như Lai trụ thế dài lâu, đừng nhập *Niết-bàn*.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo chư *tỳ-kheo*: “*Tỳ-kheo* các ông chớ sầu than khóc lóc như hạng phạm phu trong cõi trời, người. Phải chuyên cần tinh tấn, giữ tâm chánh niệm.”

Lúc ấy, nghe lời Phật khuyên dạy, các hàng trời, người, *a-tu-la* đều ngưng khóc kể, giống như người chôn cất đứa con yêu, việc mai táng đã xong liền thôi khóc kể.

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền vì đại chúng mà thuyết kệ rằng:

*Các ông phải hiểu ra,
Chớ nên sầu khổ lắm.
Pháp chư Phật đều thế,*

*Nên chấp nhận an nhiên.
Vui hạnh không biếng nhác,
Giữ tâm thường chánh niệm.
Lìa xa điều phi pháp,
Tâm an, lòng được vui.*

“Lại nữa, chư *tỳ-kheo*! Như có điều chi nghi hoặc, nay nên thưa hỏi. Chẳng hạn như hỏi về những lẽ không và chẳng không; thường và vô thường; khổ và không khổ; y theo và chẳng y theo; đi và chẳng đi; về và chẳng về; thường hằng và không thường hằng; đoạn diệt và không đoạn diệt; chúng sanh và chẳng phải chúng sanh; có và không; thật và chẳng thật; chân thật và không chân thật; diệt và chẳng diệt; bí mật và chẳng bí mật; phân hai và chẳng phân hai...

“Trong tất cả các pháp như vậy, ai còn có chỗ nghi, hôm nay nên thưa hỏi. Ta sẽ tùy thuận dứt nghi cho, lại cũng vì các ông mà giảng thuyết Chánh pháp *cam lộ*, rồi sau đó mới nhập *Niết-bàn*.

“Này chư *tỳ-kheo*! Phật ra đời hiếm có, thân người là khó được. Được gặp Phật, tin Phật lại càng rất khó. Có thể nhẫn chịu được điều khó nhẫn, lại cũng rất khó. Thành tựu giới cấm, chẳng có chi lầm lỗi, đắc quả *A-la-hán*, việc ấy cũng rất khó, như tìm vàng trong cát hay cầu được hoa *utu-đàm*. Này chư *tỳ-kheo*! Lìa khỏi tám nạn¹ và được thân

¹ Tám nạn (Bát nạn): (Sanskrit: *avakan*) là tám điều kiện bất lợi, tám trường hợp không may có thể xảy ra trên con đường tu học. Tám nạn bao gồm:

1. Địa ngục (地獄; Sanskrit: *naraka*).
2. Súc sanh (畜生; Sanskrit: *tiryāṅc*).
3. Ngạ quỷ (餓鬼; Sanskrit: *preta*);
4. Trường thọ thiên (長壽天; Sanskrit: *dīrghāyurdeva*), là cõi trời thuộc Sắc

người là khó lắm. Các ông nay được gặp Phật, đừng để luống qua!

“Từ thuở xa xưa Phật đã tu biết bao hạnh khổ, nay mới được phép phương tiện cao trổi nhất như thế này. Vì các ông mà trong vô lượng kiếp xưa ta đã từng xả bỏ thân thể, tay chân, đầu mắt, tủy não... Vậy các ông chớ nên lơ là, biếng nhác.

“Này chư *tỳ-kheo*! Thế nào gọi là trang nghiêm thành báu Chánh pháp?¹ Đây đủ hết thảy mọi công đức, đó là trân bảo. *Giới, định, huệ*, đó là những tường cao, hào sâu. Nay các ông gặp được thành quách quý báu là Phật pháp, chẳng nên nhận lấy những vật hư giả. Ví như người chủ đoàn buôn kia, gặp được cảnh thành đầy trân bảo, lại nhặt lấy những gạch ngói để mang về nhà! Các ông cũng thế, đã gặp được cảnh thành quý báu, lại nhặt lấy những vật hư giả!

“Này chư *tỳ-kheo*! Đừng lấy tâm nhỏ nhoi mà tự cho là đầy đủ. Các ông nay tuy đã được xuất gia, nhưng chẳng có lòng hâm mộ đối với Đại thừa! Này chư *tỳ-kheo*! Các

giới với thọ mạng cao. Thọ mạng cao cũng là một chướng ngại vì nó làm mê hoặc người tu, làm cho dễ quên những nỗi khổ của sanh lão bệnh tử trong luân hồi.

5. Biên địa (邊地; Sanskrit: *pratyantajanapāda*), là những vùng không nằm nơi trung tâm, không thuận tiện cho việc tu học Chánh pháp.
6. Căn khuyết (根缺; Sanskrit: *indriyavaikalya*), không có đủ giác quan hoặc các giác quan bị tật nguyên như mù, câm, điếc...
7. Tà kiến (雅見; Sanskrit: *mithyādarśana*), những kiến giải sai lệch, bất thiện.
8. Như Lai bất xuất sanh (如來不出生; Sanskrit: *tathāgatānām anutpāda*), nghĩa là sanh sống trong thời gian không có Phật hoặc giáo pháp của Phật xuất hiện.

¹ Thành báu Chánh pháp (Chánh pháp bảo thành): Chánh pháp do Phật thuyết dạy ví như thành quách bằng các món báu.

ông thân dù được mặc áo cà-sa nhuộm màu,¹ nhưng tâm còn chưa được nhuộm pháp Đại thừa trong sạch. Các ông tuy thực hành pháp khát thực, xin ăn trải qua nhiều xứ, nhưng chưa từng xin món ăn Chánh pháp Đại thừa. Các ông tuy cạo bỏ râu tóc, nhưng chưa vì Chánh pháp mà trừ bỏ mọi sự trói buộc và sai khiến.²

“Này chư *tỳ-kheo*! Hôm nay ta sẽ đem pháp chân thật mà dạy các ông. Hiện tại Như Lai đang ở giữa đại chúng hòa hợp này, pháp tánh của Như Lai là chân thật, không điên đảo. Vì vậy, các ông nên tinh tấn, duy trì tâm dũng mãnh phá trừ, dứt sạch mọi sự trói buộc và sai khiến. Nếu đời khi mặt trời trí tuệ có đủ mười sức³ đã lặn khuất, các ông sẽ bị vô minh che lấp.

¹ Áo cà-sa của chư *tỳ-kheo* được nhuộm các màu nâu hoặc vàng để xóa đi các màu khác trước khi mặc, cũng gọi là hoại sắc (làm cho mất màu).

² Trói buộc và sai khiến, tức các Kết sử (結使, Sanskrit: *samyojana*), là những trói buộc, ngăn trở người tu tập trên đường đạt đến sự giải thoát. Vì có sức trói buộc thân tâm, nên gọi là *kết* (thắt buộc, trói buộc). Vì có sức sai khiến, xúi giục người ta hành động sai trái, nên gọi là sử (sai khiến). Có 10 kết sử được kể ra là:

1. Thân kiến (身見; Sanskrit: *satkāya-dṛṣṭi*; Pāli: *sakkāyadiṭṭhi*), chấp rằng có một bản ngã hình thành nơi thân thể.
2. Nghi (疑; Sanskrit: *vicikitsā*; Pāli: *vicikiccā*);
3. Chấp đấm vào giới luật (戒禁取; giới cấm thủ; Sanskrit: *śīlavrata-parāmarśa*; Pāli: *śīlabbata-parāmāsa*);
4. Dục tham (欲貪; Sanskrit: *kāma-rāga*);
5. Sân khuể (sân hận) (瞋恚; Sanskrit: *vyāpāda*);
6. Sắc tham (色貪; Sanskrit: *rūpa-rāga*);
7. Vô sắc tham (無色貪; Sanskrit: *arūpa-rāga*);
8. Mạn (kiêu mạn) (慢; Sanskrit: *māna*);
9. Trạo cử (hồi hộp không yên) (掉舉; Sanskrit: *auddhatya*; Pāli: *uddhacca*);
10. Vô minh (無明; Sanskrit: *avidyā*; Pāli: *avijjā*).

Theo cách phân chia trên đây, hành giả tu chứng nhờ đoạn trừ dần các mối trói buộc, theo trình tự như chúng được kể ra ở trên. Tuy nhiên, trong kinh luận cũng đề cập đến Thập sử theo cách khác, phân chia thành hai loại gồm 5 độn sử và 5 lợi sử. Năm độn sử là: tham, sân, si, mạn và nghi. Năm lợi sử là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến.

³ Mặt trời trí tuệ có đủ mười sức (Thập lực huệ nhật): chỉ đức Phật.

“Này chư *tỳ-kheo*! Ví như các loại cỏ thuốc trên khắp mặt đất, núi non đều là để cho chúng sanh dùng. Pháp Phật cũng thế, sanh ra vị pháp *cam lộ* linh diệu, là liều thuốc hay để trị mọi thứ bệnh phiền não cho chúng sanh. Nay ta sẽ làm cho tất cả chúng sanh và Bốn chúng đệ tử của ta đều trụ yên trong tạng bí mật. Ta cũng sẽ trụ yên trong đó mà vào *Niết-bàn*.

“Sao gọi là tạng bí mật? Ví như chữ Y,² nếu viết ba chấm theo hàng ngang hay theo hàng dọc thì đều chẳng thành chữ Y. Phải như ba con mắt nơi gương mặt của thần *Ma-hê-thủ-la* mới thành hình dạng chữ Y. Nếu tách riêng biệt ba chấm cũng chẳng thành chữ Y.

“Như Lai cũng thế. Pháp giải thoát chẳng phải *Niết-bàn*. Thân Như Lai cũng chẳng phải *Niết-bàn*. Đại trí tuệ *Bát-nhã* cũng chẳng phải *Niết-bàn*. Ba pháp ấy riêng biệt cũng chẳng phải *Niết-bàn*. Nay ta vì chúng sanh, trụ yên [đầy đủ] trong ba pháp ấy, gọi là nhập *Niết-bàn*, cũng như [hình dạng] chữ Y của thế gian.”

Lúc ấy, chư *tỳ-kheo* nghe Phật quyết định nhập *Niết-bàn*, thấy đều ưu sầu, rùng mình rợn ốc, nước mắt đượm tròn, cúi đầu lay sát chân Phật, đi quanh Phật vô số vòng cung kính, rồi bạch Phật rằng:

“Thế Tôn thuyết dạy [cho chúng con] những lý vô thường, khổ, không, vô ngã thật đáng mừng thay!

¹ Tứ bộ chúng, hay tứ chúng, đó là: *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, ưu-bà-tắc và ưu-bà-di. Nói cách khác, đó là tăng ni và nam nữ cư sĩ.

² Đây là mô tả chữ Y trong Phạn ngữ, có dạng ba dấu chấm hợp lại: 𑖦

“Bạch Thế Tôn! Ví như trong dấu chân của muôn loài thì dấu chân voi là to nhất. Phép quán tưởng vô thường cũng thế, là bậc nhất trong các phép quán tưởng. Như ai tinh cần tu tập phép quán tưởng ấy, có thể trừ diệt tất cả tâm tham dục và ái luyện trong *Dục giới*, tâm ái luyện trong cõi *Sắc giới* và *Vô sắc giới*, cũng như trừ được vô minh, kiêu mạn cùng với những tư tưởng vô thường.

“Bạch Thế Tôn! Nếu đức Như Lai lìa bỏ những tư tưởng vô thường thì hôm nay chẳng nên nhập *Niết-bàn*. Nếu chẳng lìa bỏ những tư tưởng vô thường, sao lại dạy rằng: tu phép quán tưởng vô thường sẽ trừ dứt được sự ái luyện trong *Ba cõi*, trừ được vô minh, kiêu mạn và những tư tưởng vô thường?

“Bạch Thế Tôn! Ví như người làm ruộng kia, trong mùa thu có cày sâu đất ruộng mới trừ được cỏ dại. Phép quán tưởng vô thường này cũng vậy, trừ được tất cả tâm tham dục và ái luyện trong *Dục giới*, tâm ái luyện trong cõi *Sắc giới* và *Vô sắc giới*, cũng như trừ được vô minh, kiêu mạn cùng với những tư tưởng vô thường.

“Thế Tôn! Ví như việc cày ruộng vào mùa thu là tốt nhất, trong các dấu chân thì dấu chân voi là lớn nhất, trong các phép quán tưởng thì phép quán tưởng vô thường là bậc nhất.

“Bạch Thế Tôn! Ví như vị đế vương kia, biết mình sắp mạng chung bèn đại xá cho khắp thiên hạ, thả hết những kẻ bị giam cầm trong tù ngục, rồi sau đó mới băng hà. Hiện nay, Như Lai cũng nên như thế, độ thoát cho hết

thầy chúng sanh trong chốn tù ngục vô minh, ngu si tăm tối, rồi sau đó mới nhập *Niết-bàn*. Nay chúng con đều chưa được độ thoát, sao đức Như Lai lại định bỏ rơi mà nhập *Niết-bàn*?

“Thế Tôn! Ví như có người kia bị quỷ nhập, may gặp ông thầy giỏi về chú thuật, dùng sức thần chú trừ dứt nạn cho người kia. Như Lai cũng thế, vì hàng Thanh văn mà trừ con quỷ vô minh, khiến họ được trụ yên nơi Đại trí tuệ *Bát-nhã* và các pháp giải thoát, cũng như chữ Y của thế gian.

“Thế Tôn! Ví như con voi kia bị người ta trói. Dù cho có thầy giỏi cũng không thể ngăn giữ được, liền phá mở xiềng khóa, tự mình thoát đi. Chúng con chưa được như vậy, chưa thoát ra khỏi sự trói buộc của các phiền não là *Năm sự ngăn che*, *Mười triền phược*, *Bảy lậu hoặc*,¹ sao đức Như Lai lại định bỏ rơi [chúng con] mà vào *Niết-bàn*?

“Bạch Thế Tôn! Ví như người mắc bệnh sốt rét, gặp được lương y nên dứt được bệnh khổ. Chúng con cũng như

¹ Nguyên bản dùng “ngũ thập thất phiền não”, các bản trước đây (kể cả các bản Anh ngữ) đều dịch là “năm mươi bảy phiền não”. Tuy nhiên, ở đây chính là đang đề cập đến “ngũ, thập và thất” phiền não, bao gồm Ngũ cái (Năm sự ngăn che, gồm tham, sân, si, trạo hối và thụy miên), Thập triền (Mười triền phược, gồm 1. vô tâm, không tự biết hổ thẹn; 2. vô quý, không biết xấu hổ với người khác khi làm việc xấu; 3. tật đố, ganh ghét, đố kỵ với thành tựu của người khác; 4. khan tham, tham lam, tiếc rẻ tài vật sở hữu; 5. hối, hối tiếc, dối với việc đã qua lòng thường nhớ nghĩ đến, lòng không an ổn; 6. thụy miên, buồn ngủ, mê ngủ; 7. trạo cử, tâm không an định, thường xôn xao, loạn động; 8. hôn trầm, tâm thức mê muội, không tỉnh táo; 9. phần hận, nóng giận, sân hận, dễ mất chánh niệm; 10. phú tàng, cố ý che giấu việc xấu đã làm, không cho người khác biết mà tự mình cũng không sửa đổi) và Thất lậu (gồm kiến lậu, tư lậu, căn lậu, ác lậu, thân cận lậu, thọ lậu và niệm lậu). Chúng tôi cũng tìm thấy một số cách giải thích khác, nhưng đều mang tính võ đoán, không thuyết phục.

người bệnh ấy, chịu nhiều nạn khổ, tà mạng nóng nảy. Mặc dù được gặp Như Lai, nhưng bệnh còn chưa dứt, chưa được sự an vui mãi mãi cao trỗi nhất. Sao đức Như Lai lại định bỏ rơi [chúng con] mà nhập *Niết-bàn*?

“Thế Tôn! Ví như người say rượu chẳng còn biết gì, chẳng còn nhận ra kẻ thân người sơ, chẳng phân biệt được mẹ, con gái, chị, em gái... Người ấy mê muội, hoang dâm, hỗn loạn, nói năng bậy bạ, nằm trong đồng phân nhơ nhớp. Lúc đó, có một vị lương y đem thuốc cho uống. Người ấy uống xong liền nôn hết rượu ra, tỉnh táo trở lại, lấy làm hổ thẹn, tự trách mình: ‘Rượu là thứ không tốt, là gốc rễ của mọi điều ác. Nếu ta trừ được nó, ắt sẽ tránh xa được mọi tội lỗi.’

“Thế Tôn! Chúng con cũng vậy. Từ xưa tới nay trôi lăn trong vòng sanh tử, mê say vì tình sắc, tham đắm năm dục.¹ Chẳng phải mẹ mà tưởng là mẹ, chẳng phải chị mà tưởng là chị, chẳng phải con gái mà tưởng là con gái, chẳng phải chúng sanh mà tưởng là chúng sanh... Vì vậy mà phải trôi lăn chịu khổ sanh tử, như người say rượu kia nằm trong đồng phân nhơ nhớp. Nay đức Như Lai ban cho chúng con thuốc pháp, giúp chúng con nôn ra hết rượu độc phiền não. Nhưng chúng con vẫn chưa được hoàn toàn tỉnh táo. Sao đức Như Lai lại định bỏ rơi [chúng con] mà nhập *Niết-bàn*?

¹ Ngũ dục: Năm sự ham muốn, khi được thỏa mãn thì làm cho người ta cảm thấy vui thích, nên gọi là dục lạc.

1. Sắc dục: Ham muốn sắc đẹp.
2. Thanh dục: Ham muốn âm thanh êm dịu, thích tai.
3. Hương dục: Ham muốn mùi thơm.
4. Vị dục: Ham muốn vị ngon ngọt.
5. Xúc dục: Ham muốn sự đụng chạm êm ái.

“Thế Tôn! Ví như có người khen rằng cây chuối là cứng chắc, thật là vô lý. Thế Tôn! Chúng sanh cũng thế, nếu có ai khen các pháp *ngã, nhân, chúng sanh, thọ mạng, sự nuôi dưỡng, sự thấy biết*,¹ *kẻ tạo tác, người nhận chịu*² mà cho là chân thật, cũng thật vô lý như vậy. Chúng con theo đó mà tu phép quán tưởng *vô ngã*.

“Thế Tôn! Ví như cặn bẩn của nước không dùng làm gì được. Thân này cũng vậy, vốn là *vô ngã*, không có [một thực thể nào là] chủ thể.

“Bạch Thế Tôn! Ví như hoa *thất diệp* không có mùi thơm. Thân này cũng vậy, vốn là *vô ngã*, thật không có chủ thể.

“Chúng con theo đó thường tu tập trong tâm phép quán tưởng *vô ngã*. Như Phật có dạy: ‘Hết thấy các pháp vốn không có *cái ta*, không có *vật của ta*, các *tỳ-kheo* nên tu tập theo lẽ ấy. Tu tập như vậy rồi có thể trừ được tâm *ngã mạn*,³ lìa được tâm *ngã mạn* liền nhập *Niết-bàn*.’

“Thế Tôn! Ví như chim bay trên không trung mà để lại dấu chân, thật không có lý như vậy. Người thường tu tập phép quán tưởng *vô ngã* mà có các kiến chấp, cũng không có lý như vậy.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn ngợi khen chư *tỳ-kheo* rằng: “Lành

¹ Sự nuôi dưỡng, sự thấy biết: chỉ chung các tiến trình phát triển của thể xác và tinh thần theo sự nhận thức sai lầm của phàm phu, xét về bản chất rốt ráo là không có thật.

² Các pháp do nhân duyên mà sanh, lại do nhân duyên mà diệt, nên vốn thật không có người làm (tác giả), người nhận chịu (thọ giả). Y theo phép quán vô ngã thì đạt được chỗ thấy biết chân thật như vậy.

³ Ngã mạn: tự cao, cho mình là hay, giỏi mà chê khinh người khác.

thay, lành thay! Các ông thật khéo tu tập phép quán tưởng *vô ngã*.”

Liên đó, chư *tỳ-kheo* bạch Phật: “Thế Tôn! Chúng con không chỉ tu phép quán tưởng *vô ngã* mà còn tu tập các phép quán tưởng khác nữa. Kể đủ ra là các phép quán tưởng: *khổ*, *vô thường* và *vô ngã*.”

“Thế Tôn! Ví như người say rượu, tâm trí mờ ám, thấy các cảnh núi sông, vách đá, cỏ cây, cung điện, nhà cửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú đều quay cuồng.

“Thế Tôn! Những ai không tu tập các phép quán tưởng: *khổ*, *vô thường*, *vô ngã* thì chẳng đáng gọi là bậc thánh. Những người ấy thường buông thả, biếng nhác, trôi lăn trong sanh tử. Thế Tôn! Bởi nhân duyên ấy, chúng con phải khéo tu tập những phép quán tưởng như vậy.”

Lúc ấy, Phật dạy chư *tỳ-kheo* rằng: “Các ông hãy nghe cho kỹ! Các ông vừa đưa ra thí dụ về người say rượu, ấy cũng là chỉ hiểu được văn tự mà chưa thấu đạt nghĩa lý. Thế nào là nghĩa lý? Như người say kia nhìn lên thấy mặt trời, mặt trăng, thật không quay cuồng mà tưởng như quay cuồng. Chúng sanh cũng thế, do các phiền não, vô minh che lấp, nên sanh tâm điên đảo: *ngã* cho là *vô ngã*; *thường* cho là *vô thường*; *tịnh* cho là *bất tịnh*; *lạc* cho là *khổ*.

“Đó là do phiền não che lấp, tuy sanh ra những tư tưởng ấy, nhưng chẳng thấu đạt nghĩa lý của chúng. Cũng như người say rượu kia, đối với vật không quay cuồng mà tưởng là quay cuồng. *Ngã* là nghĩa *Phật*; *thường* là nghĩa *Pháp thân*, *lạc* là nghĩa *Niết-bàn*, *tịnh* là nghĩa *pháp*.

“Này chư *tỳ-kheo*! Sao lại nói rằng người có *ngã tướng* là kiêu mạn cống cao, trôi lăn mãi trong sanh tử? Như các ông nói rằng: ‘Chúng con cũng tu tập các phép quán tướng *vô thường, khổ, vô ngã*.’ Ba phép tu ấy chẳng có nghĩa thật. Nay ta sẽ thuyết dạy ba phép vượt trội thù thắng hơn.

“*Khổ* cho là *vui*, *vui* cho là *khổ*, đó là pháp điên đảo.

“*Vô thường* cho là *thường*, *thường* cho là *vô thường*, đó là pháp điên đảo.

“*Vô ngã* cho là *ngã*, *ngã* cho là *vô ngã*, đó là pháp điên đảo.

“*Bất tịnh* cho là *tịnh*, *tịnh* cho là *bất tịnh*, đó là pháp điên đảo.

“Người nào có bốn pháp điên đảo như vậy là không biết tu tập các pháp một cách chân chánh.

“Này chư *tỳ-kheo*! Ở trong pháp *khổ* mà tướng là *vui*, ở trong *vô thường* mà tướng là *thường*, ở trong *vô ngã* mà tướng là *hữu ngã*, ở trong *bất tịnh* mà tướng là *tịnh*. Thế gian cũng có *thường, lạc, ngã, tịnh*. Xuất thế gian cũng có *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“Pháp thế gian chỉ là văn tự mà không có nghĩa chân thật. Pháp xuất thế gian có cả văn tự và nghĩa chân thật. Vì sao vậy? Vì thế gian có bốn điên đảo, cho nên chẳng biết được nghĩa chân thật. Vì sao như thế? Vì có tư tưởng điên đảo, tâm ý điên đảo, thấy biết điên đảo. Bởi có ba sự điên đảo này nên người thế gian ở chỗ *vui* mà cho là *khổ*, ở chỗ *thường* mà cho là *vô thường*, ở chỗ *hữu ngã* mà cho

là *vô ngã*, ở chỗ *tịnh* mà cho là *bất tịnh*. Đó gọi là điên đảo.

“Vì điên đảo nên người thế gian biết văn tự mà không biết nghĩa chân thật. Thế nào là nghĩa chân thật? *Vô ngã* là sanh tử, *ngã* tức là Như Lai; *vô thường* là hàng Thanh văn và Duyên giác, *thường* tức là pháp thân Như Lai; *khổ* là tất cả ngoại đạo, *lạc* tức là *Niết-bàn*; *bất tịnh* là *pháp hữu vi*, *tịnh* tức là Chánh pháp của chư Phật, Bồ Tát. Đó gọi là không điên đảo.

“Vì không điên đảo nên biết được cả văn tự và nghĩa chân thật. Nếu muốn lìa xa bốn pháp điên đảo, cần phải biết rõ nghĩa chân thật *thường, lạc, ngã, tịnh* như vậy.”

Bấy giờ, các vị *tỳ-kheo* bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Theo như Phật vừa dạy, lìa khỏi bốn pháp điên đảo thì biết rõ nghĩa chân thật *thường, lạc, ngã, tịnh*. Nay Như Lai vĩnh viễn dứt trừ bốn pháp điên đảo, ắt đã biết rõ *thường, lạc, ngã, tịnh*, vậy tại sao không trụ thế trọn một kiếp hoặc nửa kiếp để dạy dỗ, dắt dẫn chúng con, khiến chúng con lìa khỏi bốn pháp điên đảo, lại đành bỏ rơi chúng con mà nhập *Niết-bàn*?

“Ví như đức Như Lai thương tưởng ở lại mà dạy dỗ, chúng con sẽ hết lòng lãnh thọ và tu tập. Bằng như đức Như Lai nhập *Niết-bàn*, chúng con làm sao có thể cùng tồn tại với cái thân độc hại này mà tu hạnh trong sạch? Chúng con cũng sẽ theo Phật Thế Tôn mà vào *Niết-bàn*.”

Lúc ấy, Phật dạy chư *tỳ-kheo* rằng: “Các ông chẳng nên nói như vậy. Chánh pháp vô thượng của ta đã phó chúc

cho *Ma-ha Ca-diếp*. *Ca-diếp* sẽ làm bậc Đại Y chỉ¹ cho các ông. Cũng như đức Như Lai là chỗ nương theo của tất cả chúng sanh, *Ma-ha Ca-diếp* cũng vậy, sẽ là chỗ nương theo cho tất cả các ông.

“Ví như vị đại vương kia, thống lãnh nhiều xứ. Mỗi khi đi tuần du bên ngoài, liền đem việc nước mà giao phó cho vị đại thần. Như Lai cũng thế, đem Chánh pháp mà phó chúc cho *Ma-ha Ca-diếp*.

“Các ông nên biết rằng, trước đây [các ông] tu tập những phép quán tưởng *vô thường* và *khổ* là những pháp không chân thật.

“Ví như vào mùa xuân, có nhiều người đến một cái ao lớn thả thuyền rong chơi, làm rớt một hạt bảo châu lưu ly chìm xuống nước sâu. Liền đó, mọi người đều lặn xuống đáy nước để tìm bảo châu. Họ đua nhau hốt lấy những gạch, đá, cỏ, cây, cát, sỏi... Ai nấy đều cho rằng mình đã được hạt châu lưu ly, mừng rỡ mà nổi lên khỏi mặt nước, mới biết là không phải.

“Lúc đó, hạt châu vẫn còn ở dưới nước. Do tính chất của hạt châu, nên nước cả vùng ấy được lắng trong. Bấy giờ, mọi người nhìn xuống đáy nước đều thấy hạt bảo châu, cũng như người ta ngẩng lên hư không nhìn thấy mặt trăng vậy. Ngay lúc đó, trong đám đông ấy có một người có trí, dùng sức phương tiện, từ từ lặn xuống nước và nhặt được hạt châu.

“Này chư *tỳ-kheo*! Chớ nên tu tập những phép quán tưởng *vô thường*, *khổ*, *vô ngã*, *bất tịnh* theo cách như vậy

¹ Đại y chỉ: bậc có đức hạnh và trí tuệ đủ để cho tất cả mọi người nương theo.

mà cho là nghĩa chân thật, khác nào những người kia hốt lấy gạch, đá, cỏ, cây, cát, sỏi... mà cho là bảo châu!

“Các ông nên khéo học phương tiện. Bất kỳ lúc nào và ở đâu cũng thường tu những pháp quán tưởng *thường, lạc, ngã, tịnh*. Lại nên biết rằng, bốn phép quán tưởng *vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh* mà các ông đã tu tập trước kia đều là điên đảo cả. Muốn tu các pháp quán tưởng cho đúng lẽ chân thật, phải như người có trí kia, biết dùng phép khéo léo để lấy hạt bảo châu ra khỏi nước. Ấy là các pháp quán tưởng *thường, lạc, ngã, tịnh*.”

Lúc ấy, chư *tỳ-kheo* bạch Phật: “Thế Tôn! Trước đây, Phật có dạy: ‘Các pháp đều là *vô ngã*, các ông nên tu học lẽ ấy. Tu học như vậy rồi thì lìa được tư tưởng *chấp ngã*. Khi lìa khỏi tư tưởng *chấp ngã*, ắt lìa khỏi *kiêu mạn*. Lìa khỏi *kiêu mạn* liền được nhập *Niết-bàn*.’ Vậy nghĩa ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Nay các ông khéo hỏi nghĩa ấy, đó là tự mình dứt nghi. Ví như một vị vua kia ngu si, kém trí. Vua có một người thầy thuốc tánh tình ngoan cố, ngu dại. Nhưng vua chẳng biết phân biệt, ban cấp bổng lộc [cho ông ta] một cách rộng rãi. Thầy thuốc ấy liệu trị các bệnh chỉ dùng duy nhất một món sữa làm thuốc mà thôi, lại chẳng biết nguyên nhân gây bệnh. Tuy biết dùng sữa làm thuốc, nhưng lại chẳng biết cách dùng, nên cho dù là trúng gió, cảm lạnh hay nóng sốt... đối với hết thảy các bệnh đều bảo uống sữa. Nhưng ông vua ấy không phân biệt được là người thầy thuốc kia có hiểu được chỗ lành dữ, tốt xấu của sữa hay không.

“Lại có một thầy thuốc sáng suốt từ phương xa đến. Vị này hiểu rành tám môn y thuật, khéo liệu trị các bệnh, thông thạo các phương thuốc. Bấy giờ, người thầy thuốc của vua chẳng những không chịu học hỏi, lại sanh lòng cao ngạo, khinh dễ. Người thầy thuốc sáng suốt kia liền mặc y phục chỉnh tề đến xin thỉnh ông ấy làm thầy để học những phương pháp sâu kín trong nghề thuốc, thưa rằng: ‘Nay tôi nhận ông làm thầy, xin vì tôi mà giảng dạy.’

“Người thầy thuốc của vua đáp rằng: ‘Như ông chịu hầu hạ ta trong bốn mươi tám năm, ta sẽ dạy nghề thuốc cho ông.’

“Liền đó, người thầy thuốc kia nhận lời và thưa rằng: ‘Tôi sẽ làm như vậy. Tùy theo sức mình, tôi sẽ làm người hầu hạ để thầy sai khiến.’

“Thế rồi, người thầy thuốc của vua liền đưa người thầy thuốc mới này vào bái kiến đức vua. Lúc ấy, vị thầy thuốc giỏi liền đem mọi phương pháp trị bệnh và đủ các tài nghệ khéo léo mà giảng giải cho vua nghe. Ông nói: ‘Đại vương nên biết, phải khéo phân biệt. Những phương pháp như thế này nên dùng để trị nước... Những phương pháp như thế này nên dùng để trị bệnh...’

“Bấy giờ, vua nghe qua rồi mới biết rằng người thầy thuốc của mình là một kẻ khờ khạo, vô trí, liền đuổi ông ta ra khỏi nước. Sau đó, vua lại càng thêm cung kính vị thầy thuốc giỏi. Nhân khi ấy, vị này nghĩ rằng: ‘Đây chính là lúc có thể báo vua nghe theo.’ Bèn tâu vua rằng: ‘Như đại vương thật có lòng thương tưởng, xin cho tôi cầu xin một điều.’

“Vua đáp: ‘Từ cánh tay mặt của trẫm đây cho đến các bộ phận khác trong thân thể, tùy ý khanh muốn những gì, trẫm đều thuận cho.’

“Vị thầy thuốc giỏi liền tâu rằng: ‘Tuy đại vương hứa cho tôi mọi bộ phận trong thân thể, nhưng tôi đâu dám cầu xin thái quá như vậy. Nay chỉ xin vua ra lệnh này: Từ nay về sau, khắp trong nước chẳng ai được dùng sữa làm thuốc theo như lời dạy của người thầy thuốc cũ. Vì sao vậy? Món thuốc ấy độc hại, gây nhiều thương tổn. Nếu ai còn dùng sẽ bị chém đầu. Trừ bỏ được món thuốc sữa ấy thì chẳng còn ai phải chết oan uổng, mọi người thường được an vui. Vì vậy nên tôi thỉnh cầu điều ấy.’

“Vua liền đáp rằng: ‘Việc khanh thỉnh cầu đó [ta chấp thuận ngay] chẳng cần phải bàn nữa!’ Vua bèn truyền lệnh đi khắp nơi rằng: ‘Khắp trong nước, những ai có bệnh đều không được dùng sữa làm thuốc. Nếu ai dùng sẽ bị chém đầu.’

“Bấy giờ, vị thầy thuốc giỏi dùng đủ các vị như: cay, đắng, mặn, ngọt, chua... mà bào chế thành nhiều loại thuốc, dùng trị các chứng bệnh, bệnh nào cũng được khỏi cả.

“Chẳng bao lâu sau, nhà vua lại mắc bệnh, liền triệu ông vào hỏi rằng: ‘Nay trẫm có bệnh nặng, khốn khổ muốn chết. Vậy nên trị cách nào?’

“Vị thầy thuốc giỏi xem bệnh cho vua xong, thấy nên dùng sữa làm thuốc, bèn tâu rằng: ‘Như bệnh của vua đây cần phải uống sữa. Trước đây tôi bảo dứt hẳn món sữa làm thuốc, thật là lời nói dối. Nay nếu vua uống sữa vào,

có thể trừ được bệnh. Vua đang bị nóng nhiệt, đúng là phải uống sữa vậy.’

“Lúc ấy, vua nói rằng: ‘Nay khanh điên rồi hay sao lại cho là uống sữa có thể trừ được bệnh nóng? Trước kia khanh nói là [sữa] độc, nay sao lại bảo [ta] uống? Khanh muốn khinh thường trẫm đó sao? Món thuốc mà thầy thuốc trước đây khen, khanh bảo là độc, bảo ta ra lệnh cấm. Nay khanh lại nói rằng tốt, có thể trừ bệnh. Như lời khanh nói, thì thầy thuốc trước đây của ta ắt là giỏi hơn khanh vậy.’

“Bấy giờ, vị thầy thuốc giỏi tâu vua rằng: ‘Nay đại vương không nên nói vậy. Ví như loài mối ăn cây, có khi thành hình chữ viết. Nhưng những con mối ấy chẳng biết đó là chữ hay không phải là chữ. Người có trí thấy vậy, chẳng hề nói rằng con mối biết chữ, và cũng chẳng lấy làm lạ lùng, kinh sợ. Đại vương nên biết, người thầy thuốc trước cũng như vậy đó, chẳng biết phân biệt các bệnh, tất cả đều cho uống sữa làm thuốc, cũng như những con mối ăn cây, ngẫu nhiên mà thành hình chữ viết. Ông ấy thật ra chẳng hiểu được những chỗ tốt xấu, lành dữ của món sữa làm thuốc.’

“Lúc ấy, vua liền hỏi: ‘Thế nào là chẳng hiểu?’

“Vị thầy thuốc giỏi đáp: ‘Món sữa thuốc ấy là thứ độc hại, mà cũng là chất *cam lộ*. Sữa như thế nào gọi là *cam lộ*? Như con bò cái chẳng ăn hèm rượu, các loại cỏ trơn nhớt, cám, và con bò con thì hiền hòa. Khi người chăn bò

dắt đi ăn, không chọn những vùng cao, cũng không đưa xuống những nơi ẩm thấp; khi cho bò uống nước, liền dắt đến dòng nước trong; chẳng cho bò chạy nhanh, chẳng cho ở chung bầy với bò đực; giữ cho bò con bú sữa mẹ điều độ, đi đứng đều đúng chỗ, đúng nơi. Được như vậy thì sữa bò ấy có thể trừ các bệnh. Đó gọi là món thuốc *cam lộ* linh diệu. Ngoài thứ sữa ấy ra, các thứ sữa khác đều là độc hại.’

“Lúc ấy, vua nghe xong mấy lời ấy liền khen rằng: ‘Lành thay, lành thay! Từ nay trăm mới biết được những lẽ tốt xấu, lành dữ của món sữa thuốc.’ Vua liền uống sữa và được khỏi bệnh.

“Sau đó, vua truyền lệnh rằng: ‘Từ nay trở đi, khắp trong nước đều phải dùng món sữa làm thuốc.’

“Nghe lệnh truyền ấy, người trong nước đều lấy làm tức giận, bảo nhau rằng: ‘Đại vương nay hẳn đã bị quỷ ám hay điên cuồng rồi nên mới đối gạ chúng ta, bảo chúng ta phải uống sữa trở lại?’

“Tất cả nhân dân đều ôm lòng giận tức, kéo nhau đến chỗ cung vua. Vua liền bảo rằng: ‘Các người chẳng nên sanh lòng tức giận với ta. Đối với loại sữa dùng làm thuốc, dù uống hay không uống đều theo lời thầy thuốc, chẳng phải lỗi nơi ta.’ [Rồi vua đem lời thầy thuốc đã nói trước đây mà giải thích với tất cả mọi người.]

“Lúc ấy, vua và nhân dân đều lấy làm vui mừng phấn chấn, càng thêm cung kính cúng dường vị thầy thuốc ấy.

Tất cả những người bệnh được uống món sữa thuốc đều khỏi bệnh.

“Này chư *tỳ-kheo*! Nên biết rằng Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiên thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn cũng như vậy đó. Ngài là bậc Đại y vương xuất hiện ở thế gian, hàng phục tất cả những tà y ngoại đạo, ở giữa các vị vua và dân chúng¹ tự xưng rằng: ‘*Ta là bậc y vương.*’ Vì muốn hàng phục ngoại đạo, nên ta lại nói rằng: ‘*Không có ngã, nhân, chúng sanh, thọ mạng, sự nuôi dưỡng, sự thấy biết, kẻ tạo tác, người nhận chịu.*’

“Này chư *tỳ-kheo*! Nên biết rằng kẻ ngoại đạo nói có *ngã* cũng chỉ giống như con mối ăn cây, ngẫu nhiên mà thành hình chữ viết. Vì vậy, đức Như Lai ở trong pháp Phật mà thuyết dạy là *vô ngã*. Vì điều phục chúng sanh, vì biết lúc thích hợp, nên nói pháp *vô ngã* như vậy.

“Khi đủ nhân duyên lại thuyết pháp *hữu ngã*. Như vị lương y kia, biết rành tính chất của sữa, cũng là thuốc mà

¹ Nguyên bản dùng “chư vương chúng trung”, các bản trước dịch là “ở giữa các vị vua”. Có lẽ Nam bản cũng hiểu như vậy và thấy là không hợp lý nên đã sửa lại là “chư tứ chúng trung”. Chúng tôi giữ nguyên theo Bắc bản (là bản có trước) nhưng hiểu khác hơn là “chư vương, chúng trung”. Như vậy chỉ đến tất cả các vị vua và dân chúng của họ. Cách dùng “chư tứ chúng” là không thích hợp, ý nghĩa của “bốn chúng” lại hạn hẹp hơn trong ngữ cảnh này, dường như không hợp nghĩa kinh văn muốn nói.

cũng không phải là thuốc, không giống như chỗ những kẻ phạm phu suy lường cái *ngã* mà ta thuyết dạy.

“Kẻ phạm phu ngu si chấp lấy cái *ngã* [của riêng mình], hoặc nói là nó lớn như ngón tay cái, hoặc nhỏ bằng hạt cải, hoặc như hạt bụi rất nhỏ. Đức Như Lai thuyết cái *ngã* [chân thật] chẳng phải như vậy.

“Cho nên Phật dạy rằng: ‘Các pháp là *vô ngã*, nhưng thật chẳng phải *vô ngã*.’ Thế nào là thật? Nếu như có pháp là chân thật, là thường tồn, là chủ tử, là chỗ nương theo, bản tánh không thay đổi, đó gọi là *ngã*.”

“Ví như vị lương y đại tài kia hiểu rành về món thuốc sũa; Như Lai cũng thế, vì chúng sanh mà thuyết dạy rằng: ở trong các pháp đúng thật là có *ngã*.”

“Nay bốn chúng¹ các ông nên tu tập pháp này theo đúng như vậy.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI

¹ Bốn chúng, Tứ chúng: *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo* ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, tức là tăng, ni, hàng cư sĩ nam và cư sĩ nữ.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN BA

PHẨM THỌ MẠNG

Phẩm thứ nhất – Phần ba¹

Phật dạy các *tỳ-kheo*: “Đối với giới luật, nếu còn có chỗ nghi, nay các ông cứ hỏi. Ta sẽ giảng giải khiến các ông được vui lòng. Ta đã tu học tất cả [các pháp môn] nên thông đạt sáng suốt bản tánh rỗng không vắng lặng của các pháp. Nhưng này chư *tỳ-kheo*! Các ông chớ tưởng rằng Như Lai chỉ tu học riêng về bản tánh rỗng không vắng lặng của các pháp mà thôi.”

Phật lại dạy các vị *tỳ-kheo* lần nữa: “Đối với giới luật, như có chỗ nghi, nay các ông nên hỏi cho cặn kẽ.”

Lúc ấy, các vị *tỳ-kheo* liền bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Chúng con không có đủ trí tuệ để thưa hỏi đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri. Vì sao vậy? Vì cảnh giới của Như Lai không thể nghĩ bàn, các phép thiên định của Như Lai không thể nghĩ bàn, những điều khuyên dạy của Như Lai không thể nghĩ bàn. Nên chúng con không đủ trí tuệ để thưa hỏi Như Lai.

¹ Theo Nam bản thì phẩm này là phẩm thứ tư, có tựa là Trường thọ (Trường thọ phẩm, đệ tứ)

“Bạch Thế Tôn! Ví như có người già đến một trăm hai mươi tuổi, thân thường mang bệnh, nằm mãi trên giường, không thể ngồi dậy, khí lực hư yếu, mạng sống chẳng còn bao lâu. Có một người giàu gặp việc phải ra đi đến xứ khác, liền đem một trăm cân vàng đến gửi cho ông lão ấy và nói rằng: ‘Nay con đi xứ khác, con đem của quý này đến gửi nơi cụ. Hoặc mười năm, hoặc hai mươi năm nữa con sẽ trở về. Khi ấy, cụ sẽ trả lại cho con.’ Ông lão liền nhận lãnh số vàng. Nhưng ông lại chẳng có con cháu nối dòng. Chẳng bao lâu sau, ông bệnh nặng phải bỏ mình. Những vật gửi cho ông đều phải mất hết. Khi người chủ vàng trở về, chẳng biết đâu mà đòi. Như người ấy thật ngu si, chẳng biết suy tính chỗ đáng gửi hoặc không đáng gửi. Vì vậy nên khi trở về chẳng biết đâu mà đòi. Bởi duyên có ấy mà mất hết của cải quý giá.

“Thế Tôn! Hàng Thanh văn chúng con lại cũng như thế. Tuy nghe Như Lai ân cần truyền dạy giới luật, nhưng chúng con chẳng đủ sức thọ trì để làm cho Phật pháp trụ thế lâu dài, cũng như ông lão kia nhận vàng người ta trao gửi. Nay chúng con không có trí tuệ, đối với giới luật, biết thưa hỏi gì đây?”

Phật dạy chư *tỳ-kheo*: “Nay nếu các ông hỏi ta, ắt có lợi ích cho tất cả chúng sanh. Vậy nên ta bảo các ông: tùy theo chỗ nghi của mình, cứ tùy ý mà thưa hỏi.”

Lúc ấy, chư *tỳ-kheo* bạch Phật: “Thế Tôn! Ví như người kia, tuổi vừa hai mươi lăm, khỏe mạnh, tráng kiện và là người ngay thẳng, chính trực. Người ấy có nhiều của báu, như: vàng, bạc, lưu ly... Cha mẹ vợ con, quyến thuộc, dòng họ thầy đều còn đủ. Lại có kẻ đem vật báu đến gửi cho

người ấy, nói rằng: ‘Nay tôi có việc phải đi đến xứ khác, khi nào xong việc tôi sẽ trở về. Khi ấy, ông sẽ trả lại cho tôi.’

“Rồi người ấy giữ gìn của cải quý giá đó cũng như của mình. Khi có bệnh, người ấy bèn dặn người nhà rằng: ‘Số vàng này của người ta gửi. Khi nào chủ vàng đến nhận, hãy trả đủ cho người ta.’

“Người có trí là như vậy, khéo biết suy lường. Khi trở về nhận vàng được đầy đủ, không mất mát chi cả.

“Đức Thế Tôn cũng vậy. Nếu đem Pháp bảo mà phó chúc cho *A-nan* cùng chư *tỳ-kheo* thì chẳng thể giữ được lâu dài. Vì sao vậy? Tất cả chư Thanh văn và Đại *Ca-diếp* đều là vô thường, như ông lão kia nhận vật do người khác gửi [mà không có khả năng giữ gìn].

“Vì vậy, Thế Tôn nên đem Phật pháp vô thường mà giao phó cho chư Bồ Tát. Bởi chư Bồ Tát có thể khéo hỏi, khéo đáp, nên Pháp bảo sẽ được trụ lâu ngàn đời, tăng triển lớn lao và hưng thịnh, mang lại lợi ích, an lạc cho chúng sanh, như người trẻ tuổi tráng kiện kia nhận vật do người khác gửi [rồi đủ sức giữ gìn cẩn thận không để mất].

“Vì lẽ đó, chư Đại Bồ Tát mới có thể thưa hỏi Như Lai. Trí tuệ của chúng con nhỏ nhoi như muỗi mòng, làm sao đủ sức thưa thỉnh pháp sâu xa của Như Lai?”

Bạch Phật rồi, chư Thanh văn lặng thỉnh đứng yên.

Lúc ấy, Phật khen chư *tỳ-kheo* rằng: “Lành thay, lành thay! Các ông khéo được tâm vô lậu, tâm *A-la-hán*. Ta đã

từng nghĩ, vì phải có hai duyên như trên,¹ nên đem Đại thừa mà phó chúc cho chư Bồ Tát, khiến cho diệu pháp này được trụ lâu dài ở thế gian.”

Bấy giờ, Phật bảo tất cả đại chúng rằng: “Thiện nam tử! Thiện nữ nhân! Thọ mạng của Như Lai không thể đo lường cho xiết, tài biện thuyết của Như Lai cũng không thể cùng tận. Các ông nên tùy ý hỏi ta, hoặc hỏi giới luật, hoặc hỏi chỗ nương dựa y theo.”

Phật dạy như vậy đến lần thứ hai, rồi lần thứ ba.

Lúc ấy, trong đại chúng có một vị đại Bồ Tát tuổi còn rất trẻ, gốc người bộ tộc *Đa-la*, họ Đại *Ca-diếp*, thuộc dòng *bà-la-môn*. Nương sức thần của Phật, vị này đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vén trần vai áo bên tay mặt, nhiễu quanh Phật cả trăm ngàn vòng cung kính rồi quỳ gối bên mặt sát đất, chấp tay hướng về đức Phật bạch rằng: “Thế Tôn! Con nay có chút việc muốn thưa hỏi. Nếu Phật cho phép, con mới dám nói.”

Phật bảo *Ca-diếp* rằng: “Đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri cho phép ông tùy ý hỏi. Ta sẽ vì ông giảng thuyết, dứt chỗ nghi cho ông, làm cho ông được vui vẻ.”

Liên đó, Đại Bồ Tát *Ca-diếp*² bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Như Lai thương xót, đã hứa với con, nay con sắp hỏi. Tuy nhiên, trí tuệ của con nhỏ hẹp như muỗi mòng, đạo đức của Như Lai Thế Tôn thì cao vòi vọi, vây quanh ngài là

¹ Hai duyên ấy là: 1. Phải có đời sống lâu dài, đủ để gìn giữ và lưu truyền Chánh pháp. 2. Phải có trí tuệ lớn lao, đủ để nắm hiểu Chánh pháp và giảng giải, tuyên thuyết với tất cả chúng sanh.

² Xin lưu ý phân biệt vị Đại Bồ Tát *Ca-diếp* này với Đại *Ca-diếp* là vị đứng đầu chúng *tỳ-kheo*.

đại chúng thấy đều như hương thơm *chiên-đàn*, như sư tử đứng mãnh khó mà chế phục, không thể hoại diệt. Thân Như Lai bền chắc như kim cương, màu sắc như ngọc lưu ly chân thật khó hoại diệt, lại có các vị đây hợp thành biển đại trí tuệ vây quanh. Trong hội chúng này, các vị Đại Bồ Tát đều thành tựu những công đức sâu xa vi diệu vô lượng vô biên, như những con voi đang sức tráng kiện. Ở trước đại chúng như vậy, con dám đâu thưa hỏi sao? Nhưng nay nhờ sức thần thông của Phật và oai đức căn lành của đại chúng, con sẽ đem ít việc mà thưa hỏi Phật.”

Liên đó, Bồ Tát *Ca-diếp* đối trước Phật đọc kệ thưa hỏi rằng:

*Làm sao được trường thọ,
Thân kim cương chẳng hoại?
Lại do nhân duyên nào,
Được sức kiên cố lớn?*

*Làm sao nhờ kinh này,
Cứu cánh được giải thoát?¹
Nguyện đem pháp sâu kín,
Thuyết rộng với chúng sanh.*

¹ Cứu cánh đáo bỉ ngạn: Bờ bên kia (bỉ ngạn) chỉ Niết-bàn, khi đã dứt phiền não và thành Phật. Đối nghĩa với bờ bên này (thử ngạn) tức là luân hồi, còn phiền não, là chúng sanh. Kinh Phật dùng cụm từ đáo bỉ ngạn (đến bờ bên kia) theo tiếng Phạn là ba-la-mật-da (*pāramitā*), hay nói gọn là ba-la-mật, Hán ngữ dịch nghĩa là độ, là đưa qua, vượt qua, có nghĩa là pháp môn giúp “đưa qua bờ bên kia”, đạt đến sự giải thoát. Đó là sáu pháp ba-la-mật hay còn gọi là Lục độ (六度), bao gồm: Bố thí độ (布施度–Sanskrit: *dāna pāramitā*), Trì giới độ (持戒度–Sanskrit: *śīla pāramitā*), Nhẫn nhục độ (忍辱度–Sanskrit: *kṣānti pāramitā*), Tinh tấn độ (精進度–Sanskrit: *vīrya pāramitā*), Thiền định độ (禪定度–Sanskrit: *dhyāna pāramitā*) và Trí tuệ độ (智慧度–Sanskrit: *prajñā pāramitā*).

*Làm sao được rộng lớn,
Làm y chỉ¹ chúng sanh,
Thật chẳng phải La-hán,
Nhưng dự hàng La-hán?*

*Làm sao biết thiên ma,
Làm trở ngại chúng tu?
Phật thuyết, Ba-tuần thuyết,
Làm sao phân biệt rõ?*

*Làm sao chư Điều ngự,
Vui lòng thuyết chân đế,
Thành tựu đủ chánh thiện,
Diễn thuyết bốn điền đảo.*

*Làm sao tạo nghiệp lành?
Nay Như Lai nên thuyết.
Làm sao chư Bồ Tát,
Thấy tánh rất khó thấy?*

*Làm sao hiểu trọn chữ,
Hoặc nghĩa lý nửa chữ?
Làm sao chung Thánh hạnh,
Như chim ta-la-ta,
Ca-lân-đề, nhật nguyệt,
Thái bạch với tuệ tinh?*

¹ Y chỉ (依止): Y (依) là nương dựa, chỉ (止) là dừng lại, ở yên. Y chỉ là chỗ để cho người ta nương dựa và dừng yên ở đó, tức là bậc có đủ phước đức và trí tuệ, đủ sức dìu dắt người khác, như Phật là bậc Y chỉ của tất cả chúng sanh.

*Làm sao chưa phát tâm,
Cũng được xưng Bồ Tát?
Làm sao giữa Đại chúng,
Được đức chẳng run sợ,
Ví như vàng diêm-phù,
Không ai chỉ được lỗi?*

*Làm sao giữa bùn nhơ,
Không nhiễm, như hoa sen?
Làm sao giữa phiền não,
Phiền não chẳng nhiễm ô.
Như lương y trị bệnh,
Chẳng bị bệnh lây truyền?*

*Làm sao như thuyền trưởng,
Vượt biển lớn sanh tử?
Làm sao lìa sanh tử,
Như rắn lột bỏ da?*

*Làm sao quán Tam bảo,
Giống như cây thiên ý?¹
Ba thừa nếu không tánh,
Làm sao thuyết diễn ra?*

¹ Thiên ý thụ: cây thiên ý, một loại cây hiện theo chư thiên, do công đức mà ứng hiện. Mỗi khi chư thiên đi đến đâu thì đều tùy ý hiện theo, lại muốn cầu điều gì cũng được toại ý, nên gọi là cây thiên ý. (Huệ Lâm âm nghĩa, quyển 25) Người quy y Tam bảo, xem Tam bảo cũng như cây thiên ý của mình, dù đi đến đâu cũng đều được cây ấy che chở. Hơn nữa, nương theo Tam bảo thì được sự lợi lạc, an vui, nên có thể gọi là cầu điều gì cũng được toại nguyện.

*Như niềm vui chưa sanh,
Sao gọi là thọ lạc?
Làm sao chư Bồ Tát,
Được chúng chẳng hư hoại?*

*Làm sao vì người mù,
Đẫn đường làm mắt sáng?
Làm sao hiện nhiều đầu?
Xin Như Lai giảng thuyết.*

*Làm sao người thuyết pháp,
Tăng trưởng như trăng non?¹
Vì sao lại thị hiện,
Rớt cuộc vào Niết-bàn?*

*Làm sao bậc dũng kiện,
Đẫn lối trời, người, ma?
Làm sao hiểu tánh pháp,
Mà thường hưởng pháp lạc?*

*Làm sao chư Bồ Tát
Lìa xa tất cả bệnh?
Làm sao vì chúng sanh,
Diễn thuyết pháp bí mật?*

¹ Trăng non đầu tháng mỗi ngày đều lớn dần, tròn đầy hơn đêm trước, cho đến khi tròn đầy hoàn toàn vào giữa tháng. Đây ví sự tăng trưởng đều đặn của người thuyết giảng Chánh pháp, mỗi ngày một lớn mạnh hơn.

Làm sao giảng rốt ráo,
Cùng pháp chẳng rốt ráo?
Như vì dứt lưới nghi,
Sao không thuyết xác định?

Làm sao được đến gần,
Đạo cao trỗi hơn hết?

Con nay thỉnh Như Lai,
Vì thương chư Bồ Tát,
Xin thuyết lẽ thâm sâu,
Của các hạnh vi diệu.

Trong tất cả các pháp,
Ắt có tánh an vui.
Nguyện Như Lai Thế Tôn,
Vì chúng con giảng rõ.

Đại y chỉ chúng sanh!
Bậc đầy đủ phước trí!¹
Nay muốn hỏi các ám,²
Nhưng con không trí tuệ.
Chư Bồ Tát tinh tấn,
Cũng không thể biết rõ,
Cảnh giới rất sâu xa,
Của chư Phật Như Lai.

¹ Lương túc tôn: Bậc đáng tôn kính có đủ phước đức và trí tuệ. Đây là một trong các danh xưng, tôn hiệu của Phật.

² Các ám (chư ám): Bao gồm năm ám là: 1. Sắc (色 – Sanskrit: *Rūpa*), 2. Thọ (受 – Sanskrit: *vedanā*), 3. Tưởng (想 – Sanskrit: *saṃjñā*, Pāli: *saññā*), 4. Hành (行 – Sanskrit: *saṃskāra*, Pāli: *saṅkhāra*), 5. Thức (識 – Sanskrit: *vijñāna*, Pāli: *viññāna*). Năm ám cũng được gọi là Năm uẩn (Ngũ uẩn – 五蘊).

Lúc ấy, Phật khen Bồ Tát *Ca-diếp* rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông chưa được trí tuệ rõ biết tất cả, còn ta đã được rồi, nhưng chỗ thưa hỏi của ông về tạng bí mật sâu xa đó cũng giống như chỗ thưa hỏi của bậc có trí tuệ rõ biết tất cả, chẳng khác gì nhau.

“Thiện nam tử! Khi ta mới thành Chánh giác, còn ngồi tại đạo tràng nơi gốc cây *bồ-đề*, bấy giờ có vô số chư Bồ Tát từ các cõi Phật nhiều như số cát của vô số con sông *Hằng*, cũng từng đến hỏi ta về nghĩa sâu xa ấy. Những chỗ thưa hỏi ấy, từ câu văn, nghĩa lý và công đức cũng y như những chỗ hỏi của ông, chẳng khác chi cả. Thưa hỏi được như vậy có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh.”

Lúc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Con chẳng có đủ sức trí tuệ để hỏi Như Lai về nghĩa rất sâu xa ấy. Thế Tôn! Ví như con muỗi, con mòng chẳng thể bay qua tới bờ bên kia biển cả, hoặc bay khắp hư không. Con đây cũng vậy, chẳng thể hỏi đức Như Lai về nghĩa lý thăm thẳm của biển cả trí tuệ, của hư không pháp tánh như vậy.

“Thế Tôn! Ví như một vị vua, gỡ ra hạt minh châu từ nơi búi tóc của mình, giao cho quan giữ kho. Quan giữ kho nhận rồi, cung kính đội đầu, gắng sức gìn giữ. Con đây cũng thế, cung kính đội đầu, gắng sức gìn giữ nghĩa sâu các kinh *Phương đẳng*¹ mà Như Lai giảng thuyết. Vì sao vậy? Vì có thể giúp cho con mở rộng trí tuệ sâu thẳm.”

¹ Phương đẳng (方等), chỉ chung các kinh điển Đại thừa. Phương (方): hay phương quảng, nghĩa là vuông vức và rộng rãi, chứa đủ các pháp, từ nhỏ tới lớn, từ thấp tới cao. Đẳng (等): Bình đẳng, như nhau. Các kinh Đại thừa do Phật thuyết đều như nhau cả, chứa đủ diệu lý, thật tướng, bất cứ ai tu hành rốt ráo theo một bộ kinh Đại thừa nào, cũng có thể thành tựu trí tuệ Phật. Vì vậy nên gọi chung là Phương đẳng.

Lúc ấy, Phật dạy Bồ Tát *Ca-diếp* rằng: “Thiện nam tử! Hãy lắng nghe kỹ! Ta sẽ vì ông mà giảng thuyết về nghiệp trường thọ mà Như Lai đã được. Bồ Tát nhờ nhân duyên nghiệp này mà được thọ mạng lâu dài. Vậy ông nên hết lòng nghe và thọ lãnh. Như nghiệp này có thể là nhân của *bồ-đề*, ông nên thành tâm lắng nghe và nhận lấy nghĩa lý. Đã nghe nhận rồi, lại nên vì người khác mà giảng thuyết nghĩa ấy.

“Thiện nam tử! Nhờ tu tập nghiệp ấy nên ta đã được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Nay ta lại vì người mà thuyết rộng nghĩa ấy.

“Thiện nam tử! Ví như một người con của vua, phạm tội nên bị giam trong ngục. Vua rất xót xa, thương nhớ con, bèn tự mình ngồi xe đến tận nơi giam giữ. Bồ Tát cũng như thế, muốn được trường thọ nên hộ niệm tất cả chúng sanh, giống như người đời thương yêu đứa con duy nhất của mình. Bồ Tát sanh lòng đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, truyền thọ giới chẳng sát sanh, dạy tu pháp lành, lại nên làm cho tất cả chúng sanh được vững vàng trong Năm giới,¹ Mười điều lành.²

¹ Năm giới (Ngũ giới): Năm giới của người Phật tử tại gia, bao gồm: không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu.

² Mười điều lành (Thập thiện): 1. Không sát sanh, thường làm việc tha thứ và phóng sanh. 2. Không trộm cắp, thường tu hạnh bố thí, giúp đỡ, san sẻ với mọi người. 3. Không tà dâm, luôn giữ lòng chung thủy một vợ một chồng. 4. Không nói dối, luôn nói lời chân thật. 5. Không nói lời trau chuốt, thô tục, thường nói những lời có ý nghĩa, có ích lợi. 6. Không nói đâm thọc, gây chia rẽ, thường nói những lời tạo ra sự đoàn kết, thương yêu nhau. 7. Không nói lời độc ác, gây tổn hại, thường nói những lời ôn hòa, nhu thuận. 8. Không tham lam, luôn quán xét rằng mọi thứ của cải vật chất đều chỉ là giả tạm, không thường tồn. 9. Không sân khuể, thường tu tập hạnh từ bi, nhẫn nhục. 10. Không ngu mê, tà kiến, thường sáng suốt tu tập theo chánh kiến.

“Bồ Tát lại vào các cảnh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, *a-tu-la*, hết thấy các cảnh giới, cứu vớt những chúng sanh khổ não đang ở trong ấy. Bồ Tát giải thoát cho những chúng sanh chưa được giải thoát, hóa độ cho những chúng sanh chưa được hóa độ. Những chúng sanh chưa được *Niết-bàn*, Bồ Tát đều khiến cho đạt được *Niết-bàn*. Người an ủi tất cả những kẻ đang sợ sệt. Nhờ các nhân duyên của nghiệp như vậy, Bồ Tát được thọ mạng lâu dài, đối với các phép trí tuệ đều được tự tại; đến lúc mạng chung lại sanh về cõi trời.”

Lúc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Đại Bồ Tát đối với chúng sanh bình đẳng như nhau, đều như người đời thương yêu đứa con duy nhất của mình, nghĩa ấy sâu kín quá, con chưa hiểu nổi. Bạch Thế Tôn! Như Lai chẳng nên nói rằng: ‘Bồ Tát tu lòng bình đẳng đối với các chúng sanh, đều như người đời thương yêu đứa con duy nhất của mình.’ Vì sao vậy? Vì trong Phật pháp cũng có những kẻ phá giới, những kẻ phạm tội nghịch,¹ những kẻ hủy báng Chánh pháp. Đối với những kẻ ấy, lẽ nào có thể yêu thương như con một của mình hay sao?”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Đúng vậy, đúng vậy! Đối với chúng sanh ta quả thật đều xem đồng như con một của ta là *La-hầu-la*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Lúc trước,

¹ Tội nghịch (Ngịch tội): Tội phản nghịch. Đối với người ân, thay vì phụng kính, trở đi làm hại. Tội nghịch thường là năm thứ (ngũ nghịch tội): 1. Giết cha, 2. Giết mẹ, 3. Giết *A-la-hán*, 4. Phá hòa hiệp tăng, 5. Làm thân Phật chảy máu, khởi ác ý đối với sở hành của đức Như-lai. Trong Bồ Tát giới kinh có ghi chép bảy thứ tội nghịch (Thất nghịch tội): 1. Làm cho thân Phật ra máu, như, chém đánh; ném đá...; 2. Giết cha; 3. Giết mẹ; 4. Giết hòa thượng; 5. Giết *A-xà-lê*; 6. Phá yết ma chuyển Pháp luân tăng; 7. Giết thánh nhân.

nhằm ngày rằm, đang khi chư tăng tụng *bố-tát*,¹ chúng hội đều là những vị thanh tịnh, đã từng thọ giới cụ túc của bậc *tỳ-kheo*. Lúc ấy, có một đồng tử chẳng khéo tu tập ba nghiệp thân, khẩu và ý, núp tại một góc tám bình phong để lén nghe tụng giới. Vị lực sĩ Mật Tích liền nương sức thần của Phật, dùng chày kim cang đập đồng tử ấy nát ra như bụi.

“Bạch Thế Tôn! Thần Kim cang ấy phải rất là bạo ác mới có thể lấy mạng của đồng tử kia như vậy. Làm sao Như Lai bảo là đối với các chúng sanh đều xem như nhau, đồng như con một của ngài là *La-hầu-la*?”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Nay ông chớ nên nói như vậy. Đồng tử kia chỉ là người hóa hiện, chẳng phải thật có, vì muốn xua đuổi những kẻ phá giới hủy pháp, khiến họ ra khỏi chúng tăng. Vị Kim cang Mật Tích ấy cũng là hóa hiện.

“*Ca-diếp*! Những kẻ hủy báng Chánh pháp, cùng những kẻ *nhất-xiển-đê*,² những kẻ sát sanh, cho đến bọn tà kiến cùng những kẻ cố phạm giới cấm, ta đều thương xót họ tất cả, đều xem như con ta là *La-hầu-la*.

“Thiện nam tử! Ví như vị vua, nếu trong các quan có người phạm luật nước thì vua chiếu theo tội mà giết phạt chẳng tha. Như Lai Thế Tôn chẳng làm như vậy. Đối với kẻ hủy báng Chánh pháp, ngài dạy các phép *yết-ma*,³ như

¹ Bố-tát (Sanskrit: *upavasatha*, Pāli: *uposatha*) nghĩa là: đoạn diệt đều ác, tăng trưởng điều thiện. Tụng bố-tát là tụng Giới bốn Ba-la-đê-mộc-xoa (Sanskrit: *prātimokṣa*, Pāli: *pātimokkha*), hay giới luật. Theo quy định thông thường là mỗi tháng hai lần, vào các ngày sóc (mồng một) và ngày vọng (ngày rằm). Tuy nhiên, một số nơi cũng quy định vào các ngày 14 và cuối tháng.

² *Nhất-xiển-đê* (Sanskrit: *icchantika*) kẻ chẳng có lòng tin nơi Tam Bảo.

³ Phép *yết-ma* (羯磨) Sanskrit: Karma, dịch là Tác pháp, là hình thức phán xét

yết-ma quả trách, *yết-ma* trực xuất, *yết-ma* khu biệt, *yết-ma* trách tội, *yết-ma* không ai được gặp, *yết-ma* dứt tuyệt, *yết-ma* chưa bỏ tà kiến xấu ác.¹

“Thiện nam tử! Đối với kẻ hủy báng Chánh pháp, sở dĩ Như Lai dùng nhiều phép *yết-ma* hàng phục như vậy là muốn chỉ rõ cho những kẻ làm việc ác biết rằng thật có quả báo.

“Thiện nam tử! Nay ông nên biết: đối với những chúng sanh làm điều xấu ác, Như Lai là bậc bố thí cho họ sự an ổn chẳng sợ. Trong khi ngài phóng ra một luồng hào

tập thể, do chúng tăng nhóm họp (thường ít nhất cũng phải từ 4 vị trở lên) mà xem xét đưa ra quyết định tùy theo từng trường hợp.

¹ Kinh văn ở đây chỉ nhắc sơ lược về 7 phép *yết-ma* này, và tên gọi nêu ra cũng không hoàn toàn trùng khớp với các tên được dùng trong Luật bộ. Chúng tôi tham khảo các bản văn khác nhau trong Hán tạng, xin cung cấp thêm một vài ý nghĩa về các phép *yết-ma* này như sau: 1. Ha trách *yết-ma* (訶責羯磨): vị tỳ-kheo có tội phải chịu sự quả trách công khai trước chúng tăng; 2. Khu khiển *yết-ma* (驅遣羯磨), cũng gọi là khu xuất *yết-ma*: vị tỳ-kheo có tội (thường là hình thức quả trách không có tác dụng) phải chịu sự trực xuất ra khỏi nơi ở; 3. Trí *yết-ma* (置羯磨), cũng gọi là bất ngữ *yết-ma*, y chỉ *yết-ma*, vị tỳ-kheo có tội chịu sự khu biệt và giám sát, không ai trong tăng chúng được trò chuyện với vị ấy, và trong thời gian ấy phải chuyên tâm học luật, suy gẫm tự hồi; 4. Cử tội *yết-ma* (舉罪羯磨), cũng gọi là già bất chí bạch y gia *yết-ma*, vị tỳ-kheo có tội bị nghiêm cấm không được đến nhà cư sĩ; 5. Bất khả kiến *yết-ma* (不可見羯磨), cũng gọi là bất kiến cử tội *yết-ma*, bất kiến tấn *yết-ma*, vị tỳ-kheo có tội do không tự nhận biết, không thấy nhân quả, nên phải chịu phép *yết-ma* này, không được sống chung trong tăng chúng; 6. Diệt *yết-ma* (滅羯磨), cũng gọi là diệt tấn *yết-ma*, bất sám tội *yết-ma*, vị tỳ-kheo có tội nhưng không tin rằng nghiệp ác có chiêu cảm quả báo, không sanh tâm sám hối, nên phải chịu phép *yết-ma* này, không được sống chung trong tăng chúng; 7. Vị xả ác kiến *yết-ma* (未捨惡見羯磨), cũng gọi là ác kiến bất xả *yết-ma*, vị tỳ-kheo có tội vì không dứt bỏ được tà kiến, tin rằng ái dục không ngăn cản sự tu đạo (thuyết dục bất chướng đạo), nên phải chịu phép *yết-ma* này, không được sống chung trong tăng chúng.

Bảy hình thức *yết-ma* này dùng để sửa trị tỳ-kheo phạm tội, được gọi chung là Thất *yết ma* (*Kammavācā*), cũng gọi là Thất chủng tác pháp hay Thất trị pháp. Bốn hình thức đầu tiên áp dụng đối với những người có sai phạm về hành vi, phải chịu sự trách phạt, kiểm chế hoặc khu biệt trong phạm vi tăng đoàn. Ba hình thức sau áp dụng với những người không đủ tín tâm, không tin theo Chánh pháp, phải chịu sự trực xuất hẳn ra khỏi tăng đoàn.

quang, hai luồng, hoặc năm luồng, nếu có những ai gặp được hào quang ấy sẽ lìa khỏi các điều xấu ác. Hiện nay, Như Lai có đủ vô lượng thế lực như vậy.

“Thiện nam tử! Với pháp chưa thể thấy, nếu ông muốn thấy thì nay ta sẽ vì ông giảng thuyết tướng mạo của pháp ấy. Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, bất cứ nơi nào có *tỳ-kheo* trì giới, đầy đủ oai nghi, hộ trì Chánh pháp, nếu thấy kẻ phá hoại Chánh pháp thì có thể xua đuổi, quở trách, trừng trị. Nên biết rằng vị ấy sẽ được phước đức vô lượng, không thể kể xiết.

“Thiện nam tử! Ví như một vị vua chuyên làm việc bạo ác, rồi bị bệnh nặng. Có một vị vua nước láng giềng, nghe tiếng ác của vua ấy, bèn kéo binh đến định tiêu diệt. Lúc ấy, vị vua đang bệnh vì không có sức lực nên trong lòng kinh sợ, liền thay đổi tâm tánh mà tu tập việc lành. Vị vua láng giềng như vậy sẽ được phước đức vô lượng. Vị *tỳ-kheo* bảo vệ Chánh pháp cũng giống như thế, dùng việc xua đuổi, quở trách, trừng trị những kẻ phá hoại Chánh pháp, khiến cho họ tu các pháp lành, sẽ được phước đức vô lượng.

“Thiện nam tử! Ví như một vị trưởng giả, ở nơi xứ sở mình, vườn ruộng, nhà cửa, phòng xá bỗng sanh ra những cây độc. Trưởng giả biết vậy rồi liền đốt sạch, khiến những cây ấy đều dứt tuyệt.

“Lại cũng như một người tráng kiện mà trên đầu sanh tóc bạc, lấy làm hổ thẹn, bèn dùng cái nhiếp mà nhổ hết, chẳng để cho sanh trưởng.

“Vị *tỳ-kheo* bảo vệ Chánh pháp lại cũng như vậy, thấy

có những kẻ phá giới luật, phá hoại Chánh pháp, liền nên xua đuổi, quở trách, nêu lỗi của họ ra mà phán xử.

“Như vị *tỳ-kheo* làm điều lành nhưng thấy kẻ phá hoại Chánh pháp mà vẫn để yên, chẳng xua đuổi, quở trách, chẳng nêu lỗi của họ ra mà phán xử, nên biết rằng người như vậy là kẻ oán tặc trong Phật pháp.

“Như có thể xua đuổi, quở trách, nêu lỗi của kẻ phá hoại Chánh pháp ra mà phán xử thì người ấy là đệ tử của ta, là bậc Thanh văn chân chính.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Theo như lời Phật vừa dạy thì chẳng phải đối với tất cả chúng sanh bình đẳng như nhau, đều như con một của ngài là *La-hầu-la*!

“Thế Tôn! Như có một người dùng dao hại Phật, lại có người khác dùng hương thơm *chiên-đàn* mà tô điểm thân Phật. Nếu Phật có lòng bình đẳng đối với hai người ấy, sao lại dạy rằng nên trừng trị kẻ phá hủy giới cấm? Nếu trị kẻ hủy cấm, thì lời nói xem chúng sanh bình đẳng như con một của mình là chẳng đúng.”

Phật dạy Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Ví như một vị quốc vương, đại thần hay tể tướng, sanh dưỡng được nhiều đứa con, tướng mạo đoan chánh, thông minh trí tuệ. Những trẻ ấy, hoặc hai đứa, ba đứa hay bốn đứa đều được người cha giao phó cho một vị thầy rất nghiêm khắc và dặn rằng: “Thầy nên vì ta dạy bảo chúng nó cho thông thuộc các môn phong hóa, lễ nghi, kỹ nghệ, văn thơ, toán số... Bốn đứa con ta đây, từ nay theo thầy học tập. Giả như có ba đứa bị thầy đánh bằng gậy, mang bệnh mà

chết. Chỉ còn một đứa, phải dạy răn nó một cách khổ nhọc lắm mới được thành tựu. Dầu cho mất ba đứa con, ta cũng chẳng hề oán hận thầy.

“*Ca-diếp!* Như vậy, người cha và người thầy có mắc tội sát hại chẳng?”

“Bạch Thế Tôn! Không. Tại sao vậy? Chỉ vì thương con, muốn cho chúng được thành người, chứ chẳng có lòng ác. Dạy dỗ như vậy thì được phước vô lượng.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như Lai cũng thế. Ngài coi những kẻ phá hoại Chánh pháp cũng đồng như con một của ngài. Nay Như Lai đem Chánh pháp vô thượng mà phó chúc cho các quốc vương, đại thần, tể tướng, *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di*. Các vua, quan và Bốn bộ chúng ấy nên khuyến khích những ai tu học, khiến họ được tiến bộ và tăng trưởng *giới*, *định*, *huệ*. Nhưng có ai chẳng tu học ba pháp ấy, biếng nhác, phá giới, hủy hoại Chánh pháp, thì các vị quốc vương, đại thần và Bốn bộ chúng nên trừng trị họ một cách nghiêm khắc.

“Thiện nam tử! Như vậy các quốc vương và Bốn bộ chúng ấy có phạm tội chẳng?”

“Bạch Thế Tôn! Không.”

“Thiện nam tử! Các quốc vương và Bốn bộ chúng ấy còn chẳng có tội, huống chi Như Lai?”

“Thiện nam tử! Như Lai khéo tu phép bình đẳng ấy, đối với chúng sanh đều xem đồng như con một của mình.

“Tu tập như vậy, gọi là Bồ Tát tu tâm bình đẳng, đối với chúng sanh đều xem đồng như con một của mình.

“Thiện nam tử! Bồ Tát nhờ tu tập nghiệp ấy, được thọ mạng lâu dài, lại có thể biết được mọi việc trong những đời trước của mình và của người.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Như Phật vừa dạy, nếu Bồ Tát tu tâm bình đẳng, đối với chúng sanh đều xem đồng như con mình thì được thọ mạng lâu dài.

“Như Lai chẳng nên thuyết dạy như thế. Tại sao vậy? Như một người hiểu biết đạo lý, hay thuyết dạy mọi điều hiểu thuận. Khi về nhà, người ấy lấy những gạch đá mà đánh ném cha mẹ. Nhưng cha mẹ vốn là ruộng phước, có nhiều lợi ích, khó được gần gũi, đáng lẽ người con phải cúng dường món ngon vật lạ, lại gây ra những việc sâu nã tai hại. Như người hiểu biết đạo lý ấy, lời nói và việc làm trái nghịch với nhau.

“Lời nói của Như Lai cũng vậy. Bồ Tát đã tu tập tâm bình đẳng, đối với chúng sanh đều xem đồng như con mình, đáng lẽ phải được trường thọ, biết rành chuyện đã qua, thường trụ ở thế, không hề có chuyện biến đổi. Nay vì nhân duyên gì mà đời sống của Thế Tôn rất ngắn, chẳng khác chi thọ mạng của người thế gian? Như vậy lẽ nào đức Như Lai không có đem lòng oán ghét chúng sanh? Ngày xưa, Thế Tôn đã làm các nghiệp ác gì, giết chết bao nhiêu sanh mạng, mà nay ngài phải chịu đoản thọ, sống chẳng được trăm năm?”

Phật bảo *Ca-diếp* rằng: “Thiện nam tử! Nay có duyên cơ gì mà đối trước Như Lai ông nói ra lời vụng về như thế? Sự trường thọ của Như Lai vẫn cao hơn, trội hơn tất cả mọi sự trường thọ. Pháp thường tồn mà Như Lai đã được là bậc nhất trong các pháp thường tồn.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai được thọ mạng lâu dài như thế nào?”

Phật dạy *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Như có tám con sông lớn là *Hằng hà*, *Diêm-ma-la*, *Tát-la*, *A-ly-la-bạt-đê*, *Ma-ha*, *Tân-đâu*, *Bác-xoa* và *Tát-đà*. Tám con sông lớn ấy với các sông con, chảy đều vào biển cả.

“*Ca-diếp*! Những sông lớn là thọ mạng của tất cả chúng sanh trong khắp cõi trời, người, trên mặt đất, giữa hư không, chảy đều nhập vào biển cả là thọ mạng của Như Lai. Vì vậy, thọ mạng của Như Lai là vô lượng.

“Lại nữa, *Ca-diếp*! Ví như từ ao *A-nậu-đạt* có bốn con sông lớn chảy ra. Như Lai cũng thế, từ nơi Như Lai mà xuất hiện tất cả các sanh mạng.

“*Ca-diếp*! Ví như trong tất cả mọi pháp thường tồn, hư không là hơn hết. Như Lai cũng thế, là hơn hết trong mọi pháp thường tồn.

“*Ca-diếp*, như trong các loại thuốc, món *đê-hồ* là hơn hết. Như Lai cũng thế, đối với tất cả chúng sanh, thọ mạng của Như Lai là hơn hết.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu thọ mạng Như Lai là như vậy, ngài nên trụ thế cho trọn một kiếp hoặc một kiếp giảm, thường tuyên thuyết pháp nhiệm mầu như trời đổ mưa to.”

Phật dạy: “*Ca-diếp*! Nay ở chỗ Như Lai ông không nên phát sanh tư tưởng [cho rằng Như Lai là] diệt tận.

“*Ca-diếp*! Như có *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di*, cho đến những người tu hành ngoại đạo, thần tiên ngũ

thông¹ đạt đến mức tự tại, nếu muốn trụ ở thế trọn một kiếp hay một kiếp giảm, đi lại trên không, ngồi và nằm trên ấy một cách tự tại, cho lửa phóng ra từ nơi hông trái, cho nước tuôn ra từ nơi hông mặt, từ nơi thân xuất hiện khói lửa, dường như có một đám lửa, hoặc muốn sống lâu, cũng đều được như ý. Các vị ấy muốn cho đời sống của mình dài hay ngắn cũng đều được cả. Những vị ngũ thông ấy còn được sức thần tùy ý như vậy, huống chi Như Lai đối với tất cả pháp, đã được sức tự tại, lại chẳng trụ được ở thế trong nửa kiếp, một kiếp, trăm kiếp, hoặc trăm ngàn kiếp hay vô lượng kiếp hay sao?

“Bởi nghĩa ấy nên phải biết rằng Như Lai là pháp thường trụ, pháp không biến đổi. Thân này của Như Lai là thân biến hóa, chẳng phải thân do sự ăn uống mà thành, chẳng qua vì hóa độ chúng sanh nên thị hiện giống như loài cây độc. Vì vậy ta mới hiện cách bỏ thân là nhập *Niết-bàn*.

“*Ca-diếp!* Nên biết rằng Phật là pháp thường tồn, pháp không biến đổi. Các ông nên ra sức tinh tấn, một lòng tu tập nghĩa đệ nhất ấy. Tu tập rồi, sẽ rộng vì người khác mà giảng thuyết.”

Lúc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Pháp xuất thế và pháp thế gian khác nhau như thế nào? Như Phật nói rằng: Phật là pháp thường tồn, pháp không biến đổi; thế gian cũng nói rằng: *Phạm* thiên là thường tồn, Tự tại thiên là thường tồn, không có biến đổi, ngã là thường

¹ Thần tiên ngũ thông: Tức là những vị tiên nhân lánh mình vào núi, tu thiên định, được trường thọ và đạt được năm phép thần thông: 1. Thiên nhãn thông, 2. Thiên nhĩ thông, 3. Túc mạng thông, 4. Tha tâm thông, 5. Thần túc thông. Tuy nhiên, Ngũ thông này không đồng với Ngũ thông của Phật và Bồ Tát.

tôn, tánh là thường tôn, vi trần cũng là thường tôn. Nếu nói Như Lai là pháp thường tôn, tại sao Như Lai chẳng thường hiện? Nếu chẳng thường hiện, thì có khác gì với [các pháp] thế gian? Vì sao vậy? Vì *Phạm* thiên... cho đến vi trần ở thế gian, vốn cũng chẳng thường hiện.”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Vị như một trưởng giả có nhiều bò, màu sắc tuy khác nhau nhưng hợp thành một bầy. Ông giao bầy bò ấy cho một người chăn, dắt đi ăn cỏ, uống nước. Ông chỉ cần món *đề-hồ* mà thôi, chẳng cần món bơ sữa. Người chăn dắt bò đi, để cho chúng tự do ăn cỏ. Đến khi trưởng giả ấy qua đời, tất cả những con bò của ông đều bị bọn cướp trâu đoạt. Bọn cướp ấy được bò rồi, không có phụ nữ để trông nom, chăn dắt, thả bầy bò tự kéo nhau đi, gặm gì ăn nấy.

“Lúc ấy, bọn cướp nói với nhau rằng: ‘Ông đại trưởng giả kia nuôi bò, chẳng cần món bơ sữa, chỉ cần món *đề-hồ* mà thôi. Bây giờ chúng ta nên làm thế nào để có món *đề-hồ* ấy? Vì trong thế gian, *đề-hồ* là món ăn ngon nhất. Chúng ta không có bồn chậu, như có được sữa cũng chẳng có chi mà đựng.’ Rồi họ lại bảo nhau: ‘Chúng ta chỉ có bao bằng da mà thôi, bao ấy đựng sữa cũng được. Nhưng dù có đồ đựng, chúng ta cũng không biết phải để yên hay khuấy cho đúng cách. Sữa đặc còn khó được, huống chi là bơ tươi!’ Lúc ấy, những tên cướp vì muốn có *đề-hồ*, bèn đổ thêm nước vào. Vì thêm nước nhiều nên sữa, bơ, *đề-hồ*... chẳng có được món nào cả.

“Những kẻ phàm phu cũng vậy đó. Tuy họ có pháp lành, nhưng pháp lành ấy chẳng qua là món đồ thừa của Chánh

pháp Như Lai. Vì sao vậy? Sau khi Như Lai Thế Tôn vào *Niết-bàn*, những kẻ trộm cắp pháp lành thừa thãi của Như Lai như: *giới, định, huệ*, cũng giống như những kẻ cướp đoạt lấy đàn bò kia vậy. Những kẻ phàm phu tuy họ cũng được *giới, định* và *trí tuệ* này, nhưng họ không biết phương tiện, không thể hiểu biết, giảng rõ. Vì lẽ ấy, họ không thể đạt được *thường giới, thường định, thường huệ, giải thoát*. Cũng như bọn cướp kia, chẳng biết phương cách nên làm hư hỏng món *đề-hồ*. Cũng như bọn cướp kia, vì muốn có *đề-hồ* bèn đổ thêm nước vào. Những kẻ phàm phu cũng vậy. Vì muốn giải thoát, bèn nói những pháp: *ngã, chúng sanh, thọ mạng, linh hồn, Phạm thiên, Tự tại thiên, vi trần, thế tánh, giới, định, trí tuệ*, với *giải thoát*, [tin rằng] cõi trời *Phi tướng phi phi tướng* tức là *Niết-bàn*. Thật ra họ chẳng được giải thoát, *Niết-bàn*, cũng như bọn cướp kia chẳng được *đề-hồ*.

“Những kẻ phàm phu ấy có chút ít *Phạm hạnh*,¹ phụng dưỡng cha mẹ. Nhờ nhân duyên ấy, họ sanh lên các cõi trời, hưởng thọ chút ít an lạc. Cũng như bọn cướp kia thêm nước vào sữa. Những phàm phu ấy thật chẳng biết rằng nhân họ có tu chút ít *Phạm hạnh* và nhờ phụng dưỡng cha mẹ, nên được sanh lên các cõi trời. Họ lại cũng chẳng biết *giới, định, trí tuệ, quy y Tam bảo*. Vì họ chẳng biết, nên họ thuyết *thường, lạc, ngã, tịnh*. Tuy họ thuyết những lẽ ấy nhưng thật không hiểu. Vậy nên sau khi Như Lai xuất hiện ở đời, ngài mới diễn thuyết *thường, lạc, ngã, tịnh*.

¹ Phạm hạnh (梵行, Sanskrit: *brahmacarya*, Pāli: *brahmacariya*), cũng gọi là tịnh hạnh, là phép tu hành thanh tịnh của hàng xuất gia, đoạn tuyệt sự dâm dục.

“Ví như khi có Chuyển luân vương ra đời, nhờ sức phước đức của người, bọn cướp liền rút lui và tan rã, những con bò khô mất mạng. Rồi đó, vị Chuyển luân vương đem bò mà giao phó cho một người chăn, người này có nhiều phương tiện hay, khéo léo, liền tạo ra được được món *đề-hồ*. Nhờ *đề-hồ* ấy, tất cả chúng sanh không có bệnh khổ. Cũng như thế, khi đức Pháp Luân Thánh vương¹ ra đời, những kẻ phàm phu không diễn thuyết được *giới, định, huệ*. Họ rút lui và tan rã như bọn cướp đã rút lui và tan rã do sức phước đức của vị Chuyển luân Thánh vương.

“Lúc ấy, Như Lai khéo thuyết những pháp thế gian và xuất thế gian. Ngài vì chúng sanh, khiến chư Bồ Tát diễn thuyết thích hợp. Hàng Đại Bồ Tát đã được món *đề-hồ*, lại khiến cho vô lượng vô biên chúng sanh cũng được món pháp *cam lộ* cao trổi hơn hết, đó là *thường, lạc, ngã, tịnh* của Như Lai.

“Thiện nam tử! Bởi nghĩa ấy, Như Lai là pháp thường, chẳng biến đổi, chẳng phải như những kẻ phàm phu ngu si trong thế gian gọi *Phạm thiên.v.v...* là pháp thường. Chỉ có Như Lai mới đáng xưng là pháp thường tồn mà thôi, ngoài ra không còn pháp nào khác nữa.

“*Ca-diếp!* Nên biết thân Như Lai là như vậy đó. *Ca-diếp!* Các thiện nam tử, thiện nữ nhân thường nên lưu tâm tu tập hai chữ: Phật là *thường trụ*. *Ca-diếp!* Như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào tu tập hai chữ [*thường trụ*], nên biết rằng người ấy đã đi theo đường của ta đi và sẽ đến chỗ mà ta đã đến. Thiện nam tử! Như có ai tu tập

¹ Pháp luân Thánh vương: cũng gọi: Pháp luân vương, vị vua chuyển bánh xe Pháp, tức là Phật Như Lai. Còn vị vua trị đời, gọi là Chuyển luân vương.

hai chữ ấy để dứt tướng, nên biết rằng Như Lai ắt sẽ ở trước mặt người ấy thị hiện nhập *Niết-bàn*. Thiện nam tử! Nghĩa của *Niết-bàn*, tức là *tánh pháp* của chư Phật vậy.

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Tánh pháp của Phật ý nghĩa như thế nào? Thế Tôn! Nay con muốn biết nghĩa của tánh pháp, xin Như Lai đem lòng thương xót, thuyết rộng cho nghe.

“Bạch Thế Tôn! Nói tánh pháp tức là buông xả thân. Xả thân, tức không có món gì của mình. Nếu không có món gì của mình, làm sao còn có cái thân? Nếu thân vẫn còn, làm sao nói rằng: thân có tánh pháp? Thân có tánh pháp thì làm sao còn tồn tại được? Nay con nên hiểu nghĩa ấy như thế nào?”

Phật dạy Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Nay ông không nên nói rằng diệt mất là tánh pháp. Nói tánh pháp là không có sự diệt mất.

“Thiện nam tử! Ví như chư thiên ở cõi trời *Vô tưởng*, có đủ hình sắc nhưng không có tư tưởng về hình sắc. Chớ nên hỏi rằng: ‘Chư thiên ấy hưởng sự vui vẻ khoái lạc như thế nào? Các Ngài nghĩ tưởng như thế nào? Thấy, nghe như thế nào?’

“Thiện nam tử! Cảnh giới của Như Lai, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể hiểu nổi. Thiện nam tử! Không nên nói rằng thân Như Lai là pháp diệt mất.

“Thiện nam tử! Pháp diệt mất của Như Lai là cảnh giới Phật, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể hiểu thấu. Thiện nam tử! Nay ông chẳng nên xét nghĩ rằng: ‘Như Lai trụ ở đâu? Như Lai đi về đâu? Ở đâu thấy được Như Lai? Như Lai vui thích ở chốn nào?’

“Thiện nam tử! Những nghĩa như thế cũng là ngoài sự hiểu biết của các ông. Cũng như Pháp thân của chư Phật cùng đủ mọi phương tiện [của các ngài] đều không thể nghĩ bàn!

“Lại nữa, thiện nam tử! Đối với Phật, Pháp, Tăng đều nên khởi tư tưởng là thường tồn. Đối với ba pháp ấy, không nên khởi tư tưởng cho là khác nhau, là vô thường, là biến đổi. Như ai thường giữ tư tưởng cho rằng ba pháp ấy là khác biệt nhau, nên biết rằng những người ấy không thể nương theo Ba chỗ quy y trong sạch. Giới cấm mà họ thọ trì chẳng được đầy đủ. Rốt cuộc, họ không thể chứng các quả Thanh văn, Duyên giác, Bồ-đề. Nếu có thể đối với ba pháp không thể nghĩ bàn ấy tu tập tư tưởng là thường tồn, ắt sẽ có chỗ quay về nương tựa và noi theo.

“Thiện nam tử! Ví như nhân có cây mới có bóng cây. Như Lai cũng thế, bởi ngài có thường pháp nên mới có chỗ [để chúng sanh] quay về nương tựa và noi theo, không phải là vô thường. Nếu nói Như Lai là vô thường, ắt Như Lai không phải là chỗ quay về nương tựa và noi theo của chư thiên, loài người.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như trong bóng tối thì có cây mà chẳng có bóng.”

Phật dạy: “*Ca-diếp*! Ông không nên nói: ‘Có cây mà chẳng có bóng.’ Chẳng qua mắt thường chẳng thấy được bóng đó thôi. Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, tánh vốn thường trụ, không biến đổi. Những con mắt không có trí tuệ chẳng thấy được tánh thường trụ ấy, cũng như trong bóng tối, người ta chẳng thấy được bóng cây. Cũng vậy,

khi Phật nhập diệt rồi, những kẻ phàm phu sẽ nói rằng: Như Lai là pháp vô thường.

“Nếu nói Như Lai khác với *Pháp*, khác với *Tăng*, tức không thành *Ba chõ quy y*, cũng như cha mẹ các ông vốn là khác nhau, nên là vô thường!”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Từ nay con sẽ đem việc Phật, Pháp, Tăng là thường trụ giảng giải rõ cho cha mẹ đời này cho đến bảy đời trước, khiến tất cả đều kính vâng giữ theo lẽ ấy. Hay thay! Thế Tôn! Từ nay con phải học theo chỗ không thể nghĩ bàn của Như Lai, Pháp, Tăng. Đã tự mình học rồi, lại còn sẽ vì người khác mà giảng rộng nghĩa ấy. Như ai không thể tin nhận, nên biết rằng hạng người ấy theo pháp vô thường đã quá lâu. Đối với những người như thế, con sẽ vì họ [mà phá tan mọi kiến chấp sai lầm, như] sương và mưa đá [làm dập nát mọi thứ cây cỏ].”

Lúc ấy, Phật ngợi khen Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Nay ông có thể khéo hộ trì Chánh pháp. Hộ trì Chánh pháp như vậy là không lừa dối người khác. Nhờ nghiệp duyên lành không lừa dối như thế, ông sẽ được trường thọ, khéo rõ biết được những việc từ đời trước.¹

¹ Tri túc mạng (*Pāli: Pubbenivāsanussatinānā*): Biết được những đời trước, cũng gọi là Túc mạng thông, là một trong Ngũ thông. Người có tri túc mạng chẳng những biết những việc đời trước của mình và của người khác, còn có thể biết các việc đời này và đời sau nữa.

PHẨM THÂN KIM CANG

Phẩm thứ nhì¹

Úc ấy, đức Thế Tôn bảo Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Thân Như Lai là thân thường trụ, thân không thể hư hoại, thân kim cang, chẳng phải thân do sự ăn uống mà thành, chính là *Pháp thân*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Con chẳng thấy được những thân mà Phật vừa nói đó. Con chỉ thấy duy có cái thân vô thường, cái thân hư hoại thành cát bụi, cái thân do ăn uống các thứ vào mà có đó thôi. Vì sao vậy? Vì Như Lai sắp nhập *Niết-bàn*.”

Phật dạy: “*Ca-diếp*! Nay ông không nên gọi thân Như Lai là không bền bỉ, phải chịu hư hoại như thân phàm phu.

“Thiện nam tử! Nay ông nên biết: thân Như Lai trải qua vô lượng ức kiếp vững bền, khó hoại, chẳng phải như thân của hàng trời người, chẳng phải là thân [chất chứa sự] sợ sệt, chẳng phải là thân do sự ăn uống các thứ vào mà tạo thành.

“Thân Như Lai thật chẳng phải thân mà là thân, chẳng sanh chẳng diệt, không có sự tu tập; là vô lượng vô biên, không có dấu vết, không thể nhận biết, nhìn thấy; rốt ráo

¹ Theo Nam bản thì đây là phẩm thứ năm (Kim cang thân phẩm, đệ ngũ).

trong sạch, không có sự dao động, không thọ nhận cũng không hành động; không chỗ trụ, không tạo tác, không có mùi vị, không hỗn tạp; chẳng phải hữu vi, chẳng phải nghiệp quả; chẳng phải hành, chẳng phải [hành] diệt; chẳng phải tâm, chẳng phải [tâm] sở;¹ không thể nghĩ bàn. Sự thường tồn [của thân ấy] không thể nghĩ bàn, không [thuộc về ý] thức, vốn lìa khỏi tâm cũng chẳng lìa khỏi tâm.

“Tâm ấy bình đẳng, không có mà cũng có, không đến đi mà cũng đến đi, chẳng phá, chẳng hoại, chẳng đoạn, chẳng dứt, chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng phải chủ mà cũng là chủ, chẳng có chẳng không, dứt bật mọi niệm tưởng thô tháo hay tinh tế,² chẳng thuộc văn tự cũng chẳng phải không thuộc văn tự; chẳng phải định cũng chẳng phải không định; không thể thấy mà thấy rất rõ ràng minh bạch; không có nơi chốn mà cũng có nơi chốn, không có nhà mà cũng là có nhà, không tối tăm, không sáng suốt, không tịch tĩnh mà cũng là tịch tĩnh.

“Đó là không sở hữu, không thọ nhận, không bố thí, trong sạch chẳng nhiễm ô, không tranh giành, dứt bỏ sự tranh giành, trụ yên nơi không chỗ trụ, không nắm giữ, không buông rơi, không phải pháp, không phải phi pháp, chẳng phải ruộng phước cũng là ruộng phước; không cùng tận hay bất tận, lìa cả mọi sự cùng tận.

¹ Theo nguyên bản “phi tâm phi sở” thì phải hiểu ở đây là tâm số (心數), nhưng tâm số cũng chính là cách dùng cũng của tâm sở (心所), chỉ các tâm hành khác nhau khởi sanh trong tâm.

² Nguyên bản dùng “vô giác vô quán”, nhưng giác quán (覺觀) chính là cách dùng cũ của tâm tứ (尋伺). Tâm chỉ các niệm tưởng thô; tứ chỉ các niệm tưởng tinh tế. Tâm vọng động chính là do tâm tứ, nên tùy theo mức độ dứt trừ được tâm tứ mà đánh giá được sự định tâm của hành giả.

“Đó là sự trống không lìa khỏi trống không; tuy chẳng thường trụ cũng là thường trụ, chẳng phải diệt mất trong từng niệm,¹ không có bụi dơ, không thuộc văn tự, lìa cả văn tự, chẳng phải âm thanh, chẳng phải thuyết dạy, cũng chẳng phải sự tu tập; không thể cân nhắc đo lường, không duy nhất cũng không khác biệt; chẳng phải hình tượng, chẳng phải tướng trạng [mà đầy đủ] các tướng trang nghiêm; chẳng phải dừng cảm, chẳng phải sợ sệt; chẳng phải vắng lặng hay không vắng lặng; không có sự nóng nảy hay không nóng nảy; không thể nhìn thấy, không có tướng mạo!

“Như Lai không [khởi ý niệm đang] cứu độ bất cứ ai nên cứu độ được tất cả chúng sanh; không [khởi ý niệm đang] giải thoát bất cứ ai nên có thể giải thoát chúng sanh; không [khởi ý niệm đang] giúp cho bất cứ ai được tỉnh giác liễu ngộ, nên có thể khai ngộ cho chúng sanh. Vì không phân biệt, chia chẻ nên thuyết pháp đúng lý chân thật duy nhất. Vì là bậc Vô thượng² nên không thể xét lường; đồng như hư không chẳng có hình mạo; đồng với tánh vô sanh, không [nằm trong ý nghĩa] đoạn dứt hay thường còn; thường làm theo một thừa duy nhất,³ [chỉ do] chúng sanh thấy có *Ba thừa*;⁴ không có sự thối chuyển, dứt

¹ Niệm ở đây nên được hiểu theo cả hai ý nghĩa thông thường của nó. Một là ý niệm, hai là chỉ một quãng thời gian cực ngắn (như sự sanh khởi và diệt mất của một ý niệm).

² Nguyên bản dùng Vô đẳng đẳng, dịch từ tiếng Sanskrit là Asamasama, là một trong các tôn hiệu của Phật. Vì Phật là bậc tối cao tôn quý thế gian không ai sánh bằng nên gọi là “vô đẳng”, lại vì chư Phật mười phương ba đời đều bình đẳng như nhau nên tôn xưng là “vô đẳng đẳng”, cũng đồng với nghĩa thường dùng hơn là Vô thượng (không còn ai hơn được).

³ Một thừa duy nhất (Nhất thừa), chỉ Phật thừa, cũng gọi là Như Lai thừa.

⁴ Ba thừa: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ Tát thừa.

sạch mọi sự trói buộc; không đối nghịch, không xúc chạm; chẳng phải tánh trụ nơi tánh; không có những sự hợp tan, dài ngắn, vuông tròn... không phải các *ám, nhập, giới* mà [thị hiện] là các *ám, nhập, giới*;¹ không tăng thêm, không giảm bớt; không có sự hơn kém.

“Thân Như Lai thành tựu vô lượng công đức như vậy, không ai biết được mà không ai là không biết; không ai thấy được mà không ai là không thấy; chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi; chẳng phải thế gian, chẳng phải ngoài thế gian; chẳng phải tạo tác, chẳng phải không tạo tác; chẳng phải chỗ nương theo hay không nương theo; chẳng phải bốn đại, chẳng ngoài bốn đại; chẳng phải [do] nhân [tạo thành], cũng chẳng phải không [do] nhân [tạo thành]; chẳng phải chúng sanh, chẳng ngoài chúng sanh; chẳng phải *sa-môn*, chẳng phải *bà-la-môn*.

“[Thân] ấy là sư tử, đại sư tử;² là chẳng phải thân, chẳng phải không thân; là không thể tuyên thuyết, trừ ra một tướng của pháp; là không thể tính đếm, khi nhập *Niết-bàn* cũng chẳng phải nhập *Niết-bàn*.

“Pháp thân Như Lai thành tựu vô lượng công đức vi diệu như vậy!

“*Ca-diếp*! Chỉ có Như Lai mới biết được tướng ấy, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể biết được.

¹ Ấm, nhập, giới: Ba thành phần cấu tạo nên sự hiện hữu của con người và của mọi chúng sanh. Ấm là Năm ấm (hay Năm uẩn): sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nhập là mười hai nhập: sáu căn nhập với sáu trần, sáu trần nhập với sáu căn. Giới là mười tám giới: sáu căn, sáu trần và sáu thức.

² Theo bản khắc gỗ đời Minh thì câu này phải dịch là: “Thân ấy là sư tử mà chẳng phải sư tử” (Thị sư tử phi sư tử).

“*Ca-diếp!* Công đức như vậy tạo thành thân Như Lai, chẳng phải là cái thân nuôi lớn bởi sự ăn uống các thứ.

“*Ca-diếp!* Thân chân thật của Như Lai có những công đức như vậy, làm sao thân có thể có những sự bệnh khổ, suy yếu, mong manh không bền chắc như món đồ gốm chưa nung?”

“*Này Ca-diếp!* Sở dĩ Như Lai thị hiện có bệnh khổ, chỉ là vì muốn điều phục chúng sanh.

“*Thiện nam tử!* Nay ông nên biết, thân Như Lai chính là thân kim cang. Từ nay ông nên thường chuyên tâm suy xét nghĩa ấy, đừng nghĩ đến cái thân do sự ăn uống [tạo thành]. Ông cũng phải vì người khác mà giảng thuyết rằng thân Như Lai chính là Pháp thân.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “*Thế Tôn!* Như Lai thành tựu công đức như vậy, làm sao thân ngài có thể bị những sự bệnh khổ, vô thường phá hoại? Từ nay con sẽ thường suy xét rằng thân Như Lai là pháp thân thường tồn, là thân an lạc. Con cũng sẽ vì người khác mà giảng rộng nghĩa này.

“*Kính bạch Thế Tôn!* Pháp thân Như Lai như kim cang chẳng hề hư hoại, nhưng con chưa biết nhờ nhân duyên gì có được thân ấy?”

Phật dạy: “*Ca-diếp!* Do nhân duyên hộ trì Chánh pháp mới được thành tựu thân kim cang như vậy!

“*Ca-diếp!* Thuở xưa, ta nhờ nhân duyên hộ trì Chánh pháp mà nay thành tựu thân kim cang này, thường trụ chẳng hề hư hoại.

“Thiện nam tử! Người hộ trì Chánh pháp chẳng thọ trì Năm giới, chẳng tu chĩnh oai nghi, [?]’¹ cầm đao kiếm, cung tên, mâu sóc... mà đi theo che chở, bảo vệ cho vị *tỳ-kheo* trong sạch giữ gìn giới hạnh.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như có vị *tỳ-kheo* lìa khỏi những người che chở bảo vệ, riêng ở chỗ vắng vẻ, nơi cội cây trong vùng tha ma hoang địa, nên xưng rằng đó là *tỳ-kheo* chân chính. Còn như người tu hành mà có người khác luôn đi theo để che chở bảo vệ thì nên biết rằng đó chỉ là hạng cư sĩ trợc đầu mà thôi!”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Không được nói rằng đó là hạng cư sĩ trợc đầu! Như có vị *tỳ-kheo* dù đến ở nơi đâu cũng chỉ nuôi thân vừa đủ, rồi lo đọc tụng kinh điển, suy gẫm, ngồi thiền. Như có ai đến hỏi pháp, liền giảng thuyết cho nghe, như giảng về phước đức của việc bố thí và việc trì giới, biết đủ, ít ham muốn... Tuy có thể giảng thuyết đủ các pháp như vậy, nhưng không đủ sức làm hạnh sư tử hống, không được các sư tử hầu quanh, không đủ sức hàng phục những kẻ ác phi pháp. Vị *tỳ-kheo* như vậy không thể làm lợi ích cho mình và lợi ích cho chúng sanh. Nên biết rằng

¹ Câu này dịch sát theo bản Hán văn “護持正法者，不受五戒，不修威儀。 Hộ trì Chánh pháp giả, bất thọ ngũ giới, bất tu oai nghi”. Nhưng chúng tôi xét thấy ý nghĩa có phần không rõ ràng, hơi khó hiểu. Tham khảo trong kinh Đại Bát Nê-hoàn, ở phần tương đương với câu này thì thấy ngài Pháp Hiển dịch như sau: “其護法者，非為五戒亦非習行賢者律儀。於惡世中不惜身命，執持利器防護法師諸持戒者，是為護法。 - Kỳ hộ pháp giả, phi vi ngũ giới, diệc phi tập hành hiền giả luật nghi. Ư ác thế trung bất tích thân mạng, chấp trì lợi khí phòng hộ pháp sư, chư trì giới giả, thị vi hộ pháp.” Ý kinh trong câu này dịch ra như sau: “Người hộ pháp không chỉ là kẻ thọ trì Năm giới, cũng không chỉ là học làm theo những oai nghi của bậc hiền giả. Nếu trong đời xấu ác, không tiếc thân mạng, cầm khí giới đi theo bảo vệ các vị pháp sư, những người trì giới, đó mới gọi là hộ pháp.” So sánh hai bản thì thấy câu này trong kinh Đại Bát Nê-hoàn thật rõ nghĩa hơn. So sánh thêm đoạn cuối trang 361 của tập này.

đó là hạng người nhất gan, lười biếng. Tuy có thể trì giới, giữ hạnh trong sạch, nhưng nên biết rằng người ấy không làm nên việc gì.

“Như có vị *tỳ-kheo*, nuôi thân đầy đủ hoặc thường được sung túc, lại có thể hộ trì những giới cấm mà mình đã thọ, đủ sức làm hạnh sư tử hống, thuyết rộng diệu pháp, như chín bộ kinh điển là: *Tu-đa-la*, *Kỳ-dạ*, *Thọ ký*, *Già-đà*, *Ưu-đà-na*, *Y-đế-mục-đa-già*, *Xà-đà-già*, *Tỳ-phật-lược*, *A-phù-đà-đạt-ma*.¹ Vị ấy vì người khác mà giảng rộng những kinh điển như vậy để làm lợi ích, an lạc cho chúng sanh. Vị ấy lại lớn tiếng tuyên thuyết rằng: “Trong kinh *Niết-bàn* ngăn cấm các *tỳ-kheo* không được nuôi dưỡng tôi tớ, bò, dê... cùng chứa trữ những vật không đúng Chánh pháp. Như *tỳ-kheo* nào chứa trữ những vật bất tịnh như vậy thì phải nghiêm trị.’

“Trước đó, trong các bộ kinh khác Như Lai cũng có dạy rằng: Như có *tỳ-kheo* nào chứa trữ những vật phi pháp như vậy thì quốc vương nên y theo pháp mà nghiêm trị, buộc phải hoàn tục.’

“Như vị *tỳ-kheo* trong khi dưng mãnh tuyên thuyết Chánh pháp như vậy, lại có những kẻ phá giới nghe được, cùng nhau oán hận, hãm hại vị pháp sư ấy. Vị thuyết pháp ấy ví như có bị hại chết, cũng được xưng là bậc trì

¹ Chín bộ kinh: 1. *Tu-đa-la* (*sūtra*), dịch nghĩa là Khế kinh. 2. *Kỳ-dạ* (*geya*) dịch nghĩa là Ứng tụng, hay Trùng tụng. 3. *Hòa-ca-la-na* (*vyākaraṇa*), cũng đọc là Hoa-già-la-na, dịch nghĩa là Thọ ký. 4. *Già-đà* (*gāthā*), dịch nghĩa là Phúng tụng, Cô khởi tụng. 5. *Ưu-đà-na* (*udāna*), dịch nghĩa là Tự thuyết. 6. *Y-đế-mục-đa-già* (*itivr̥ttaka*) dịch nghĩa là Bốn sự. 7. *Xà-đà-già* (*jātaka*), dịch nghĩa là Bốn sanh. 8. *Tỳ-phật-lược* (*vaipulya*), dịch nghĩa là Phương quảng. 9. *A-phù-đà-đạt-ma* (*addhutadharmā*), dịch nghĩa là Vị tăng hữu. Đây là 9 bộ trong tổng số 12 bộ kinh do Phật thuyết dạy. Tuy nhiên, sự phân loại này mang tính tổng quát về nội dung, không phải dựa theo số lượng.

giới, làm lợi mình lợi người. Vì nhân duyên ấy, ta cho phép các vị quốc chủ, quần thần, tể tướng, các vị cư sĩ bảo vệ người thuyết pháp. Như ai muốn hộ trì Chánh pháp, nên học theo cách đó.

“Này *Ca-diếp*! Những kẻ [làm *tỳ-kheo* mà] phá giới, không hộ trì Chánh pháp, chỉ đáng gọi là cư sĩ trọc đầu. Không được dùng cách ấy mà gọi người trì giới.

“Thiện nam tử! Trong quá khứ cách đây vô lượng vô biên *a-tăng-kỳ* kiếp, ở tại thành *Câu-thi-na* này, có Phật ra đời hiệu là Hoan Hỷ Tăng Ích, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn.

“Thuở ấy, cảnh giới của đức Phật này rộng lớn, trang nghiêm, thanh tịnh, dồi dào, an lạc. Nhân dân phồn thịnh, không hề bị nạn đói khát, đều giống như các vị Bồ Tát ở cõi nước An Lạc. Đức Phật ấy trụ thế giáo hoá chúng sanh đến vô lượng kiếp. Sau cùng, ngài đến rừng cây *sa-la* có hai cây *sa-la* mọc đôi mà nhập *Niết-bàn*.

“Sau khi Phật nhập *Niết-bàn*, Chánh pháp trụ ở thế gian vô lượng ức năm. Rồi đến khoảng hơn bốn mươi năm trước khi Chánh pháp diệt, có một vị *tỳ-kheo* trì giới tên là Giác Đức. Vị này có nhiều đồ đệ theo hầu chung quanh, có khả năng tuyên dương Chánh pháp, giảng rộng được 9 bộ kinh điển, nghiêm cấm các *tỳ-kheo* không được nuôi dưỡng tôi tớ, bò, dê... cùng chứa trữ tài vật không đúng theo giới luật.

“Khi ấy, có nhiều *tỳ-kheo* phá giới nghe ngài tuyên

thuyết như vậy, thấy đều sanh lòng ác. Họ cầm dao, xách gậy, kéo nhau đến bức bách vị pháp sư chân chính ấy.

“Bấy giờ, vị vua trong nước tên là Hữu Đức nghe biết việc ấy, vì lòng ủng hộ Chánh pháp liền ngự đến chỗ pháp sư, chiến đấu mãnh liệt chống lại những *tỳ-kheo* độc ác phá giới kia để bảo vệ pháp sư khỏi sự nguy hại.

“Khi ấy, thân vua phải chịu nhiều thương tích, khắp người không còn một chỗ nào lành lặn, dù là nhỏ như hạt cải.

“*Tỳ-kheo* Giác Đức khi ấy khen ngợi đức vua rằng: ‘Lành thay! Lành thay! Vua quả thật là người hộ trì Chánh pháp. Đời sau thân vua ắt sẽ trở thành vô lượng pháp khí.’

“Bấy giờ, vua được nghe thuyết pháp xong, lòng rất hoan hỷ, trút hơi từ bỏ cõi trần, liền sanh về nước Phật A-súc,¹ làm đệ tử bậc nhất của đức Phật ấy. Những nhân dân và quyến thuộc theo vua, hoặc có công chiến đấu hay có lòng tùy hỷ, tất cả đều được tâm *Bồ-đề* không thoái chuyển, khi mạng chung đều được sanh về nước Phật A-súc.

“*Tỳ-kheo* Giác Đức sau khi mạng chung cũng được sanh về nước Phật A-súc, làm đệ tử thứ nhì trong chúng Thanh văn của đức Phật ấy.²

“Như vào lúc Chánh pháp sắp diệt tận, nên thọ trì và ủng hộ như vậy đó.

¹ Phật A-súc (阿闍佛 - Sanskrit: *Akobhya Buddha*), tức là Phật Bất Động, cũng dịch là Phật Vô Động, được xem là cõi tịnh độ phương Đông, như cõi Phật A-di-đà là tịnh độ phương Tây. Xem thêm phẩm Phật A-súc trong kinh Duy-ma-cật.

² Theo kinh Đại Bát Nê-hoàn, bản Hán dịch của ngài Pháp Hiển, thì *tỳ-kheo* Giác Đức (Phật-độ-đạt-da - 佛度達多) sanh về làm đệ tử bậc nhất của Phật A-súc; vị quốc vương hộ pháp Hữu Đức (Bà-già-đạt-da - 婆伽達多) làm đệ tử đứng hàng thứ nhì.

“*Ca-diếp!* Vị vua thuở ấy, tức là ta đây. Vị *tỳ-kheo* thuyết pháp chính là Phật *Ca-diếp*.¹

“*Ca-diếp!* Người ủng hộ Chánh pháp được vô lượng quả báo như vậy đó. Nhờ nhân duyên ấy, nay ta được đủ các tướng tốt trang nghiêm, thành tựu Pháp thân, được thân không hư hoại.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Thân thường trụ của Như Lai như hình khắc trên đá.”[?]²

Phật dạy Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Bởi nhân duyên ấy, các hàng *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, nam nữ cư sĩ đều nên gắng sức hộ trì Chánh pháp. Quả báo của việc hộ trì Chánh pháp là rộng lớn khôn lường!

“Thiện nam tử! Vì vậy nên những người cư sĩ nam hộ pháp nên cầm dao, gậy mà bảo vệ, che chở vị *tỳ-kheo* giữ Chánh pháp. Như có những ai thọ trì Năm giới, cũng chưa được gọi là người Đại thừa. Dù chẳng thọ Năm giới, nhưng có công hộ trì Chánh pháp, có thể gọi là Đại thừa. Người hộ trì Chánh pháp nên cầm đao kiếm, gậy gộc, khí giới mà hầu bên người thuyết pháp.”

¹ Phật *Ca-diếp* (Kayapa), tức là vị Phật thứ ba trong Hiền kiếp, ra đời sau Phật Câu-na-hàm Mâu-ni (Kanakamouni) và ngay trước Phật Thích-ca Mâu-ni.

² Câu này xét theo ý kinh có phần hơi khiên cưỡng. Chúng tôi tham khảo kinh Đại Bát Nê-hoàn, bản Hán dịch của ngài Pháp Hiển thì thấy câu nói này của ngài *Ca-diếp* được ghi lại là: “如來法身真實常住，非磨滅法，我意諦信猶如畫石。” (Như Lai pháp thân chân thật thường trụ, phi ma diệt pháp, ngã ý đế tín do như hoạch thạch.) Nghĩa là: “Pháp thân Như Lai chân thật thường trụ, không phải pháp hoại diệt, lòng con đã tin chắc điều đó như khắc sâu vào đá.” Theo đây mà suy đoán thì có lẽ bản dịch của ngài Đàm-vô-sấm vì một lý do nào đó đã mất đi mấy chữ, tương đương với 8 chữ Hán được chúng tôi gạch chân trong câu trên. Điều chúng tôi lấy làm lạ là ngài Huệ Nghiêm đời Tống khi thực hiện Nam bản đã nói là “y Nê-hoàn kinh gia chi” nhưng sao không thấy đề cập đến chỗ khác biệt đáng chú ý này.

Ca-diếp bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Như những *tỳ-kheo* làm bạn với những nam cư sĩ cầm dao gậy ấy, đó là có thầy dạy hay không có thầy? Đó là trì giới hay phá giới?”

Phật dạy *Ca-diếp*: “Chớ nên bảo họ là những người phá giới.

“Thiện nam tử! Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, đến đời trước ác, đất nước loạn lạc, người ta sẽ cướp giết lẫn nhau, nhân dân phải đói khổ. Khi ấy, sẽ có nhiều người vì đói khổ mà phát tâm xuất gia. Những người như vậy gọi là người [thế tục] trọc đầu, [chẳng phải *tỳ-kheo*]. Bọn trọc đầu ấy, nếu thấy các bậc *tỳ-kheo* trong sạch, giữ gìn giới luật, đầy đủ oai nghi, hộ trì Chánh pháp, họ liền xua đuổi hoặc giết hại.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Người trì giới, hộ trì Chánh pháp, làm sao có thể đi vào những nơi làng xóm, thành ấp để giáo hóa?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì vậy nên nay ta cho phép người trì giới được nương cậy vào hàng cư sĩ cầm dao gậy, làm bạn với họ. Như có những quốc vương, đại thần, trưởng giả, nam cư sĩ lo việc hộ trì Chánh pháp, tuy cầm dao gậy, ta cũng nói rằng những người ấy là bậc trì giới. Tuy cầm dao gậy nhưng chẳng [có tâm] sát hại. Nếu ai có thể làm như vậy thì được gọi là người trì giới bậc nhất.

“*Ca-diếp*! Người hộ pháp, nghĩa là người có đủ chánh kiến, đủ sức giảng rộng kinh điển Đại thừa, rốt cùng cũng chẳng cầm nắm lọng báu của vua, bình dầu, gạo thóc, các loại trái cây... chẳng vì chỗ lợi dưỡng mà gần gũi, thân mật với quốc vương, đại thần, trưởng giả; đối với những kẻ tín thí, giữ lòng ngay thẳng không đua nịnh; đầy đủ oai nghi, khuất phục những kẻ phá giới và những kẻ xấu ác.

Đó gọi là bậc thầy trì giới và hộ pháp, có thể làm thiện tri thức chân thật của chúng sanh. Người như vậy có tấm lòng sâu rộng như biển cả.

“*Ca-diếp!* Như có *tỳ-kheo* nào vì lợi dưỡng mà thuyết pháp với người khác, lại có đồ chúng quyến thuộc cũng xưng là thầy, tham cầu lợi dưỡng, người như vậy tự làm hư hoại chúng tăng.

“*Ca-diếp!* Chúng tăng có ba hạng: một là hạng tăng tạp nhạp phá giới, hai là hạng tăng ngu si và ba là hàng tăng thanh tịnh.

“Hạng tăng tạp nhạp phá giới dễ bị hư hoại. Hàng tăng thanh tịnh trì giới không thể do nhân duyên lợi dưỡng mà bị phá hoại được.

“Thế nào là hạng tăng tạp nhạp phá giới? Như có những *tỳ-kheo* tuy giữ giới cấm, nhưng vì cầu lợi dưỡng nên quan hệ đi lại, nằm ngồi thân cận với kẻ phá giới, gần gũi và nhờ cậy họ, chung cùng việc làm với họ. Đó gọi là phá giới, cũng gọi là tăng tạp nhạp.

“Thế nào là tăng ngu si? Như có những *tỳ-kheo* ở nơi chỗ tu hành vắng lặng, căn tánh không lanh lợi, u ám, mờ mịt, sống bằng phép khát thực ít ham muốn. Trong những ngày tụng giới và trong khi tự tứ thì dạy đệ tử phải sám hối cho trong sạch, còn khi thấy những kẻ chẳng phải đệ tử mình phạm nhiều giới cấm thì chẳng thể dạy họ sám hối cho trong sạch, lại chung cùng với họ mà tụng giới và tự tứ. Đó gọi là tăng ngu si.

“Thế nào là hàng tăng thanh tịnh? Như có những *tỳ-kheo* không bị chúng ma ngăn trở, làm cho hư hoại. Đó

là hàng chúng tăng Bồ Tát, bản tánh thanh tịnh, có thể điều phục hai hạng tăng nói trên, khiến họ được trụ yên trong chúng tăng thanh tịnh. Đó gọi là các bậc đại sư cao trổi hơn hết ủng hộ Phật pháp. Khéo giữ theo giới luật, vì muốn điều phục chúng sanh, làm lợi ích chúng sanh nên biết rõ các tướng của giới có quan trọng hoặc ít quan trọng. Nếu không thuộc về giới luật thì các vị ấy không cần chứng biết, còn như đúng là giới luật thì các vị liền chứng biết [phân biệt rõ ràng].

“Thế nào là điều phục chúng sanh, làm lợi ích cho chúng sanh? Nếu như các vị Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh, thường vào những nơi làng xóm thôn ấp, bất chấp thời tiết [tốt xấu], hoặc đến nhà đàn bà góa, nhà của dân nữ, ở chung với họ trong nhiều năm. Nếu là hàng Thanh văn thì không nên làm như vậy. Đó gọi là điều phục, làm lợi ích chúng sanh.

“Thế nào là rõ biết phân quan trọng của giới? Như thấy Như Lai nhân việc mà chế giới, dạy rằng: ‘Từ nay các ông đừng tái phạm.’ Như *Bốn trọng cấm*¹ thì người xuất gia không được phạm vào. Nếu cố phạm vào thì chẳng phải là *sa-môn*, chẳng phải là dòng *Thích tử*.² Đó gọi là phân quan trọng.

“Thế nào là ít quan trọng? Nếu lỡ phạm vào các điều

¹ Bốn giới cấm hệ trọng: Người xuất gia phạm một trong bốn cấm giới này thì không còn được đứng vào hàng *tỳ-kheo*, *sa-môn* nữa. Bốn giới cấm đó là: 1. Sát giới (Không được giết hại chúng sanh). 2. Đạo giới (Không được trộm cắp). 3. Dâm giới (Không được phạm vào sự dâm dục) 4. Vọng ngữ giới (Không được nói dối).

² Phật vốn dòng họ Thích-ca, hàng đệ tử sau này đều lấy tên trong đạo theo họ Thích, gọi là Thích tử. Vậy nên Thích tử có nghĩa là đệ tử Phật.

luật nhỏ nhặt, nghe người khác can gián [từ một] đến ba lần bèn từ bỏ việc đã phạm. Đó gọi là ít quan trọng. Việc không đúng giới luật thì không chấp nhận. Ví như có người nói rằng những vật chẳng thanh tịnh là đáng thọ dụng thì không gằn gủi chung cùng với người ấy. Việc đúng giới luật thì nên chấp nhận, thuận theo. Người khéo học giới luật chẳng gằn với kẻ phá giới; thấy ai làm theo đúng với giới luật, liền sanh lòng vui vẻ. Như vậy có thể biết được chỗ làm theo Phật pháp, có thể giảng thuyết. Đó gọi là luật sư. Như có thể giải rộng nghĩa chân thật của Đại thừa,¹ có thể khéo gìn giữ Khế kinh, cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Phật pháp vô lượng, không thể nghĩ bàn như vậy. Như Lai cũng thế, không thể nghĩ bàn.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Thật vậy, thật vậy! Đúng như lời Phật dạy. Phật pháp vô lượng, không thể nghĩ bàn. Như Lai cũng thế, không thể nghĩ bàn! Vậy nên biết rằng Như Lai là thường trụ, chẳng hư hoại, chẳng biến đổi. Nay con đã học hiểu được, rồi cũng sẽ vì người khác mà giảng rộng nghĩa ấy.”

Lúc ấy, Phật ngợi khen Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thân Như Lai tức là thân kim cang chẳng hoại. Bồ Tát nên học thông suốt lẽ ấy, thấy biết chân chánh. Nếu có thể thấy biết rành rẽ như vậy, tức là thấy được thân kim cang của Phật, thân không thể hư hoại, cũng như nhìn vào tấm gương mà thấy được các màu sắc hình ảnh vậy.”

¹ Nguyên bản dùng “nhất tự”, để ví với nghĩa lý rất ráo chân thật của Đại thừa, khác với “bán tự” để chỉ giáo pháp quyền biến phương tiện thuộc Ba thừa.

PHẨM CÔNG ĐỨC DANH TỰ

Phẩm thứ ba¹

Úc ấy, đức Như Lai bảo Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Nay ông nên khéo giữ lấy kinh này, công đức sẵn có trong từng câu chữ. Người thiện nam, tín nữ nào nghe được tên kinh này, không thể sanh vào trong bốn đường dữ.² Tại sao vậy? Vì kinh điển này là chỗ tu tập của vô lượng vô biên chư Phật. Nay ta sắp nói ra chỗ được công đức.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nên đặt tên kinh là gì? Chư Đại Bồ Tát nên cung kính giữ gìn như thế nào?”

Phật dạy *Ca-diếp*: “Kinh này tên là *Đại Bát Niết-bàn*. Đầu kinh, giữa kinh cho đến cuối kinh đều là những lời lành cả. Nghĩa lý sâu xa, văn chương hay khéo, tinh tú thuần khiết, đầy đủ *Phạm hạnh* thanh tịnh, kho tàng kim cương quý báu trọn đủ không thiếu. Nay ông hãy nghe cho kỹ, ta sẽ giảng thuyết.

“Thiện nam tử! Nói là *đại*, nghĩa là thường, như tám con sông lớn đều đổ về nơi biển cả. Kinh này cũng vậy, hàng phục tất cả phiền não trói buộc cùng các tánh ma.

¹ Theo Nam bản thì đây là phẩm thứ sáu (Danh tự công đức phẩm, đệ lục).

² Đó là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và *a-tu-la*.

Sau đó mới nhập Đại Niết-bàn, buông bỏ thân mạng. Vì vậy nên gọi kinh này là *Đại Bát Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Lại như vị thầy thuốc kia, có một phương thuốc bí truyền, có thể thâm nhiếp tất cả các phương thuốc khác. Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, tất cả các pháp môn bí mật, sâu kín của diệu pháp mà Như Lai đã thuyết đều có đủ cả trong *Đại Bát Niết-bàn*. Vì vậy nên gọi kinh này là *Đại Bát Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Ví như người làm nông, gieo giống vào mùa xuân rồi thì bắt đầu trông đợi. Đến khi thu hoạch rồi, liền dứt hết mọi sự trông mong. Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh cũng thế, trong khi tu học các kinh, thường trông mong được sự lợi ích. Nếu như nghe được kinh *Đại Bát Niết-bàn* này rồi, thì lòng trông mong sự lợi ích ở các kinh khác ắt sẽ không còn.¹ Kinh *Đại Bát Niết-bàn* này có thể đưa chúng sanh thoát ra khỏi dòng sanh tử lưu chuyển.

“Thiện nam tử! Ví như trong các dấu chân, dấu chân voi là lớn nhất. Kinh này cũng thế, là cao trội nhất trong những phép *tam-muội* của các kinh.

“Thiện nam tử! Ví như cày ruộng, cày lúc mùa thu là tốt nhất. Kinh này cũng thế, là hơn hết trong các kinh.

“Thiện nam tử! Ví như trong các món thuốc, món *đề-hồ* là bậc nhất. Khéo trị lòng nóng nảy và não loạn của chúng sanh, nên pháp *Đại Niết-bàn* này cũng là bậc nhất.

“Thiện nam tử! Ví như món sữa ngọt có đủ tám vị, kinh *Đại Bát Niết-bàn* cũng có đủ tám vị. Thế nào là tám? Một

¹ Vì đã nhận được đầy đủ mọi sự lợi ích, an lạc, giải thoát từ kinh này.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

là thường tồn, hai là không biến đổi, ba là yên ổn, bốn là trong sạch mát mẻ, năm là chẳng già suy, sáu là chẳng diệt mất, bảy là không nhiễm ô, tám là vui thích. Đó là tám vị. Bởi có đủ tám vị, nên gọi kinh này là *Đại Bát Niết-bàn*.

“Chư Đại Bồ Tát nếu trụ yên nơi kinh này thì có thể thị hiện *Niết-bàn* ở khắp mọi nơi, cho nên gọi kinh này là *Đại Bát Niết-bàn*.

“*Ca-diếp!* Như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn do nơi kinh *Đại Bát Niết-bàn* này mà đạt được *Niết-bàn*,

thì nên học lẽ này: ‘Như Lai là thường trụ, Pháp và Tăng cũng là thường trụ.’”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Hay lạ thay đức Thế Tôn! Công đức của Như Lai thật không thể nghĩ bàn! Pháp và Tăng cũng vậy, không thể nghĩ bàn! Kinh *Đại Bát Niết-bàn* này cũng không thể nghĩ bàn!

“Nếu ai tu học kinh điển này, người ấy được pháp môn cao trời nhất, có thể làm bậc lương y. Nếu ai chưa tu học kinh này, nên biết rằng đó là người tối tăm, không có mắt huệ, bị vô minh che khuất.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN BA

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN BỐN

PHẨM TÁNH NHƯ LAI

Phẩm thứ tư – Phần một¹

Phật lại bảo Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Đại Bồ Tát phân biệt và khai thị kinh Đại *Bát Niết-bàn*, có bốn ý nghĩa được biểu lộ. Thế nào là bốn? Một là tự sửa mình chân chánh, hai là làm cho kẻ khác trở nên chân chánh, ba là có thể tùy chỗ hỏi mà đáp, bốn là khéo giảng rõ nghĩa nhân duyên.

“Thế nào là tự sửa mình chân chánh? Như Phật Như Lai nhìn thấy các nhân duyên liền có chỗ thuyết dạy.

“Ví như có *tỳ-kheo* thấy đám lửa lớn, bèn nói rằng: ‘Thà tôi phải ôm đám lửa nóng ấy, chứ chẳng dám đối với tạng bí mật và *Mười hai bộ kinh* do Như Lai thuyết mà phỉ báng rằng: ‘Kinh ấy do Ma *Ba-tuần* thuyết.’

“Như người nói rằng: ‘Như Lai, Pháp, Tăng là vô thường.’ Người nói như vậy là tự dối gạt mình mà cũng dối gạt kẻ khác. Thà lấy dao bén tự cắt lưỡi mình, chứ không bao giờ nên nói rằng: ‘Như Lai, Pháp, Tăng là vô thường.’ Như nghe người khác nói ra lời ấy, cũng chớ nên tin nhận. Đối với kẻ nói ra lời ấy, nên đem lòng thương xót.

¹ Theo Nam bản thì đây là phẩm Tứ tướng, thứ bảy, phần một (Tứ tướng phẩm, đệ thất chi nhất)

“Như Lai, Pháp, Tăng thật là không thể nghĩ bàn. Nên tin giữ lẽ ấy. Tự quán thân mình dường như đám lửa.

“Đó gọi là tự sửa mình chân chánh.

“Thế nào là làm cho kẻ khác trở nên chân chánh?

“Có một lúc, Phật đang thuyết pháp, có một phụ nữ còn đang cho con bú đến chỗ Phật ngự, cúi đầu lễ sát chân Phật rồi ngồi sang một bên, nhưng trong lòng vẫn có điều nghĩ tưởng.

“Lúc ấy, đức Thế Tôn biết ý nghĩ của cô ta nên dạy rằng: ‘Vì lòng thương con, cô đã cho con bú rất nhiều, chẳng biết số lượng, chẳng rõ là có tiêu hóa được hay không.’

“Liền đó, người phụ nữ bạch Phật rằng: ‘Lạ thay, Thế Tôn! Ngài biết được ý nghĩ trong lòng con. Xin Như Lai dạy con cách cho bú nhiều ít thế nào. Thế Tôn! Sáng nay con đã cho trẻ bú rất nhiều sữa, e không tiêu hóa nổi, chẳng biết có hại mạng nó chăng? Xin đức Như Lai vì con giảng rõ.’

“Phật dạy: ‘Lượng sữa mà con của cô đã bú, rồi sẽ tiêu hóa được, giúp tăng thêm tuổi thọ.’

“Người phụ nữ nghe xong, trong lòng phấn chấn, lại bạch Phật: ‘Lời thật của Như Lai làm cho con vui vẻ lắm. Như vậy, vì điều phục các chúng sanh, Thế Tôn đã khéo phân biệt nói các lẽ tiêu hoặc chẳng tiêu, lại cũng nói những lẽ *vô ngã*, *vô thường* của các pháp. Nếu trước hết, Phật Thế Tôn thuyết lẽ thường, những người theo học ngài tất sẽ nói rằng: Pháp ấy cũng như pháp của ngoại đạo. Rồi họ sẽ bỏ ngài mà đi.’

“Phật lại dạy người phụ nữ ấy rằng: ‘Nếu đứa con đã lớn, biết đi biết chạy, thì khi ăn vào có thể tiêu hóa được những món khó tiêu. Lúc đó, sữa của cô sẽ không đủ cung cấp cho nó. Các đệ tử Thanh văn của ta cũng thế, họ như đứa con còn bú của cô, không tiêu hóa nổi pháp thường trụ này. Vì vậy nên trước hết, ta thuyết dạy họ những lẽ: *khổ, vô thường*. Đến chừng các Thanh văn, đệ tử của ta có đủ công đức rồi, đủ sức tu tập kinh điển Đại thừa, ta mới thuyết với họ sáu vị ở kinh này. Thế nào là sáu vị? Ta thuyết dạy rằng: *khổ*, đó là vị chua; *vô thường*, đó là vị mặn; *vô ngã*, đó là vị đắng; *lạc*, đó là vị ngọt; *ngã* đó là vị cay; *thường*, đó là vị nhạt. Trong thế gian có ba vị, ấy là: *vô thường, vô ngã, vô lạc*. Phiền não là củi, trí tuệ là lửa, với nhân duyên ấy được cơm *Niết-bàn*. Ta dạy các pháp *thường, lạc, ngã*, khiến cho các đệ tử đều được món ngon ưa thích.’

“Phật lại bảo người phụ nữ ấy rằng: ‘Như cô có việc phải đi đến xứ khác, nên xua đuổi những đứa con ngỗ nghịch ra khỏi nhà, rồi mới đem kho quý trong nhà mà giao cho những đứa con ngoan.’ Người phụ nữ bạch Phật rằng: ‘Đúng như lời Phật dạy, nên chỉ kho trân bảo cho những đứa con ngoan, không nên cho những đứa con ngỗ nghịch.’

“Phật dạy: ‘Này cô! Ta đây cũng thế, khi nhập *Niết-bàn* ta chẳng đem kho pháp vi diệu sâu kín và vô thượng của Như Lai mà trao cho các đệ tử Thanh văn; cũng như kho báu của cô không trao cho những đứa con ngỗ nghịch. Ta cần phó chúc cho hàng Bồ Tát, cũng như cô đem kho báu mà giao cho những đứa con ngoan. Vì sao vậy? Vì các đệ tử Thanh văn có tư tưởng biến đổi, cho rằng Phật Như Lai

thật đã diệt độ. Nhưng ta thật ra chẳng có diệt độ. Ví như trong khi cô đi xa chưa về, thì những đứa con ngỗ nghịch sẽ nói rằng cô đã chết. Mà thật ra cô không hề chết. Chư Bồ Tát đều nói rằng: Như Lai là thường, chẳng biến đổi. Các vị ấy giống như những đứa con ngoan của cô, chẳng nói rằng cô đã chết. Vì nghĩa ấy, ta đem kho pháp bí mật vô thượng mà phó chúc cho chư Bồ Tát.’

“Thiện nam tử! Như có chúng sanh nào bảo rằng Phật là thường trụ, chẳng biến đổi, nên biết rằng có Phật ở tại nhà người ấy.

“Đó gọi là làm cho kẻ khác trở nên chân chánh.

“Thế nào là có thể tùy chỗ hỏi mà đáp?

“Như có người đến hỏi Phật Thế Tôn rằng: ‘Tôi nên làm thế nào để không bỏ tiền của ra mà vẫn đáng gọi là bậc đại thí chủ?’

“Phật dạy: ‘Nếu có các vị *sa-môn*, *bà-la-môn* ít ham muốn, biết đủ, chẳng thọ nhận, chẳng chứa trữ những vật bất tịnh, nên thí cho các vị ấy những tôi trai tứ gái để làm kẻ hầu hạ sai khiến. Đối với những vị tu trì phạm hạnh, nên thí cho những nữ nhân. Đối với những người đã dứt bỏ rượu thịt, nên thí cho rượu thịt. Đối với những vị không ăn quá ngọt, nên thí cho những bữa cơm quá ngọt. Đối với những vị chẳng trang sức bằng hoa hương, nên thí cho hoa hương. Những người thí như vậy thì danh tiếng bố thí lan rộng ra khắp mọi nơi mà không phải mất mát tiền của chi cả.’ Đó gọi là có thể tùy chỗ hỏi mà đáp.”

Lúc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* bạch rằng: “Thế Tôn! Đối với người ăn thịt chẳng nên cho thịt. Vì sao vậy? Con thấy rằng người không ăn thịt được công đức lớn.”

Phật khen ngợi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Nay ông biết rõ ý ta. Bồ Tát hộ pháp nên làm như vậy.

“Thiện nam tử! Từ nay về sau ta không cho phép các đệ tử Thanh văn ăn thịt. Khi nhận ở người *đàn-việt* món thịt hiến cúng, nên quán tưởng đó như là thịt con mình.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Tại sao Như Lai không cho phép ăn thịt?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Kẻ ăn thịt làm dứt mất hạt giống đại từ.”

Ca-diếp lại bạch: “Vậy tại sao lúc trước Như Lai cho phép *tỳ-kheo* ăn ba loại *tịnh nhục*?”¹

“*Ca-diếp*! [Việc cho phép ăn] ba loại *tịnh nhục* ấy là tùy theo sự việc mà hạn chế dần dần.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà từ mười loại thịt *bất tịnh* cho đến chín loại *tịnh nhục*, Phật đều không cho phép dùng nữa?”²

Phật dạy *Ca-diếp*: “Đó cũng là nhân nơi sự việc mà ta dần dần hạn chế. Nên biết rằng đó là ý nghĩa vì sao nay ta cấm hẳn việc ăn thịt.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Tại sao Như Lai khen rằng cá là món ăn ngon?”

¹ Ba loại thịt trong sạch: 1. Thịt của con vật mà mắt người ăn chẳng nhìn thấy nó bị giết. 2. Thịt của con vật mà tai người ăn chẳng nghe biết nó bị giết. 3. Thịt của con vật mà người ăn hoàn toàn không biết là đã bị giết để cho mình ăn.

² Chín loại *tịnh nhục*: Bao gồm các loại thịt: 1. Thịt của con vật mà mắt chẳng nhìn thấy bị giết. 2. Thịt của con vật mà tai chẳng nghe biết khi bị giết. 3. Thịt của con vật mà hoàn toàn không biết là giết để cho mình ăn. 4. Thịt của con vật mà chẳng phải người ta giết để đãi mình. 5. Thịt của con vật chết tự nhiên, không bị giết hại. 6. Thịt của con vật do các loài chim dữ hại chết để ăn còn thừa. 7. Thịt khô. 8. Thịt bất ngờ gặp phải, không cố ý tìm ăn. 9. Thịt của con vật đã bị giết từ trước.

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta không hề nói rằng cá là món ăn ngon. Ta nói rằng: mía, cơm gạo, đường phèn, tất cả những thứ ngũ cốc cùng đường đen, sữa, bơ sữa, dầu... là những món ăn ngon. Tuy ta nói rằng có thể cất giữ các loại vải, nhưng phải làm cho mất vẻ đẹp đi,¹ hướng chi lại còn ham thích ăn món cá hay sao?”

Ca-diếp lại bạch Phật: “Nếu Như Lai đã chế định không được ăn thịt, vậy sữa và các món được chế ra từ sữa, cùng với các loại dầu mè, cho đến các loại vải vóc, như hàng lụa *kiêu-sa-da*, những loại ngọc thạch, da thú, vàng bạc, chén bát²... các thứ ấy cũng chẳng nên dùng sao?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông không nên hiểu giống như bọn ngoại đạo *Ni-kiên*.³ Như Lai chế định mỗi một giới cấm đều có dụng ý riêng. Vì có dụng ý riêng, nên ta cho phép ăn ba thứ *tịnh nhục*. Vì có dụng ý riêng, nên ta cấm dùng mười loại thịt *bất tịnh*. Và cũng vì có dụng ý riêng, nên nay ta cấm hẳn tất cả các loại thịt, kể cả thịt của những con thú tự nhiên chết, không bị giết hại.

“*Ca-diếp!* Kể từ hôm nay ta cấm tất cả các đệ tử không được ăn bất cứ loại thịt nào cả.

“*Ca-diếp!* Những người ăn thịt, trong khi đi, đứng, ngồi nằm đều xông ra hơi thịt, tất cả chúng sanh nghe hơi ấy,

¹ Làm cho mất vẻ đẹp đi (hoại sắc): khi nhận vải cúng dường để may y, vị *tỳ-kheo* phải làm cho mất màu đẹp của vải bằng cách nhuộm thuần một màu mà người thế gian chê bỏ, thường là màu nâu sậm, gọi là hoại sắc.

² Bản Hán văn e có đôi chút sai lệch. Cứ theo văn kinh mà hiểu thì ở đây hẳn ngài *Ca-diếp* muốn nói đến các loại sản phẩm có được từ loài vật như sữa, da thú, tơ tằm, vỏ ốc... Như vậy có lẽ hợp lý hơn.

³ Ni-kiên hay Ni-kiên-dà (Sanskrit: *Nirgrantha*): Một trong 6 phái ngoại đạo đồng thời với đức Phật. Ni-kiên dịch nghĩa là Ly hệ giả (lìa sự ràng buộc). Người tu theo phái Ni-kiên không mặc quần áo (lỏa thể), vì họ cho rằng quần áo là các món ràng buộc.

đều lấy làm sợ sệt. Ví như một người kia, đã gần gũi với sư tử, những kẻ khác khi gặp người ấy, nghe mùi hôi của sư tử cũng sanh lòng sợ sệt!

“Thiện nam tử! Ví như người ăn tỏi, xông ra mùi hôi khó chịu. Những ai gặp người ấy, nghe mùi hôi liền bỏ đi. Dù là nhìn thấy từ xa còn chẳng muốn nhìn, huống chi lại muốn đến gần hay sao?

“Những người ăn thịt lại cũng như vậy. Tất cả chúng sanh khi nghe hơi thịt thảy đều kinh sợ, phát sanh tư tưởng sợ chết. Những loài có mạng sống, hoặc lội dưới nước, hoặc đi trên đất, hoặc bay trên không, thảy đều xa lánh, đều cho rằng: ‘Người ấy là kẻ thù của chúng ta.’

“Bởi vậy, Bồ Tát không có thói quen ăn thịt. Vì độ chúng sanh nên các ngài thị hiện việc ăn thịt. Tuy thị hiện ăn thịt, thật ra là chẳng ăn.

“Thiện nam tử! Hàng Bồ Tát như vậy, cả những món thanh tịnh còn chẳng ăn, huống chi lại ăn thịt hay sao?

“Thiện nam tử! Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, trải qua vô lượng trăm năm, các vị thánh tu tập *Tứ đạo*¹ cũng đều nhập *Niết-bàn*. Chánh pháp diệt rồi, trong thời kỳ Tượng pháp sẽ có những *tỳ-kheo*, có vẻ như là giữ luật, nhưng ít đọc tụng kinh điển, tham việc ăn uống, nuôi dưỡng xác thân. Họ mặc quần áo thô sơ xấu xí, hình dung tiêu tụy, chẳng có oai đức chi cả. Họ chăn bò, nuôi dê, gánh củi, đội cỏ, râu tóc để dài, móng tay ra nhọn.

¹ Tứ đạo thánh nhân: Các vị tu tập vào bốn giai đoạn sắp chứng quả *Niết-bàn*. Tứ đạo được kể ra cụ thể là 4 giai đoạn tu tập sắp đạt đến sự giải thoát rốt ráo, đó là: Gia hành đạo (加行道 - Sanskrit: *prayoga-mārga*), Vô vấn đạo (無間道 - Sanskrit: *ānantarya-mārga*), Giải thoát đạo (解脫道 - Sanskrit: *vimukti-mārga*) và Thăng tiến đạo (勝進道 - Sanskrit: *viśeṣa-mārga*).

“Tuy mặc áo *cà-sa*, nhưng bọn họ giống như thợ săn; mắt nhìn lăm lét, chân bước từ từ, dường như mèo rình chuột. Họ thường nói rằng: ‘Ta đắc quả *A-la-hán*.’

“Họ có nhiều bệnh khổ, ngủ nằm nơi phần uest. Bên ngoài họ ra vẻ hiền lành mà trong lòng ôm giữ sự tham lam, đố kỵ, như người thợ phép cảm không nói của *bà-la-môn*.

“Họ đội lốt *sa-môn* nhưng thật chẳng phải *sa-môn*, trong lòng đầy tà kiến, phi báng Chánh pháp.

“Những người như vậy phá hoại các giới luật mà Như Lai đã chế định, phá hoại oai nghi của hạnh chân chánh và quả giải thoát mà Phật đã thuyết. Họ lìa bỏ pháp thanh tịnh và phá hoại giáo pháp sâu xa bí mật của chư Phật.

“Mỗi người trong bọn họ đều theo ý mình mà nói ngược lại với kinh luật. Họ nói rằng: ‘*Như Lai cho phép chúng tôi ăn thịt*.’ Họ tự biện luận như thế, nhưng lại nói đó là lời Phật dạy. Họ cãi lầy và kiện cáo nhau, người nào cũng tự xưng mình là *sa-môn Thích tử*.

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ lại có những *sa-môn* chứa trữ lúa thóc, nhận các món thịt cá rồi tự tay làm lấy món ăn; cầm nắm bình dầu, lọng báu, giày da, thân cận với quốc vương, đại thần, trưởng giả; coi sao đoán mệnh, học nghề làm thuốc; nuôi dưỡng nô tỳ, chất chứa vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, pha lê, trân châu, san hô, hổ phách, ngọc bích, ngọc thạch, các thứ dưa trái... Họ học các nghề tinh xảo, vẽ hình, nắn tượng, viết sách, dạy học, gieo giống, trồng cây, làm thuốc độc, bùa chú, pha chế thuốc, đàn ca hát xướng, cài hoa xức hương, đánh bạc đánh cờ, học các nghề nghiệp...

“Nếu có những *tỳ-kheo* nào có thể rời bỏ các việc xấu ác ấy, nên nói rằng những vị ấy là đệ tử chân thật của ta.”

Lúc ấy, *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Chư *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di* sống nhờ vào người khác. Trong khi khát thực, như gặp những món ăn có xen lẫn thịt thì nên ăn thế nào cho đúng phép thanh tịnh?”

Phật dạy: “*Ca-diếp*! Nên dùng nước mà rửa, loại bỏ thịt ra khỏi thức ăn rồi mới ăn. Như bát đựng cơm bị thịt làm ô uế, hãy rửa cho hết mùi vị đi rồi dùng thì không có tội. Như thấy trong thức ăn có nhiều thịt, chớ nên nhận lấy. Bất cứ món ăn nào nhìn thấy có thịt đều không nên ăn, nếu ăn thì có tội.

“Nay ta nói phép cấm ăn thịt là như vậy, nếu nói rộng ra thì không thể hết. Sắp đến lúc nhập *Niết-bàn* nên ta chỉ dạy chỗ đại lược như thế. Đó gọi là *có thể tùy chỗ hỏi mà đáp*.

“*Ca-diếp*! Thế nào là *khéo giảng rõ nghĩa nhân duyên*? Như có *tỳ-kheo*, *tỳ-kheo ni*, *ưu-bà-tắc*, *ưu-bà-di* đến hỏi ta rằng: “Thế Tôn! Nghĩa lý như vậy, tại sao lúc ban đầu Như Lai chẳng thuyết với vua *Ba-tư-nặc* nghĩa sâu xa vi diệu của pháp môn ấy? Hoặc khi thì thuyết lẽ sâu xa, khi thì thuyết lẽ nông cạn, hoặc khi gọi là phạm giới, khi gọi là chẳng phạm giới? Thế nào gọi là sa đọa? Thế nào gọi là giới luật? Thế nào là ý nghĩa của *Ba-la-đề-mộc-xoa*?”

“Phật dạy: ‘*Ba-la-đề-mộc-xoa* gọi là biết đủ, thành tựu các oai nghi, không nhận lãnh và chứa trữ gì cả, cũng gọi là đời sống trong sạch.

“Sa đọa tức là bốn nẻo ác.¹

¹ Đây chỉ các cảnh giới: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, *a-tu-la*

“Sa đọa lại cũng có nghĩa là sa đọa vào địa ngục, cho tới rơi vào địa ngục *Vô gián*.¹ Luận về chỗ mau chậm thì sự sa đọa ấy còn nhanh hơn cả cơn mưa to trút xuống. Người nghe biết như vậy phải sanh lòng kính sợ, giữ bền giới cấm, chẳng phạm oai nghi, tu tập hạnh biết đủ, đối với tất cả những vật bất tịnh đều không nhận lãnh.

“Sa đọa cũng có nghĩa là nuôi lớn thêm những cảnh giới địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

“Vì những nghĩa trên, nên gọi là sa đọa.

“*Ba-la-đề-mộc-xoa*² nghĩa là lia bỏ những nghiệp bất thiện, tà vạy của *thân, miệng, ý*. Giới luật nghĩa là oai nghi của *tám giới*,³ những nghĩa lành trong kinh sâu xa, ngăn chặn việc nhận lãnh hết thảy những vật bất tịnh cùng những nhân duyên bất tịnh, cũng ngăn dứt *Bốn tội trọng*,⁴ *Mười ba tội tăng tàn*,⁵ *Hai tội không xác định*,⁶ *Ba*

¹ Vô gián địa ngục (tức là A-tỳ địa ngục): cảnh địa ngục mà chúng sanh có tội nghiệp nặng nề nhất phải sanh vào. Ở đó sự hành hình đau đớn không phút giây nào gián đoạn nên gọi là vô gián.

² Ba-la-đề-mộc-xoa (Sanskrit: *prātimokṣa*, Pāli: *pātimokkha*): Hán dịch là Biệt giải thoát (別解脫), cũng gọi là Tùy thuận giải thoát (隨順解脫), tức là phần giới luật căn bản mà Phật đã chế định cho chúng tăng, *tỳ-kheo* và *tỳ-kheo* ni đều phải tuân theo.

³ Tám giới (Bát giới), ở đây chỉ chung các giới tướng nhìn thấy từ bên ngoài, cũng gọi là *Tường kiến giới điều* (詳見戒條).

⁴ Cũng gọi là Tứ ba-la-di (*Pārājika*), là các giới mà khi phạm vào phải bị trục xuất khỏi tăng đoàn. Ba-la-di, Hán dịch là Khí (棄), tức là dứt bỏ, cũng dịch là Cực ác (極惡). Đây là loại tội nặng nhất, người phạm vào phải bị trục xuất, không còn được sống chung trong chúng tăng (bất cộng trụ).

⁵ Cũng gọi là 13 tội Tăng-già bà-thi-sa (*Saṅghāvaśeṣa*), Hán dịch là tăng tàn. Người phạm giới này như người bị chém mà chưa dứt hẳn, còn có thể cứu sống, đó là nhờ vào việc sám hối theo đúng pháp. Các tội này nhẹ hơn tội ba-la-di, nên gọi là tăng tàn. Có nơi gọi là tội hữu dư.

⁶ Nhị bất định pháp: Hai trường hợp phạm tội liên quan đến phụ nữ nhưng không thể xác định rõ, là vì xảy ra trong chỗ kín đáo, riêng chỉ có hai người, không còn

mười tội xả đọa,¹ Chín mươi tội đơn đọa,² Bốn tội cần sám hối,³ Một trăm hành vi không tốt cần phải học biết để tránh,⁴ Bảy phép dứt tranh cãi.⁵

“Hoặc cũng có kẻ phạm vào tất cả các giới. Thế nào là tất cả? Đó là từ *Bốn tội trọng* cho tới *Bảy phép dứt tranh cãi*.

“Lại như có người phỉ báng Chánh pháp của kinh điển rất sâu xa, cho đến những kẻ *nhất-xiển-đề*,⁶ hoặc kẻ cho là mình được thành tựu đầy đủ, dứt hết tất cả tướng,

ai khác biết được. Do đó, việc xác định tội phải tin theo lời của một người thứ ba biết chuyện, là người có tín tâm vững chắc.

¹ Cũng gọi là Ni-tát-kỳ ba-dật-đề (*Naihsargik-pāṭayantika*). Ni-tát-kỳ, Hán dịch là Tận xả, nghĩa là từ bỏ hết tất cả; ba-dật-đề, Hán dịch là đọa, nghĩa là rơi vào chỗ xấu ác. Người phạm tội này phải đọa vào địa ngục. Để trừ tội, trước hết phải mang tất cả tài vật liên quan đến trước chúng tăng mà xả bỏ hết, sau đó mới chân thành sám hối trước chúng tăng. Vì vậy, phép sám hối này cũng gọi là Xả đọa. Có ba mươi pháp được gọi là Tam thập xả đọa.

² Cũng gọi là Ba-dật-đề (*Pāṭayantika*), Hán dịch là đọa, nghĩa là rơi vào chỗ xấu ác. Nói chung, chín mươi pháp ba-dật-đề khác với ba mươi pháp ni-tát-kỳ ba-dật-đề là không có liên quan đến tài vật để phải xả bỏ, nên đều phải chí thành sám hối. Nếu chúng tăng nhận cho sự sám hối thì người phạm tội chỉ cần tự xét lại tâm mình, quyết lòng hối cải là được.

³ Cũng gọi là Ba-la-đề-đề-xá-ni (*Pratidesānīya*), thường gọi tắt là đề-xá-ni, Hán dịch là *Đối tha thuyết hướng bỉ hối*, nghĩa là người phạm tội phải hướng về người khác cầu sám hối.

⁴ Cũng gọi là Thức-xoa-ca-la-ni (*Śikṣākarānīya*), Hán dịch là *ứng đương học*, hay *ứng học tác*, nghĩa là cần phải học. Còn gọi là độn-kiết-la (*Duṣkṛta*), dịch nghĩa là *ác tác*, nghĩa là những hành vi không tốt. Các giới này thường được gọi chung là *Bách chúng học pháp*, bởi vì pháp này có một trăm điều cần phải học hỏi và noi theo, quy định chi tiết cách ứng xử hàng ngày, tạo nên oai nghi tế hạnh của người xuất gia. Những pháp này rất chi ly, không nhất thiết mỗi khi phạm vào đều phải bị xử phạt, nhưng là khuôn mẫu rất quan trọng cho mỗi người để sống tốt đời sống tu tập. Người xuất gia phải luôn luôn ghi nhớ và mỗi khi có phạm vào phải tự mình phát lộ sám hối.

⁵ Thất diệt tránh pháp: Bảy điều quy định khi có sự bất hòa hoặc tranh chấp giữa các *tỳ-kheo*, cần phải tuân theo để dứt sự tranh cãi. Nếu không tuân theo các pháp này tức là phạm giới.

⁶ *Nhất-xiển-đề* (Sanskrit: *icchantika*): người hoàn toàn không có tín tâm, chẳng tin vào Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng.

không còn nhân duyên. Những người như vậy đều tự nói rằng: ‘Ta là người thông minh, có trí tuệ sắc bén.’ Các tội nặng hay nhẹ đều che giấu cả; họ che giấu các điều ác như con rùa giấu cả đầu đuôi và bốn chân vào dưới mu. Những tội như vậy, kéo dài mãi chẳng hề hối hận. Bởi không hối hận, nên tội lỗi ngày càng nhiều hơn. Những *tỳ-kheo* ấy đã phạm tội nhưng rốt cùng vẫn luôn giấu kín. Điều đó làm cho tội lỗi ngày càng lớn thêm, lan rộng. Như Lai đã biết việc ấy, nên lần lượt chế các giới cấm chứ không nói ra một lúc.

“Bấy giờ, có những thiện nam tử, thiện nữ nhân bạch Phật rằng: ‘Thế Tôn! Như Lai biết việc như vậy đã lâu rồi, tại sao trước đó không ngăn cấm? Lẽ nào Thế Tôn muốn cho chúng sanh phải vào địa ngục *Vô gián* hay sao? Ví như có nhiều người muốn đi đến phương khác, nhưng lạc mất con đường chính, đi theo đường lạc hướng. Những người ấy chẳng biết rằng họ đang đi lạc, thấy đều cho rằng mình đi đúng đường. Họ lại chẳng gặp ai để có thể hỏi xem đường đi đúng hay chẳng đúng.

“Chúng sanh cũng như thế, mê lạc mất Phật pháp, chẳng thấy được chỗ chân chánh. Như Lai trước nên vì họ chỉ dạy con đường chân chánh, dạy các *tỳ-kheo* rằng: Thế này là phạm giới. Thế này là trì giới. Ngài nên ngăn cấm như vậy. Vì sao vậy? Vì Như Lai Chánh giác là bậc chân thật, thấy biết con đường chân chánh. Chỉ có Như Lai, vị cao trội nhất trong các cõi trời, mới có thể thuyết dạy chỗ tăng thêm công đức và ý nghĩa của *Mười điều lành*. Vì vậy chúng con khải thỉnh Như Lai nên chế giới cấm từ trước khi xảy việc.’

“Phật dạy: ‘Thiện nam tử! Nếu nói rằng Như Lai có thể vì chúng sanh giảng dạy chỗ tăng thêm công đức của *Mười*

điều lành, vậy tức là Như Lai coi chúng sanh đồng như *La-hầu-la*. Sao lại vặn hỏi rằng: ‘Lẽ nào Thế Tôn muốn cho chúng sanh phải vào địa ngục?’ Khi ta thấy một người có nghiệp duyên phải đọa vào địa ngục *Vô gián*, ta còn vì người ấy mà trụ thế một kiếp hoặc một kiếp giảm. Ta có lòng đại từ bi đối với chúng sanh, đã thương như con một của mình thì duyên có chi lại đối gạt để cho chúng sanh phải vào địa ngục?

“Thiện nam tử! Ví như trong nước của vua có người mặc áo nạp y,¹ trước nhìn thấy áo có lỗ rách, rồi sau mới vá kín lại. Như Lai cũng thế, thấy chúng sanh có nhân duyên vào địa ngục *Vô gián*, mới dùng những giới lành mà vá kín những chỗ chẳng lành cho họ.

“Thiện nam tử! Ví như vị Chuyển luân Thánh vương, trước vì chúng sanh thuyết dạy *Mười điều lành*. Rồi về sau, nếu có những người làm ác, vua ấy sẽ tùy việc mà dần dần dứt bỏ những việc ác. Những việc ác đã dứt rồi thì phép tắc của Thánh vương tự nhiên lưu hành.

“Thiện nam tử! Ta đây cũng thế. Tuy có thuyết dạy, nhưng không thể chế các giới cấm từ trước. Cần phải dần dần do nơi những *tỳ-kheo* có việc làm phi pháp, mới theo từng việc mà chế các giới cấm. Có những chúng sanh hâm mộ Phật pháp, theo đúng lời dạy mà tu hành. Những chúng như vậy mới có thể thấy được Pháp thân Như Lai.

“Ví như cái bánh xe báu của vị Chuyển luân vương là không thể nghĩ bàn. Như Lai cũng như thế, không thể nghĩ bàn. Hai ngôi báu Pháp và Tăng cũng không thể

¹ Nạp y: áo do nhiều miếng vải vụn nhỏ kết lại với nhau, nên gọi là nạp y. Người tu hành không cầu ăn mặc đẹp, nên nhặt lấy những mảnh vải vụn đã bỏ đi của người đời mà chắp vá lại thành áo mặc, cũng gọi là áo bá nạp (trăm mảnh vụn).

ngĩ bàn. Người có thể thuyết pháp và người nghe pháp cũng đều là không thể nghĩ bàn.

“Đó gọi là *khéo giảng rõ nghĩa nhân duyên*.

“Bồ Tát phân biệt và khai thị bốn ý nghĩa biểu lộ ra như vậy,¹ đó gọi là nghĩa nhân duyên trong Đại Niết-bàn của Đại thừa.

“Lại nữa, tự sửa mình chân chánh, ấy là đạt được Đại Bát Niết-bàn này. Làm cho kẻ khác trở nên chân chánh, là như ta vì các *tỳ-kheo* mà thuyết rằng: ‘*Như Lai thường tồn, chẳng biến đổi.*’ *Ca-diếp!* Tùy chỗ hỏi mà đáp, là như nhân nơi chỗ hỏi của ông mà ta thuyết rộng nghĩa lý rất thâm sâu vi diệu này với các vị Đại Bồ Tát, *tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di*. Về nghĩa nhân duyên, hàng Thanh văn, Duyên giác chẳng thể hiểu rõ nghĩa rất sâu xa như vậy, chẳng nghe biết rằng chữ Y (𑖦) do ba chấm hợp thành, cũng như tạng bí mật do *Giải thoát, Niết-bàn* và *Đại trí tuệ Bát-nhã* hợp thành.

“Nay ta xiển dương phân biệt nghĩa này, vì hàng Thanh văn mà khai mở con mắt trí tuệ. Ví như có người nói rằng: ‘Trong bốn việc kể trên, sao gọi là một, chẳng phải là hư dối đó sao?’ Nên hỏi ngược lại rằng: ‘Như hư không đây vốn chẳng có chi hết, chẳng động, chẳng ngại. Bốn việc ấy có gì khác nhau? Vậy có thể nói là hư dối chẳng?’”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn, không phải. Những lời như vậy đều là một nghĩa, ấy là nghĩa không. Các việc như tự sửa mình chân chánh, làm cho kẻ khác trở nên chân chánh, tùy chỗ hỏi mà đáp, giảng rõ nghĩa

¹ Bốn nghĩa tương như vậy: Đây tóm gọn để nhắc lại bốn nghĩa tương vừa trình bày ở trên: Một là tự sửa mình chân chánh, hai là làm cho kẻ khác trở nên chân chánh, ba là có thể tùy theo chỗ hỏi mà đáp, bốn là khéo giảng rõ nghĩa nhân duyên.

nhân duyên, cũng đều là như vậy, tức là Đại *Niết-bàn*, chẳng có gì khác nhau.”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Như có kẻ nói rằng: ‘Như Lai là vô thường. Làm sao biết là vô thường? Như Phật có nói: Dứt các phiền não gọi là *Niết-bàn*, cũng như lửa tắt chẳng còn gì cả. Dứt các phiền não lại cũng như vậy, cho nên gọi là *Niết-bàn*. Vậy làm sao Như Lai lại là pháp thường trụ, không biến đổi?’

“Như Phật có nói: Lìa khỏi các cảnh có,¹ mới gọi là *Niết-bàn*. Vậy trong *Niết-bàn* không có các cảnh có. Vậy làm sao Như Lai lại là pháp thường trụ, không biến đổi?’

“Như cái áo đã hư rách hết thì chẳng còn ra vật gì. *Niết-bàn* cũng thế, diệt hết các phiền não thì chẳng còn gì cả. Vậy làm sao Như Lai lại là pháp thường trụ, không biến đổi?’

“Như Phật có nói: Lìa dục tịch diệt, gọi là *Niết-bàn*. Như người kia bị chém đầu, tức không có đầu. Lìa dục tịch diệt lại cũng như vậy, không có chi cả, nên gọi là *Niết-bàn*. Vậy làm sao Như Lai lại là pháp thường trụ, không biến đổi?’

Như Phật có nói:

*Ví như sắt nung đỏ,
Búa nện, nháng lửa văng.
Văng ra liền diệt mất,
Chẳng biết ở nơi nào!
Được giải thoát chân chánh,*

¹ Các cảnh có (chư hữu): Các cảnh giới có chúng sanh, do nghiệp báo mà có. Về nghiệp báo của chúng sanh, do có nhân mà có quả, nên gọi là có (hữu). Kể trọn trong Ba cõi có hai mươi lăm cảnh có (Nhị thập ngũ hữu): 14 cảnh thuộc về Dục giới, 7 cảnh thuộc về Sắc giới, 4 cảnh thuộc về Vô sắc giới.

*Lại cũng như vậy đó.
Đã vượt khỏi: dâm dục,
Các cảnh có, bần lây,
Được chỗ không lay động,
Chẳng biết tới nơi nào!*

“Vậy làm sao Như Lai lại là pháp thường trụ, không biến đổi?”

“*Ca-diếp!* Như có người vặn hỏi [những điều] như vậy, thì đó là sự vặn hỏi sai trái. *Ca-diếp!* Ông cũng chẳng nên nghĩ tưởng như thế, cho rằng tánh của Như Lai là dứt mất.

“*Ca-diếp!* Việc dứt các phiền não không thuộc về sự vật. Vì sao vậy? Vì dứt sạch mãi mãi nên gọi là thường. Nói như vậy nghĩa là vắng lặng hoàn toàn, không còn chi hơn nữa. Dứt sạch hết các tướng, chẳng còn chút dấu vết. Nói như vậy nghĩa là sáng rõ, thường trụ, chẳng thối lui. Vậy nên *Niết-bàn* gọi là thường trụ.

“Như Lai cũng thế, thường trụ, chẳng biến đổi. Khi búa nện xuống sắt đỏ, nháng lửa liền vắng ra, đó là ví như phiền não. Vắng ra liền diệt mất, chẳng biết ở nơi nào, đó là ví như các đức Như Lai đã dứt sạch phiền não, chẳng lưu chuyển trong *Năm đường*.¹ Cho nên Như Lai là pháp thường trụ, chẳng biến đổi.

“Lại nữa, *Ca-diếp!* Pháp là thầy của chư Phật, cho nên Như Lai cung kính cúng dường. Vì pháp là thường, nên chư Phật cũng là thường.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật rằng: “Như lửa phiền não dứt thì Như Lai cũng dứt. Như vậy tức là Như Lai không

¹ Ngũ thú: trời, người, ngạ quỷ, địa ngục và súc sanh.

có chỗ thường trụ. Ví như những nháng lửa kia, khi màu đỏ tắt mất thì chẳng biết đi đến chỗ nào. Phiền não của Như Lai cũng vậy, chẳng biết đi đến chỗ nào. Lại như khối sắt kia, nung nóng có màu đỏ, khi nguội rồi thì hơi nóng và màu đỏ đều không còn nữa. Như Lai cũng thế, diệt rồi là vô thường, lửa phiền não đã dứt, liền nhập *Niết-bàn*. Nên biết rằng Như Lai là vô thường.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Khối sắt mà ông ví dụ đó, ấy là hạng phàm phu. Phàm phu tuy dứt phiền não, nhưng dứt rồi lại sanh ra, cho nên gọi là vô thường. Như Lai chẳng phải vậy, đã dứt rồi chẳng sanh ra nữa, cho nên gọi là thường.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại nói: “Như khối sắt kia đã mất màu đỏ, nếu đặt trở vào trong lửa thì màu đỏ lại sanh ra. Như Lai cũng thế, lẽ ra lại sanh các mối trói buộc. Nếu trói buộc lại sanh ra, tức là vô thường.”

Phật dạy: “*Ca-diếp*! Nay ông không nên nói Như Lai là vô thường. Tại sao vậy? Vì Như Lai là thường.

“Thiện nam tử! Như người đốt cây, lửa tắt rồi thì có tro. Phiền não dứt rồi, liền có *Niết-bàn*. Những ví dụ khác như cái áo rách nát, cái đầu bị chém, cái bình hư bể... cũng đều như vậy. Những vật ấy đều có tên gọi, như là cái áo rách nát, cái đầu bị chém, cái bình hư bể...”

“*Ca-diếp*! Như sắt nguội rồi, có thể làm nóng lại. Như Lai chẳng phải thế, dứt sạch phiền não, rốt ráo trở nên trong sạch mát mẻ, lửa nóng phiền não không thể sanh trở lại.

“*Ca-diếp*! Nên biết rằng vô lượng chúng sanh dường như sắt kia, ta dùng lửa nóng của trí tuệ vô lậu mà đốt cháy những phiền não trói buộc họ.”

Ca-diếp bạch rằng: “Lành thay, lành thay! Nay con đã rõ chỗ Như Lai thuyết dạy: ‘Chư Phật là thường tồn.’”

Phật dạy: “*Ca-diếp*! Ví như vị thánh vương, thường ngự nơi hậu cung, hoặc có khi ra sau vườn ngoạn cảnh. Dù vua chẳng ở giữa các cung nữ, nhưng không thể nói là Thánh vương đã chết.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, dù nhập *Niết-bàn*, chẳng hiện ra ở cõi *Diêm-phù-đề*, nhưng không thể nói là vô thường.

“Như Lai đã ra khỏi vô lượng phiền não, vào cảnh an vui *Niết-bàn*, dạo chơi thanh thoát trong vườn hoa trí tuệ giác ngộ.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Như Phật có nói: ‘Từ lâu ta đã vượt qua biển cả phiền não.’ Nếu như Phật đã vượt qua biển phiền não từ lâu, vậy duyên cớ gì lại cùng bà *Da-du-đà-la* sanh ra *La-hầu-la*? Cứ theo như việc này thì thấy rằng Như Lai chưa vượt qua biển cả phiền não trói buộc. Vậy xin Như Lai giảng rõ nhân duyên này.”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Ông chẳng nên nói rằng: ‘Như Lai từ lâu đã vượt qua biển cả phiền não, vậy duyên cớ gì lại cùng bà *Du-da-đà-la* sanh ra *La-hầu-la*? Cứ theo như việc này thì thấy rằng Như Lai chưa vượt qua biển cả phiền não trói buộc.’

“Thiện nam tử! Kinh Đại *Niết-bàn* này có thể kiến lập nghĩa lớn. Nay các ông nên hết lòng lắng nghe, ta sẽ vì mọi người mà thuyết rộng, chớ nên sanh tâm sợ sệt, nghi ngờ.

“Như có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại *Niết-bàn*, vị ấy có thể đem núi chúa *Tu-di* cao rộng như thế kia mà đưa vào

trong vỏ hạt đình lịch.¹ Trong khi đó, những chúng sanh sống trong núi *Tu-di* ấy cũng chẳng có cảm giác bị dồn ép và bị mang đi, vẫn thấy như thường, không có chi lạ. Chỉ có người cần được hóa độ² mới thấy vị Bồ Tát ấy đem núi *Tu-di* đặt vào vỏ hạt đình lịch, rồi đặt núi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Lại như có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại *Niết-bàn*, vị ấy có thể đem cõi thế giới tam thiên đại thiên mà đặt vào trong vỏ hạt đình lịch. Trong khi ấy, chúng sanh ở toàn cõi thế giới chẳng có cảm tưởng là bị dồn ép và bị mang đi lại, thấy đều như thường, không có chi lạ. Chỉ có người cần được hóa độ mới thấy vị Bồ Tát ấy đem cõi thế giới tam thiên đại thiên mà đặt vào vỏ hạt đình lịch, rồi đặt cõi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Cũng giống như vậy, vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại *Niết-bàn* có thể đem cõi thế giới tam thiên đại thiên mà để vào một chỗ chân lông, rồi lại đem cõi ấy đặt về chỗ cũ.

“Thiện nam tử! Lại có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại *Niết-bàn*, bứt lấy nhiều cõi thế giới tam thiên đại thiên của chư Phật ở mười phương, đặt nơi đầu một cây kim, như xâu những lá táo lại, rồi ném những cõi ấy đến những cõi Phật ở phương khác. Trong khi ấy, tất cả chúng sanh ở những cõi ấy chẳng hay biết rằng mình bị mang đi hay đang ở chỗ nào. Chỉ có người cần được hóa độ mới thấy được việc ấy. Cho đến khi Bồ Tát đặt những cõi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

¹ Hạt đình lịch là một loại hạt rất nhỏ. Trong Nam bản là hạt cải (giới tử).

² Bồ Tát một khi hiển thị thân thông như vậy tức là phải có dụng tâm hóa độ, giúp chúng sanh khởi tín tâm, nên chỉ những người cần hóa độ mới thấy được việc làm của Bồ Tát.

“Thiện nam tử! Lại có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại Niết-bàn, bứt lấy các cõi thế giới tam thiên đại thiên của chư Phật ở mười phương, đặt nơi lòng bàn tay phải của mình, như cái bàn xoay của người thợ lò gốm, rồi ném những cõi ấy đến các cõi thế giới nhiều như những hạt bụi nhỏ ở các phương khác, mà chẳng có một chúng sanh nào ở các cõi ấy có cảm giác là bị mang đi. Chỉ có người cần được hóa độ mới thấy được việc ấy. Cho đến khi Bồ Tát đặt những cõi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Lại có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại Niết-bàn, bứt lấy tất cả những cõi thế giới của vô lượng chư Phật trong mười phương, dồn nập hết vào thân mình. Chúng sanh trong các cõi ấy cũng chẳng có những cảm giác như là bị dồn ép, bị mang đi hay bị đặt ở chỗ nào. Chỉ có người cần được hóa độ mới thấy được việc ấy. Cho đến khi Bồ Tát đặt những cõi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Lại có vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại Niết-bàn, đem tất cả các cõi thế giới trong mười phương mà dồn nập vào trong một hạt bụi nhỏ. Các chúng sanh ở trong các cõi ấy cũng chẳng có cảm giác là bị dồn ép và bị mang đi. Chỉ có người cần được hóa độ mới thấy được việc ấy. Cho đến khi Bồ Tát đặt những cõi ấy trở lại chỗ cũ một cách yên ổn.

“Thiện nam tử! Vị Đại Bồ Tát trụ ở Đại Niết-bàn như vậy, có thể thị hiện vô số các loại thân thông biến hóa. Vì vậy nên gọi là Đại Bát Niết-bàn. Vô số các loại thân thông biến hóa mà vị Đại Bồ Tát ấy có thể thị hiện như vậy, tất cả chúng sanh đều không thể tính lường được.

“Nay ông làm sao có thể hiểu nổi chỗ Như Lai gân gūi ái dục, sanh ra *La-hầu-la*?

“Thiện nam tử! Từ lâu ta đã trụ ở Đại Niết-bàn này, thị hiện đủ các loại thần thông biến hóa. Ở thế giới tam thiên đại thiên này, trăm ngàn mặt trời mặt trăng, trăm ngàn cõi *Diêm-phù-đề*, đủ mọi cách thị hiện, như trong kinh Thủ Lăng Nghiêm đã có giảng rộng.

“Ta ở trong cõi thế giới tam thiên đại thiên, hoặc trong cõi *Diêm-phù-đề* thị hiện nhập Niết-bàn, nhưng rất ráo chẳng chấp giữ Niết-bàn. Hoặc ta ở cõi *Diêm-phù-đề* thị hiện vào thai mẹ, khiến cha mẹ tưởng rằng ta là con. Nhưng thân này của ta hoàn toàn chẳng do ái dục hòa hiệp mà có thể sanh ra được. Từ vô lượng kiếp đến nay ta đã lìa bỏ ái dục. Thân này của ta tức là Pháp thân, vì tùy thuận thế gian nên thị hiện vào trong bào thai.

“Thiện nam tử! Tại *Diêm-phù-đề*, trong vườn *Lam-tì-ni*,¹ ta thị hiện sanh ra bởi mẹ là bà *Ma-da*. Sanh ra rồi, ta liền đi bảy bước về phương đông, nói lên lời này: ‘Trong cõi trời, người, *a-tu-la*, ta là bậc cao quý hơn hết.’² Cha mẹ, mọi người, chư thiên thấy vậy đều lấy làm kinh dị và vui mừng, cho là việc chưa từng có.

“Nhưng ai nấy đều bảo rằng ta vẫn là một hài nhi. Tuy vậy, thân này của ta từ vô lượng kiếp đến nay đã lìa khỏi mọi cách nuôi dưỡng thông thường. Thân Như Lai tức là Pháp thân, chẳng phải do máu thịt, gân, mạch, cốt tủy mà thành. Vì tùy thuận theo pháp thế gian của chúng sanh nên thị hiện làm một hài nhi.

¹ Lam-tì-ni: Trong bản Hán văn ngài *Đàm-vô-sám* dùng 林微尼 để phiên âm tên khu vườn này là *Lumbinī* trong tiếng Phạn. Hầu hết các kinh văn khác đều dùng 藍毗尼.

² Trong bản Hán văn, ngài *Đàm Vô Sám* dùng câu này là: 我於人天阿修羅中最尊最上 (Ngã ư nhân, thiên, a-tu-la trung tối tôn, tối thượng.) Cùng một nghĩa này, trong các kinh văn khác thường dùng hơn là: 天上天下, 惟我獨尊 (Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn. – Trên trời, dưới trời, chỉ có ta là tôn quý hơn hết.)

“Ta đi bảy bước về phương nam, thị hiện muốn làm chỗ ruộng phước cao trời nhất cho vô lượng chúng sanh.

“Ta đi bảy bước về phương tây, thị hiện không còn sanh ra nữa, mãi mãi chấm dứt sự già, chết, hiện thân cuối cùng.

“Ta đi bảy bước về phương bắc, thị hiện đã vượt khỏi mọi cảnh giới hiện hữu trong sanh tử.

“Ta đi bảy bước về phương đông, thị hiện làm bậc đi đầu dẫn đường cho tất cả chúng sanh.

“Ta đi bảy bước về bốn phương phụ,¹ thị hiện dứt sạch mọi phiền não và bốn thứ ma, thành bậc Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri.

“Ta đi bảy bước về phương trên, thị hiện chẳng bị nhiễm ô bởi những vật bất tịnh, dường như hư không.

“Ta đi bảy bước về phương dưới, thị hiện mưa pháp rưới tắt lửa địa ngục, khiến các chúng sanh ở đó được cái vui yên ổn, thị hiện [phá tan mọi tà kiến như] mù sương và mưa đá [làm dập nát mọi thứ cây cỏ] đối với những kẻ phạm vào giới cấm.

“Ở cõi *Diêm-phù-đê*, khi sanh ra được bảy ngày ta lại thị hiện việc cạo tóc. Ai nấy đều gọi ta là một hài nhi. Lúc mới cạo tóc, hết thấy hàng trời, người, Ma vương *Ba-tuần*, *sa-môn*, *bà-la-môn*, không ai có thể thấy được tướng trên đỉnh đầu² của ta, huống chi là có việc cầm dao cạo tóc? Không một người nào có thể cầm dao chạm được đến đỉnh

¹ Bốn phương phụ (tứ duy), là bốn phương ở giữa bốn phương chính. Đó là: đông bắc, tây bắc, đông nam và tây nam.

² Đỉnh tướng (Sanskrit: *sahasrāra*), gọi đủ là Vô kiến đỉnh tướng (無見頂相). Phật Quang Đại từ điển gọi tướng này là: Đỉnh tướng vô năng kiến giả (頂相無能見者 - Tướng đỉnh đầu không ai có thể thấy được.) Đây là tướng phụ thứ 66 trong tám mươi tướng phụ của Phật (Bát thập chủng hảo).

đầu ta cả. Vì trong vô lượng kiếp ta vốn đã dứt trừ râu tóc, chỉ muốn tùy thuận pháp thế gian nên mới thị hiện việc cạo tóc đó thôi.

“Ta sanh ra rồi, cha mẹ bèn đưa ta vào đền thờ thiên thần để ta ra mắt vị *Đại tự tại Thiên vương*.¹ Vừa trông thấy ta, *Đại tự tại Thiên vương* liền chấp tay cung kính đứng sang một bên. Trong vô lượng kiếp qua ta đã lìa bỏ không vào những nơi thờ thiên thần như thế, chẳng qua vì muốn tùy thuận thế gian nên ta mới thị hiện như vậy.

“Ở cõi *Diêm-phù*, ta thị hiện việc xỏ lỗ tai. Thật ra, trong tất cả chúng sanh không ai có thể xỏ lỗ tai ta được. Chẳng qua vì tùy thuận chúng sanh ở thế gian nên ta thị hiện như vậy. Người ta lại dùng các vật báu làm ra hoa tai sư tử để làm đẹp hai lỗ tai của ta. Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp qua ta đã lìa bỏ những món trang sức như vậy. Chẳng qua vì muốn tùy thuận thế gian nên ta mới thị hiện như vậy.

“Ta thị hiện vào học đường, học tập sách vở. Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp ta đã thành tựu đầy đủ, nhìn khắp chúng sanh trong *Ba cõi* không ai đủ sức làm thầy ta, cho nên danh hiệu của ta là Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri. Chẳng qua vì muốn tùy thuận thế gian mà ta thị hiện vào học đường. Ta học các phép cưỡi voi, phi ngựa, đấu sức và đủ các nghề khéo léo cũng chỉ là sự thị hiện tùy thuận chúng sanh giống như vậy.

“Ở *Diêm-phù-đề*, ta thị hiện làm thái tử con vua. Chúng sanh đều thấy ta làm thái tử, vui hưởng năm món dục

¹ Ma-hê-thủ-la (Sanskrit: *Maheśvara, Mahā-maheśvara*): cũng viết: Ma-hê-thủ-la thiên vương, Đại tự tại thiên vương. Vị thiên thần mà đạo Bà-la-môn thờ kính, ở cảnh trời cao nhất trong cõi Sắc giới .

lạc.¹ Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp ta đã lìa bỏ sự vui thích năm món dục lạc ấy. Chẳng qua vì muốn tùy thuận phép thế gian, cho nên ta thị hiện tướng trạng như vậy.

“Vị thầy xem tướng cho ta đoán rằng: ‘Nếu chẳng xuất gia, sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, thống trị cõi *Diêm-phù-đề*.’ Tất cả chúng sanh đều tin lời ấy. Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp ta đã lìa bỏ ngôi *Chuyển luân* mà làm vị *Pháp luân vương*.²

“Ở *Diêm-phù-đề*, ta thị hiện lìa bỏ sự vui hưởng năm món dục với các cung nữ. Lại thị hiện gặp người già, người bệnh và thầy *sa-môn*, rồi xuất gia tu học đạo lý. Chúng sanh đều nói rằng: ‘Thái tử *Tất-đạt* mới vừa xuất gia.’ Tuy nhiên, ta vốn đã xuất gia học đạo từ vô lượng kiếp. Chẳng qua tùy thuận phép thế gian nên thị hiện như vậy.

“Ở *Diêm-phù-đề*, ta thị hiện xuất gia, thọ giới cụ túc, tinh cần tu đạo, đắc quả *Tu-đà-hoàn*, quả *Tu-đà-hàm*, quả *A-na-hàm*, quả *A-la-hán*. Chúng sanh đều bảo rằng ta thành tựu quả *A-la-hán* thật rất dễ dàng. Tuy nhiên, ta đã thành tựu quả *A-la-hán* từ vô lượng kiếp. Chẳng qua vì muốn độ thoát các chúng sanh, nên ta trái cớ làm tòa ngời ở đạo tràng nơi cội cây *bồ-đề* mà hàng phục chúng ma. Mọi người đều bảo rằng ta mới vừa hàng phục binh ma ở đạo tràng nơi cội cây *bồ-đề*. Tuy nhiên, ta đã hàng phục chúng ma từ vô lượng kiếp rồi. Chẳng qua vì muốn

¹ Ngũ dục: Năm điều làm chúng sanh cảm thấy sung sướng, khoái lạc, là sự thỏa mãn năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Năm dục ấy là: sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục và xúc dục.

² Pháp luân vương, hay Pháp vương, là vị vua của các pháp. Vì Phật nắm hiểu tất cả các pháp nên gọi là Pháp vương, lại vì thuyết dạy các pháp cho chúng sanh, tức là chuyển bánh xe pháp (chuyển pháp luân) nên gọi là Pháp luân vương.

độ những chúng sanh ngang bướng, cho nên ta thị hiện cách hóa độ ấy mà thôi.

“Ta lại thị hiện các việc đại, tiểu tiện, thở ra, thở vào... Ai này đều bảo ta có đại, tiểu tiện, thở ra, thở vào... Tuy nhiên, chỗ quả báo mà thân ta đây có được thật không có những việc đại, tiểu tiện, thở ra, thở vào ấy. Chẳng qua ta tùy thuận thế gian nên thị hiện như vậy.

“Ta lại thị hiện nhận sự bố thí của người có lòng tin. Tuy nhiên, thân ta vốn không có sự đói khát. Chẳng qua tùy thuận pháp thế gian nên ta thị hiện như vậy.

“Ta lại thị hiện đồng như chúng sanh, có sự ngủ nghỉ. Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp rồi, ta đã có đầy đủ trí tuệ sâu xa mâu nhiệm hơn hết, là xa *Ba cõi*.

“Ta cũng thị hiện những oai nghi như đi, đứng, nằm, ngồi, nhúc dàu, đau bụng, đau lưng, khảy đàn, rửa chân, rửa tay, rửa mặt, súc miệng, xỉa răng... Mọi người đều bảo rằng ta có những việc ấy. Tuy nhiên, thân này của ta vốn không có những việc ấy. Tay chân ta vốn sạch sẽ như hoa sen, hơi miệng ta thơm tho như hương hoa *ưu-bát-la*. Tất cả chúng sanh đều bảo rằng ta là người, nhưng thật ra ta vốn chẳng thuộc về loài người.

“Ta lại thị hiện thọ nhận lấy y phẩn tảo¹ rồi giặt giũ, vá may. Tuy nhiên, từ lâu ta vốn chẳng cần thứ áo như vậy.

“Mọi người đều nói rằng *La-hầu-la* là con ta, vua *Tịnh-phạn*² là cha ta, phu nhân *Ma-da*³ là mẹ ta. Ta ở tại thế

¹ Áo được may bằng những mảnh vải xấu đã bỏ đi chấp vá lại.

² Bản Hán văn dùng 輸頭檀 (*Du-dầu-đàn*), phiên âm từ tiếng Phạn là *Suddhodana*, chỉ vua Tịnh-phạn.

³ Phiên âm tiếng Phạn là *Mahāmāyā*, gọi đủ là Ma-ha Ma-da.

gian, thọ hưởng các sự khoái lạc, rồi lìa bỏ tất cả để xuất gia học đạo. Mọi người lại nói rằng: ‘Vị thái tử họ *Cồ-đàm* ấy lìa xa mọi sự vui sướng của thế gian, tìm cầu pháp xuất thế gian.’ Tuy nhiên, từ lâu ta đã lìa xa mọi ái dục thế gian. Những việc như vậy chỉ là sự thị hiện. Tất cả chúng sanh đều bảo rằng ta là người, nhưng thật ra ta vốn chẳng thuộc về loài người.

“Thiện nam tử! Tuy rằng ta ở tại cõi *Diêm-phù-đề* này đã biết bao lần thị hiện nhập *Niết-bàn*, nhưng thật rất ráo chẳng nhập *Niết-bàn*. Chúng sanh đều bảo rằng Như Lai thật đã diệt mất, nhưng tánh Như Lai thật vĩnh viễn không diệt mất. Vì vậy, nên biết rằng đó là pháp thường trụ, pháp chẳng biến đổi.

“Thiện nam tử! Đại *Niết-bàn* là cõi pháp của chư Phật Như Lai. Ta lại thị hiện ra đời trong cõi *Diêm-phù-đề*. Chúng sanh đều bảo rằng ta mới thành Phật. Tuy nhiên, từ vô lượng kiếp ta đã làm xong những việc phải làm. Chẳng qua tùy thuận thế gian nên ta lại thị hiện ra đời rồi thành Phật ở cõi *Diêm-phù-đề*.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, chẳng giữ giới cấm, phạm *Bốn tội trọng*.¹ Mọi người đều thấy, bảo rằng ta thật có phạm giới. Tuy nhiên, trong vô lượng kiếp rồi ta đã giữ giới cấm một cách kiên cố, chẳng hề có sự thiếu sót lỗi lầm.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, làm kẻ *nhất-xiển-đề*.² Mọi người đều thấy rằng đó là kẻ *nhất-xiển-đề*. Tuy nhiên, ta thật chẳng phải là kẻ *nhất-xiển-đề*. Nếu ta

¹ Bốn tội trọng, cũng gọi: Tứ Ba-la-di (Sanskrit: Parajika): Bốn tội trọng của hàng *Tỳ-kheo*: 1. Dâm giới, 2. Đạo giới, 3. Sát giới, 4. Vọng ngữ giới.

² Người hoàn toàn không có lòng tin vào Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng.

là kẻ *nhất-xiển-đề*, làm sao có thể thành quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*?

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, phá hòa hiệp Tăng. Chúng sanh đều bảo rằng ta là kẻ phá Tăng. Thật ra, ta quán xét khắp cõi trời người vốn chẳng ai có thể phá được Chúng tăng hòa hiệp!

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, hộ trì Chánh pháp. Ai nấy đều bảo rằng ta là người hộ pháp, thầy đều lấy làm kinh quái. Nhưng pháp của chư Phật là như thế, chẳng nên lấy làm kinh quái.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, làm ma *Ba-tuần*. Ai nấy đều bảo rằng ta là *Ba-tuần*. Tuy nhiên, từ vô lượng kiếp tới nay, ta đã lìa khỏi những việc của ma, thanh tịnh không nhiễm ô, dường như hoa sen.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, làm thân nữ thành Phật. Mọi người đều nói: ‘Kỳ lạ thay! Người nữ mà có thể thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*!’ Thật ra, Như Lai rốt cùng chẳng thọ thân nữ. Chẳng qua vì muốn điều phục vô lượng chúng sanh nên hiện ra hình tượng người nữ. Vì thương xót tất cả chúng sanh, cho nên ta cũng thị hiện ra đủ mọi thứ hình sắc, cảnh tượng.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, sanh vào *bốn nẻo ác*.¹ Tuy nhiên, từ lâu ta đã dứt hết các nhân sanh vào đó. Chúng sanh vì nghiệp nhân mới sanh vào *bốn nẻo ác*, còn ta vì cứu độ chúng sanh nên sanh vào đó.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề* làm *Phạm thiên vương*, khiến những ai thờ *Phạm thiên* đều được trụ yên

¹ Bốn nẻo ác đó là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, *a-tu-la*.

nơi Chánh pháp. Tuy nhiên, ta thật chẳng phải *Phạm* thiên. Chúng sanh đều bảo rằng ta thật là *Phạm* thiên. Cũng như thế, ta thị hiện làm hình tượng chư thiên ở khắp các miếu thờ thiên thần.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, vào nhà dâm nữ. Tuy nhiên, ta thật chẳng có tư tưởng tham dục, thanh tịnh chẳng nhiễm ô, dường như hoa sen. Ta vì những chúng sanh tham dâm đắm sắc nên ở nơi ngã tư đường mà tuyên thuyết pháp mầu. Tuy nhiên, ta thật chẳng có lòng dâm dục ô uế. Mọi người đều nói rằng ta che chở bảo vệ cho người nữ.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, vào chốn lầu xanh để giáo hóa các kỹ nữ, khiến họ trụ nơi Chánh pháp. Tuy nhiên, ta thật không có các nghiệp ác để phải đọa vào chốn ấy.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, làm người học rộng biết nhiều để dạy dỗ trẻ con, khiến cho trụ nơi Chánh pháp.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, vào những nơi quán rượu, những nơi cờ bạc, thị hiện nhận lấy mọi cách tranh đấu hơn thua, vì ta muốn cứu giúp những chúng sanh ở đó. Thật ta không có các nghiệp ác như vậy. Nhưng chúng sanh đều thấy rằng ta có tạo các nghiệp như vậy.

“Ta lại thị hiện ở lâu nơi vùng mồ mả, làm loài chim kên kên lớn để hóa độ các loài chim. Chúng sanh đều bảo rằng ta thật là thân kên kên. Tuy nhiên, từ lâu ta đã lìa khỏi các nghiệp như thế, chỉ vì muốn độ những loài chim kia nên thị hiện thân ấy.

“Ta lại thị hiện trong cõi *Diêm-phù-đề*, làm vị đại trưởng giả, vì ta muốn làm cho vô lượng chúng sanh trụ

yên nơi Chánh pháp. Ta cũng thị hiện làm vua, quan đại thần, con vua, tể tướng. Ở trong mỗi hạng ấy, ta đều làm bậc cao trội nhất. Vì tu Chánh pháp ta mới ở địa vị của vua.

“Ta lại thị hiện [làm cho] trong cõi *Diêm-phù-đề* phát khởi bệnh dịch lớn nhất trong kiếp. Nhiều chúng sanh khổ não vì bệnh, trước ta cho họ thuốc men, sau mới thuyết Chánh pháp vi diệu, khiến họ được trụ yên nơi đạo *bồ-đề* vô thượng. Mọi người đều bảo rằng đó bệnh tật trong kiếp tự sanh khởi.

“Ta lại thị hiện [làm cho] trong cõi *Diêm-phù-đề* có nạn đói lớn nhất trong kiếp. Rồi tùy chỗ chúng sanh cần đến, ta cung cấp đủ món ăn thức uống cho họ, sau mới thuyết Chánh pháp vi diệu, khiến họ trụ yên nơi đạo *bồ-đề* vô thượng.

“Ta lại thị hiện [làm cho] trong cõi *Diêm-phù-đề* có nạn đao binh lớn nhất trong kiếp. Ta vì chúng sanh mà thuyết pháp, khiến họ lìa khỏi sự oán hại, được trụ yên nơi đạo *bồ-đề* vô thượng.

“Ta lại thị hiện vì những kẻ chấp thường mà giảng thuyết phép quán tưởng vô thường; vì những kẻ chấp lấy sự vui mà giảng thuyết phép quán tưởng lẽ khổ; vì những kẻ chấp ngã mà giảng thuyết phép quán vô ngã; vì những kẻ chấp lấy sự trong sạch mà giảng thuyết về sự bất tịnh.

“Như có những chúng sanh tham đắm *Ba cõi*, ta liền thuyết pháp khiến cho họ lìa khỏi *Ba cõi*. Vì độ chúng sanh, ta mới dùng đến món thuốc là pháp vi diệu cao trội nhất. Vì trừ tuyệt tất cả những cây phiền não, ta

mới trồng cây thuốc pháp cao trổ nhất. Vì muốn cứu vớt những kẻ ngoại đạo, ta mới diễn thuyết Chánh pháp. Tuy ta thị hiện làm thầy của chúng sanh, nhưng chẳng hề có tư tưởng là thầy của chúng sanh. Vì muốn cứu vớt những kẻ hạ tiện, ta mới thị hiện vào trong cảnh ngộ của họ mà thuyết pháp, chứ không phải vì nghiệp ác mà phải chịu thân hạ tiện.

“Như Lai Chánh giác trụ yên nơi Đại Bát Niết-bàn như vậy đó. Cho nên gọi là thường trụ, chẳng biến đổi. Như cõi Diêm-phù-đề, cõi Phát-vu-đãi phương đông, cõi Cô-da-ni phương tây, cõi Uất-đan-việt phương bắc đều cũng như vậy.¹ Như bốn cõi thiên hạ, cõi thế giới tam thiên đại thiên lại cũng như vậy. Cho đến khắp hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu² như trong kinh Thủ Lăng Nghiêm đã có giảng rộng. Vì vậy nên gọi là Đại Bát Niết-bàn. Như

¹ Nghĩa là đều có những sự thị hiện để hóa độ chúng sanh như vừa kể trên.

² Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu (Nhị thập ngũ hữu): Hai mươi lăm cõi hiện hữu của chúng sanh. Đó là sự phân chia ba cõi chúng sanh đang luân hồi thành hai mươi lăm cảnh giới. Trong Dục giới có 14, trong cõi Sắc giới có 7, trong cõi Vô sắc giới có 4. Hai mươi lăm cõi này được sắp xếp thành:

– Tứ ác đạo (四惡道): 1. Địa ngục, 2. Súc-sanh, 3. Nga-quỷ, 4. A-tu-la

– Tứ châu (四洲) hay Tứ thiên hạ: 1. Phát-vu-đãi, 2. Cô-da-ni, 3. Uất-đan-việt, 4. Diêm-phù-đề

– Lục dục thiên (六欲天): 1. Tứ thiên vương xứ, 2. Tam thập tam thiên xứ, 3. Diệm-ma thiên, 4. Đâu-suất thiên, 5. Hóa lạc thiên, 6. Tha hóa tự tại thiên.

Mười bốn cảnh này thuộc về Dục giới.

– Tứ thiên thiên (四禪天): 1. Sơ thiên, 2. Nhị thiên, 3. Tam thiên, 4. Tứ thiên.

– Tịnh cư thiên (淨居天): 1. Đại phạm vương, 2. Vô tướng, 3. Tịnh cư A-na-hàm.

Bảy cảnh này thuộc về Sắc giới.

– Tứ không xứ thiên (四空處天): 1. Thức xứ, 2. Không xứ, 3. Bất dụng xứ (Vô sở hữu xứ) 4. Phi tướng phi phi tướng xứ.

Bốn cảnh này thuộc về Vô sắc giới.

có vị Bồ Tát nào trụ yên nơi Đại *Bát Niết-bàn* ấy, có thể thị hiện biến hóa thân thông như vậy mà không có sự sợ sệt chi cả.

“*Ca-diếp!* Vì nhân duyên như thế, ông chớ nên nói rằng: ‘*La-hầu-la* là con của Phật.’ Vì sao vậy? Từ vô lượng kiếp đến nay ta đã lìa bỏ lòng dục. Vì vậy nên Như Lai gọi là thường trụ, không có biến đổi.”

Ca-diếp lại bạch Phật rằng: “Sao gọi Như Lai là thường trụ? Như Phật có dạy: ‘Như ngọn đèn tắt rồi, chẳng đi về đâu cả; Như Lai cũng thế, khi diệt độ rồi cũng chẳng đi về đâu.’”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Nay ông không nên nói rằng: ‘Như ngọn đèn tắt rồi, chẳng đi về đâu cả; Như Lai cũng thế, khi diệt độ rồi cũng chẳng đi về đâu.’”

“Thiện nam tử! Ví như người đốt đèn, châm dầu đầy vào đèn. Khi dầu còn thì đèn còn sáng, dầu hết thì đèn cũng hết sáng. Ánh sáng không còn là ví như phiền não đã dứt. Mặc dầu ánh sáng không còn nhưng cái đèn vẫn còn đó. Như Lai cũng vậy, phiền não tuy đã dứt, nhưng pháp thân thường còn.

“Thiện nam tử! Ông nghĩ sao, ánh sáng với cái đèn có phải cả hai đều cùng mất đi chẳng?”

Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn! Chẳng phải vậy. Nhưng tuy cả hai không cùng mất đi, vẫn là vô thường. Nếu đem pháp thân mà ví như cái đèn, thì cái đèn là vô thường, pháp thân cũng vậy, hẳn là vô thường.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông chẳng nên cất vấn

như thế. Như thế gian nói đến các món chứa đựng, thì Như Lai Thế Tôn là món chứa đựng pháp vô thượng. Món đồ chứa đựng của thế gian là vô thường chứ Như Lai chẳng phải là vô thường. Trong tất cả các pháp, *Niết-bàn* là thường. Như Lai là thể của *Niết-bàn*, cho nên gọi là thường.

“Lại nữa, Thiện nam tử! Nói là đèn tắt, đó là chỗ chứng *Niết-bàn* của *A-la-hán*. Bởi dứt các phiền não tham ái, cho nên so sánh với đèn tắt vì hết dầu. Quả *A-na-hàm* gọi là còn có tham. Bởi còn có tham nên không được so sánh với cây đèn tắt. Vậy nên trước kia ta lấy nghĩa này mà ví dụ như cây đèn tắt, thật không phải Đại *Niết-bàn* là như cây đèn tắt.

“*A-na-hàm* nghĩa là không còn phải sanh lại chốn nhân gian nhiều lần nữa, cũng chẳng trở lại trong Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, mãi mãi chẳng còn thọ lấy cái thân hôi hám, cái thân [là nơi tụ họp của các loài] trùng, cái thân nuôi sống bằng ăn uống, cái thân độc hại. Như vậy gọi là *A-na-hàm*.

“Như còn phải thọ thân sau thì gọi là *Na-hàm*; chẳng còn phải thọ thân sau thì gọi là *A-na-hàm*. Còn đến đi ở chốn này gọi là *Na-hàm*; chẳng còn đến đi nữa gọi là *A-na-hàm*.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN BỐN

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN NĂM

PHẨM TÁNH NHƯ LAI

Phẩm thứ tư – Phần hai¹

Úc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy rằng: Chư Phật Thế Tôn có tạng bí mật. Nghĩa ấy chẳng đúng. Tại sao vậy? Chư Phật Thế Tôn chỉ có *mật ngữ* mà thôi, chứ chẳng có *mật tạng*.² Ví như một hình nhân điều khiển bằng máy móc, tuy người ta thấy được hình nhân ấy co lại, duỗi ra, cúi xuống, ngẩng lên, nhưng chẳng ai biết được bên trong có những gì làm ra như vậy. Phật pháp không phải như thế, hết thấy chúng sanh đều được thấy biết. Như vậy, sao lại nói rằng chư Phật Thế Tôn có tạng bí mật?”

Phật khen Bồ Tát *Ca-diếp* rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Đúng như lời ông nói, Như Lai thật chẳng có tạng bí mật. Tại sao vậy? Ví như vàng trắng thu tròn, hiện rõ giữa không trung, trong trẻo không bị che lấp, ai nấy đều trông thấy. Lời dạy của đức Như Lai cũng vậy, hiển nhiên rõ rệt, trong sáng không che lấp. Kẻ ngu chẳng

¹ Trong Nam bản thì đây là phẩm Tứ tướng, phần sau (Tứ tướng phẩm chi dư).

² Mật ngữ: Lời nói vi mật, hàm súc nhiều ý nghĩa. Chỉ có bậc Bồ Tát trí tuệ lớn mới hiểu thấu được mật ngữ của chư Phật. Mật tạng: kho tàng bí mật. Kinh điển đại thừa do Phật thuyết giảng ý nghĩa rất sâu rộng. Vì hàng tiểu căn, trung căn chẳng hiểu nổi, chẳng thể làm theo cho nên gọi là Mật tạng.

hiểu cho rằng đó là bí mật, che giấu. Người trí thông suốt chẳng gọi là che giấu.

“Thiện nam tử! Ví như có người kia, chứa trữ nhiều vàng bạc, nhiều đến vô số. Người ấy có lòng keo lận, chẳng chịu bố thí và giúp đỡ kẻ bần cùng. Của cải tích tụ như vậy mới gọi là bí mật, che giấu. Như Lai chẳng phải như thế, trong vô số kiếp đã tích tụ vô số trân bảo là diệu pháp, nhưng lòng không hề keo lận, thường bố thí cho tất cả chúng sanh. Sao có thể gọi là tạng bí mật của Như Lai?”

“Thiện nam tử! Ví như có người kia, thân thể và các giác quan chẳng đầy đủ, hoặc thiếu một mắt, một tay, một chân... Vì xấu hổ, người ấy không để cho người khác thấy được chỗ thiếu sót của mình. Vì không để người khác thấy nên gọi là che giấu. Như Lai chẳng phải như thế, Chánh pháp của ngài vốn đầy đủ không thiếu sót, đều khiến cho mọi người thấy được. Sao có thể gọi là tạng bí mật của Như Lai?”

“Thiện nam tử! Ví như kẻ nghèo kia, thiếu nợ người ta rất nhiều. Người ấy sợ chủ nợ, trốn lánh chẳng muốn lộ hình, cho nên gọi là che giấu. Như Lai chẳng phải như thế, chẳng hề thiếu nợ pháp thế gian của hết thảy chúng sanh. Dù có nợ pháp xuất thế của chúng sanh, nhưng không hề giấu giếm. Tại sao vậy? Đối với chúng sanh, ngài thường thương tưởng bình đẳng như con một của ngài, nên vì chúng sanh mà giảng thuyết pháp vô thượng.

“Thiện nam tử! Ví như một trưởng giả, có nhiều của cải và trân bảo nhưng chỉ có một đứa con. Ông ta rất thương con, chẳng muốn xa rời, bao nhiêu trân bảo đều chỉ cho con biết hết. Như Lai cũng như thế, xem chúng sanh đồng như con một của ngài, [nên không có sự che giấu].

“Thiện nam tử! Ví như người đời cho rằng nam căn và nữ căn¹ là đáng xấu hổ, là thô tục, dùng y phục mà phủ kín nên gọi là che giấu. Như Lai chẳng phải như thế, đã dứt hẳn những căn ấy. Vì không có những căn ấy nên không có gì phải che giấu.

“Thiện nam tử! Ví như hàng *bà-la-môn*, trong khi nói năng, đàm luận, chẳng hề muốn cho hàng *sát-ly*, *tỳ-xá*, *thủ-đà* được nghe. Vì sao vậy? Vì trong việc đàm luận của họ có chỗ tội lỗi, xấu xa. Chánh pháp của Như Lai chẳng phải như vậy, từ đầu đến cuối chỉ toàn là những điều lành. Vì vậy nên không thể gọi là tạng bí mật.

“Thiện nam tử! Ví như người trưởng giả chỉ có một đứa con, lòng thường nghĩ nhớ đến và rất thương yêu, ông mang con đến trường, nhờ thầy dạy học. Rồi ông sợ con chậm thành tài, liền mang trở về nhà. Vì lòng thương con, ngày đêm ông ân cần dạy cho những điều sơ học,² nhưng chẳng dạy cho học luận *Tỳ-già-la*.³ Tại sao vậy? Vì nó còn non nớt, chưa đủ sức học luận ấy.

“Thiện nam tử! Như khi vị trưởng giả dạy con những điều sơ học rồi, đứa con ấy liền có thể hiểu rành luận *Tỳ-già-la* hay chẳng?”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn, không hiểu!”

¹ Nam căn: cơ quan sinh dục nam; nữ căn: cơ quan sinh dục nữ.

² Nguyên văn dùng *bán tự* (半字): một nửa chữ. Trong tiếng Phạn thì bán tự là các yếu tố của chữ viết khi chưa được ghép lại để thành một chữ có nghĩa. Đây là ví dụ những điều sơ học, chưa đầy đủ. Khi đủ sức học đầy đủ thì học luận *Tỳ-già-la*. Cũng như thế, Phật trước dùng Tiểu thừa để dẫn dắt những người sơ cơ, thấp trí, rồi sau mới giảng kinh điển Đại thừa.

³ Luận *Tỳ-già-la* (*Vyākaraṇa*): Một trong 6 bộ luận quan trọng của ngoại đạo ở Ấn Độ, được truyền bá từ trước thời đức Phật, được xem là bộ luận có nội dung sâu xa nhất, là cơ sở về ngữ âm và ngữ pháp của Phạn ngữ. Luận này được truyền tụng là do Phạm thiên thuyết dạy, nên cũng gọi là Phạm thư.

Phật hỏi: “Như vậy, vị trưởng giả ấy có chỗ che giấu với con chăng?”

Bồ Tát Ca-diếp đáp: “Bạch Thế Tôn, không có! Vì sao vậy? Vì đứa con còn nhỏ tuổi, cho nên ông ấy không thuyết dạy, chứ không phải vì muốn che giấu, tiếc giữ mà chẳng dạy. Như có lòng ganh ghét, keo lận, mới gọi là che giấu. Như Lai không phải như thế, sao có thể gọi là tạng bí mật của Như Lai?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, đúng như lời ông nói, nếu có lòng giận hờn, ganh ghét, keo lận mới gọi là giấu giếm. Như Lai không có lòng giận hờn, ganh ghét, sao có thể gọi là che giấu?”

“Thiện nam tử! Vị trưởng giả ấy ví với Như Lai. Đứa con một ấy ví như tất cả chúng sanh. Như Lai xem tất cả chúng sanh đồng như con một của ngài. Dạy dỗ đứa con một ấy, tức là Như Lai khuyên dạy hàng đệ tử Thanh văn. Những điều sơ học ví như chín bộ kinh điển. *Tỳ-già-la* luận ví như kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Vì hàng Thanh văn chưa đủ trí tuệ nên Như Lai chỉ dạy những điều sơ học, tức là chín bộ kinh điển, nhưng không thuyết dạy luận *Tỳ-già-la*, là những kinh phương đẳng Đại thừa.

“Thiện nam tử! Như vị trưởng giả ấy, đến khi người con đã lớn khôn đủ sức đọc hiểu, nếu chẳng thuyết dạy luận *Tỳ-già-la* mới gọi là che giấu. Cũng vậy, nếu hàng Thanh văn đủ sức nhận lãnh kinh điển Đại thừa mà Như Lai tiếc giấu chẳng thuyết dạy, như vậy mới có thể nói rằng Như Lai có tạng bí mật.

“Như Lai chẳng phải vậy, cho nên chẳng có tạng bí mật. Như Trưởng giả ấy đã dạy cho con những điều sơ học

rồi, kể đó mới vì con mà giảng giải luận *Tỳ-già-la*. Nay ta cũng thế, ta dạy cho các đệ tử những điều sơ học rồi, tức là chín bộ kinh điển, kể đó mới vì các đệ tử mà diễn thuyết luận *Tỳ-già-la*, tức là nghĩa Như Lai thường tồn, không biến đổi.

“Lại nữa, Thiện nam tử! Ví như trong những tháng mùa hạ, trời kéo mây đen và sấm sét, rồi đổ mưa lớn xuống, khiến người làm ruộng gieo giống gặt hái được nhiều. Như người không gieo giống thì chẳng có chi để gặt hái. Họ chẳng có chi để gặt hái, đó không phải lỗi ở thời tiết, mà thời tiết như vậy không có chi gọi là che giấu. Nay Như Lai cũng vậy, đổ cơn mưa pháp lớn là kinh Đại *Niết-bàn*. Những chúng sanh nào gieo giống lành sẽ được mầm trí tuệ, quả trí tuệ. Những ai không gieo giống lành, ắt chẳng thu hoạch được chi cả! Họ chẳng thu hoạch được chi cả, đó không phải lỗi của Như Lai. Như vậy, Như Lai thật không có chi gọi là che giấu.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch: “Nay con biết chắc rằng Như Lai Thế Tôn chẳng có chi là bí mật, che giấu. Nhưng như Phật vừa dạy, luận *Tỳ-già-la* đó là ví với nghĩa Phật Như Lai thường tồn, không biến đổi, thì nghĩa ấy không đúng! Vì sao vậy? Vì trước kia Phật có thuyết kệ rằng:

*Chư Phật và Duyên giác,
Vớ hết thầy đệ tử,
Còn bỏ thân vô thường,
Hướng chi kẻ phàm phu?*

“Nay Phật lại dạy là thường tồn, không biến đổi, nghĩa ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta vì tất cả đệ tử Thanh văn mà dạy những điều sơ học, nên mới thuyết kệ ấy.

“Thiện nam tử! Khi mẹ vua *Ba-tư-nặc* mạng chung, vua khóc kể lụyến mền, không tự kiềm chế được, tìm đến chỗ ta. Ta hỏi vua rằng: ‘Đại vương! Tại sao lại buồn khổ áo nào đến thế?’

“Vua đáp: ‘Thế Tôn! Hôm nay mẹ tôi vừa mất. Giá như có ai làm cho mẹ tôi sống lại được, tôi sẽ đem cả đất nước này, cùng với voi, ngựa, bảy món báu và cả thân mạng tôi mà đền đáp.’

“Ta liền bảo vua rằng: ‘Đại vương! Chớ nên sầu não, buồn đau khóc kể. Tất cả chúng sanh, khi thọ mạng đã hết thì gọi là chết. Chư Phật, Duyên giác và hàng đệ tử Thanh văn còn bỏ thân này, hướng chi kể phàm phu?’

“Thiện nam tử! Vì ta dạy những điều sơ học cho vua *Ba-tư-nặc* nên mới thuyết bài kệ ấy. Nay ta lại vì hàng đệ tử Thanh văn mà thuyết dạy [nghĩa chân thật như] luận *Tỳ-già-la*, tức là nghĩa Như Lai thường còn, không biến đổi. Nếu ai nói rằng Như Lai là vô thường, làm sao người ấy lại chẳng bị thụt lưỡi?”¹

Ca-diếp lại thưa: “Như Phật có thuyết kệ rằng :

*Không chứa giữ chi cả,
Biết đủ trong ăn uống,
Như chim giữa không trung,
Dấu chân chẳng thể tìm.*

“Nghĩa ấy là thế nào? Bạch Thế Tôn! Ở trong chúng này, ai có thể gọi là người không chứa giữ chi cả? Ai có

¹ Ý nói rằng đây là lời sai trái, hoàn toàn không đúng với lý chân thật.

thể gọi là người biết đủ trong việc ăn uống? Ai có thể đi giữa không trung chẳng để lại dấu vết? Và đi như thế sẽ đến nơi nào?”

Phật dạy: “*Ca-diếp!* Nói chứa giữ đó, là nói vật quý báu. Thiện nam tử! Có hai loại chứa giữ: một là hữu vi, hai là vô vi. Chứa giữ hữu vi, tức là hạnh Thanh văn. Chứa giữ vô vi, tức là hạnh Như Lai.

“Thiện nam tử! Tăng cũng có hai hạng: *hữu vi* và *vô vi*. Tăng hữu vi tức là hàng Thanh văn. Tăng Thanh văn không chứa giữ nô tỳ, những vật phi pháp, kho lẫm, lúa thóc, muối, tương, mè, đậu... Nếu ai nói rằng Như Lai cho phép hàng Thanh văn nuôi chứa tôi trai, tở gái, những kẻ hầu hạ, những vật như vậy, người ấy ắt phải bị thụt lưỡi.¹ Những đệ tử Thanh văn của ta đều là người không chứa giữ chi cả, và cũng là người biết đủ trong việc ăn uống. Nếu ai tham ăn thì gọi là chẳng biết đủ. Ai không tham ăn mới được gọi là biết đủ. Người mà khó tìm thấy dấu chân, ắt là đã đến gần đạo *Bồ-đề Vô thượng*. Ta nói rằng người ấy dù có đi mà chẳng có đến.”

Ca-diếp lại thưa rằng: “Như hạng tăng hữu vi còn chẳng có chứa giữ, huống chi là hạng tăng vô vi? Tăng vô vi tức là Như Lai. Làm sao Như Lai lại có chỗ chứa giữ? Nếu là chứa giữ, gọi là che giấu. Cho nên sự thuyết giảng của Như Lai không hề có sự keo lặn, sao lại gọi là che giấu? Dấu chân không thể tìm thấy, đó là *Niết-bàn*. Ở trong *Niết-bàn* chẳng có mặt trời, mặt trăng, các tinh tú, nóng, lạnh, gió, mưa, sanh, già, bệnh, chết, hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, lìa các ưu khổ và phiền não. *Niết-bàn* như

¹ Vì là lời sai trái, không đúng với lời Phật dạy.

vậy, chỗ trụ của Như Lai là thường tồn, chẳng biến đổi. Vì nhân duyên ấy, đức Như Lai đến nơi rừng cây *sa-la*, do nơi Đại Niết-bàn mà nhập Niết-bàn.”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Dùng chữ *đại* đó là nói tánh rộng khắp. Ví như có người sống lâu vô cùng, gọi là đại trượng phu. Nếu người ấy trụ yên nơi Chánh pháp thì gọi là Bạc hơn hết trong nhân loại. Như ta có thuyết về tám điều giác ngộ của bậc đại nhân,¹ một người có đủ, hoặc nhiều người có đủ. Nếu một người có đủ tám điều ấy là cao trở hơn hết.

“Nói là *Niết-bàn*, nghĩa là không có những đau đớn, thương tổn. Thiện nam tử! Ví như một người kia bị trúng tên độc, chịu nhiều đau đớn khổ sở. May gặp vị lương y lấy mũi tên độc ra, cho dùng vị thuốc hay, giúp người ấy dứt khổ, được sự an vui. Sau đó, vị lương y ấy lại đi đến các thành ấp, xóm làng. Nơi nào có người bị đau đớn, thương tổn, ông liền đến đó để điều trị cho mọi người dứt sự đau đớn khổ sở.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, ngài thành bậc *Đẳng chánh giác*, làm vị *Đại y vương*, thấy chúng sanh khổ não ở *Diêm-phù-đề*, trong vô lượng kiếp bị trúng tên độc là phiền não, tham dâm, sân hận, si mê; chịu sự khổ não cấp thiết. Ngài vì những chúng sanh ấy, diễn thuyết kinh Đại thừa là vị thuốc pháp *cam lộ*. Trị bệnh xong rồi, ngài lại đi đến phương khác. Nơi nào có chúng sanh bị tên độc phiền não, ngài liền thị hiện làm Phật để liệu trị cho họ. Vì vậy nên gọi là Đại *Bát Niết-bàn*.

“Đại *Bát Niết-bàn* gọi là chỗ giải thoát. Nơi nào có chúng sanh cần điều phục, Như Lai liền thị hiện ở đó. Vì

¹ Tức trong kinh Bát Đại Nhân Giác.

nghĩa chân thật rất sâu xa như vậy, nên gọi là Đại *Niết-bàn*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Một vị thầy thuốc thế gian có thể trị lành hết thấy những đau đớn, thương tổn của chúng sanh hay chăng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đau đớn, thương tổn ở thế gian có hai loại: một là có thể trị, hai là không thể trị. Với loại có thể trị thì thầy thuốc có thể trị lành, với loại không thể trị thì thầy thuốc không thể trị lành.”

Ca-diếp lại thưa hỏi: “Như Phật nói rằng: Như Lai đã trị dứt bệnh cho chúng sanh ở cõi *Diêm-phù-đề*. Nếu nói đã trị dứt, sao trong chúng sanh ấy vẫn còn những kẻ chưa được *Niết-bàn*? Nếu họ chưa được *Niết-bàn*, sao Như Lai nói rằng ngài đã trị dứt bệnh của họ nên muốn đến phương khác?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong cõi *Diêm-phù-đề* có hai hạng chúng sanh: một là hạng có đức tin, hai là hạng không có đức tin. Hạng có đức tin là có thể trị. Vì sao vậy? Vì những người ấy chắc chắn sẽ được *Niết-bàn*, không còn đau đớn, thương tổn. Cho nên ta nói là đã trị dứt cho chúng sanh ở cõi *Diêm-phù-đề*. Còn hạng người không có đức tin, gọi là *nhất-xiển-đề*. Như kẻ *nhất-xiển-đề* là không thể trị. Trừ hạng *nhất-xiển-đề*, còn ngoài ra ta đã trị dứt bệnh cho hết thấy chúng sanh. Vì vậy, *Niết-bàn* gọi là không có đau đớn, thương tổn.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Những gì gọi là *Niết-bàn*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Giải thoát gọi là *Niết-bàn*.”

Ca-diếp lại thưa hỏi: “Giải thoát mà Phật nói đó là hình sắc hay không thuộc về hình sắc?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! [Giải thoát] cũng là hình sắc, cũng không phải hình sắc. Không phải hình sắc là giải thoát của hàng Thanh văn, Duyên giác; có hình sắc là giải thoát của chư Phật Như Lai.

“Thiện nam tử! Vì vậy cho nên giải thoát cũng là hình sắc, mà cũng không phải hình sắc. Như Lai vì hàng đệ tử Thanh văn mà dạy là không phải hình sắc.”

“Bạch Thế Tôn! Hàng Thanh văn, Duyên giác, nếu không phải hình sắc thì làm sao có thể trụ?”

“Thiện nam tử! Như cảnh trời *Phi tướng phi phi tướng* là sắc mà cũng không phải sắc, nhưng ta nói là không phải sắc. Như có người vặn hỏi rằng: ‘Nếu cảnh trời *Phi tướng phi phi tướng* không phải sắc, vậy chư thiên ở cảnh ấy làm sao đứng vững, làm sao đi lại, tới lui?’ Ý nghĩa như vậy là thuộc cảnh giới của chư Phật, không phải hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.

“Giải thoát cũng như thế, là sắc mà cũng không phải sắc, nhưng ta nói là không phải sắc; là *tướng* mà cũng không phải *tướng*, nhưng ta nói là không phải *tướng*. Ý nghĩa như vậy là thuộc cảnh giới của chư Phật, chẳng phải hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.”

Lúc ấy, Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Xin thương xót mà giảng rộng một lần nữa về ý nghĩa giải thoát của hạnh Đại Bát *Niết-bàn*.”

Phật ngợi khen Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Giải thoát chân thật là lìa xa hết thấy mọi

sự trói buộc. Là hết thầy trói buộc, tức là không có sanh ra, cũng không có sự hòa hợp. Ví như cha mẹ có sự hòa hợp mới sanh ra con. Giải thoát chân thật không phải như vậy, cho nên giải thoát gọi là không sanh ra.

“*Ca-diếp!* Ví như *đê-hồ tự* có bản tính thanh tịnh. Như Lai cũng thế, không do cha mẹ hòa hợp sanh ra nên bản tính thanh tịnh. Sở dĩ thị hiện có cha mẹ là vì muốn hóa độ chúng sanh. Giải thoát chân thật chính là Như Lai. Như Lai và giải thoát chẳng phải là hai, chẳng phải là khác.

“Ví như trong mùa xuân gieo các loại giống, nhờ khí trời ấm áp mà dần dần mọc lên. Giải thoát chân thật chẳng phải như vậy!

“Lại nữa, giải thoát gọi là rỗng không; rỗng không tức là giải thoát. Giải thoát tức là Như Lai; Như Lai là rỗng không, vốn không tạo tác, không có chỗ được tạo tác. Nếu là tạo tác thì cũng giống như những cảnh thành quách, lâu đài... Giải thoát chân thật chẳng phải như vậy, cho nên giải thoát tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát tức là pháp vô vi. Ví như người thợ lò gốm làm ra các món đồ, [về sau ắt] phải vỡ nát, hư hoại. Giải thoát không phải như thế. Giải thoát chân thật là không sanh, không diệt. Cho nên giải thoát tức là Như Lai. Như Lai cũng vậy, chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng già, chẳng chết, chẳng bị phá hoại, chẳng phải pháp hữu vi. Vì nghĩa ấy cho nên nói là Như Lai nhập Đại Niết-bàn.

“Chẳng già, chẳng chết có những ý nghĩa gì? Già tức là thay đổi, tóc bạc, da nhăn... Chết tức là thân thể hư hoại, mạng sống chấm dứt. Giải thoát không có những việc như

vậy. Vì không có những việc ấy nên mới gọi là giải thoát. Như Lai cũng không có tóc bạc, da nhăn, không có những pháp hữu vi, cho nên Như Lai không có già; vì không có già nên không có chết.

“Lại nữa, giải thoát là không có bệnh. Nói về bệnh, có bốn trăm lẻ bốn thứ bệnh¹ cùng mọi việc từ ngoài xâm nhập làm tổn hại thân thể. Đại Niết-bàn không có như vậy nên gọi là giải thoát. Không có tật bệnh, tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Vì Như Lai không bệnh, cho nên pháp thân cũng không bệnh. Không bệnh như vậy tức là Như Lai.

“Chết tức là thân thể hư hoại, mạng sống dứt. Đại Niết-bàn không có sự chết, tức là thuốc *cam lộ* trường sanh. *Cam lộ* ấy là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Như Lai thành tựu công đức như vậy, sao có thể nói Như Lai là vô thường? Nếu nói là vô thường, thật không có lý! Thân kim cang này sao lại là vô thường? Vậy nên Như Lai không thể nói là mạng chung. Như Lai là thanh tịnh, không có nhơ nhớp. Thân của Như Lai chẳng bị thai bào làm cho nhơ nhớp, như hoa [sen trắng] *phân-đà-ly* vốn tánh thanh tịnh. Như Lai, giải thoát lại cũng như vậy. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Cho nên Như Lai vốn là thanh tịnh, không có sự nhơ nhớp.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không còn các lậu hoặc, những sự đau đớn, thương tổn đều dứt sạch chẳng còn dấu

¹ Thân thể do tứ đại hợp thành. Mỗi đại tăng giảm bất thường có thể sanh ra 101 bệnh nào. Do cách tính này nên bốn đại sanh ra 404 bệnh nào. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là cách nói tượng trưng, diễn ý là có rất nhiều bệnh tật khác nhau.

vết. Như Lai cũng thế, không có tất cả các lậu hoặc, đau đớn, thương tổn.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có tranh giành. Ví như người đói, thấy kẻ khác ăn uống thì có ý muốn giành giật lấy; giải thoát chẳng phải như thế!

“Lại nữa, giải thoát gọi là yên tĩnh. Kẻ phàm phu nói rằng: ‘Yên tĩnh tức là cảnh trời *Đại tự tại thiên*.’ Nói như vậy tức là sai trái, không thật. Sự yên tĩnh chân thật là giải thoát rốt ráo. Giải thoát rốt ráo, tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là an ổn. Như trong vùng có nhiều giặc cướp không thể gọi là an ổn. Chốn thanh bình, vui vẻ mới gọi là an ổn. Trong sự giải thoát không có sợ sệt nên gọi là an ổn. Cho nên an ổn tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Như Lai tức là Pháp vậy.¹

“Lại nữa, giải thoát nghĩa là không có kẻ ngang hàng. Có kẻ ngang hàng là ví như một vị vua có những vua ngang hàng ở những nước láng giềng. Giải thoát thì không phải như thế. Không có kẻ ngang hàng, ví như vị *Chuyển luân thánh vương* không ai có thể sánh bằng. Giải thoát cũng vậy, không có ngang hàng. Không có ngang hàng tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai Chuyển pháp luân vương. Cho nên Như Lai là không ai sánh bằng. Nếu nói có người sánh bằng Như Lai thì thật là vô lý.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không lo buồn. Sự lo buồn đó, ví như một vị quốc vương vì sợ nạn xâm lăng của những nước mạnh ở gần bên sanh ra lo buồn. Giải thoát thì

¹ Câu cuối đoạn này dường như không có nghĩa ăn khớp với toàn đoạn, có vẻ như thừa so với cấu trúc của các đoạn khác. Bản dịch kinh Đại Bát Niết-hoàn của ngài Pháp Hiền không có câu này.

không có như vậy. Ví như những kẻ oán thù bị phá tan rồi thì không còn lo nghĩ. Giải thoát cũng thế, chẳng có lo sợ; không lo sợ tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không buồn vui. Ví như bà mẹ chỉ có một đứa con phải tòng quân chiến đấu nơi xa. Bỗng có tin dữ về, bà nghe được lấy làm buồn khổ. Sau đó, lại nghe rằng con bà vẫn còn sống, bà lấy làm vui mừng. Giải thoát thì không có những việc như thế. Không buồn, không vui, tức là giải thoát chân thật; giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có bụi nhơ. Ví như vào mùa xuân, sau khi mặt trời lặn thì gió thổi tung bụi mù mịt. Trong giải thoát không có việc như vậy. Không có bụi mù là ví với giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Ví như hạt minh châu trong bụi tóc của vị thánh vương, không có bọt nhơ. Tánh của giải thoát cũng như vậy, không có bọt nhơ. Không có bọt nhơ là ví như giải thoát chân thật; giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Ví như tánh chất của vàng thật là không thể hòa chung với cát đá, nên mới thật là vật quý. Người có được vàng liền nghĩ rằng mình có được của quý. Tánh của giải thoát cũng vậy, như vàng thật quý ấy. Vàng quý là ví như giải thoát chân thật; giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Ví như bình sành, khi vỡ phát ra tiếng kêu loảng xoảng. Bình kim cang thì không như thế. Giải thoát thì không có bề vỡ. Bình quý kim cang là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Vì thế nên thân Như Lai chẳng thể hư hoại.

“Phát ra tiếng kêu loảng xoảng, ấy cũng như hạt *tỳ-ma* đang khi trời nóng mà để ngoài nắng thì phát ra tiếng nổ. Giải thoát không có những chuyện như vậy. Như bình kim cương quý báu kia chẳng thể bể vỡ mà phát ra tiếng kêu loảng xoảng. Dầu cho có vô số trăm ngàn người cùng đập phá cũng không thể làm cho bể vỡ được. Không phát ra tiếng kêu vỡ loảng xoảng là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Như người bần cùng, thiếu nợ những kẻ khác cho nên bị họ buộc tội, gông cùm, đánh đập, chịu nhiều khổ não. Giải thoát thì không có chuyện như vậy. Không có nợ nần, ví như vị trưởng giả có nhiều của báu, số nhiều vô lượng, thế lực tự tại, không hề thiếu nợ người khác. Giải thoát cũng như thế, có vô lượng của báu là pháp, thế lực tự tại, không thiếu nợ ai cả. Không thiếu nợ ai là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không bị bức thiết. Như mùa xuân gặp nóng, mùa hạ ăn món ngọt,¹ mùa đông chịu lạnh. Trong giải thoát chân thật không có những việc trái ý như vậy. Không bị bức thiết là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, không bị bức thiết đó, ví như có người ăn cá đến no bụng rồi lại uống sữa vào, ắt không bao lâu sẽ chết. Trong giải thoát chân thật không có việc như thế. Như người ấy được món thuốc *cam lộ* thần diệu mới có thể thoát cơn nguy ngập. Giải thoát chân thật lại cũng như vậy. Món thuốc *cam lộ* là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

¹ Trong bản dịch Đại Bát Niê-hoàn của ngài Pháp Hiển thì chi tiết này là “mùa hạ uống rượu” (夏時飲酒 - hạ thời ẩm tửu).

“Thế nào là bị bức thiết và không bị bức thiết? Ví như có kẻ phàm phu cao ngạo, tự nghĩ rằng: “Hết thấy mọi loài đều chẳng thể hại được ta.” Liền gần gũi tiếp xúc với những loài rắn, cạp, trùng độc... Nên biết rằng người như vậy, dù mạng số chưa hết cũng phải chết đột ngột. Giải thoát chân thật không có việc như vậy. Không bị bức thiết là ví như vị Chuyển luân vương có một hạt châu thần diệu. Hạt châu ấy có thể hàng phục loài bọ hung và chín mươi sáu thứ trùng độc. Nếu ai nghe được mùi thơm của hạt thần châu ấy thì các chất độc đều tiêu diệt. Giải thoát chân thật cũng như thế, lìa xa tất cả hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Các chất độc đều tiêu diệt là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, không bị bức thiết là ví như hư không. Giải thoát cũng thế. Hư không ấy là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, chịu sự bức thiết là ví như ở gần cỏ khô mà đốt đèn lửa, tất phải cháy bùng. Trong giải thoát chân thật chẳng có việc như vậy.

“Lại nữa, không bị bức thiết là ví như mặt trời và mặt trăng chẳng bức bách chúng sanh. Giải thoát cũng thế, đối với chúng sanh không có bức thiết. Không có bức thiết là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là pháp không xao động. Ví như có [sự phân biệt] kẻ oán và người thân. Trong sự giải thoát chân thật không có việc như vậy.

“Lại nữa, không xao động là ví như vị Chuyển luân vương, không có vị Thánh vương nào để làm bạn hữu. Nếu vị ấy có bạn hữu, đó là chuyện vô lý. Giải thoát cũng thế,

không có chỗ thân cận. Nếu giải thoát lại có chỗ thân cận, cũng là chuyện vô lý. Vị vua kia không có bạn hữu là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật, tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp vậy.¹

“Lại nữa, không xao động đó, ví như cái áo trắng tinh thì dễ nhuộm các màu khác. Giải thoát chẳng phải như thế.

“Lại nữa, không xao động đó, ví như hoa *bà-su*,² nếu muốn cho có mùi hôi và màu xanh, thật là chuyện vô lý. Giải thoát cũng như thế, nếu muốn cho có mùi hôi và các màu sắc thì thật vô lý. Vì vậy nên giải thoát tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là ít có. Ví như ở trong nước sanh ra hoa sen, đó là việc bình thường. Như ở trong lửa sanh ra [hoa sen] mới thật là ít có, ai thấy được việc ấy đều lấy làm vui sướng. Giải thoát chân thật cũng như thế, như có người thấy được ắt lấy làm vui sướng. Việc ít có là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Như Lai tức là Pháp thân.³

“Lại nữa, việc ít có đó, ví như đứa trẻ sơ sanh răng còn chưa mọc, dần dần lớn lên rồi răng mới mọc. Giải thoát chẳng phải như thế, không có việc sanh cùng chẳng sanh.⁴

¹ Câu cuối đoạn này cũng không thấy trong bản dịch kinh Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển, theo ý thì có vẻ như thừa.

² Phiên âm từ tên Phạn ngữ là *Varsika*, dịch nghĩa là vũ thời hoa, vì sanh trưởng vào mùa mưa, là một loại hoa có màu trắng và rất thơm.

³ Câu cuối đoạn này cũng không thấy trong bản dịch kinh Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển, và cũng có vẻ như thừa.

⁴ Nguyên đoạn văn này ý nghĩa không rõ, chúng tôi xin trích đoạn tương đương trong bản dịch kinh Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiển để đọc giả so sánh: “譬如嬰兒其齒未出不能令生。真解脫者亦復如是，非時得者無有是處。 - Thí như anh nhi kỳ xỉ vị xuất bất năng linh sanh. Chân giải thoát giả diệc phục như thị, phi thời đắc giả vô hữu thị xứ.” (Ví như trẻ sơ sanh răng chưa mọc

“Lại nữa, giải thoát gọi là rỗng không vắng lặng, không có gì là không xác định. Không xác định là như [nói rằng] hạng *nhất-xiển-đề* rốt cùng không thay đổi, kẻ phạm trọng cấm¹ không thể thành Phật là vô lý. Vì sao vậy? Nếu những người này ở trong Chánh pháp của Phật có được lòng tin trong sạch, lập tức sẽ không còn là *nhất-xiển-đề*. Nếu được làm người cư sĩ nam,² cũng sẽ không còn là *nhất-xiển-đề*. Như kẻ phạm trọng cấm, nếu trừ xong tội ấy ắt được thành Phật. Cho nên, nếu nói chắc chắn là không thay đổi, không thành Phật đạo thì thật là vô lý. Trong sự giải thoát chân thật không có những chuyện diệt mất như vậy.

“Lại nữa, rỗng không vắng lặng là dự vào pháp giới. Như tánh của pháp giới tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, nếu *nhất-xiển-đề* là dứt mất thì không thể gọi là *nhất-xiển-đề*. Sao gọi là *nhất-xiển-đề*? *Nhất-xiển-đề* là kẻ dứt tuyệt gốc rễ của mọi điều lành, lòng không nương theo bất cứ pháp lành nào, thậm chí chẳng sanh được một niệm lành. Trong giải thoát chân thật không có việc như vậy. Không có việc như vậy tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chẳng thể đo lường. Ví như

không thể làm cho mọc. Giải thoát chân thật cũng vậy, chưa đúng lúc thích hợp mà dạt được thì thật là vô lý.)

¹ Trọng cấm: Tứ trọng cấm (bốn giới cấm quan trọng), cũng gọi là Tứ ba-la-di. Người xuất gia phạm vào bốn tội nặng này thì không còn được xem là người xuất gia, phải rời khỏi tăng chúng. Các giới đó là: 1. Dâm dục, 2. Trộm cắp, 3. Giết người, 4. Đại vọng ngữ.

² Ưu-bà-tắc: là người đàn ông tu tại gia, tức là cư sĩ nam.

một đồng lúa, có thể biết được số lượng. Giải thoát chân thật chẳng phải như vậy. Ví như biển cả không thể đo lường. Giải thoát cũng thế, không thể đo lường. Không thể đo lường tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là pháp vô lượng. Như mỗi chúng sanh có nhiều nghiệp báo. Giải thoát cũng thế, có vô lượng báo. Vô lượng báo tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là rộng lớn. Ví như biển cả rộng lớn không gì sánh bằng. Giải thoát cũng thế, rộng lớn không gì sánh bằng. Không gì sánh bằng tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là cao trổi hơn hết. Ví như hư không là cao nhất không gì sánh bằng. Giải thoát cũng thế, cao trổi hơn hết, không gì sánh bằng. Cao trổi hơn hết, không gì sánh bằng tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể vượt qua. Ví như nơi ở của sư tử thì hết thảy các loài thú không con nào có thể vượt qua. Giải thoát cũng thế, không ai có thể vượt qua. Không thể vượt qua tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không còn gì trên nữa. Ví như trong các phương, phương bắc là trên hết. Giải thoát cũng thế, không còn gì trên nữa. Không còn gì trên nữa tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là trên cả bậc trên hết. Ví như phương bắc đối với phương đông là trên cả bậc trên hết. Giải thoát cũng thế, không còn có bậc nào trên nữa. Không còn có bậc nào trên nữa tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là pháp thường còn. Ví như loài người và chư thiên, khi thân thể đã hư hoại và mạng sống dứt rồi thì gọi là thường còn,¹ chẳng phải không thường còn. Giải thoát cũng thế, chẳng phải không thường còn. Chẳng phải không thường còn tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chắc thật. Ví như những cây *khư-đà-la*, *chiên-đàn* trầm thủy, tánh vốn chắc thật. Giải thoát cũng thế, tánh vốn chắc thật. Tánh chắc thật tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chẳng trống không. Ví như các loài tre, sậy, trong ruột trống rỗng. Giải thoát chẳng phải như thế. Vậy nên biết rằng giải thoát tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể bám víu. Ví như vách tường chưa quét vôi thì muỗi mòng bu đậu, bám vào trên đó. Nếu quét vôi và sơn vẽ lên rồi, chúng nghe mùi vôi và sơn thì không thể bám vào. Không thể bám víu là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có giới hạn. Ví như làng xóm mỗi nơi đều có ranh giới bao quanh. Giải thoát

¹ Thân mạng phải chịu sự hư hoại, nên là không thường còn. Thân mạng đã mất, không còn sắc tướng để hư hoại nên gọi là thường còn.

chẳng phải như thế. Ví như hư không chẳng có ranh giới. Giải thoát cũng thế, không có giới hạn. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể thấy. Ví như giữa hư không, dấu chân chim khó thấy. Việc khó thấy như vậy ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là rất sâu xa. Vì sao vậy? Đó là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể vào được. Không thể vào được tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, rất sâu xa tức là chỗ mà chư Phật Bồ Tát đều cung kính. Ví như một người con hiếu, nhờ cúng dường cha mẹ nên được công đức rất sâu xa. Công đức rất sâu xa là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể thấy. Ví như người ta không thể thấy đỉnh đầu của mình. Giải thoát cũng thế, đó là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể thấy được. Không thể thấy được tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có nhà cửa. Ví như giữa hư không chẳng có nhà cửa. Giải thoát cũng thế. Nói nhà cửa là ví như hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Không có nhà cửa là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể nắm bắt. Ví như trái *a-ma-lặc*, người ta có thể nắm lấy được. Giải thoát

không như thế, không ai nắm bắt được. Không thể nắm bắt tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không thể cầm giữ. Ví như vật ảo hóa không thể cầm giữ được. Giải thoát cũng thế, không thể cầm giữ được. Không thể cầm giữ tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có thân thể. Ví như có người, từ nơi thân thể sanh ra các thứ ghê chốc, phung cùi, ung thư, điên cuồng, khô héo. Trong giải thoát chân thật không có những bệnh như vậy. Không có những bệnh như vậy là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chỉ có một vị. Ví như sữa chỉ có một vị. Giải thoát cũng thế, chỉ có một vị. Chỉ có một vị tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là trong sạch. Ví như nước không có bùn dơ, lắng yên trong sạch. Giải thoát cũng thế, lắng yên trong sạch. Lắng yên trong sạch tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chỉ có một vị. Ví như mưa giữa không trung, chỉ có một vị trong sạch. Một vị trong sạch là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là trừ bỏ hết. Ví như đêm trăng tròn không có mây che khuất. Giải thoát cũng thế, không có mây che khuất. Không có mây che khuất tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là vắng lặng yên tĩnh. Ví như có người trừ dứt được bệnh nóng, thân thể được vắng lặng yên tĩnh. Giải thoát cũng thế, thân được vắng lặng yên tĩnh. Thân được vắng lặng yên tĩnh tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát tức là bình đẳng. Ví như ở nơi đồng hoang, những loài rắn độc, chuột, chó sói đều có tâm giết hại. Giải thoát chẳng phải như thế, không hề có tâm giết hại. Không có tâm giết hại tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, bình đẳng là ví như cha mẹ lòng luôn bình đẳng đối với các con. Giải thoát cũng thế, lòng luôn bình đẳng. Lòng bình đẳng tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có nơi nào khác. Ví như có người chỉ ở nơi nhà cửa cao đẹp, sạch sẽ, không còn có nơi nào khác. Giải thoát cũng thế, không có nơi nào khác. Không có nơi nào khác tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là biết đủ. Ví như người đói gặp bữa cơm ngon thì ăn chẳng muốn thôi. Giải thoát chẳng phải thế, như ăn cháo sữa rồi thì chẳng cần thêm gì nữa. Chẳng cần thêm gì nữa là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là dứt hẳn. Ví như người bị trói, cắt đứt dây trói thì được thoát ra. Giải thoát cũng thế, dứt hẳn tất cả sự trói buộc của lòng nghi ngờ. Dứt hẳn lòng nghi như vậy tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là đến bờ bên kia. Ví như một con sông lớn có bờ bên này và bờ bên kia. Giải thoát chẳng phải như thế, tuy không có bờ bên này mà có bờ bên kia. Có bờ bên kia tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là vắng lặng tự nhiên. Ví như biển cả, nước lớn mênh mông có nhiều loại tiếng ồn. Giải thoát chẳng phải như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là vị ngon lạ. Ví như trong các món thuốc, có lẫn vị *ha-lê-lặc* thì phải bị đắng. Giải thoát chẳng phải như thế, có vị như chất *cam lộ*. Vị như *cam lộ* là ví như giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát là dứt trừ phiền não. Ví như một vị lương y pha trộn các vị thuốc, khéo trị các chứng bệnh. Giải thoát cũng thế, có thể dứt trừ phiền não. Dứt trừ phiền não tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không chật hẹp. Ví như nhà nhỏ không chứa được nhiều người. Giải thoát chẳng phải như thế, dung chứa được rất nhiều. Dung chứa rất nhiều tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là dứt trừ ái luyến, không còn lẫn sự dâm dục. Ví như người nữ có nhiều ái dục. Giải thoát chẳng phải như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai chẳng hề có những sự trói buộc bởi tham dục, sân khuể, ngu si, kiêu mạn.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có lòng ái luyến. Ái luyến có hai loại: một là lòng ái luyến của loài ngạ quỷ, hai là lòng ái luyến đối với pháp. Bậc giải thoát chân thật lìa xa lòng ái luyến của loài ngạ quỷ, vì thương xót chúng sanh nên có lòng ái luyến đối với pháp. Có lòng ái luyến đối với pháp tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát là lìa bỏ cái ta và vật của ta.¹ Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp.

“Lại nữa, giải thoát tức là dứt hết, lìa bỏ sự tham lam. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp.

“Lại nữa, giải thoát tức là che chở cứu giúp, có thể cứu giúp tất cả những kẻ sợ sệt. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp.

“Lại nữa, giải thoát tức là chỗ quay về. Như đã quay về nương tựa bậc giải thoát như vậy thì chẳng cần nương tựa nơi nào khác nữa. Ví như có người nương tựa với vua thì chẳng cần nương tựa ai khác. Tuy vậy, nương tựa với vua còn có sự biến động thay đổi, còn nương tựa bậc giải thoát thì không có sự biến động thay đổi. Không có sự biến động thay đổi tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp.

“Lại nữa, giải thoát gọi là nhà cửa. Ví như có người đi vào chốn đồng hoang ất gập nạn hiểm. Giải thoát chẳng phải như thế, không có nạn hiểm. Không có nạn hiểm tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

¹ Ta và vật của ta: (ngã, ngã sở) là kiến chấp sai lầm khiến chúng sanh phát sanh phiền não, do chấp lấy có một bản ngã, một cái “ta” của riêng mình, và từ đó khao khát thu gom mọi thứ quanh mình cho là “của ta”

“Lại nữa, giải thoát là không có sự sợ sệt. Ví như chúa sư tử đối với cả trăm loài thú cũng chẳng hề sợ sệt. Giải thoát cũng thế, đối với chúng ma chẳng hề sợ sệt. Không sợ sệt tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát tức là không chật hẹp. Ví như có con đường nhỏ hẹp, thậm chí không đủ chỗ để hai người cùng đi ngang nhau. Giải thoát chẳng phải như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nói không chật hẹp, ví như có người vì sợ cộp lại rơi xuống giếng.¹ Giải thoát chẳng như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, không chật hẹp là ví như giữa biển cả mà bỏ thuyền nhỏ, được thuyền lớn vững chắc, dùng để vượt biển đến xứ an ổn, lòng được vui thích. Giải thoát cũng thế, trong lòng được vui thích. Được vui thích tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát nghĩa là dẹp bỏ các nhân duyên. Ví như có người nhờ có sữa mà làm được kem sữa, nhờ có kem sữa mà làm được bơ, nhờ có bơ lại làm được món *đê-hồ*.² Trong sự giải thoát không có những nhân tiếp nối như vậy. Không có nhân như vậy tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

¹ Sợ chết vì cộp nên chạy trốn, nhưng chẳng có chỗ trốn nên lại rơi xuống giếng sâu, cũng không khỏi chết. Vì thế mà nói là chật hẹp.

² Đây là các món chế biến từ sữa. Sữa có thể chế ra lạc (酪 – kem sữa), từ lạc có thể chế được tô (酥 – bơ sữa) có hai loại là sanh tô (生酥 – bơ sống) và thực tô (熟酥 – bơ chín). Từ nơi tô, có thể chế được món ngon nhất, tinh khiết nhất là *đê-hồ* (醍醐). Đây ý nói các nhân duyên sanh khởi nối tiếp nhau, nhờ cái này mà có được cái kia.

“Lại nữa, giải thoát có thể khuất phục được sự kiêu căng ngạo mạn. Ví như vị vua lớn kiêu căng ngạo mạn với các vua nhỏ. Giải thoát chẳng phải như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp.

“Lại nữa, giải thoát là khuất phục sự buông thả, lười nhác. Buông thả, lười nhác ắt có nhiều ham muốn. Trong giải thoát chân thật chẳng có những tên gọi ấy. Chẳng có những tên gọi ấy tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát có thể trừ dứt vô minh. Ví như loại bơ sữa tốt nhất loại bỏ hết những cặn cáu mới thành được *đê-hồ*. Giải thoát cũng thế, trừ được cặn cáu là vô minh, hiện ra sự sáng suốt chân thật. Sự sáng suốt chân thật đó tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là vắng lặng yên tĩnh, thuần nhất chẳng phân chia. Ví như con voi giữa đồng hoang, chỉ sống một mình không có bạn. Giải thoát cũng thế, duy nhất chẳng phân chia. Duy nhất chẳng phân chia tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chắc thật. Ví như thân cây tre, sậy, *tỳ-ma* đều rỗng ruột, nhưng măng non lại chắc đặc, không rỗng. Trừ ra Phật Như Lai, các hàng trời, người đều không chắc thật. Giải thoát chân thật là xa tất cả những cảnh hiện hữu lưu chuyển không bền. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là có thể hiểu rõ, thêm phần lợi ích cho mình. Giải thoát chân thật là như vậy. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là buông bỏ những cảnh giới hiện hữu. Ví như có người ăn xong rồi nôn ra. Giải thoát cũng như thế, buông bỏ những cảnh giới hiện hữu. Buông bỏ những cảnh có tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là quyết định. Ví như hương hoa *bà-sư* [nhất định là] không có trong hoa thất diệp. Giải thoát cũng như thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chất nước.¹ Ví như chất nước hơn hẳn trong bốn đại, có thể làm tươi nhuận hạt giống hết thảy các loại cây cỏ. Giải thoát cũng thế, có thể làm tươi nhuận hết thảy những loài có mạng sống. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là nhập vào. Ví như nhà có cửa ngõ, ắt thông với đường đi. Lại như xứ có vàng, ắt có thể được vàng. Giải thoát cũng thế. Cũng như cửa ngõ kia, người tu pháp vô ngã ắt là vào được lẽ ấy. Giải thoát như vậy, tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là tốt lành. Ví như người đệ tử theo thầy hầu hạ, khéo vâng theo lời dạy, đó gọi là tốt lành. Giải thoát cũng thế. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là pháp xuất thế. Đối với tất cả pháp, pháp ấy là cao trổi hơn hết. Như trong các mùi vị, mùi vị của bơ sữa là hơn hết. Giải thoát cũng thế. Giải thoát như vậy tức là Như lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chẳng lay động. Ví như ở cửa buồng trong không có gió lay động. Giải thoát chân thật lại cũng thế. Giải thoát như vậy, tức là Như Lai.

¹ Một trong bốn đại: đất, nước, gió, lửa.

“Lại nữa, giải thoát gọi là không có sóng nước. Ví như nơi biển cả nước dậy thành sóng. Giải thoát chẳng như thế. Giải thoát như vậy, tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát ví như cung điện. Giải thoát cũng như thế. Nên biết rằng giải thoát tức là Như Lai.¹

“Lại nữa, giải thoát gọi là chỗ dùng. Ví như vàng *Diêm-phù-đàn* có thể dùng vào nhiều việc, không ai có thể nói được chỗ xấu dở của loại vàng này. Giải thoát cũng thế, không có chỗ xấu ác. Không có chỗ xấu ác tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát là buông bỏ hết những hành vi trê con. Ví như người trưởng thành thì bỏ hết những nết trẻ con. Giải thoát cũng thế, trừ bỏ *năm ám*.² Trừ bỏ *năm ám* tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chỗ rốt ráo sau cùng. Ví như người bị trói, khi được mở trói liền tắm rửa sạch sẽ rồi mới về nhà. Giải thoát cũng thế, rốt ráo trở nên thanh tịnh. Rốt ráo thanh tịnh tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là niềm vui không tạo tác. Vui không tạo tác, là vì đã nôn ra hết những tham dục, sân khuể, ngu si. Ví như có người uống phải nọc độc của rắn. Muốn trừ chất độc ấy, phải dùng thuốc gây nôn. Khi nôn rồi, nọc đã ra hết thì thân thể được yên vui. Giải thoát cũng thế, nôn ra nọc độc là các phiền não trói buộc, thân được yên vui, đó gọi là niềm vui không tạo tác. Vui không

¹ Câu này dường như không đủ nghĩa, e rằng bị thiếu trong nguyên bản.

² Năm ám cũng tức là năm uẩn, gồm sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

tạo tác tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là trừ dứt bốn loại rấn độc phiền não. Dứt trừ phiền não tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là lìa bỏ các cảnh giới hiện hữu, diệt hết thấy sự khổ, được hết thấy sự vui, dứt trừ vĩnh viễn những tham dục, sân khuể, ngu si, nhổ bỏ hết thấy mọi gốc rễ của phiền não. Nhổ bỏ gốc rễ đó tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là dứt trừ hết thấy các pháp hữu vi, sanh ra hết thấy các pháp lành vô lậu, dứt hẳn các khuynh hướng như chấp *ngã*, *vô ngã*, *chẳng phải ngã* *chẳng phải vô ngã*. Chỉ dứt bỏ sự vướng chấp mà thôi, không dứt bỏ sự thấy biết về cái ngã. Sự thấy biết về cái ngã đó gọi là tánh Phật. Tánh Phật tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là chẳng phải *không không*. *Không không* đó gọi là không có gì hết. Không có gì hết, tức là cách hiểu giải thoát của bọn ngoại đạo *Ni-kiền*. Nhưng bọn *Ni-kiền* ấy thật chẳng có giải thoát, nên gọi là *không không*. Giải thoát chân thật chẳng phải như vậy, cho nên chẳng phải *không không*. Chẳng phải *không không*, tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là *không chẳng phải không*. Ví như những cái bình đựng nước, rượu, kem sữa, bơ sữa, đường. Mặc dầu trong những bình ấy không có nước,

rượu, kem sữa, bơ sữa, đường, nhưng vẫn gọi là bình nước, bình rượu.v.v... Những cái bình như vậy, không thể nói là *không*, cũng không thể nói là *chẳng phải không*. Nếu nói là *không* thì chẳng thể có những hình sắc, mùi vị, xúc chạm... Nếu nói là *chẳng phải không* thì những cái bình ấy thật là không có nước, rượu.v.v... Giải thoát cũng thế, không thể nói là *hình sắc* hay *chẳng phải hình sắc*, không thể nói là *không* hay *chẳng phải không*. Nếu nói là *không* thì chẳng thể có *thường, lạc, ngã, tịnh*. Nếu nói là *chẳng phải không* thì ai thọ nhận những *thường, lạc, ngã, tịnh* ấy?

“Vì nghĩa ấy nên chẳng thể nói là *không* hay là *chẳng phải không*. Không, đó là không hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu cùng với các phiền não, tất cả các khổ, tất cả các tướng, tất cả hạnh hữu vi. Ví như cái bình không có đựng sữa thì gọi là *không*. Còn *chẳng phải không* là nói đến những hình sắc chân thật tốt đẹp như *thường, lạc, ngã, tịnh, bất động, bất biến*. Như cái bình kia, có hình sắc, hương vị, xúc chạm, nên gọi là *chẳng phải không*. Vì vậy nên giải thoát ví như cái bình kia. Nhưng cái bình ấy nếu gặp duyên xấu thì hư nát. Giải thoát chẳng phải như vậy, không thể hư nát. Không thể hư nát tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.

“Lại nữa, giải thoát gọi là lìa bỏ luyến ái. Ví như người có lòng luyến ái, mong cầu được cảnh *Đế-thích*, cảnh *Đại Phạm thiên vương*, cảnh *Tự tại thiên vương*. Giải thoát chẳng như thế. Nếu thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi thì không có luyến ái, không có nghi ngại. Không luyến ái, không nghi ngại tức là giải thoát chân thật. Giải

thoát chân thật tức là Như Lai. Nếu nói rằng giải thoát có luyến ái, có nghi ngại thì thật là vô lý.

“Lại nữa, giải thoát là dứt hết các mối tham, dứt hết tất cả tướng, hết thấy mọi sự trói buộc, hết thấy phiền não, hết thấy sanh tử, hết thấy nhân duyên, hết thấy quả báo. Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là *Niết-bàn*.

“Tất cả chúng sanh vì sợ sanh tử và các phiền não nên mới quy y nơi *Tam bảo*. Ví như bầy nai, vì sợ người thợ săn mà được thoát ly. Như thoát được một lần là ví như một sự quy y, thoát được ba lần là ví như quy y *Tam bảo*. Thoát được ba lần nên được yên vui.

“Chúng sanh cũng thế, vì sợ thợ săn dữ là bốn loại ma¹ nên mới quy y Tam bảo. Nhờ quy y *Tam bảo* nên được yên vui. Được yên vui tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai. Như Lai tức là *Niết-bàn*. *Niết-bàn* tức là không cùng tận. Không cùng tận tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là quyết định. Quyết định tức là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bô-đề*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu *Niết-bàn*, tánh Phật, sự quyết định và Như Lai là cùng một nghĩa, vì sao nói rằng có *Ba quy y*?”²

Phật dạy *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh vì sợ sanh tử nên cầu quy y *Tam bảo*. Nhờ quy y *Tam bảo* nên biết được tánh Phật, quyết định, *Niết-bàn*.

¹ Bốn loại ma (Tứ ma): Ma, nghĩa là sự nhiễu hại tâm và thân. Bốn ma là: 1. Ma phiền não, 2. Ma ám (Ngũ âm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức), 3. Ma chết, 4. Ma trời (Ma vương và bọn tùy thuộc của Ma vương).

² Tức là quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng. Ngài *Ca-diếp* nêu thắc mắc này cũng đồng nghĩa như nếu Phật, Pháp, Tăng là một thể duy nhất thì tại sao còn phải phân biệt quy y thành 3 đối tượng.

“Thiện nam tử! Có những pháp cùng tên mà khác nghĩa. Lại có những pháp tên và nghĩa đều khác nhau. Cùng tên mà khác nghĩa là như Phật thường, Pháp thường, *Tỳ-kheo* tăng thường, *Niết-bàn*, hư không cũng là thường. Đó là cùng một tên mà khác nghĩa.

“Tên và nghĩa đều khác nhau, như Phật gọi là *giác*, Pháp gọi là *bát giác*, Tăng gọi là *hòa hiệp*, *Niết-bàn* gọi là giải thoát, hư không gọi là *chẳng lành*, cũng gọi là *không ngăn ngại*. Đó là tên và nghĩa đều khác nhau.

“Thiện nam tử! Ba quy y cũng vậy, tên và nghĩa đều khác nhau, sao lại gọi là một? Cho nên ta có dạy bà *Ma-ha Ba-xà-ba-đề Kiền-dàm-di*¹ rằng: ‘Đừng cúng dường ta, nên cúng dường chư tăng. Như cúng dường chư tăng tức là cúng dường đủ cả ba chỗ quy y.’² Bà *Ma-ha Ba-xà-ba-đề* liền hỏi lại rằng: ‘Trong chúng tăng không có Phật, không có Pháp, sao nói rằng cúng dường chúng tăng là cúng dường đủ cả ba chỗ quy y?’ Ta lại dạy rằng: ‘Nếu bà vâng theo lời ta, đó là cúng dường Phật; vì cầu sự giải thoát, đó là cúng dường Pháp; chúng tăng thọ dụng, đó là cúng dường Tăng.’

“Thiện nam tử! Vậy nên *Ba quy y* không thể là một.

“Thiện nam tử! Ba quy y đó, có khi Như Lai nói một là ba, có khi nói ba là một. Những nghĩa như vậy thuộc về cảnh giới của chư Phật, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể rõ biết được.”

¹ Ma-ha Ba-xà-ba-đề Kiền-dàm-di (*Mahā Prajāpati Gautamī*): (*ma-ha* nghĩa là “lớn”, “đại”, *ba-xà-ba-đề* dịch nghĩa là “ái đạo”, *kiền-dàm-di* dịch nghĩa là “nữ thanh”. Bà *tỳ-kheo* ni này là dì của Phật, là người hết lòng xin cho nữ giới được xuất gia, và cũng là một trong những vị *tỳ-kheo* ni đầu tiên.

² Tức là Tam bảo.

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa rằng: “Như Phật có dạy: ‘Rốt ráo được yên vui gọi là *Niết-bàn*.’ Nghĩa ấy là thế nào? *Niết-bàn* tức là xả thân, bỏ trí. Như đã xả thân bỏ trí thì còn ai là người thọ nhận cái vui ấy?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ví như có người vừa ăn xong thấy trong bụng khó chịu, muốn ra ngoài nôn. Nôn xong, người ấy trở vào. Các bạn hỏi rằng: ‘Anh đã hết khó chịu chưa mà vào đây?’ Người ấy đáp: ‘Đã hết khó chịu rồi, bây giờ thân được yên vui.’

“Như Lai cũng thế, rốt ráo xa lìa *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*, mãi mãi được *Niết-bàn*, cảnh yên vui, không thể lay động, chuyển đổi, không có sự diệt mất, dứt hết mọi cảm thọ, gọi là *chỗ vui không cảm thọ*. *Chỗ không cảm thọ* như vậy gọi là *thường lạc*. Nếu nói rằng Như Lai có thọ nhận cái vui, thật là vô lý. Cho nên cái vui rốt ráo tức là *Niết-bàn*. *Niết-bàn* tức là giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là Như Lai.”

Ca-diếp lại hỏi: “Có phải chẳng sanh chẳng diệt là giải thoát chẳng?”

Phật dạy: “Đúng vậy, đúng vậy! Thiện nam tử! Chẳng sanh chẳng diệt tức là giải thoát. Giải thoát như vậy, tức là Như Lai.”

Ca-diếp lại nói: “Nếu chẳng sanh chẳng diệt là giải thoát, thì tánh của hư không vốn không sanh diệt, ắt cũng là Như Lai. Như tánh Như Lai, tức là giải thoát.”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Chẳng phải như vậy!”

“Bạch Thế Tôn! Tại sao chẳng phải như vậy?”

“Thiện nam tử! Như chim *ca-lan-già* và chim *mạng-mạng*, tiếng kêu trong trẻo rất hay, có giống với tiếng quạ kêu chẳng?”

“Bạch Thế Tôn, không giống! Như tiếng chim *ca-lan-già* và chim *mạng-mạng* mà so với tiếng quạ kêu thì vượt trội hơn đến trăm ngàn vạn lần, không thể so sánh được!”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại nói: “Những loài chim như *ca-lan-già* tiếng kêu rất hay, thân hình lại chẳng giống quạ, vì sao Như Lai lại so sánh với chim quạ? Như vậy chẳng khác nào đem hạt đĩnh lịch mà so với núi *Tu-di*. Phật so với hư không lại cũng như thế. Tiếng chim *ca-lan-già* có thể so sánh với âm thanh của Phật, chứ không thể so với tiếng kêu của quạ.”

Lúc ấy, Phật khen Bồ Tát *Ca-diếp* rằng: “Lành thay, lành thay! Nay ông đã hiểu rõ việc rất khó hiểu. Có khi vì nhân duyên nên Như Lai lấy hư không mà ví như giải thoát. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

“Giải thoát chân thật đó, hết thảy loài người và chư thiên không ai có thể sánh được. Như hư không kia thật ra cũng chẳng thể dùng làm thí dụ so sánh được. Nhưng Phật vì hóa độ chúng sanh nên lấy hư không mà tạm so sánh với giải thoát. Vậy nên biết rằng giải thoát tức là Như Lai. Tánh của Như Lai tức là giải thoát. Giải thoát và Như Lai vốn chẳng phân chia, chẳng khác biệt nhau.

“Thiện nam tử! Không tỷ dụ được, là ví như có một vật không chi sánh được, thì không thể lấy vật gì khác mà làm thí dụ so sánh. Nhưng vì có nhân duyên nên có thể [tạm] dẫn làm thí dụ so sánh. Như trong kinh nói

‘vẻ mặt đoan chánh dường như trăng tròn, voi trắng tinh sạch dường như núi tuyết.’ Thật ra, mặt trăng tròn không thể đồng với khuôn mặt, núi tuyết cũng chẳng thể là voi trắng.

“Thiện nam tử! Không tở dụ được, là ví như giải thoát chân thật. Ta vì hóa độ chúng sanh nên đặt ra các thí dụ. Nhờ có các thí dụ mà biết được tánh của các pháp, thấy đều là như vậy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại hỏi: “Vì sao Như Lai thuyết dạy hai nghĩa khác nhau?”¹

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ví như có người tay cầm đao kiếm, vì giận tức nên muốn làm hại Như Lai. Nhưng đức Như Lai vẫn hiền hòa vui vẻ, không có vẻ giận. Vậy người ấy có phá hoại được thân Như Lai mà thành tội nghịch hay chăng?”

“Bạch Thế Tôn! Không thể được. Vì sao vậy? Thân Như Lai không ai có thể phá hoại được. Vì sao vậy? Vì không có cái thân kết tụ, chỉ có pháp tánh. Tánh của pháp tánh, tất nhiên là không thể phá hoại. Vậy người ấy làm sao có thể phá hoại thân Phật? Chỉ vì người ấy đem lòng ác muốn làm hại Phật, cho nên thành tội vô gián. Vì nhân duyên ấy, các thí dụ đưa ra có thể giúp người ta hiểu được pháp chân thật.”

Lúc ấy, Phật khen Bồ Tát *Ca-diếp* rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Việc ta muốn nói, nay ông đã nói.

¹ Nhị chủng thuyết: thuyết dạy hai nghĩa khác nhau, như một nghĩa là có tánh, một nghĩa là vô tánh. Phật vì chúng sanh mà thuyết pháp tánh, lại vì các bậc hiền thánh mà thuyết là không có pháp tánh. Vì thế nên gọi là nhị chủng thuyết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có kẻ ác muốn hại mẹ mình, bèn núp dưới đồng rơm ngoài đồng ruộng. Bà mẹ đem cơm ra đồng cho con. Thấy mẹ từ xa, người ấy sanh lòng muốn hại mẹ, liền lấy dao ra mài. Bà mẹ đã biết, bèn trốn vào trong đồng rơm. Người ấy cầm dao, vừa đi quanh đồng rơm vừa chém. Chém xong, lấy làm thỏa dạ, tưởng rằng đã giết được mẹ rồi. Sau đó, bà mẹ từ trong đồng rơm bước ra, trở về nhà. Ý ông thế nào? Người ấy có tạo thành tội vô gián chăng?”

“Thế Tôn! Không thể nói chắc được. Vì sao vậy? Nếu nói rằng người ấy có tội, thì thân thể bà mẹ phải bị chém. Nhưng thân thể của bà không bị tổn hại, sao có thể nói rằng người ấy có tội? Nhưng nếu nói là không có tội, thì lúc tưởng là đã giết mẹ rồi, lấy làm thỏa dạ, sao có thể nói là không tội? Tuy người ấy chưa tạo ra đầy đủ tội nghịch, nhưng cũng là nghịch. Vì nhân duyên ấy, các thí dụ đưa ra có thể giúp người ta hiểu được pháp chân thật.”

Phật khen *Ca-diếp* rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, ta nói ra rất nhiều thí dụ phương tiện để so sánh với giải thoát. Tuy dùng vô số thí

dụ, nhưng thật ra chẳng thể lấy thí dụ mà so sánh được. Tùy theo nhân duyên, có khi ta có thể nói ra thí dụ, cũng có khi không thể nói ra bằng thí dụ.

“Cho nên giải thoát thành tựu vô lượng công đức như vậy, hướng về *Niết-bàn*. *Niết-bàn*, Như Lai cũng có vô lượng công đức như vậy. Vì có đầy đủ vô lượng công đức như vậy nên gọi là Đại *Niết-bàn*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Nay con mới biết chỗ đến của Như Lai là không cùng tận. Nếu chỗ ấy là không cùng tận, thì nên biết rằng thọ mạng của Như Lai cũng là không cùng tận.”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông có thể khéo hộ trì Chánh pháp. Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn dứt hết các phiền não trói buộc thì nên hộ trì Chánh pháp giống như vậy.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN NĂM

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN SÁU

PHẨM TÁNH NHƯ LAI

Phẩm thứ tư – Phần ba¹

Phật dạy: “Thiện nam tử! Theo kinh Đại Niết-bàn vi diệu này, có bốn hạng người có thể ủng hộ Chánh pháp, kiến lập Chánh pháp, nghĩ tưởng đến Chánh pháp, có thể thương xót và làm lợi ích nhiều cho thế gian, là chỗ nương theo cho thế gian, làm cho loài người và chư thiên đều được yên vui.

“Bốn hạng người ấy là những ai? Thứ nhất là những người ra đời có đủ tánh phiền não. Thứ nhì là các vị *Tu-đà-hoàn* và *Tu-đà-hàm*. Thứ ba là các vị *A-na-hàm*. Thứ tư là các vị *A-la-hán*.² Bốn hạng người này xuất hiện ở đời có thể thương xót và làm lợi ích nhiều cho thế gian, là chỗ nương theo cho thế gian, làm cho loài người và chư thiên đều được yên vui.

¹ Theo Nam bản thì đây là phẩm Tứ y, thứ 8 (Tứ y phẩm, đệ bát). Theo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn của ngài Pháp Hiền thì từ đây bắt đầu quyển 4, phẩm thứ 9.

² Đây là bốn Thánh quả theo Thanh văn thừa, được xếp từ thấp lên cao như sau: 1. Tu-đà-hoàn (Sanskrit: *śrotanni*) dịch nghĩa: Nhập lưu, Dự lưu, là bậc bắt đầu dự vào hàng Thánh quả. 2. Tu-đà-hàm (Sanskrit: *sakṛdāgāmin*), dịch nghĩa: Nhất lai, còn chia làm hai bậc là Nhất lai hướng, tức bậc mới chứng nhập, và Nhất lai quả, tức là bậc đã chứng quả trọn vẹn. Đây là quả vị chỉ còn tái sanh một lần nữa trước khi đạt giải thoát rốt ráo. 3. A-na-hàm (Sanskrit: *anāgāmin*), dịch nghĩa: Bất lai, Bất hoàn, là bậc không còn phải trở lại vòng sanh tử vì nghiệp quả. 4. A-la-hán (Sanskrit: *arhat*), dịch nghĩa là Bất sanh, là bậc đã diệt trừ hết các phiền não, đoạn diệt nghiệp sanh tử. Theo Thanh văn thừa thì quả vị này là cao nhất, là Niết-bàn giải thoát. Cần chú ý trong các tôn hiệu của Phật cũng có danh xưng A-la-hán, nhưng được dùng với nghĩa khác chứ không chỉ quả vị này.

“Sao gọi là có đủ tánh phiền não? Như người có thể vâng giữ giới cấm, đầy đủ các oai nghi, kiến lập Chánh pháp, theo Phật nghe pháp, hiểu được nghĩa lý rồi phân biệt giảng rộng với người khác. Chẳng hạn như nói rằng: ít ham muốn là hợp đạo, nhiều ham muốn là trái đạo... giảng rộng tám điều giác ngộ¹ của bậc đại nhân như vậy, đối với kẻ phạm tội liền dạy họ phát lộ sám hối² để diệt trừ tội lỗi, hiểu rành những phép phương tiện và sở hành bí mật của Bồ Tát. Gọi là phạm phu thì chẳng phải là người có đủ tám điều giác ngộ.³ Người có đủ tám điều giác ngộ thì chẳng gọi là phạm phu, gọi là Bồ Tát, chẳng gọi là Phật.

“Hạng người thứ nhì là các vị *Tu-đà-hoàn*, *Tu-đà-hàm*. Các vị này nếu được Chánh pháp, thọ trì Chánh pháp, theo Phật nghe pháp, liền y như chỗ đã nghe mà ghi chép, thọ trì, đọc tụng, đem giảng giải với người khác. Như với các vị này mà bảo rằng nghe pháp rồi chẳng ghi chép, chẳng thọ trì, chẳng đem giảng giải cho người khác, lại nói rằng Phật cho phép chứa trữ nô tỳ, những vật bất

¹ Tám điều giác ngộ, rõ biết của bậc đại nhân được giảng rõ trong kinh Bát đại nhân giác. 一 世間無常覺，二 多欲為苦覺，三 心無厭足覺，四 懈怠墮落覺，五 愚痴生死覺，六 貧苦多怨覺，七 五欲過患覺，八 生死熾然苦惱無量覺。 Một là biết rõ thế gian vô thường; hai là biết rõ nhiều tham dục là khổ; ba là biết rõ tâm không nhàm chán, không biết đủ, nên phải lưu ý mà phòng hộ, xa lìa năm món dục; bốn là biết rõ sự lười nhác dẫn đến trụy lạc, sa đọa; năm là biết rõ sự ngu si là cội gốc dẫn đến phải trầm luân trong sanh tử, cho nên cần phải tinh tấn học hỏi Chánh pháp để thoát ra; sáu là biết rõ sự nghèo khổ bần cùng sanh nhiều oán hận, dễ sa vào tội lỗi, vì thế phải mở rộng lòng bố thí, cứu giúp những kẻ bần cùng; bảy là biết rõ chỗ xấu ác, gây ra lỗi lầm của năm món dục; tám là biết rõ sanh tử như ngọn lửa thiêu đốt khổ não vô lượng.

² Phát lộ sám hối: tự mình bộc lộ, bày tỏ chỗ sai trái, phạm lỗi của mình ra cho mọi người đều biết và quyết tâm hối cải không tái phạm nữa.

³ Người có đủ tám đức giác tri dạy trong kinh Bát Đại Nhân Giác (tám đức giác tri, tám việc giác tri của bậc Đại nhân, bậc Bồ Tát).

tịnh, đều là chuyện vô lý. Như vậy là hạng người thứ nhì. Các vị này chưa được như hạng người thứ ba. Được như hạng người thứ ba gọi là Bồ Tát đã được thọ ký.

“Hạng người thứ ba là các vị *A-na-hàm*. Nếu bảo rằng các vị *A-na-hàm* phủ báng Chánh pháp, như nói: Như Lai cho phép chứa trữ nô tỳ, tôi tớ, những vật bất tịnh; hoặc nói các vị thọ trì kinh điển, sách luận ngoại đạo; hoặc nói các vị bị các phiền não khách trần¹ ngăn trở, bị các phiền não từ trước che lấp; hoặc nói các vị giấu giếm *xá-ly* chân thật của Như Lai; hoặc nói các vị bị các bệnh ở ngoài gây não hại, hoặc bị rắn độc bốn đại xâm tổn; hoặc nói các vị theo luận thuyết chấp ngã, đều là những việc vô lý.

“Nếu bảo rằng các vị *A-na-hàm* giảng thuyết pháp vô ngã, đó là việc có lý. Nếu bảo rằng các vị giảng lễ chấp trước theo pháp thế gian, đó là việc vô lý. Nếu bảo các vị giảng pháp Đại thừa tiếp nối chẳng dứt, đó là việc có lý.

“Nếu bảo rằng các vị *A-na-hàm* có cái thân chứa tám vạn loại trùng,² đó cũng là việc vô lý. Nếu bảo rằng các vị đã vĩnh viễn xa lìa sự dâm dục, cho đến trong giấc mộng cũng không phạm việc bất tịnh, đó là việc có lý. Nếu bảo rằng các vị *A-na-hàm* đến ngày lâm chung sanh lòng sợ sệt, đó cũng là việc vô lý.

“Vậy *A-na-hàm* có nghĩa là gì? Như trước đây ta có nói, bậc *A-na-hàm* chẳng còn phải trở lại thế gian này; những lỗi lầm tai hại từ trước chẳng còn có thể nhiễm ô. Nếu vị ấy còn tới lui ở cõi thế gian này, đó gọi là Bồ Tát đã được

¹ Phiền não khách trần (*Khách trần phiền não*): Phiền não ví như *khách trần*. Phiền não chẳng phải là vật sẵn có ở nơi mình, mà là từ bên ngoài đến (khách), chỉ vì mình mê lầm nên ngỡ khách là chủ mà thôi. Chính cái tâm trong sạch sẵn có mới là chủ. Vậy nên gọi phiền não là *khách*. Lại nữa, phiền não bám vào như bụi dính dơ, cho nên gọi là *trần* (bụi bặm).

² Cái thân có tám vạn loại trùng: chỉ thân xác thịt dễ hư hoại, thổi rửa, là chỗ nường nấu, chui rúc của muôn loại vi trùng.

thọ ký, chẳng bao lâu sẽ được thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Đó là hạng người thứ ba.

“Hạng người thứ tư gọi là *A-la-hán*. Vị *A-la-hán* là người đã dứt hết phiền não, đã trút bỏ gánh nặng, đã được sự lợi ích cho mình, đã làm xong việc phải làm, trụ ở địa vị thứ mười.¹ Bậc ấy được trí tự tại, tùy theo sự ưa thích của chúng sanh có thể thị hiện ra mọi thứ hình sắc, ảnh tượng. Như chỗ trang nghiêm của vị này, nếu muốn thành Phật đạo liền có đủ khả năng để thành. Có thể thành tựu vô lượng công đức như vậy nên gọi là *A-la-hán*.”

“Đó gọi là bốn hạng người xuất hiện ở đời có thể thương xót và làm lợi ích nhiều cho thế gian, là chỗ nương cậy cho thế gian, làm cho loài người và chư thiên đều được yên vui. Các vị này đều là bậc tối tôn, tối thắng trong cõi trời người, không khác gì đức Như Lai. Gọi là bậc cao trội trong loài người tức là chỗ quay về nương theo của cả nhân loại và chư thiên.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nay con chẳng nương theo bốn hạng người ấy. Vì sao vậy? Như trong kinh *Cồ-sư-la*² Phật dạy ông *Cồ-sư-la* rằng: ‘Như có thiên ma hay *Phạm* thiên, vì muốn phá hoại nên biến ra hình Phật có đủ ba mươi hai tướng tốt trang nghiêm, tám mươi vẻ đẹp, hào quang chiếu quanh một tầm,³ khuôn mặt tròn

¹ Địa vị thứ mười (Đệ thập địa): Địa vị thứ mười là địa vị rốt ráo trong Thanh Văn Thừa. Thanh Văn Thừa có mười địa vị: 1. Thọ tam quy địa 2. Tín địa 3. Pháp địa 4. Nội phạm phu địa 5. Học tín giới địa 6. Nhập nhân địa 7. Tu-dà-hoàn địa 8. Tư-dà-hàm địa 9. *A-na-hàm* địa 10. *A-la-hán* địa. Cần phân biệt với Thập địa của Bồ Tát.

² *Cồ-sư-la* (瞿師羅) (*Sanskrit: Ghosira, Pāli: Ghosita*) cũng đọc là *Cụ-sử-la* (具史羅), *Cù-tư-la* (瞿私羅) hay *Cù-sử-la* (幼史羅), dịch nghĩa là Mỹ âm (美音) hay Diệu âm thanh (妙音聲). Đây là tên một vị trưởng giả trong kinh Trung bản khởi (中本起經). Kinh *Cồ-sư-la* nhắc đến ở đây có lẽ là tên khác của kinh này (Đại chánh tạng, quyển 4, trang 147, kinh số 196).

³ Tầm: đơn vị đo chiều dài, bằng 8 thước cổ, mỗi thước bằng khoảng 0,33 mét. Như vậy, mỗi tầm có thể là vào khoảng 2,64 mét.

đầy như trăng rằm sáng rõ, có lông trắng ở khoảng giữa hai chân mày màu trắng như ngọc, như tuyết. Nếu có người hình thể trang nghiêm như vậy đi đến chỗ ông, thì ông nên xét kỹ xem là thật hay là giả. Khi biết rõ [là ma giả dạng] rồi thì nên hàng phục nó.’

“Thế Tôn! Bọn ma ấy có thể hóa làm thân Phật được, hướng chi là các thân như *A-la-hán*, *A-na-hàm*... của bốn hạng người trên, hoặc những việc như nằm ngồi giữa không trung, hông trái phun nước, hông phải phun lửa, thân thể tuôn ra khói lửa như một đám lửa. Vì nhân duyên ấy, với những hạng người này con chẳng sanh lòng tin, hoặc như có thuyết giảng điều chi, con cũng không thể nhìn nhận, cũng không sanh tâm cung kính mà nương theo họ.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đối với những điều chính ta giảng thuyết, nếu có lòng nghi còn chẳng nên nhận, hướng chi là với những hạng người ấy. Cho nên phải khéo phân biệt biết rõ là điều lành hay dữ, nên làm hay chẳng nên làm. Nếu được như vậy thì sẽ thọ hưởng sự yên vui lâu dài.

“Thiện nam tử! Ví như con chó hoang ban đêm vào nhà người ta. Kẻ tôi tớ nhà ấy nếu hay biết được, liền đuổi mắng rằng: ‘Mày mau đi khỏi đây. Nếu mày chẳng đi ngay tao sẽ giết mày.’ Chó hoang nghe vậy liền bỏ đi không dám trở lại. Từ nay trở đi các ông cũng nên làm như vậy để hàng phục ma *Ba-tuần*. Nên nói như thế này: ‘*Ba-tuần*! Nay ông không nên biến ra hình tượng như vậy. Nếu ông còn cố ý hóa hiện như vậy nữa, ta sẽ dùng năm sợi dây mà trói buộc ông.’ Ma nghe lời ấy ắt sẽ ra đi, cũng như con chó hoang kia không còn dám trở lại.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy trưởng giả *Cồ-sư-la* rằng: ‘Nếu ông có thể dùng cách ấy

mà hàng phục ma thì cũng có thể đến gần Đại Niết-bàn.’ Như Lai cần chi phải nói rằng bốn hạng người ấy là chỗ quay về nương theo? Bốn hạng người như vậy có giảng thuyết điều chi, chưa chắc đã là đáng tin.”

Phật dạy *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Ngay như những điều ta thuyết dạy, cũng là như vậy, chẳng ra ngoài lẽ ấy.

“Thiện nam tử! Ta vì hàng Thanh văn mắt thịt mà nói việc hàng phục chúng ma, không phải vì những người tu học Đại thừa mà nói. Hàng Thanh văn dẫu có thiên nhãn cũng gọi là mắt thịt. Người tu học Đại thừa tuy mang mắt thịt nhưng gọi là Phật nhãn. Vì sao vậy? Kinh Đại thừa này gọi là Phật thừa, cao quý hơn hết, vượt trội hơn hết.

“Thiện nam tử! Ví như có người mạnh mẽ, oai dũng. Những kẻ yếu đuối nhút nhát thường đến nương tựa người ấy. Người mạnh mẽ ấy thường dạy những kẻ yếu đuối nhút nhát rằng: ‘Các ông nên cầm cung tên như thế này, luyện tập múa giáo, móc câu, quăng dây trói như thế này...’ Rồi lại dạy rằng: ‘Trong việc chiến đấu, tuy như đi trên mũi nhọn cũng không được sợ sệt. Hãy nhìn người khác với ý tưởng coi khinh là yếu ớt. Tự mình nên có tư tưởng là người mạnh mẽ. Như gặp người vốn không can đảm dũng mãnh nhưng giả làm bộ dạng mạnh mẽ, cầm cung xách đao cùng mọi thứ khí giới bước ra giữa trận lớn tiếng quát thét; đối với người ấy đừng sanh lòng sợ sệt. Hạng người như vậy, nếu thấy ông chẳng khiếp sợ, nên biết rằng chẳng bao lâu họ sẽ tự tan rã, bại hoại, cũng như con chó hoang kia vậy.’

“Thiện nam tử! Như Lai cũng vậy, thường dạy các vị Thanh văn rằng: ‘Các ông chớ nên sợ ma *Ba-tuần*. Nếu ma *Ba-tuần* hóa làm thân Phật và đi đến chỗ các ông, các ông nên tinh cần giữ tâm vững chãi, hàng phục ma ấy.

Khi ấy ma sẽ phải lo sầu chẳng vui, theo đường cũ mà rút lui.

“Thiện nam tử! Như người dũng mạnh kia, chẳng chịu bắt chước theo kẻ khác. Người tu học Đại thừa cũng thế, khi nghe được đủ các kinh điển sâu xa bí mật, trong lòng lấy làm vui sướng, chẳng hề kinh sợ. Vì sao vậy? Vì người tu học Đại thừa như vậy vốn đã từng cúng dường, cung kính, lễ bái vô số đức Phật trong quá khứ, dầu có vô số ma muốn đến quấy rối, phá hoại thì đối với việc ấy người cũng chẳng hề kinh sợ.

“Thiện nam tử! Ví như có người được món thuốc *a-kiệt-đà*,¹ chẳng còn sợ bất cứ loài rắn độc nào. Loại thuốc này có thể giải trừ tất cả các loại chất độc. Kinh Đại thừa này cũng như vậy, có công năng như loại thuốc kia, không sợ tất cả các thứ độc hại của chúng ma, lại còn có thể hàng phục khiến cho không còn dấy lên được nữa.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có một con rồng tánh hay ganh ghét, xấu xa. Khi muốn hại người thì lấy mắt mà nhìn hoặc dùng miệng mà phun, cho nên tất cả những giống sư tử, cọp, beo, sói, chó đều sợ sệt. Các loài thú dữ ấy, hoặc nghe tiếng nó, hoặc nhìn thấy nó, hoặc đụng chạm với nó đều phải mất mạng.

“Nhưng có một người giỏi về chú thuật, có thể dùng sức của thần chú mà làm cho các loài rồng độc, chim kim sí cùng với voi dữ, sư tử, cọp, beo, sói thấy đều trở nên hiền hòa, dùng để cưỡi hoặc kéo xe. Những loài thú ấy thấy người giỏi về chú thuật kia liền chịu khuất phục.

“Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng thế, nhìn thấy ma

¹ Tên một loại thuốc quý trị được bách bệnh, phiên âm từ Phạn ngữ Agada, cũng đọc là a-già-dà, dịch nghĩa là vô bệnh, phổ khử hay bất tử dược.

Ba-tuần thì thấy đều khiếp sợ. Còn ma *Ba-tuần* lại chẳng hề sợ sệt, cứ làm việc của ma.

“Người tu học Đại thừa lại cũng như người giỏi chú thuật kia, thấy hàng Thanh văn khiếp sợ những việc của ma, đối với Đại thừa chẳng đem lòng tin tưởng, ưa thích, nên trước dùng phương tiện hàng phục chúng ma, khiến cho trở nên hiền hòa, có thể cưới được, rồi nhân đó mới giảng rộng đủ các môn diệu pháp. Hàng Thanh văn, Duyên giác thấy người điều phục chúng ma rồi, không còn sợ sệt, đối với Chánh pháp vô thượng Đại thừa mới sanh lòng tin tưởng, ưa thích mà nói rằng: ‘Chúng ta từ nay đối với Chánh pháp này không nên ngăn trở nữa.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác đối với phiền não sanh lòng sợ sệt. Những người tu học Đại thừa thấy đều không khiếp sợ. Người tu học Đại thừa có sức mạnh như vậy. Vì nhân duyên này, nên những điều ta thuyết dạy trước đây là vì muốn cho hàng Thanh văn, Duyên giác điều phục các ma, chẳng phải vì hàng Đại thừa mà nói.

“Kinh điển Đại *Niết-bàn* vi diệu này không thể tiêu mất, không thể thua kém, rất kỳ diệu và đặc biệt! Nếu có người nghe được kinh điển này rồi sanh lòng tin tưởng, thọ trì, có thể tin rằng Như Lai là pháp thường trụ, đó là người rất ít có, ví như hoa *ưu-đàm*.

“Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, nếu như có người nghe được nghe kinh điển Đại thừa vi diệu như thế này rồi đem lòng tin tưởng, kính trọng, nên biết rằng những người ấy trong đời vị lai, cho đến trăm nghìn ức kiếp chẳng rơi vào các nẻo dữ.”

Bấy giờ, Phật dạy Bồ Tát *Ca-diếp* rằng: “Thiện nam tử! Sau khi ta nhập *Niết-bàn*, sẽ có trăm ngàn vô lượng chúng sanh phỉ báng và chẳng tin vào kinh điển Đại *Niết-bàn* vi diệu này.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, sau khi Phật nhập *Niết-bàn* bao lâu thì những chúng sanh ấy sẽ phỉ báng kinh này? Lại có những chúng sanh thuần thiện nào có thể cứu vớt những kẻ phỉ báng giáo pháp?”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Ta nhập *Niết-bàn* rồi, trong bốn mươi năm kinh Đại thừa này sẽ được truyền bá rộng rãi trong cõi *Diêm-phù-đề*. Nhưng sau đó lại đành mai một.

“Thiện nam tử! Ví như các loại mía đường, nếp hương, đường phèn, sữa, bơ sữa, *đề-hồ*, tùy theo mỗi xứ mà người dân đều chọn một món trong đó cho là ngon nhất. Lại có những người chỉ ăn toàn cháo kê. Những người ấy cũng nói rằng: ‘Món mà chúng tôi ăn là ngon nhất.’ Ấy là những người ít phước nên phải chịu nghiệp báo. Nếu là người có phước thì tai chẳng hề nghe đến cháo kê, chỉ ăn toàn các loại gạo ngon, mía ngọt, đường phèn, *đề-hồ*.

“Kinh điển Đại *Niết-bàn* vi diệu này cũng thế. Những kẻ căn cơ dần độn, ít phước chẳng hề thích nghe. Cũng như những kẻ ít phước kia không ưa các loại gạo ngon, đường phèn... hàng Nhị thừa¹ cũng thế, không ưa kinh Đại *Niết-bàn* cao trổi nhất này. Như có những chúng sanh sẵn lòng ưa thích nghe và thọ trì kinh này, nghe rồi vui vẻ, chẳng sanh lòng phỉ báng, cũng như những người có phước kia, được ăn toàn các loại gạo ngon.

“Thiện nam tử! Ví như có một vị vua ở giữa vùng núi non hiểm trở. Tuy vua ấy có các món mía đường, gạo ngon, đường phèn... nhưng cho là khó kiếm nên tham tiếc mà tích trữ, chẳng dám ăn vì sợ hết đi, chỉ ăn toàn món cháo kê mà thôi. Có một vị vua nước khác nghe được chuyện

¹ Nhị thừa: chỉ hai thừa Thanh văn và Duyên giác.

ấy, lấy làm thương xót và buồn cười, liền cho xe chở gạo ngon, mía đường đến biếu tặng. Vua kia nhận được rồi, liền phân phát rộng ra khắp nước để cùng ăn. Dân chúng ăn xong, lấy làm vui sướng, nói rằng: ‘Nhờ có vị vua kia nên chúng ta mới được ăn những món ít có này.’

“Thiện nam tử! Bốn hạng người kia lại cũng như vậy. Họ là những tướng soái của Đại pháp Vô thượng này. Trong bốn hạng người ấy, như có một người nhìn thấy ở phương khác có vô số Bồ Tát, dẫu tu học kinh điển Đại thừa này, tự mình sao chép hay khiến người khác sao chép, vì lợi dưỡng hay vì danh dự, hoặc vì muốn hiểu rõ pháp, hoặc vì muốn làm người cho kẻ khác nương theo, hoặc vì muốn trao đổi rộng rãi với các kinh khác, nhưng lại chẳng đủ sức vì người khác mà giảng thuyết. Nhìn thấy như vậy rồi, vị ấy liền mang kinh điển vi diệu này đến phương ấy mà tặng cho các Bồ Tát kia, khiến cho các vị ấy phát tâm *bồ-đề* vô thượng, trụ yên nơi *bồ-đề*. Các Bồ Tát ấy được kinh này rồi, liền vì người khác mà giảng rộng, khiến vô lượng chúng sanh được hưởng thọ vị pháp của Đại thừa như thế này. Đó đều là nhờ sức của một vị Bồ Tát mà những ai chưa nghe kinh này thấy đều được nghe, cũng như nhờ sức của vị vua kia mà ai nấy đều được món ăn ít có.

“Lại nữa, thiện nam tử! Kinh điển Đại *Niết-bàn* vi diệu này lưu hành ở xứ nào, nên biết rằng vùng đất đó hẳn là kim cang, người ở đó cũng như kim cang. Nếu ai có thể nghe được kinh này liền không còn thối chuyển đối với quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, có cầu nguyện việc chi ắt đều được thành tựu. Như hôm nay ta tuyên thuyết ra đây, *tỳ-kheo* các ông nên khéo thọ trì. Nếu những chúng sanh nào chẳng thể nghe được kinh điển như thế này, nên biết là những người ấy rất đáng thương xót. Vì sao

vậy? Vì những người ấy chẳng đủ sức thọ trì kinh điển Đại thừa nghĩa lý rất sâu xa này.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai nhập *Niết-bàn* rồi, trong bốn mươi năm kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này sẽ được lưu hành rộng rãi trong cõi *Diêm-phù-đề*, sau đó thì đành mai một. Nhưng rồi bao lâu sau nữa sẽ được xuất hiện trở lại?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Cho đến khi Chánh pháp của ta còn ở cõi thế được tám mươi năm, thì trong bốn mươi năm đầu kinh này sẽ đổ cơn mưa pháp lớn ở cõi *Diêm-phù-đề*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Vào lúc Chánh pháp đã diệt, Chánh giới bị tiêu hủy, phi pháp tăng trưởng, không có chúng sanh nào làm theo đúng pháp, liệu còn ai có thể nghe nhận, phụng trì, đọc tụng kinh này cho thông thuộc, cùng là cúng dường, cung kính, sao chép, giảng thuyết kinh này? Xin Như Lai thương xót chúng sanh, phân biệt thuyết rộng, khiến chư Bồ Tát nghe rồi thọ trì; thọ trì rồi liền không còn thối chuyển đối với tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.”

Lúc ấy, Phật khen *Ca-diếp* rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông khéo có thể hỏi ta về nghĩa như vậy.

“Thiện nam tử! Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát sông *Hy-liên*¹ mà phát tâm *bồ-đề*, thì mới có thể ở vào đời xấu ác ấy² mà thọ trì kinh điển như thế này, chẳng sanh lòng phỉ báng.

“Thiện nam tử! Như người có thể ở nơi chư Phật Thế Tôn nhiều như số cát một con sông *Hằng* mà phát tâm

¹ Sông Hy-liên (熙連, Sanskrit: *Hiranyavati* - có chỗ cũng viết là 希連).

² Tức là vào lúc Chánh pháp đã diệt như ngài Ca-diếp vừa nêu lên trong câu hỏi trước đó.

bồ-đề, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại ưa thích kinh điển này, nhưng không thể vì người khác mà phân biệt giảng rộng.

“Thiện nam tử! Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát hai sông *Hằng* mà phát tâm *bồ-đề*, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại hiểu đúng và tin tưởng, ưa thích, thọ trì, đọc tụng, nhưng cũng không thể vì người khác mà phân biệt giảng rộng.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát ba sông *Hằng* mà phát tâm *bồ-đề*, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh. Tuy có thể vì người khác giảng thuyết nhưng chưa giảng được nghĩa sâu.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát bốn sông *Hằng* mà phát tâm *bồ-đề*, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh, vì người khác mà giảng rộng được một phần trong mười sáu phần nghĩa lý của kinh này. Tuy là giảng thuyết nhưng cũng chưa được đầy đủ.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát năm sông *Hằng* mà phát tâm *bồ-đề*, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh, vì người khác mà giảng rộng được tám phần trong mười sáu phần nghĩa lý của kinh này.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát sáu sông *Hằng* mà phát tâm *bồ-đề*, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh, vì người khác mà giảng rộng

được mười hai phần trong mười sáu phần nghĩa lý của kinh này.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát bảy sông *Hằng* mà phát tâm *bồ-đề*, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh, vì người khác mà giảng rộng được mười bốn phần trong mười sáu phần nghĩa lý của kinh này.

“Như có chúng sanh nào ở nơi chư Phật nhiều như số cát tám sông *Hằng* mà phát tâm *bồ-đề*, rồi mới có thể ở vào đời xấu ác ấy mà chẳng phỉ báng pháp này, lại thọ trì, đọc tụng, sao chép kinh, khuyến khích và làm cho người khác sao chép. Tự mình có thể nghe và thọ nhận, lại khuyến khích và làm cho người khác nghe và thọ nhận, đọc tụng thông thuộc, kiên trì ủng hộ; vì lòng thương xót chúng sanh trong thế gian mà cúng dường kinh này, lại khuyến khích và làm cho người khác cúng dường. Đối với các việc như cung kính, tôn trọng, đọc tụng, lễ bái kinh này, lại cũng thực hiện đầy đủ như vậy. Người ấy có thể giảng trọn ý nghĩa kinh này, như là: Như Lai là thường trụ, chẳng biến đổi, rất ráo yên vui; giảng rộng nghĩa tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; hiểu rõ được chỗ pháp tạng của Như Lai. Người ấy đã cúng dường chư Phật như vậy rồi, kiến lập Chánh pháp vô thượng như thế này và thọ trì, ủng hộ.

“Như có người vừa mới phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, nên biết rằng trong đời vị lai người ấy sẽ có khả năng kiến lập được Chánh pháp như thế này và thọ trì, ủng hộ. Cho nên hiện nay các ông có thể biết được những người hộ pháp trong đời vị lai. Vì sao vậy? Vì người

vừa mới phát tâm ấy trong đời vị lai ắt sẽ đủ sức hộ trì Chánh pháp vô thượng.

“Thiện nam tử! Có những *tỳ-kheo* xấu, nghe ta vào *Niết-bàn* họ chẳng sanh lo buồn, nói rằng: “Hôm nay Như Lai nhập *Niết-bàn*, thật vui thích biết bao! Như Lai ở đời này luôn ngăn trở sự lợi dưỡng của chúng ta. Nay Như Lai đã nhập *Niết-bàn*, còn ai ngăn trở làm mất sự lợi dưỡng của chúng ta nữa? Nếu chẳng có ai ngăn trở thì chúng ta lại sẽ được sự lợi dưỡng như cũ. Như Lai ở đời này đưa ra những giới cấm rất nghiêm khắc. Nay Như Lai nhập *Niết-bàn*, chúng ta sẽ buông bỏ hết. Áo *cà-sa* vốn là pháp thức chúng ta đã thọ lãnh, từ nay chúng ta sẽ bỏ đi như tháo bỏ lá phướn trên ngọn cây.” Những kẻ như vậy sẽ phỉ báng, chống lại kinh Đại thừa này.

“Thiện nam tử! Nay ông nên ghi nhớ lấy điều này: ‘Chỉ có chúng sanh nào thành tựu đầy đủ vô lượng công đức mới có thể tin được kinh điển Đại thừa này, tin rồi thọ trì. Ngoài ra, trong các chúng sanh khác còn có những người ưa thích pháp. Nếu có thể rộng vì những người ấy mà giảng thuyết kinh này, họ được nghe rồi thì những ác nghiệp đã tạo ra trong vô lượng vô số kiếp đã qua thấy đều tiêu diệt.

“Những ai chẳng tin kinh điển này, ở đời hiện tại sẽ chịu vô số bệnh khổ não hại, nhiều người trong số ấy thường bị người mắng nhiếc, làm nhục. Sau khi qua đời sẽ bị người ta khinh chê, lại sanh làm người mặt mũi hình tướng xấu xí, việc mưu sanh vất vả khó khăn, thường không được đầy đủ, tuy có kiếm được đôi chút cũng chỉ là những món thô xấu, tồi tệ. Rồi đời này qua đời khác họ luôn sanh ra trong những cảnh bần cùng, hạ tiện, sanh vào những nhà tà kiến phỉ báng Chánh pháp. Cho đến lúc lâm chung, hoặc gặp buổi loạn lạc đao binh, vua chúa bạo

ngược, hoặc là bị việc xâm hại bức bách bởi những kẻ oán thù hiềm khích. Dầu họ có bạn lành nhưng phải xa cách chẳng được gặp gỡ. Những thứ cần dùng trong cuộc sống, mong cầu đều chẳng được. Dầu có được đôi chút lợi lạc nhưng thường phải đói khát. Chỉ những kẻ tầm thường, hạ tiện mới giao du với họ; hàng quốc vương, đại thần đều khinh rẻ không biết đến tên tuổi họ. Như họ có nói ra điều chi rất hợp lý cũng chẳng ai tin nhận. Người như vậy không thể sanh về những nơi tốt đẹp, cũng như con chim bị chặt cánh không thể bay đi. Người này cũng thế, trong đời vị lai không thể được sanh về những nơi tốt đẹp trong cõi trời người.

“Nếu ai có thể tin vào kinh điển Đại thừa này, tuy đáng phải thọ hình tướng thô xấu¹ nhưng nhờ công đức của kinh nên sẽ được hình dung đoan chánh, oai nghiêm, sức mạnh ngày càng tăng. Người ta và chư thiên đều muốn được gặp gỡ, cung kính, yêu mến, chẳng muốn rời xa người ấy. Các bậc quốc vương, đại thần cùng với thân thuộc của họ, nếu nghe người ấy nói ra điều gì đều kính trọng tin theo.

“Trong hàng đệ tử Thanh văn của ta, như ai muốn làm nên việc ít có hơn hết, thì nên vì thế gian mà giảng rộng kinh điển Đại thừa như thế này.

“Thiện nam tử! Ví như sương mù, dù muốn tồn tại cũng chẳng qua khỏi lúc mặt trời mọc. Khi mặt trời đã hiện ra, liền tan biến chẳng còn gì. Thiện nam tử! Nghiệp ác của chúng sanh lại cũng như vậy, tồn tại ở đời cũng chẳng qua khỏi lúc chúng sanh được thấy mặt trời Đại *Niết-bàn*. Khi mặt trời Đại *Niết-bàn* xuất hiện liền có thể tiêu trừ hết thảy các nghiệp ác.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có người cạo tóc xuất

¹ Nghĩa là do những nghiệp ác đã làm trước đây.

gia, tuy mặc áo *cà-sa* nhưng chưa được thọ mười giới *sa-di*.¹ Nếu có người trưởng giả đến thỉnh chúng tăng thì người chưa thọ giới ấy cũng được thỉnh cùng với đại chúng. Tuy chưa thọ giới cũng đã được dự vào hàng tăng chúng. Thiện nam tử! Nếu có những chúng sanh phát tâm bắt đầu tu học kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn*, sao chép và thọ trì, đọc tụng kinh thì cũng được giống như vậy, tuy chưa được đầy đủ các địa vị trong *Thập địa*² nhưng cũng đã dự vào trong số *Bồ Tát Thập trụ*.³

“Như có những chúng sanh là đệ tử Phật, hoặc chẳng phải đệ tử Phật, hoặc vì tham lam, hoặc vì sợ sệt, hoặc vì lợi dưỡng mà nghe và thọ trì kinh này, nghe rồi không chê bai, thậm chí chỉ là một bài kệ trong kinh, nên biết rằng những người ấy đã được đến gần quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, ta dạy rằng có bốn hạng người là chỗ nương theo của thế gian. Thiện nam tử! Không có lý nào mà bốn hạng người ấy đối với những điều Phật đã thuyết lại nói rằng không phải Phật thuyết. Vì vậy mà ta nói rằng bốn hạng người ấy là chỗ nương theo của thế gian. Thiện nam tử! Các ông nên cúng dường bốn hạng người ấy.”

Bồ Tát *Ca-diếp lại* thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Làm sao

¹ Mười giới của sa-di: 1. Không sát sanh; 2. Không trộm cắp; 3. Không dâm dục; 4. Không nói dối; 5. Không uống rượu; 6. Không cài hoa, xức dầu thơm, thoa phấn đẹp; 7. Không đàn ca múa hát; 8. Không nằm ngồi trên giường rộng, ghế cao; 9. Không ăn sai giờ, nghĩa là chỉ ăn mỗi ngày một lần trước giờ Ngọ; 10. Không sở hữu, sử dụng tiền, vàng, đồ trang sức quý báu.

² Mười địa (Thập địa): Mười địa vị của Bồ Tát Đại thừa: 1. Hoan hỷ địa; 2. Ly cấu địa; 3. Phát quang địa; 4. Diêm huệ địa; 5. Cực nan thắng địa; 6. Hiện tiền địa; 7. Viễn hành địa; 8. Bất động địa; 9. Thiện huệ địa; 10. Pháp vân địa.

³ Mười trụ (Thập trụ): 1. Phát tâm trụ; 2. Trì địa trụ; 3. Tu hành trụ; 4. Sanh quý trụ; 5. Phương tiện cụ túc trụ; 6. Chánh tâm trụ; 7. Bất thối trụ; 8. Đồng chơn trụ; 9. Pháp vương tử trụ; 10. Quán đánh trụ.

chúng con nhận biết được bốn hạng người ấy để cúng dường?”

Phật dạy *Ca-diếp*: “Nếu như có người kiến lập, hộ trì Chánh pháp thì những hạng người này sẽ đi theo thừa thĩnh, nên bỏ cả thân mạng mà cúng dường. Như ta thuyết dạy trong kinh Đại thừa này:

*Nếu có người biết pháp,
Dù người già, người trẻ,
Nên thành tâm cúng dường,
Cung kính và lễ bái,
Như người bà-la-môn,
Thờ phụng vị thần lửa.*

*Nếu có người biết pháp,
Dù người già, người trẻ,
Nên thành tâm cúng dường,
Cung kính và lễ bái,
Cũng như hàng chư thiên,
Hầu hạ vị Đế-thích.”*

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy, cúng dường bậc sư trưởng nên làm như vậy. Nay con có chỗ nghi, xin Phật giảng rộng. Như có bậc trưởng lão nghiêm trì giới luật, theo người trẻ tuổi để học hỏi và thọ nhận những điều chưa biết, làm sao vị trưởng lão ấy lại nên lễ kính [người trẻ tuổi]? Nếu như [vị ấy] lễ kính [người trẻ tuổi] thì không thể gọi là bậc trì giới.

“Lại như người trẻ tuổi nghiêm trì giới luật, theo người cao niên không giữ giới để học hỏi và thọ nhận những điều chưa biết, vậy có nên lễ kính [kẻ phá giới kia] chăng?

“Như có người xuất gia theo người tại gia để học hỏi và thọ nhận những điều chưa được nghe, có nên lễ kính [người tại gia ấy] hay không?

“Theo lý thì người xuất gia không nên lễ kính người tại gia; trong Phật pháp thì người nhỏ tuổi phải cung kính bậc cao niên, vì bậc cao niên đã thọ giới cụ túc trước và thành tựu các oai nghi, cho nên phải cung kính cúng dường. [Nhưng] Phật có dạy: ‘Phật pháp không chấp nhận những kẻ phá giới, họ như cỏ dại trong đám ruộng tốt.’

“Lại như Phật vừa dạy: ‘*Nếu có người biết pháp, dù người già, người trẻ, nên thành tâm cúng dường...*’ cho đến ‘*như hàng chư thiên hầu hạ vị Đệ-thích.*’ Hai bài kệ ấy là nghĩa thế nào? Lễ nào Phật lại nói ra điều sai trái hay sao? Như Phật có nói: ‘*Tỳ-kheo trì giới cũng có chỗ sai phạm.*’ Vì sao Như Lai nói ra lời ấy? Lại trong các kinh khác Thế Tôn có nói: ‘*Ta cho phép trưng trị những kẻ phá giới.*’ Những lời dạy như thế ắt là không rõ nghĩa.”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Ta vì các vị Bồ Tát tu học Đại thừa trong đời vị lai mà dạy hai bài kệ trên, chẳng phải vì hàng đệ tử Thanh văn.

“Thiện nam tử! Như ta đã nói, vào lúc Chánh pháp đã diệt, Chánh giới bị tiêu hủy, những kẻ phá giới tăng trưởng, những sự phi pháp phát triển rất mạnh, hết thầy các bậc thánh đều ẩn dật không xuất hiện, những tỳ-đồ trai, tứ giá và những vật bất tịnh đều được thọ nhận và chứa trữ. Vào lúc ấy, tất sẽ có một trong bốn hạng người trên xuất hiện ở thế gian, cạo bỏ râu tóc xuất gia tu đạo. Vị ấy nhìn thấy các *tỳ-kheo* thọ nhận và chứa trữ tỳ-đồ trai, tứ giá và những vật bất tịnh, lại không biết thế nào là trong sạch hay bất tịnh, cũng không biết thế nào là đúng luật hay không đúng luật. Vị ấy vì muốn điều phục các *tỳ-kheo* như vậy nên cùng họ giao tiếp gần gũi, nhưng không nhiếp lấy những thói xấu của họ.¹ Từ chỗ sở hành của

¹ Giao tiếp gần gũi nhưng không nhiếp lấy những thói xấu: nguyên văn chữ Hán diễn đạt khái niệm này là “*dữ cộng hòa quang bất đồng kỳ trần*” (與共和光不同其塵). Về sau, quan điểm “*hòa quang đồng trần*” trở thành một trong các tôn chỉ của Đại thừa, với ý nghĩa đưa Chánh pháp vào đời sống thế tục để tiếp độ những kẻ lỗi lầm, trụ lạc. Có thể xem tư tưởng này là xuất phát từ đây.

bản thân cho đến chỗ sở hành của chư Phật, vị ấy đều khéo phân biệt rõ. Tuy thấy những người phạm các giới *ba-la-di*¹ nhưng vị ấy lặng thinh chẳng nêu tội ấy ra.² Vì sao vậy? Vị ấy nghĩ rằng: ‘*Ta ra đời là để kiến lập và hộ trì Chánh pháp.*’ Cho nên vị ấy lặng thinh chẳng nêu tội ấy ra.

“Thiện nam tử! Người như vậy là vì sự hộ pháp, nên dù có chỗ phạm giới cũng chẳng gọi là phá giới.

“Thiện nam tử! Ví như có vị quốc vương mang bệnh băng hà. Vị trừ quân³ còn non nớt chưa đủ sức nối ngôi cai trị. Bấy giờ, có một người *chiên-đà-la*⁴ giàu có vô cùng, lại có nhiều quyến thuộc, bèn dùng sức mạnh của mình, nhân lúc đất nước suy yếu mà cướp ngôi vua. Người này làm vua chẳng bao lâu thì những người trong nước, cư sĩ,⁵ *bà-la-môn*... thấy đều chẳng phục, bỏ trốn sang nước khác. Tuy

¹ Ba-la-di (Sanskrit: *Pārājika*): Bát cộng trụ pháp, tức bốn tội trọng. Vị *tỳ-kheo* phạm vào tội ba-la-di thì phải trục xuất, không còn được sống chung với các *tỳ-kheo* khác. Bốn tội ba-la-di của *tỳ-kheo* là: 1. Đại dâm giới 2. Đại đạo giới 3. Đại sát giới 4. Đại vọng ngữ giới.

² Đoạn này chúng tôi ngờ rằng thiếu đi một ý, vì trong bản dịch của ngài Pháp Hiển có vẻ rõ nghĩa hơn: “時有誦習九部經典犯戒違律。是人雖知彼犯重罪，為護法故方便默然不說其過。而自謙卑從彼受學。”(Bấy giờ có người tụng đọc được chín bộ kinh điển của Như Lai nhưng vì phạm vào giới luật, người này tuy biết kẻ ấy đã phạm trọng tội nhưng vì lòng hộ pháp nên dùng phương tiện lặng thinh không nói ra lỗi lầm của kẻ ấy, còn tự hạ mình theo kẻ ấy để học [cho được chín bộ kinh điển của Như Lai].) So sánh thì thấy đoạn văn này đầy đủ và rõ nghĩa hơn.

³ Trừ quân (儲君): Người đã được chọn sẵn để nối ngôi vua nhưng chưa chính thức lên ngôi. Trừ quân thường là vị thái tử, nhưng cũng có khi là một hoàng tử hay hoàng thân.

⁴ Chiên-đà-la (Sanskrit: *Candāla*): Những người bị xem là hạ tiện nhất ở Ấn Độ vào thời đức Phật, thậm chí không được xem là một giai cấp. Xã hội thời ấy có bốn giai cấp, hay bốn chủng tộc là: sát-đế-ly (hàng vua chúa, quan tướng), bà-la-môn (hàng tu sĩ, thầy tế), phệ-xá (hàng trưởng giả, phú hộ), thủ-đà-la (hàng thợ thuyền, nông dân hoặc thương nhân buôn bán nhỏ). Ngoài bốn giai cấp ấy, còn một hạng bị xem là hạ tiện, không đáng kể đến, đó là hạng chiên-đà-la.

⁵ Cư sĩ: Ở đây dùng từ này để chỉ giai cấp thủ-đà-la (Sanskrit: *Sūdra*), là những người làm ruộng và thợ thủ công... tức là giai cấp thứ tư của Ấn Độ thời cổ.

có những người ở lại, họ cũng chẳng muốn nhìn thấy vua ấy. Nếu có những người trưởng giả,¹ *bà-la-môn*... không rời xứ ấy, chỉ như cây cối sanh trưởng ở nơi nào rồi cũng chết tại nơi ấy.²

“Vị vua *chiên-đà-la* biết rằng người trong nước trốn đi rất nhiều, bèn sai những người *chiên-đà-la* đi tuần trên các nẻo đường trọn bảy ngày, đánh trống truyền lệnh của vua rằng:³ ‘Trong hàng *bà-la-môn*, nếu có ai chịu làm vị thầy ban lễ *quán đánh*⁴ cho ta, ta sẽ đem phân nửa đất nước mà phong thưởng.’

“Nghe được lời ấy, trong hàng *bà-la-môn* chẳng có ai tìm đến. Thấy đều nói rằng: ‘Không khi nào có một người dòng *bà-la-môn* lại chịu làm việc ấy!’

“Vua *chiên-đà-la* lại nói rằng: ‘Nếu trong hàng *bà-la-môn* chẳng có ai chịu làm thầy ta, ta sẽ buộc những người *bà-la-môn* và *chiên-đà-la* ăn ở chung cùng với nhau, cùng làm việc với nhau.⁵ Còn nếu có ai đến làm phép quán đánh cho ta, ta sẽ đem phân nửa đất nước mà phong thưởng. Lời nói ấy chẳng phải là giả dối. Thuộc trường sanh thượng diệu *cam lộ* của cõi trời *Tam thập tam thiên* do chú thuật mà có được, ta cũng sẽ chia đều cho người ấy cùng hưởng với ta.’

¹ Trưởng giả: giai cấp phệ-xá (*Vaisya*), tức là những thương gia giàu có, những người có thể lực, là giai cấp thứ ba trong xã hội Ấn Độ thời cổ.

² Ý nói bất đắc dĩ vì không muốn bỏ quê hương xứ sở nên những người này mới ở lại.

³ Thời ấy những người truyền lệnh của vua dùng tiếng trống để gọi sự chú ý của đám đông trước khi đọc lệnh, cũng như ở ta trước đây dùng tiếng mõ.

⁴ Lễ quán đánh: Nghi lễ do một vị thầy *bà-la-môn* thực hiện, bao gồm việc đọc kinh cầu nguyện và rưới nước bốn biển lên đầu cho vua. Khi một vị vua lên ngôi, cần phải làm lễ quán đánh như một nghi lễ chính thức để được nhân dân thừa nhận sự cai trị của vị vua ấy.

⁵ Đây là điều tối kỵ đối với xã hội phân biệt giai cấp lúc bấy giờ, bởi vì những người thuộc giai cấp cao hơn không bao giờ chịu tiếp xúc, giao thiệp với những người thuộc giai cấp thấp hơn mình, huống chi là những người thuộc dòng *chiên-đà-la*.

“Lúc ấy có một thầy *bà-la-môn* tuổi vừa được hai mươi, vâng giữ hạnh thanh tịnh, để tóc dài, thông thạo chú thuật, tìm đến chỗ vua tâu rằng: ‘Đại vương! Tôi chịu làm theo lệnh của ngài.’

“Lúc ấy, vị đại vương lấy làm vui sướng, liền nhận người thanh niên *bà-la-môn* ấy làm thầy ban phép quán đánh. Nghe được việc ấy, các vị *bà-la-môn* đều nổi giận, chê trách người trẻ tuổi ấy rằng: ‘Ông là dòng *bà-la-môn*, sao lại làm thầy truyền pháp cho người dòng *chiên-đà-la*?’

“Bấy giờ, vua liền chia phân nửa nước cho thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi ấy, cả hai cùng trị nước qua một thời gian dài. Rồi thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi ấy mới bảo vua rằng: ‘Tôi đã bỏ cả phép nhà¹ đến đây làm thầy của vua, đã đem chú thuật vi mật truyền dạy cho vua, nhưng nay vua chưa xem tôi là người thân.’ Vua hỏi: ‘Như hiện nay chẳng phải tôi đã thân với thầy rồi sao?’ Thầy *bà-la-môn*: ‘Đến nay chúng ta vẫn chưa cùng hưởng vị thuốc trường sanh của vua trước để lại.’ Vua nói: ‘Lành thay, lành thay! Đại sư! Thật tôi chẳng biết điều ấy, nếu thầy cần xin cứ lấy đi.’

“Thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi nghe vua nói lời ấy rồi liền lấy thuốc mang về nhà, mời các đại thần cùng đến dùng với mình. Các quan dùng xong, đồng tâu với vua rằng: ‘Vui thay! Đại sư có thuốc *cam lộ* bất tử.’ Vua biết điều đó, liền trách thầy rằng: ‘Tại sao đại sư chỉ cùng các quan dùng thuốc *cam lộ* ấy mà không thấy chia cho trẫm?’

“Lúc ấy thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi liền lấy loại thuốc trộn lẫn rất nhiều chất độc đưa cho vua uống. Vua uống xong, chỉ trong giây lát thì hơi thở rối loạn, mê man té nhào xuống đất, chẳng còn biết gì cả, dường như người đã chết.

“Lúc ấy thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi liền tôn vị trừ quân của

¹ Phép nhà: Tức là khuôn phép của đạo Bà-la-môn. Bởi vì đạo ấy chẳng hề nhìn nhận một người *chiên-đà-la* làm vua. Người *bà-la-môn* không được làm phép quán đánh cho người *chiên-đà-la*, nhìn nhận người ấy làm vua.

vua trước lên ngôi, bảo vị ấy rằng: “Nơi tòa sư tử không nên để cho *chiên-đà-la* lên ngôi. Xưa nay, ta chưa từng nghe thấy người *chiên-đà-la* làm vua bao giờ. Nếu người *chiên-đà-la* trị nước, chặn dân, đó là việc vô lý! Nay ngài nên kế vị tiên vương, lấy Chánh pháp mà trị nước.”

“Bấy giờ, thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi sắp đặt mọi việc xong rồi, liền lấy thuốc giải độc cho người *chiên-đà-la*, khiến cho được tỉnh lại, rồi đuổi ra khỏi nước. Lúc ấy, thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi tuy làm mọi việc như vậy nhưng chẳng để mất khuôn phép dòng *bà-la-môn*. Những vị cư sĩ, *bà-la-môn* khác, khi nghe biết được việc người ấy làm đều khen là việc chưa từng có, ca ngợi rằng: ‘Lành thay, lành thay! Nhân giả có tài khéo léo đuổi được vua *chiên-đà-la*.’

“Thiện nam tử! Sau khi ta vào *Niết-bàn*, các vị Bồ Tát hộ trì Chánh pháp cũng làm như thế, dùng sức phương tiện ở chung với những kẻ phá giới, giả làm vị tăng đầu nhận và chứa trữ tất cả những vật bất tịnh, cùng làm công việc giống như họ. Lúc bấy giờ, nếu Bồ Tát thấy có người phạm nhiều cấm giới nhưng lại có thể trừng trị những *tỳ-kheo* xấu ác phá hủy giới cấm, liền đến chỗ người ấy, cung kính lễ bái, cúng dường đủ bốn việc,¹ dâng lên cho họ đủ thứ kinh sách và mọi vật. Như tự mình chẳng có của cải, liền dùng phương tiện đến tìm cầu ở người *đàn-việt*² để có mà dâng cho họ. Vì làm việc như vậy, cho nên phải chứa trữ tám thứ vật bất tịnh.³ Vì sao vậy? Vì người ấy muốn

¹ Cúng dường đủ bốn việc (Tứ sự cúng dường): là cung cấp đủ bốn thứ cần dùng, bao gồm: 1. Y phục 2. Thức ăn uống 3. Chỗ ở, giường ngủ 4. Thuốc men trị bệnh.

² *Đàn-việt* (Sanskrit: *dānapati*): tín chủ, thí chủ, chỉ người do tín tâm mà cúng dường tài vật cho chư tăng.

³ Tám vật bất tịnh (Bát chủng bất tịnh chi vật, hay Bát bất tịnh): 1. Tội trai, tở gái 2. Vàng 3. Bạc 4. Trần bảo 5. Lúa thóc 6. Kho lẫm 7. Bò, dê, voi, ngựa 8. Mối lợi thu hoạch do sự buôn bán. Tám thứ ấy là chẳng trong sạch đối với người xuất gia giữ tịnh giới.

sửa trị những *tỳ-kheo* xấu ác, cũng như thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi kia đuổi người *chiên-đà-la* vậy. Lúc bấy giờ, vị Bồ Tát tuy cung kính lễ bái người ấy, chứa trữ tám thứ đồ vật bất tịnh, nhưng không có tội. Vì sao vậy? Vì Bồ Tát ấy muốn xua đuổi, trừng trị những *tỳ-kheo* xấu, làm cho những vị tăng thanh tịnh được sống yên ổn, rộng truyền kinh điển phương đẳng Đại thừa, làm lợi ích cho tất cả chư thiên và loài người.

“Thiện nam tử! Bởi nhân duyên ấy, nên trong kinh ta thuyết hai bài kệ trên, khiến chư Bồ Tát đều khen ngợi người hộ pháp, cũng như các hàng cư sĩ, *bà-la-môn* kia khen ngợi thầy *bà-la-môn* trẻ tuổi kia, nói rằng: ‘Lành thay, lành thay! Bồ Tát hộ pháp phải là như vậy!’

“Nếu ai thấy người hộ pháp cùng làm công việc với kẻ phá giới mà cho là có tội, nên biết rằng kẻ ấy tự chịu lấy tai ương. Người hộ pháp ấy thật không có tội.

“Thiện nam tử! Như có thầy *tỳ-kheo* đã phạm giới cấm, nhưng vì lòng kiêu mạn bèn che giấu tội lỗi, chẳng chịu sám hối, nên biết rằng người như vậy mới thật là kẻ phá giới. Còn vị Đại Bồ Tát, vì việc hộ pháp, dù có chỗ phạm giới cũng chẳng gọi là phá giới. Tại sao vậy? Vì không có lòng kiêu mạn, biết bày tỏ và sám hối.

“Thiện nam tử! Cho nên trong kinh ta che lấp chỗ hình tướng mà nói kệ rằng:

*Nếu có người biết pháp,
Dù người già, người trẻ,
Nên thành tâm cúng dường,
Cung kính và lễ bái,
Như người bà-la-môn,
Thờ phụng vị thần lửa.*

*Lại như đệ nhị thiên,¹
Hầu hạ vị Đế-thích.”*

“Vì nhân duyên ấy, ta chẳng vì người tu học trong hàng Thanh văn, chỉ vì hàng Bồ Tát mà nói kệ ấy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Các vị Đại Bồ Tát như vậy đối với giới luật có phần chênh mảng. Vậy giới luật mà họ đã thọ từ trước có còn được nguyên vẹn hay chẳng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông chẳng nên nói ra lời ấy. Vì sao vậy? Giới luật mà các vị Bồ Tát ấy đã thọ vẫn còn nguyên vẹn chẳng mất. Ví như có phạm điều chi, vị ấy liền tức thời sám hối. Sám hối rồi liền trở nên trong sạch.

“Thiện nam tử! Ví như cái bờ đê cũ, có lỗ thủng bên này xuyên qua bên kia, tất nhiên nước phải rỉ chảy. Vì sao vậy? Vì không có ai sửa chữa. Nếu có người sửa chữa, ắt nước chẳng còn chảy ra. Bồ Tát cũng thế, tuy cùng với những người phá giới mà *bố-tát*,² thọ giới, tự tứ,³ làm các việc tăng với họ, nhưng về giới luật của mình thì chẳng để như bờ đê bị thủng lỗ. Vì sao vậy? Nếu chẳng có những người giữ giới thanh tịnh thì chúng tăng phải tổn giảm, những kẻ kiêu mạn, chênh mảng, biếng nhác ngày càng

¹ Đệ nhị thiên: Cõi trời thứ nhì. Các cõi trời trong Tam giới được kể từ dưới lên là: 1. Đệ nhất thiên: Tứ thiên vương thiên 2. Đệ nhị thiên: Đạo-lợi thiên hay Tam Thập Tam thiên 3. Đệ tam thiên: Hàng chư thiên hầu hạ quanh vua trời Đế Thích.

² *Bố-tát* (Sanskrit: Upavasatha): Đọc trọn là Ưu-bổ-đà-bà, nghĩa là đoạn diệt điều ác, tăng trưởng điều thiện. *Bố-tát* tức là thiết giới, tụng giới một tháng hai kỳ, ngày sóc và ngày vọng (Rằm và mồng một).

³ Tự tứ, tức là tùy ý. Trong khi chư tăng nhóm họp để *bố-tát* (tụng giới), người nào thấy mình có lỗi thì tùy ý khai ra để sám hối, rồi chư tăng cũng tùy ý mà quyết định hình thức cần áp dụng cho người đã phạm lỗi.

nhều hơn. Nếu có những người giữ giới thanh tịnh thì có thể làm cho đầy đủ, chẳng mất đi giới luật căn bản.

“Thiện nam tử! Đối với [việc tu tập] giáo pháp mà trì trệ mới gọi là chệnh mảng; đối với giới luật nếu có chỗ chậm trễ không gọi là chệnh mảng. Vị Đại Bồ Tát đối với giáo pháp Đại thừa này không có tâm biếng nhác, ngạo mạn, đó gọi là giới căn bản. Vì bảo vệ Chánh pháp nên vị ấy dùng nước Đại thừa để tự tắm rửa. Vì vậy nên Bồ Tát tuy thị hiện phá giới cũng không gọi là chệnh mảng.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Trong chúng tăng có bốn hạng người mà Phật đã dạy. Nhưng ví như trái *am-la*, rất khó phân biệt trái sống với trái chín. Làm sao nhận biết được là người trì giới hay phá giới?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nhờ kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* này, có thể dễ dàng biết được. Vì sao mà nhờ kinh Đại *Niết-bàn* này có thể biết được? Ví như người làm ruộng gieo trồng lúa nếp, nhổ bỏ cỏ dại. Lấy mắt thường mà xem thì ai cũng gọi là đám ruộng sạch cỏ, nhưng đến khi có hạt thì cỏ và lúa tất khác nhau.

“Cũng vậy, tám việc bất tịnh có thể ô nhiễm chúng tăng. Như vị nào có thể trừ bỏ được tám việc ấy thì dùng mắt thường mà xem cũng biết được đó là vị tăng thanh tịnh.

“Như có những người trì giới và phá giới, trong khi không làm việc ác thì khó dùng mắt thường mà phân biệt. Nếu như việc ác đã biểu hiện ra, liền có thể biết được một cách dễ dàng. Cũng như cỏ dại kia đến lúc có hạt thì dễ phân biệt. Trong chúng tăng cũng thế. Nếu như ai có thể lìa xa tám việc bất tịnh, các pháp độc hại, thì những

người ấy gọi là thánh chúng phước điền, xứng đáng cho loài người và chư thiên cúng dường. Chỗ quả báo thanh tịnh không thể lấy mất thường mà phân biệt được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như trong rừng *ca-la-ca*, thứ cây ấy chiếm đa phần, chỉ xen có một cây *trấn-đầu-ca*. Hai loại trái cây ấy tương tự như nhau, không thể phân biệt. Vào mùa trái chín, có một cô gái đến hái. Cô hái được chỉ một phần là trái *trấn-đầu-ca* mà đến mười phần là trái *ca-la-ca*. Cô chẳng biết việc ấy, liền mang hết ra chợ bán. Có những đứa nhỏ ngu dại chẳng biết phân biệt, mua lấy những trái *ca-la-ca*, ăn xong thì chết.

“Những người có trí nghe được chuyện ấy, bèn hỏi cô gái ấy rằng: ‘Chị hái những trái cây ấy ở đâu mang lại đây?’ Lúc ấy, cô gái liền nói ra chỗ hái trái cây. Những người ấy liền nói rằng: ‘Chỗ ấy có rất nhiều cây *ca-la-ca*, nhưng chỉ có một cây *trấn-đầu-ca* mà thôi.’ Biết như vậy rồi liền cười chê mà bỏ đi.

“Thiện nam tử! Tám pháp bất tịnh ở trong đại chúng lại cũng như vậy. Trong chúng này có rất nhiều người thọ dụng tám phép ấy, chỉ có một người thanh tịnh trì giới, chẳng thọ nhận tám phép bất tịnh. Mặc dầu biết rằng những người khác thọ nhận và chứa trữ vật phi pháp, nhưng người ấy cũng làm việc với họ, chẳng rời bỏ họ, như cây *trấn-đầu-ca* duy nhất đứng giữa rừng kia.

“Có người *ưu-bà-tắc* thấy trong chúng tăng có nhiều người không theo đúng pháp, cho nên đối với tất cả đều chẳng cung kính cúng dường. Người ấy nếu muốn cúng dường, trước hết nên hỏi rằng: ‘Đại đức! Tám việc như vậy có nên thọ nhận và chứa trữ hay chẳng? Phật có cho

phép hay chẳng? Nếu nói rằng Phật cho phép, thì những người như vậy có được chung cùng với người thanh tịnh mà thi hành các pháp *bố-tát*, *yết-ma* và tự tứ chẳng?

“Người *ưu-bà-tắc* ấy hỏi như vậy rồi, chúng tăng đều đáp rằng: ‘Đức Phật vì lòng thương xót, có cho phép chứa trữ tám việc như vậy.’ Người *ưu-bà-tắc* ấy nói rằng: ‘Ở Kỳ-hoàn tinh xá có những *tỳ-kheo* nói rằng: Phật cho phép chứa trữ vàng, bạc. Lại có những *tỳ-kheo* khác nói rằng: Phật không cho phép chứa trữ. Những *tỳ-kheo* nói rằng ‘*cho phép*’ và những *tỳ-kheo* nói rằng ‘*không cho phép*’, hai nhóm *tỳ-kheo* ấy chẳng ở chung, chẳng thuyết giới chung và chẳng tự tứ với nhau, cho đến chẳng uống nước chung một dòng sông. Và đồ vật lợi dưỡng họ cũng chẳng hưởng chung. Như vậy, vì sao các vị lại nói rằng Phật có cho phép? Đức Phật là bậc cao quý nhất trong tất cả các cõi trời, dẫu có thâu nhận đi nữa thì chúng tăng cũng chẳng nên chứa trữ. Nếu có vị nào thâu nhận tám món bất tịnh, thì chớ nên thuyết giới, tự tứ, *yết-ma*, làm tăng sự chung với vị ấy. Nếu chung cùng với vị ấy mà thuyết giới, tự tứ, *yết-ma*, làm tăng sự, thì khi thác sẽ đọa nơi địa ngục, cũng như những người kia ăn nhằm trái *ca-la-ca* mà chết vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như ở thành thị có người bán thuốc. Người ấy có món thuốc rất hay, có vị ngọt, lấy ở Tuyết sơn. Người ấy còn bán nhiều món thuốc tạp nhạp khác, cũng có vị ngọt tương tự.

“Lúc ấy, có những người muốn mua thuốc nhưng chẳng biết phân biệt. Họ đến chỗ bán thuốc, hỏi rằng: ‘Ông có món thuốc ở Tuyết sơn chẳng?’ Người bán thuốc đáp là có.

Người này dối trá, lấy những món thuốc tạp nhạp mà nói với người mua rằng: ‘Đây là món thuốc rất hay ở Tuyết sơn, có vị ngọt.’ Bấy giờ, những người mua thuốc lấy mắt thường mà nhìn nên không thể phân biệt được, liền mua lấy mang về, lại nghĩ rằng: ‘Nay ta đã có được món thuốc Tuyết sơn rất hay và có vị ngọt.’

“*Ca-diếp!* Như trong số tăng ở hàng Thanh văn, có kẻ giả danh là tăng, cũng có những vị tăng chân thật, có chư tăng hòa hiệp, hoặc trì giới, hoặc phá giới. Ở trong chúng đây thì hết thấy đều nên cúng dường, cung kính, lễ bái. Người *ưu-bà-tắc* kia với mắt thường không thể phân biệt, cũng như người mua thuốc chẳng phân biệt được món thuốc ở Tuyết sơn. Ai là người trì giới? Ai là kẻ phá giới? Ai là tăng chân chính? Ai là tăng giả danh? Chỉ người có thiên nhãn mới phân biệt được.

“*Ca-diếp!* Như người *ưu-bà-tắc* biết rằng *tỳ-kheo* nào đó là người phá giới, thì chẳng nên cung cấp đồ thí, chẳng nên lễ bái cúng dường. Nếu biết rằng người ấy thâm nạp và chứa trữ tám vật phi pháp, thì cũng chẳng nên cấp thí những đồ cần dùng, chẳng nên lễ bái, cúng dường. Nếu trong chúng tăng có người phá giới, chẳng nên vì lễ người ấy mặc áo *cà-sa* mà cung kính lễ bái.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Lành thay, lành thay! Việc Như Lai nói đó là chân thật, chẳng có giả dối. Con sẽ cúi đầu thọ lãnh, dường như kim cang, vật lạ trân bảo. Như Phật có dạy, các *tỳ-kheo* nên y theo bốn pháp. Bốn pháp đó là gì? Đó là: Y theo pháp chẳng y theo người, y theo ý nghĩa chẳng y theo văn tự, lời nói; y theo trí tuệ, chẳng y theo [nhận] thức, y theo kinh

thật nghĩa rất ráo, chẳng y theo kinh [quyền thừa] không
rất ráo trọn nghĩa.¹ Bốn pháp như vậy cần phải rõ biết
[để nương theo], không [nương theo] bốn hạng người [như
Phật đã nói].”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Y theo pháp ấy, tức là Đại
Bát Niết-bàn của Như Lai. Hết thấy pháp Phật đều là
tánh pháp. Tánh pháp ấy tức là Như Lai. Cho nên Như
Lai là thường trụ, chẳng biến đổi. Như có ai nói rằng:
‘Như Lai là vô thường’, người ấy không biết, không thấy
tánh pháp. Nếu người đã không biết, không thấy tánh
pháp thì chẳng nên nương theo.

“Như trên ta đã nói về bốn hạng người ra đời để bảo vệ
giữ gìn Chánh pháp, cần nên rõ biết để nương theo họ.
Vì sao vậy? Vì những người ấy hiểu rõ tạng bí mật, sâu
kín của Như Lai, nên có thể biết Như Lai là thường trụ,
chẳng biến đổi. Như nói rằng Như Lai là vô thường, biến
đổi, thật không có lý như vậy.

“Bốn hạng người như vậy tức là Như Lai. Vì sao vậy?
Vì những người ấy có thể hiểu rõ những mật ngữ của Như
Lai và có thể giảng thuyết. Như ai có thể hiểu rõ tạng
bí mật sâu thẳm của Như Lai, và biết Như Lai là thường
trụ, chẳng biến đổi, nếu nói rằng người như thế mà vì lợi
dưỡng mới nói rằng: *‘Như Lai là vô thường’* thì thật là vô

¹ Kinh điển Tiểu thừa do Phật quyền thuyết, dẫn dắt người sơ cơ, nên gọi là *chưa trọn nghĩa* (bất liễu nghĩa). Bởi vì trong đó vẫn nói lên những lẽ chân thật, đúng đắn, nhưng chỉ là chưa được trọn vẹn, rất ráo. Kinh điển Đại thừa đạt đến chỗ giải thoát rất ráo, không còn nghĩa nào khác vượt ngoài đó nữa, nên gọi là *trọn nghĩa* (liễu nghĩa). Có người cho rằng “bất liễu nghĩa” là “không hiểu nghĩa”, điều này không hợp lý. Vì nếu nói kinh điển Tiểu thừa là “không hiểu nghĩa”, đó chính là không hiểu nghĩa phương tiện của Như Lai.

lý. Những người như vậy còn có thể nương theo, hướng chỉ lại chẳng nương theo bốn hạng người mà ta đã nói?

“Y theo pháp, tức là tánh pháp; chẳng y theo người, tức là hàng Thanh văn. Tánh Pháp là Như Lai; hàng Thanh văn là hữu vi. Như Lai là thường trụ, hữu vi là vô thường.

“Thiện nam tử! Nếu như người phá giới, vì lợi dưỡng mà nói rằng: ‘*Như Lai vô thường, biến đổi*’, thì chẳng nên nương theo người ấy. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa quyết định.

“*Y theo nghĩa chẳng y theo văn tự, lời nói*. Nghĩa tức là sáng suốt, hiểu biết trọn vẹn. Hiểu biết trọn vẹn gọi là không thiếu sót, yếu kém. Không thiếu sót, yếu kém tức là đầy đủ. Nghĩa đầy đủ đó, gọi là Như Lai thường trụ, chẳng biến đổi. Nghĩa Như Lai thường trụ, chẳng biến đổi tức là pháp thường. Nghĩa pháp thường tức là Tăng thường. Đó gọi là y theo nghĩa chẳng y theo lời nói.

“Những văn tự, lời nói như thế nào là không nên nương theo? Đó là những văn từ trau chuốt trong các sách luận, cũng nhiều vô số như kinh điển Phật đã thuyết, nhưng toàn nói những việc tham cầu không chán, gian trá nịnh hót, giả vờ thân cận bợ đỡ để cầu lợi, thường đến nhà cư sĩ mà làm công việc cho họ. Lại còn nói rằng: ‘Phật cho phép các *tỳ-kheo* chứa trữ tài vật và các vật bất tịnh như: vàng, bạc, trân bảo, lúa gạo, kho lẫm, bò, dê, voi, ngựa, buôn bán kiếm lời. Vào thuở mất mùa đói kém vì thương xót đệ tử, Phật cho phép *tỳ-kheo* để dành đồ vật, tay làm hàm nhai, không thọ nhận mà vẫn có ăn.’ Những lời như vậy đều chẳng nên nương theo.

“*Y theo trí tuệ chẳng y theo nhận thức.* Nói trí tuệ tức là Như Lai. Như có những người Thanh văn không thể biết rõ công đức của Như Lai, chỗ nhận thức như vậy không nên nương theo. Như người biết rằng Như Lai tức là pháp thân, chỗ trí tuệ chân thật như vậy là nên nương theo.

“Như có người thấy cái thân phương tiện của Như Lai bèn nói rằng thân ấy là do các *ám, giới, nhập*¹ khổng chế, là do thức ăn mà được nuôi lớn. Chỗ nhận thức như vậy chẳng nên nương theo. Do đó mà biết được những chỗ nhận thức chẳng nên nương theo. Như có người nói những lời như trên, cho đến những kinh sách nào nói như vậy đều chẳng nên nương theo.

“*Y theo kinh thật nghĩa rất ráo, chẳng y theo kinh [quyền thừa] không rất ráo trọn nghĩa.* Kinh không rất ráo trọn nghĩa là nói hàng Thanh văn, nghe đến tạng bí mật sâu xa của Phật Như Lai ắt sanh tâm nghi ngờ, sợ sệt, chẳng biết rằng tạng ấy từ nơi biển đại trí tuệ mà ra, cũng như trẻ con chưa biết phân biệt. Đó gọi là không trọn nghĩa. Kinh thật nghĩa rất ráo là nói hàng Bồ Tát trí tuệ chân thật, tùy theo đại trí vô ngại nơi tự tâm, cũng như người người đã trưởng thành hiểu biết tất cả. Đó gọi là rất ráo trọn nghĩa.

“Lại nữa, Thanh văn thừa gọi là không rất ráo trọn

¹ Ấm, giới, nhập: Ấm là năm ấm, giới là mười tám giới, nhập là mười hai nhập. Năm ấm (cũng gọi là năm uẩn) gồm có: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Mười tám giới gồm có: sáu căn ở trong (lục căn nội giới), sáu trần ở ngoài (lục trần ngoại giới) và sáu thức ở khoảng giữa (lục thức trung giới). Mười hai nhập là mười hai điều quan hệ mật thiết với nhau: sáu căn (nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý) nhập với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp); sáu trần lại nhập với sáu căn. Ví dụ như: con mắt nhập với hình sắc gọi là *nhãn nhập*; hình sắc nhập với con mắt gọi là *sắc nhập*. Con mắt là *căn*, hình sắc là *trần*, đối nhập với nhau thành ra sự thấy...

nghĩa, Đại thừa vô thường mới gọi là rốt ráo trọn nghĩa. Như nói rằng: *‘Như Lai là vô thường, biến đổi’*, đó gọi là không rốt ráo trọn nghĩa. Như nói rằng: *‘Như Lai là thường trụ, chẳng biến đổi’*, đó gọi là rốt ráo trọn nghĩa.

“Chỗ thuyết dạy của hàng Thanh văn nên rõ biết, gọi là không rốt ráo trọn nghĩa. Chỗ thuyết dạy của hàng Bồ Tát nên rõ biết, gọi là rốt ráo trọn nghĩa. Nếu nói rằng: *‘Như Lai nhờ ăn uống mà được nuôi lớn’*, đó là không rốt ráo trọn nghĩa. Nếu nói: *‘Như Lai là thường trụ, chẳng biến đổi’*, đó là rốt ráo trọn nghĩa. Nếu nói rằng: *‘Như Lai nhập Niết-bàn, như củi hết thì lửa tắt’*, đó gọi là không rốt ráo trọn nghĩa. Nếu nói rằng: *‘Như Lai thể nhập pháp tánh’*,¹ đó gọi là rốt ráo trọn nghĩa.

“Không nên nương theo pháp của Thanh văn thừa. Vì sao vậy? Như Lai vì muốn hóa độ chúng sanh nên dùng sức phương tiện giảng thuyết Thanh văn thừa, cũng như trưởng giả kia dạy con những điều sơ học.

“Thiện nam tử! Thanh văn thừa cũng ví như lúc mới cày ruộng, chưa gặt lúa. Như vậy gọi là không rốt ráo trọn nghĩa. Vì vậy chẳng nên nương theo Thanh văn thừa. Nên nương theo pháp Đại thừa. Vì sao vậy? Vì Như Lai muốn độ chúng sanh nên dùng sức phương tiện giảng thuyết Đại thừa, vì vậy nên nương theo. Như vậy gọi là rốt ráo trọn nghĩa.

“Bốn pháp y theo như vậy, cần phải rõ biết.

¹ Như Lai thể nhập pháp tánh: Phật nhập *Niết-bàn*, tức là Như Lai vào pháp tánh. Pháp tánh là tánh tự nhiên của các pháp, tánh ấy vốn yên lặng, tự nhiên, không biến đổi. Pháp tánh cũng gọi là: chân như, thật tướng, tự tánh thanh tịnh tâm.

“Lại nữa, nói y theo nghĩa, nghĩa gọi là thật thà thẳng thắn. Thật thà thẳng thắn gọi là sáng tỏ rõ ràng. Sáng tỏ rõ ràng gọi là không thiếu kém. Không thiếu kém gọi là Như Lai.

“Lại nữa, sáng tỏ rõ ràng gọi là trí tuệ. Thật thà thẳng thắn gọi là thường trụ.

“Như Lai thường tồn, gọi là y theo pháp. Pháp gọi là thường, cũng gọi là không bờ bến, không thể nghĩ bàn, không thể cầm nắm, không thể bị trói buộc, nhưng có thể thấy được. Như có người nói rằng: “*không thể thấy được*”, thì chẳng nên nương theo người ấy. Vì vậy cho nên y theo pháp chẳng y theo người. Như có người nào dùng lời nói vi diệu mà thuyết lẽ vô thường, thì chớ nên nương theo lời ấy. Vì vậy cho nên y theo nghĩa chứ chẳng y theo lời nói, vẫn tự.

“Nói y theo trí, đó là: chúng tăng là thường, vô vi, chẳng biến đổi, chẳng chứa trữ tám thứ vật bất tịnh. Vậy nên y theo trí tuệ chẳng y theo thức. Như có kẻ nói rằng: ‘Do thức tạo tác nên thức nhận chịu. Không có chúng tăng hòa hiệp. Vì sao vậy? Hòa hiệp đó gọi là không sở hữu gì cả. Không sở hữu gì cả thì sao gọi là thường?’ Vì thế nên chớ nhận thức như vậy không thể nương theo.

“Nói y theo chỗ rốt ráo trọn nghĩa, rốt ráo trọn nghĩa đó gọi là biết đủ, không bao giờ giả hiện oai nghi thanh bạch, không kiêu mạn tự cao, không tham cầu lợi dưỡng. Lại cũng không chấp trước các pháp mà Như Lai tùy nghi phương tiện thuyết dạy. Đó gọi là rốt ráo trọn nghĩa. Như ai có thể trụ ở chỗ như vậy, thì nên biết rằng người đó

đã trụ ở đệ nhất nghĩa.¹ Vì vậy nên gọi là: y theo kinh rốt ráo trọn nghĩa, chẳng y theo kinh không rốt ráo trọn nghĩa.

“Chỗ không rốt ráo trọn nghĩa đó, như trong kinh nói rằng hết thấy đều cháy thiêu, hết thấy đều vô thường, hết thấy đều là khổ, hết thấy đều là không, hết thấy đều là vô ngã, đó gọi là không rốt ráo trọn nghĩa. Vì sao vậy? Vì không hiểu trọn những nghĩa như vậy, nên chúng sanh đọa vào địa ngục *A-tỳ*. Vì sao vậy? Vì chấp trước nên không hiểu được rốt ráo trọn nghĩa. Hết thấy đều cháy thiêu, lại hiểu rằng Như Lai dạy *Niết-bàn* cũng cháy thiêu; hết thấy đều vô thường, lại hiểu rằng Như Lai dạy *Niết-bàn* cũng là vô thường. Đối với những lẽ khổ, không, vô ngã cũng hiểu sai như vậy! Cho nên gọi là hiểu không rốt ráo trọn nghĩa kinh, chẳng nên nương theo.

“Thiện nam tử! Như có người nói rằng: ‘Như Lai thương xót tất cả chúng sanh, khéo biết rõ lúc nào nên làm việc gì. Vì biết được lúc thích hợp, nên nói việc khinh là trọng, việc trọng là khinh. Như Lai xét biết có những đệ tử được *đàn-việt* cung cấp những vật cần dùng, không hề thiếu hụt. Đối với những người ấy, Phật không cho phép thâu nạp và chứa trữ tội tố, vàng, bạc, của cải, vật báu, cùng là buôn bán đổi chác những vật bất tịnh. Nếu những đệ tử không có *đàn-việt* cung cấp những vật cần dùng, gặp khi mất mùa đói khổ, khó tìm món ăn vật uống; vì muốn kiến lập, hộ trì Chánh pháp, Phật cho phép những đệ tử ấy thâu nạp và chứa trữ tội tố, vàng, bạc, xe cộ, ruộng vườn,

¹ Đệ nhất nghĩa: nghĩa lý chân thật rốt ráo, dẫn đến sự giải thoát, cũng gọi là Thắng nghĩa, Chân thật nghĩa.

lúa thóc và đổi chác mua bán để chi dùng. Mặc dầu được phép thâu nạp và chứa trữ những vật như vậy, nhưng cần phải tịnh thí, làm cho *đàn-việt* thêm lòng tin tưởng.’ Nói như vậy là hợp với bốn pháp như trên, hãy nương theo đó. Như có kinh, luật, luận nào chẳng trái với bốn pháp trên thì cũng nên nương theo.

“Như có người nói rằng: ‘Dù là lúc thích hợp hay chẳng thích hợp, dù có người thể hộ pháp hay không thể hộ pháp, Như Lai đều cho phép tất cả *tỳ-kheo* thâu nạp và chứa trữ các vật bất tịnh kia.” Lời nói như vậy chẳng nên nương theo. Như trong các kinh, luật, luận nào có chỗ nói như vậy thì cũng chẳng nên nương theo.

“Ta vì những chúng sanh mắt thịt mà giảng thuyết bốn pháp nương theo này, chẳng phải vì người có tuệ nhãn.

“Vì vậy mà nay ta giảng thuyết bốn chỗ nương theo: *pháp* tức là tánh pháp, *ngĩa* tức là Như Lai thường trụ, chẳng biến đổi; *trí* tức là biết rõ tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; *hiểu nghĩa rốt ráo trọn vẹn* là thông đạt hết thảy kinh điển Đại thừa.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN HẾT QUYỂN SÁU